

PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

TẠP CHÍ VĂN HỌC PHẬT GIÁO • SỐ 12 - THÁNG 5 NĂM 2007

Nội dung số này:

VƯỢT QUA, VƯỢT QUA, VÀ VƯỢT QUA... | 2 – *Vĩnh Hào* • SỰ CHUYỂN ĐỘNG CỦA TÂM THỨC TRONG ÁNH SÁNG PHẬT A DI ĐÀ | 4 – *Phạm Công Thiện* • BƯỚC CHÂN PHẬT | 12 – thơ *Nguyễn Siêu* • NHƯ DÒNG SÔNG | 13 – *Thích Quảng Thanh* • THƯỜNG TIẾC HAI NHÀ THỜ: TỪ THỂ MỘNG & NGHIỆM XUÂN CƯỜNG | 15 – *Vĩnh Hào* • HÌNH TƯỢNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM NGHÌN TAY NGHÌN MẮT... | 17 – *Thích Hạnh Tuân* • TRÊN BỜ HƯ KHÔNG, ĐÊM KHỜ, NGÀN SAU... | 21 – thơ *Nguyễn Đức Sơn* • BỒ TÁT VĂN THÙ SƯ LỢI, LƯỖI GUOM VÀNG TRÍ TUỆ | 22 – *Tâm Hà Lê Công Đa* • TUỆ SỸ | 38 – *Nguyễn Đình Toàn* • TẶNG GIÁ VIỆT NAM VÀ BỐI CẢNH THỜI ĐẠI HIỆN NAY | 42 – *Thích Nhật Trí* • CÁNH CHIM VÔ ĐỊNH | 44 – thơ *Lê Bích Sơn* • BỒ TÁT GIỮA ĐỜI THƯỜNG | 45 – *Thích Hằng Đạt* • ĐÊM NGUYỆT TỊNH, TRÊN TÒA THÁP CỔ | 48 – thơ *Tuệ Nga* • MỘT NGÀY SINH HOẠT CỦA ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA | 49 – *Vanya Kewly* – *Thích Nguyên Tạng* dịch • LÒNG TỬ TRONG CÔI VĂN ĐOẢN QUỐC SỸ | 51 – *Thái Tú Hạp* • 2000 NĂM TRƯỚC | 53 – thơ *Tâm Tấn* • VĂN KỶ THINH... | 54 – *Võ Doãn Nhẫn* • NGÓN TAY HOA | 57 – thơ *Trụ Vũ* • CHÚ TIỂU TÂM HUỆ | 58 – truyện ngắn *Võ Đình* • CHÉN CƠM CHO VÕ LỮY | 60 – truyện ngắn *Thu Thuyền* • NGÀY CỦA MẸ | 62 – thơ *Lưu Trọng Tường* • CON CHÓ VÀ CHIẾC ÁO DA | 63 – truyện ngắn *Thủy Lâm Synh* • CHUYỆN MỘT CON TRÙN | 65 – thơ *Hạnh Cơ* • THẰNG BÉ | 66 – truyện ngắn *Diệu Nga* • HỆ LỤY | 71 – thơ *Phan Nhật Tân* • TRĂNG VÀ HƯ KHÔNG, XUÂN XƯA XUÂN NAY XUÂN THA HƯƠNG | 71 – thơ *Bạch Xuân Phê* • TUYỂN TẬP CỦA VÕ ĐÌNH | 72 – *Nguyễn Mạnh Trinh* • BÓNG NGUYỆT LÒNG SÔNG | 74 – truyện ngắn *Toại Khanh* • LOÀI HOA QUÝ | 77 – tùy bút *Chiêu Hoàng* • TU BỤI | 78 – truyện dài *Trần Kiêm Đoàn* • TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI | 82 • NGÀY GẶP MẶT THƯỜNG NIÊN CỦA THÂN HỮU GIÀ LAM NĂM 2007 | 87 – *Tâm Huy* lược ghi • CÁC THÔNG BÁO... | 91

Tranh bìa: VÕ ĐÌNH



Chủ nhiệm / Chủ bút: **VĨNH HẢO** • Trị sự: **NGUYỄN THANH HUY** • Thư ký: **QUẢNG PHÁP**

Địa chỉ liên lạc: P.O. Box 374 - Midway City, CA 92655 – USA

Telephone: **(714) 623-4285**

E-mail: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net • Website: www.vinhhao.net

Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail với attachments, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ “yêu cầu nhuận bút.”

Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ánh quan điểm và chủ trương của tạp chí.

VƯỢT QUA, VƯỢT QUA, LẠI VƯỢT QUA...

(THƯ SỐ 12 CỦA NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG)

Vĩnh Hảo

Thời tiết đang chuyển dần sang mùa hạ.

Ban đêm, phòng ngủ có thể mở rộng cửa sổ để đón gió từ hướng biển lùa vào, và cũng để nghe tiếng lá khua xào xạc, vui tai, ru giấc ngủ an lành. Khi mặt trời chưa mọc, có thể nghe tiếng chim ríu rít, rôm rả cả chòm cây bạch đàn và những bụi bông giấy đủ màu ở hướng vườn sau.

Chẳng gì thú vị bằng được réo dậy mỗi bình minh bằng tiếng chim reo; cũng không gì khiến lòng lâng lâng thanh thoát cho bằng được tiếng chuông chùa đánh thức mỗi khuya. Tiếng chuông của một ngôi chùa trên núi, hoặc nơi thôn xóm làng mạc. Thức dậy, ngồi im, không cần phải tụng niệm chi; cũng không cần một nghi thức rườm rà nào. Chỉ ngồi im như thế thôi. Lắng nghe từng tiếng chuông thông thả rơi vào đêm thnh lặng. Tựa hồ những đợt sóng phả nhẹ vào bờ. Lan tỏa. Lan tỏa. Âm hưởng của sóng trước chưa dứt hẳn đã nghe sự dâng trào của sóng sau. Tiếng chuông, tiếng sóng. Tiếng trước, tiếng sau. Có khi như là nối nhau, có khi như trườn lên nhau. Nhưng bao giờ giữa hai âm thanh cũng có một khoảng cách nào đó, ngắn hoặc dài. Và bao giờ giữa những âm thanh cũng có một khác biệt nào đó, mạnh hoặc nhẹ. Nghe như là các âm thanh trước và sau đều giống nhau, mà kỳ thực không bao giờ giống.

Nhiều năm rồi, ở nơi này, không còn nghe được tiếng chuông chùa buổi khuya. Đôi khi bỗng nhớ, bỗng buồn man mác. Nhưng nghĩ cho cùng, lẽ nào hạnh phúc của đời người lại tùy thuộc nơi một cái gì đó như là hình sắc, âm thanh? Thiếu vắng nó thì không thể vui được hay sao! Thế thì cứ vui ở những gì đang có. Nói đơn giản là vậy, có vẻ như là một cách an ủi. Kỳ thực không phải là có thể lấy cái này thay thế cái kia để có hạnh phúc. Hạnh phúc chẳng phải là sự hoán chuyển và thay thế bởi đối tượng hoặc cảm giác. Không phải là ở chỗ ngưng đọng, dừng lại nơi một cái gì, dù là đối tượng cụ thể như là không gian, âm thanh, hình sắc, hay trừu tượng như là



thời gian, ý tưởng, cảm giác, ý chí, hay thức giác... Chẳng có cái gì thực sự là hiện tiền, hiện tại để mà an trú hay tỉnh giác hoặc nương tựa, bám víu. Hoặc là tất cả đều vượt qua, hoặc là tất cả đều đồng hiện. Không có cái này chuyển động cố gắng dừng lại an trú nơi một cái kia tịch lặng; cũng không có một cái tịch lặng an trú trên một cái chuyển động. Không làm gì có một cái đương hiện, dù là không gian hay thời gian. Cái mà nhà thiền gọi là “hiện tiền”, hay “thực tại” chính là nhất như, là bất nhị. Cái đó không thể an trú, bằng ý thức hay bằng cảm giác, hay bằng sự cố gắng gọi là chí tâm, nhất tâm. Chỉ có thể vượt qua, vượt qua, lại vượt qua...

Cơn sóng đã vỗ lên bờ, nhanh chóng trải một làn nước trên bãi cát hãy còn lưu lại nước của đợt sóng trước. Rồi nó thu rút lại về hướng biển, trong khi cơn sóng kế tiếp lại chồm lên, lướt qua... Quan sát kỹ, chẳng thấy đâu là nước của sóng trước hay sóng sau. Nước vẫn là nước, làm gì có sóng. Làm gì có quá khứ, hiện tại và tương lai!

Đã nhiều khi thức dậy nửa khuya, ở nơi này, trong đêm tịch lặng mà nghe được tiếng chuông chùa vang vọng. Tiếng chuông chùa, ở đâu thế nhỉ? Chuông Hải Đức hay chuông Linh Phong? Chuông Diên Thọ hay chuông Linh Sơn? Chuông Long Tuyền hay chuông Linh Ứng? Chuông Già Lam hay chuông Long Quang? Tiếng chuông chùa nào cũng cơ hồ giống nhau mà thực ra mỗi nơi mỗi thời đều khác. Tiếng chuông có lúc rền vang như sấm dậy; có khi tỏa nhẹ như hải triều buổi bình minh. Do kích thước chuông nơi lớn nơi nhỏ. Do người thỉnh chuông, tay đưa lúc nặng lúc nhẹ. Do quang cảnh lúc động lúc tĩnh. Do tâm thức và cảm giác của người lắng nghe lúc vậy lúc kia. Nhưng mà, tiếng chuông nào đây? Từ vô thức, tiềm thức? Ừ, thì chỉ là vọng hưởng từ quá khứ, từ sự níu kéo hoài niệm, từ cảm thức nuôi tiếc mơ mộng mộng tưởng. Tiếng chuông xuất phát từ đâu

cũng chẳng quan hệ gì. Âm thanh hay tiếng dội cũng đều là những đợt sóng của mộng huyền vô thường. Cái quan trọng là có thể ngồi một chỗ mà vượt qua, rồi vượt qua, rồi lại vượt qua...

Nghe người ta nói, đã từ lâu chuông chùa Hải Đức không còn giống lên mỗi sớm tối. Nơi ấy ngày xưa là chỗ tụ hội của hàng trăm tăng sĩ, vang tiếng một thời là trường đào tạo những tăng tài rường cột của Phật giáo. Bây giờ chỉ còn là một ngọn đồi trơ trụi từ cảnh trí đến sinh hoạt. Ngôi chùa cũ, trên trăm năm, với hai gác chuông trông đẹp một cách khiêm nhường lặng lẽ. Bây giờ toàn bộ kiến trúc xưa đã bị san bằng để chuẩn bị cho một ngôi chánh điện khang trang hiện đại. Ngày nào đó, lão ông râu tóc bạc phơ từ phương xa về thăm ất là người xưa mất dấu mà cảnh cũ cũng không còn. Giống như một từ-thức về trần. Vui chăng, buồn chăng?

Không phải cái gì mới mẻ, tân kỳ thì đều đẹp cả đâu, bạn ạ! Cổ nhiên là sóng sau phải dồn sóng trước, trườn lên và vượt qua để khẳng định sự hiện hữu của chính nó. Nhưng vượt qua không phải tàn phá, hủy diệt.

Tôi có một bậc thầy, nhiều bậc thầy. Nói là một cũng đúng, nói là nhiều cũng không sai. Một thầy là nhiều thầy, nhiều thầy cũng là do một thầy đó mà ra. Thầy tôi, từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước, trong một bài giảng thuyết cho những người trong bộ tộc Kalama, ở thị trấn Kesaputta, đã dạy rằng:

“Này quý vị Kalama, đừng tin vì nghe truyền khẩu, đừng tin vì đó là truyền thống, đừng tin vì nghe đồn đại, đừng tin vì được ghi trong kinh điển, đừng tin vì lý luận, đừng tin vì suy diễn, đừng tin vì đã tư duy trên mọi lý lẽ, đừng tin vì dựa theo ý kiến đã được cân nhắc, đừng tin vì vị ấy có vẻ có uy quyền, đừng tin vì nghĩ rằng vị ấy là thầy của mình...”

Lời tuyên bố này trở thành một bài kinh bất hủ mà chưa một giáo chủ hay lãnh đạo (tổ chức, giáo phái, tôn giáo, quốc gia) nào dám nói, cũng chưa bậc toàn năng tuyệt đối nào có thể nói ra được. Trong tiến trình tu tập, nó khai mở con đường của thánh trí, của bát-nhã, của sự vượt qua; trên phương diện xã hội, nó đặt nền tảng cho ý thức tự do, dân chủ và quyền hạn tối ưu của con người trước mọi hướng đi của phong tục, tập quán, văn hóa, tri thức, tư duy, niềm tin và kinh nghiệm...

Có được một bậc thầy như thế trong đời, thật là vô cùng hạnh phúc, huống chi lại có nhiều bậc thầy. Vâng, tôi có thật nhiều bậc thầy, những bậc bồ-tát. Có khi họ dạy tôi bằng lời, có khi chỉ im lặng, có khi bằng hành động, có khi bằng sự dẫn thân hy sinh, thời gian hoặc mạng sống. Tôi mang nợ của họ rất nhiều. Tôi biết tôi không bao giờ trả hết được cái ân mà họ đã truyền dạy cho tôi. Nhưng tôi vẫn hạnh phúc với sự việc không thể nào đền đáp ấy. Tôi biết khả năng và trí lực của tôi hẳn

phải còn vô lượng kiếp, hoặc hàng trăm kiếp nữa may ra bắt kịp họ, nhưng tôi vẫn hạnh phúc là sự việc bắt kịp sẽ không bao giờ thực hiện nổi. Bởi vì, thật là diễm phúc khi có những vị thầy siêu tuyệt mà lúc nào mình cũng chỉ là đứa học trò tồi tệ, không bao giờ sánh kịp! Trong thực tế trường lớp cũng thế, tôi hãnh diện được là người học trò dở của thầy tôi. Bởi vì, học trò dở, biết ít, thực hành ít mà còn có nhiều hạnh phúc như vậy huống gì những người học nhiều, biết nhiều, thực hành nhiều hơn! Có nhiều người được hạnh phúc hơn mình thì còn gì vui sướng cho bằng!

Năm xưa, lần đầu tiên đọc sách thiền gặp câu *“Phùng Phật sát Phật, phùng Tổ sát Tổ,”* tôi đã không cần tham vấn, tra cứu làm gì cho mệt. Tôi chỉ hiểu theo ý của tôi thôi: tất nhiên không phải là giết Phật, giết Tổ; cũng không phải là phải vượt hơn, giỏi hơn Phật và Tổ. Mà chính là vượt qua, vượt qua, lại vượt qua...

Không dính mắc vào bất cứ cái gì. *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.* Thực hành chỉ một điểm này thôi, tôi biết có thể phải kinh qua hàng nhiều kiếp. Nhưng ngay bây giờ, tôi đã hạnh phúc rồi, không đợi đến khi thành Phật, thành Tổ. Tôi không cần phải nỗ lực vượt hơn thầy, giỏi hơn thầy. Tôi chỉ cần làm sao đừng vương kẹt, dính mắc vào thầy của tôi, dù là ở thân giáo hay khẩu giáo.

Và như thế, khi nói về Phật đản, ngày sinh của đức Phật, tôi cũng vui với mọi người trong mùa đại lễ, nhưng tôi ngẫm hiểu rằng đức Phật không phải chỉ sinh ra một lần, mà thường sinh ra trong từng giây phút, từng sát-na. Hóa thân của ngài xuất hiện khắp nơi khắp chốn. Nhìn đâu cũng thấy ngài. Nhìn đâu cũng thấy những bậc thầy của tôi. Còn nói theo lý bất sinh thì quả nhiên là ngài chưa từng sinh ra. Ngài có mặt khắp nơi trong mọi thời gian thì không thể nói là có sự sinh ra và mất đi.

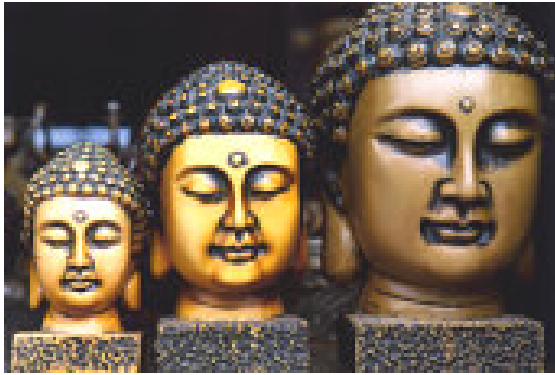
Giống như những tiếng chuông lan trong lòng đêm rộng. Từng tiếng, từng tiếng, nối nhau, vượt lên nhau. Tiếng này không hủy diệt tiếng trước, cũng không ngăn ngại gì tiếng sau.

Giống như những đợt sóng vỗ vào bờ rồi rút về lại với đại dương mênh mông. Sóng trước, sóng sau, cũng chỉ là sự luân chuyển của nước.

Và trên cao, giữa bầu trời mùa hạ trong xanh như phản ảnh màu biếc của đại dương, vẫn có những áng mây trắng tụ lại, chồm lên nhau, hòa vào nhau, hoặc tản ra thành những sợi thật mỏng.

Cách thế sinh-diệt của tiếng chuông, sóng và mây vẫn thường dạy tôi bài học về sự vượt qua, vượt qua, lại vượt qua... như thế. Tôi ghi lại để cúng dường ngày Phật đản sinh năm nay.

Midway city, Mùa Phật Đản, 15 tháng 5, 2007.



SỰ CHUYỂN ĐỘNG TOÀN DIỆN CỦA TÂM THỨC TRONG ÁNH SÁNG PHẬT A DI ĐÀ

(BƯỚC CHÂN THỨ HAI ĐẢO NGƯỢC
TRỞ VỀ SỰ IM LẶNG)

Phạm Công Thiện

- I. Một Lòng Không Xao Động
- II. Tâm Có Nghĩa Là Gì?
- III. Tâm (Citta) Trong Tư Tưởng Bát Nhã Phật Giáo
- IV. Cái Tâm (Citta) Trong Kinh Điển Pàli
- V. Thế Nào Là Loạn Tâm
- VI. Nhất Tâm Bất Loạn Là Gì?

I. MỘT LÒNG KHÔNG XAO ĐỘNG

Phật A Di Đà là ai? Đức Phật hỏi Ngài Xá Lợi Phất: "Vì sao Đức Phật ấy có tên là A Di Đà?" (Xá Lợi Phất, ư như ý vân hà, bi Phật hà cố hiệu A Di Đà?). Rồi Đức Phật trả lời giải thích: "Này Xá Lợi Phất, Đức Phật kia có được luồng ánh sáng rực rỡ vô cùng tận, chiếu thấu suốt cả mười phương trời đất, không có một nơi nào bị chướng ngại ngăn vướng, vì thế Đức Phật ấy mới được gọi A DI ĐÀ." (Xá Lợi Phất, bi Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A DI ĐÀ). Chẳng những thế, Đức Phật lại nói tiếp: "Lại nữa, này Xá Lợi Phất, Đức Phật A DI ĐÀ có sự sống trường thọ vô cùng tận, đến vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, cả đến nhân dân ở cõi nước Ngài cũng thọ mệnh vô lượng vô biên như vậy, vì thế Ngài có tên là A Di Đà." (Hựu Xá Lợi Phất, bi Phật thọ mệnh, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, cố danh A DI ĐÀ). Sau cùng Đức Phật nói rõ thêm rằng Đức Phật A DI ĐÀ thành Phật đến nay đã được mười kiếp rồi (Xá Lợi Phất, A Di Đà Phật, thành Phật dĩ lai ư kim thập kiếp).

Trong một đoạn kinh quan trọng theo tiểu bản chữ Phạn Sukhāvati-Vyuha do Max Mueller xuất bản, Đức Phật có dạy chúng ta như vậy: "Bất cứ người nam hay

người nữ nào thuộc gia đình đàng hoàng, mỗi khi kẻ ấy được nghe danh hiệu của Phật A DI ĐÀ, rồi giữ mãi danh hiệu ấy trong tâm trí mình, và với một lòng không xao động tán loạn, kẻ ấy vẫn gìn giữ hoài hoài, nhớ tưởng hoài hoài đến danh hiệu Phật A DI ĐÀ trong một đêm, hai đêm, ba đêm, bốn đêm, năm đêm, sáu đêm hoặc bảy đêm liền, lúc kẻ ấy lìa bỏ cuộc đời này, trong giây phút cuối cùng lâm chung kẻ ấy sẽ được thấy Phật A DI ĐÀ hiện ra đứng trước đó cùng với chư Thánh Chúng. Kẻ ấy sẽ lìa bỏ cuộc đời với tâm hồn thanh bình thanh thản. Sau khi chết rồi, kẻ ấy sẽ được sinh nơi thế giới Cực Lạc (Sukhāvati) nơi cõi nước của Phật A Di Đà." Bản dịch chữ Tàu của Cư Ma La Thập thì cũng giống bản chữ Phạn, chỉ khác một điều là "đêm" thì Cư Ma La Thập dịch cho thông nghĩa là "ngày" (Xá Lợi Phất, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn, kỳ nhân lâm mệnh chung thời A Di Đà Phật dữ chư Thánh Chúng, hiện tại kỳ tiền; thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sinh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ).

Trong đoạn kinh quan trọng này, chúng ta nên giữ lại những chữ quan trọng nhất sau đây: "chấp trì danh hiệu", "tức đắc vãng sinh A DI ĐÀ PHẬT Cực Lạc Quốc Độ". Tất cả tinh túy của Pháp Tu Tịnh Độ nằm gọn trong những chữ ấy. "Chấp Trì Danh Hiệu" là quyết lòng chuyên tâm gìn giữ hoài hoài tên hiệu Phật A Di Đà, không lúc nào không niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" (tiếng Phạn là: Namo mitābha-Buddhaya). Điều quan trọng nhất lúc nói, gọi thầm hay niệm ra tiếng, xưng danh hiệu Phật A Di Đà thì phải "một lòng không xao động tán loạn" (Nhất Tâm Bất Loạn), "lòng không điên

đảo tráo trở” (Tâm Bất Diên Đảo). Nhất tâm bất loạn, tâm bất diên đảo ở đây chính là “Bất Nhị Tâm” hiểu trên bình diện chân đế, vượt ra ngoài loạn và bất loạn, vượt ra ngoài diên đảo và bất diên đảo; nhưng đứng trên bình diện thế gian ngũ trước (kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước, mệnh trước) thì “bất nhị tâm” được hiểu qua ngôn ngữ bình thường là “nhất tâm bất loạn”, “tâm bất diên đảo”. Thế nào là “Nhất Tâm Bất Loạn” (một lòng không xao động tán loạn, rời rạc, lộn xộn)?

Trước hết chúng ta phải hiểu “Tâm” có nghĩa là gì? Rồi sau đó, “loạn tâm” là gì? Sau cùng “Nhất Tâm Bất Loạn” là gì?

II. TÂM CÓ NGHĨA LÀ GÌ?

Chữ “Tâm” là một chữ bao trùm mọi ý nghĩa và mọi phản nghĩa. Muốn nói về chữ “Tâm” cho đầy đủ thì không khác gì phải đọc lại tất cả Kinh và Luận của tất cả tông phái Phật giáo. Nơi đây, tôi chỉ xin giới hạn lại đề tài trong những điểm trọng yếu cần nhấn mạnh để làm sáng tỏ ý nghĩa “Nhất Tâm Bất Loạn” trong việc “Chấp Trì Danh Hiệu” mỗi khi mình niệm “NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT”. Người Tàu dùng chữ “Tâm” để dịch chữ Phạn “Citta” qua bao nhiêu chữ khác nghĩa lẫn nhau, chẳng hạn như trong Anh ngữ: “mind, heart, consciousness, awareness, thought, conception, spirit, soul, emotion, mood, sensation, idea, mentation, intellection, intelligence, thinking, cogitation...”

Chữ “Citta” trong Phật giáo có tất cả ý nghĩa trên và có tất cả những ý nghĩa đa dạng khó phân biệt dứt khoát như ba chữ tương nghĩa trong tiếng Hy Lạp thời Homère như “psyché”, “noos”, “thymos” (xin đọc chương nhất quyển Die Entdeckung des Geistes của Bruno Snell, 1948). Hai chữ Hy Lạp “psyché” và “nous” trong triết lý của Platon và Aristote cũng không diễn tả hết một chữ “Citta” trong kinh Phật, và tất cả Triết học Tây phương từ Thượng Cổ Hy Lạp cho đến Thần Học Kinh Viện Thiên Chúa giáo thời Trung Cổ, cho đến Triết học cận đại và hiện đại Tây phương cũng không có chữ nào tương đương để dịch chữ “Citta”.

Chỉ có một chữ Hy Lạp duy nhất của một tư tưởng gia duy nhất và vĩ đại nhất của Hy Lạp và của cả toàn triết lý Tây phương, đó là chữ “psyché” của Héraclite. Chỉ có ý nghĩa đặc biệt của chữ này trong tư tưởng của Héraclite mới diễn đạt được chữ “Citta” trong Phật giáo. Héraclite, kẻ đồng thời với Đức Phật, đã đem đến chữ “psyché” một ý nghĩa hoàn toàn mới lạ và khác hẳn ý nghĩa mơ hồ của Homère, và từ Platon và Aristote cho đến thế kỷ XX; ý nghĩa đầu tiên mà Héraclite đã khai mở

trong chữ “psyché” đã bị hiểu sai và bị giới hạn tầm thường trong những ý niệm như “linh hồn, tâm hồn, tâm linh, tâm thức, tâm trí, vô thức, tiềm thức”, sự sai lầm lớn lao nhất và trầm trọng nhất trong lịch sử tư tưởng của nhân loại là cái khoa học mà người ta gọi là “Tâm lý học”, “Phân tâm học”, “Tâm bệnh học”, vân vân.

Chữ “psyché” (trong cái gọi là “Psychologie”, “Psychanalyse”, “Psycho-pathologie”, vân vân), tất cả những khoa học này đã bóp méo vặn vẹo cái “tâm” trong ý nghĩa ngộ nhận xuyên tạc về chữ “psyché” theo nghĩa nguyên thủy của Héraclite và biến đổi “psyché”, thành ra một “đối tượng khảo sát”, mà chính bản chất của “đối tượng” ấy hoàn toàn không phải là một hữu thể khả dĩ xác định được bằng guồng máy ý niệm của triết học và khoa học. Sờ dĩ tôi nhắc lại tư tưởng Tây phương ở đây là để chặn đứng những lối giải thích nông cạn về Phật giáo, về Pháp môn Tịnh độ, về Duy thức học, về Thiền học, những lối giải thích phát xuất từ những khoa học mất nền tảng của Tây phương như “Tâm lý học”, “Phân tâm học”, “Tâm bệnh học” mà nhiều nhà Phật học Tây phương cũng như nhiều nhà Phật học Đông phương đã hờ hững áp dụng một cách hăng hái trong việc tìm hiểu phân tích chữ “tâm” trong Phật giáo (điển hình tai hại là Jung và Erich Fromm, có dịp sẽ đề cập). Người khám phá đầu tiên và cuối cùng tất cả tinh thể bí mật của “Tâm” (Psyché) trong suốt dòng Lịch Sử Tư Tưởng Triết Học Tây phương gần 2.500 năm, đó là tư tưởng gia bí mật nhất của Tây phương Héraclite. Chỉ có hai câu sau đây thôi của Héraclite cũng đủ xô đẩy tất cả tâm lý học, phân tâm học, tâm bệnh học, vân vân, rơi kẹt vào tuyệt lộ.

“Người không thể bao giờ tìm thấy được những sự tận cùng của Tâm (Psyché), dù người có đi tìm kiếm khắp mọi nẻo đường cái Thông Lý Tính (Lógos) của Tâm (Psyché) thì quả là Hố Thẳm” (câu thứ 45, sắp loại theo Diels).

“Cái Tâm (Psyché) có cái Thông Lý Tính (Lógos) tự huân trường lên” (câu thứ 115).

Chữ “Psychologie” xuất phát từ chữ “Psyché” và “Lógos”. Muốn hiểu nổi hai câu trên của Héraclite thì phải bỏ ra ít nhất hai chục năm để học Triết lý Tây phương và phải đốt hết tất cả những quyển sách về Tâm lý học và Triết học và Luận lý học.

III. TÂM (CITTA) TRONG TƯ TƯỞNG BÁT NHÃ PHẬT GIÁO

Trong kinh Bát Nhã Prajnapàramitā Ratnagunasamcayagāthā, chúng ta thấy rằng chúng ta không bao giờ có thể nắm lấy cái “Tâm” (Citta), nhất là cái tâm bùng tỉnh: “Chúng ta không thể nào nắm lấy Trí Tuệ,

nắm lấy sự toàn thiện tuyệt vời. Chúng ta không thể nào nắm lấy một vị Bồ Tát, không bao giờ nắm lấy được cái Tâm Giác Ngộ. Nếu được nghe như vậy mà không luống cuống lo âu sợ hãi thì vị Bồ Tát mới đi được trên con đường Trí Huệ của Đức Phật” (Phẩm 1, dòng 5-6.). Trong chương nhan đề Sarvaakàrajnà-tàcàrya (Sự thực hành kiến thức về tất cả những thể dạng nhất thiết chủng trí hành) của Kinh Bát Nhã 8.000 thánh tiết (Astaśāhasrikā Prajñā-pāramitā), chúng ta lại nhận thấy rõ ràng hơn nữa: “Cái Tâm ấy (chính là Vô Tâm), vì trong tinh thể uyên nguyên thì Tâm vốn là trong suốt ngời sáng.” Câu này vô cùng quan trọng và đã nói lên một cách cô đọng ý nghĩa huyền diệu của Phật A Di Đà: “Tâm Bồ Đề là Vô Tâm, và Tự Tính của Tâm là Bùng Tỏa Ra ánh Sáng Trong Suốt”.

Chính trong tiểu bản kinh chữ Phạn Sukhāvati Vyūha, Đức Phật đã giải thích ý nghĩa danh hiệu Phật A Di Đà như sau: “Ồ Sariputra, ông nghĩ thế nào, vì lý do gì bậc Như Lai (Tathāgata) ấy có tên là AMITĀBHA (A DI ĐÀ)? Amitābha có tên như thế là vì Tỏa Ánh Sáng Rực Rỡ (ĀBHA) của Ngài chiếu sáng lồng lộng lấy không ngăn ngại, chiếu sáng vô biên, vô hạn, vô lượng (AMITA) trên khắp cả cõi Phật”. Chữ “amita” (vô lượng) kết hợp với chữ “ābha” (tỏa sáng lồng lộng) thành ra: “AMITĀBHA” (A DI ĐÀ) mà Tàu dịch là “Vô Lượng Quang”. Cũng trong đoạn kinh Bát Nhã nói về cái “Tâm Vô Tâm”, về cái “Tự Tính của Tâm Vô Tâm bùng sáng lên một cách lồng lộng lấy trong suốt”, tiếp liền theo sau đó, Sariputra liền đặt câu hỏi: “Vậy cái Tâm ấy chính là Vô Tâm, thế thì cái Tâm Vô Tâm ấy có thực không?”; Subhuti mới hỏi lại: “Cái Tâm ấy có thực hay không, hoặc là ta có thể nào hiểu cái Tâm Vô Tâm ấy theo điệu “có thực” và “không có thực”? Sariputra liền trả lời dứt khoát: “Không, không thể nào hiểu theo điệu như vậy” (phẩm 1 dòng 5).

Hiển nhiên chúng ta phải cần hiểu cái Tâm Vô Tâm của Bát Nhã ra ngoài thể điệu “hữu thể” và “vô thể”, ra ngoài cái thực có và cái thực không. Từ ấy, chúng ta mới hiểu một danh hiệu khác của Phật A Di Đà trong ý nghĩa siêu việt trên của Bát Nhã, như đoạn kinh sau đây trong tiểu bản chữ Phạn Sukhāvati- Vyūha: “Này Sariputra, ông nghĩ sao, vì sao Đức Phật Như Lai ấy lại được gọi là Amitāyus? Sức sống lâu dài (ayus) của Đức Như Lai ấy, và những người sống ở cõi nước Như Lai ấy thì quả là vô hạn mệnh mang vô lượng (amita), cho nên Đức Như Lai ấy lại được gọi là AMITĀYUS”. Hai chữ Phạn “ayus” và “amita” kết hợp với nhau thành ra “Amitāyus” mà Tàu dịch là “Vô Lượng Thọ”. Chúng ta không nên hiểu chữ “Amitāyus” (Vô Lượng Thọ) ở đây theo nghĩa “trường sinh bất tử” của tôn giáo hữu thần và trường phái Lão Trang, vì “Vô Lượng Thọ” ở đây là Sức Sống

Vô Cùng Tận thoát ra ngoài cả sinh tử thông thường, ra ngoài cái “hữu” và “vô”, dứt khoát ra ngoài thể điệu “hữu thể”, và “hư vô”, như Sariputra đã nói trong đoạn kinh Bát Nhã trích dẫn ở trên: “Không, nhất định không thể nào hiểu theo điệu ấy được”. Hai danh hiệu của Phật A Di Đà ở đây, “Vô Lượng Quang” (AMITĀBHA) và “Vô Lượng Thọ” (AMITĀYUS) chính là Luồng Ánh Sáng lồng lộng lấy trong suốt vô hạn, và Sức Sống mệnh mang phong phú vô hạn của “TÂM VÔ TÂM” trong Bát Nhã, vượt ra ngoài không gian (Vô Lượng Quang) và vượt ra ngoài thời gian (Vô Lượng Thọ). Chỉ khi nào vượt ra ngoài tất cả không gian vô hạn và hữu hạn của tất cả vũ trụ thì mới được “vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc Quốc Độ”, lúc đó đồng thời mà phi thời, tất cả thời gian vô hạn và hữu hạn bị phá vỡ lên thành một sát na niệm Phật. Một là Tất Cả và Tất Cả là Một. “Một trong Tất Cả; Tất Cả trong Một; một tác động cho tất cả tất cả tác động cho một” như Đức Phật A Di Đà đã hiển lộ khai mở cho Tổ Sư Nhật Ryōnin, vị sáng lập Tông phái Yūzūnembutsu (tông phái tổng hợp Thiên thai tông và Tịnh độ tông) (Ryōnin, 1071-1132). Khi niệm Phật đến chỗ “Nhất Tâm Bất Loạn” thì Nhất Niệm nhập một với Nhất Tâm, Nhất Niệm Nhất Tâm là Nhất Thiết Tâm Niệm, tức là Luồng Ánh Sáng lồng lộng rực ngời trong suốt, chiếu sáng mãi mãi khắp mọi nơi vô cùng tận. Tiếng niệm Phật không còn là kêu lên một tiếng nói thông thường, ngôn ngữ thông thường (theo nghĩa logos của Platon và Aristote). Tiếng danh xưng niệm Phật trong lúc “Nhất Tâm Bất Loạn” trở thành “Thông Lý Tính, Linh Ngôn, Uyên Ngôn” (Logos hiểu theo Héraclite, tức là đồng nghĩa với “Trí Tuệ Minh Tính”, tức là “Một là Tất Cả” (Logos, tức là “To Sonphón”, những chữ đồng nghĩa nhau trong tư tưởng thiên tài của Héraclite). Nếu chúng ta hiểu cho tới nơi tư tưởng huyền diệu của Héraclite, có thể nói ông là một vị đại Bồ Tát hóa thân ở Tây phương và có thể coi chữ “Psyché” của Héraclite như đồng nghĩa với “Tâm” (Citta), và “Vô Lượng Thọ” (Amitāyus) của Bát Nhã và Tịnh Độ; còn chữ “Logos” của Héraclite thì giống như “Prajñā” (Bát Nhã) và “Amitābha” (Vô Lượng Quang: Lửa sáng vô tận sống mãi vô lượng của Héraclite). Ngày mai này nếu có một cuộc Song thoại giữa Tư Tưởng Triết Lý Tây phương và Đông phương thì không phải từ Platon cho đến Hegel và Marx mà Tây phương có thể nói chuyện nghiêm chỉnh với Đông phương mà chỉ có sự thể nhập tinh túy Tư Tưởng Anaximandre, Héraclite, Parménide và Empédocle thì Tây phương mới đủ tầm lực sâu thẳm để song thoại trong mặt trận vô tính thể (polémisme ontologique) với Đông phương. Thôi bây giờ xin trở lại cái “Tâm” (Citta) trong tư tưởng Bát Nhã Phật Giáo.

Chữ Tâm (Citta) trong Kinh Bát Nhã có thể hiểu theo hai bình diện: Theo lối nhìn tục đế thì “Tâm” (citta) chỉ là cái tâm có tác dụng ý niệm hóa, cái tâm kiến thức ý niệm, cái ý thức biệt biện, cái lý trí phán xét, cái trực giác nhận thức, sự tự tri nhận, cái ý thức về bản thân, sự tự ý thức ý tưởng tư tưởng, suy tưởng xúc cảm, cảm giác, tư duy, tinh thần, tâm linh, thần thức, linh thức, thông minh, thông tuệ, lý luận, diễn dịch, quy nạp, linh hồn, tâm hồn, tâm trạng, tất cả những gì mình có thể nghĩ, có thể ý niệm, có thể cảm biết, có thể định đoạt, có thể cảm thông và thông cảm, tất cả những gì mình có thể suy tư và trầm tư, có thể lãnh hội thấu đạt, tất cả những gì mình có thể hiểu biết và ý thức, và chính cái ý thức và vô thức hay cả hạ thức, tiềm thức, hiện thức và thượng thức, tất cả những cái này đều thuộc về “Tâm” (citta) hiểu theo nghĩa tục đế, cái “citta” này không có tác động gì đến sự phát sinh Trí huệ Bát Nhã, như chúng ta đã thấy trong kinh Bát Nhã Suvikrāṇ-tivikrāṇi- paripricchā: “Trí tuệ Bát Nhã hoàn toàn không có tâm” (cittāpagatāhi prajñā-pāramitā). “Con đường thực hành Trí huệ Bát Nhã thì không thể phát sinh từ cái Tâm” (Nahi prajñā-pāramitācaryā cittajankā). “Kẻ nào không hiểu được sự tách rời của tâm và sự tách rời ra khỏi đối tượng của tâm thì mới bị ràng buộc ám ảnh bởi cái tâm (citta) như vậy: “tôi là citta, cái citta của chính tôi, cái citta về cái này, cái citta là cái này”. Vì bị ràng buộc ám ảnh như thế bởi citta, họ ám ảnh bởi cái mà họ cho là cái citta lành thiện, cái citta bất thiện, cái citta dễ chịu, cái citta khó chịu, sự tiêu diệt citta và sự tồn tại thường còn của citta, v.v...” (Te cittavivekam ajānantah ārambanavivekam ajānantah abhinivisante: aham cittam, mama cittam asya cittam, asmāe cittam iti. Te cittam abhini-visya kusalam iti va akusalam iti va sukham iti va duhkham iti va uccheda iti va sāvata iti va abhini-vusante). Chúng ta thấy đoạn kinh này đã phủ nhận cái “citta” và những cái gọi là “tâm sở” (caitasika) của truyền thống Câu Xá tông; 1 tâm vương và 49 tâm sở trong Thành Thật tông; 8 món tâm vương và 51 món tâm sở trong Duy Thức tông. Hiển nhiên, hầu hết những trường phái Câu Xá (Abhidharma-Kosa) đều xuất hiện có lẽ khoảng sau kỳ Kiệt Tập của Asoka (khoảng 240 trước Tây lịch), và kinh Bát Nhã lâu đời nhất (kinh Astasāhasikā) và những kinh kế tiếp của Bát Nhã đều xuất hiện khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, cho nên đoạn trích dẫn trên từ kinh Bát Nhã Suvikrāṇ-tivikrāṇi-paripricchā có tính cách phủ nhận tư tưởng về Tâm vương và tâm sở của Câu Xá. Và sự phủ nhận này cũng có thể áp dụng vào luôn cho cả những tông phái thành lập sau đó, như Thành Thật tông (Satyasiddhi) và Duy Thức tông (Vijñāpī-mātrātā).

Có một điều quan trọng cũng đáng nên lưu ý; sự

phản ứng của Duy Thức tông đối với ý nghĩa của chữ Bát Nhã (prajñā) đã được thể hiện bằng cách định loại chữ “Trí Tuệ” (Prajñā) vào trong 51 Tâm sở (caitasika), vai trò thứ yếu phụ thuộc cho 8 phần của Tâm vương (Citta, cittaraja). Theo Duy Thức, trí tuệ (prajñā) chỉ là một tâm sở trong 5 tâm sở biệt cảnh (viniyata) gồm có: “sự thèm khát ham muốn” (dục: chanda), “sự quyết tâm quyết định” (thắng giải: adhimoksa), “sự tưởng nhớ, hoài tưởng” (niệm: smṛti), “sự định tâm định thân” (định: samādhi) và “trí tuệ” (huệ: prajñā).

Điều đáng để ý hơn nữa là Duy Thức tông thành lập sau Câu Xá tông, và Duy Thức tông đã lấy lại 10 Đại địa pháp (Mahābhūmika) thuộc 46 tâm sở pháp (Caitasika) của Câu Xá tông rồi cắt đôi loại 10 đại địa tâm sở pháp này thành ra 2 thứ: 5 thứ biến hành tâm sở (Sarvatraga) và 5 thứ biệt cảnh tâm sở (Viniyata), chỉ có một điều khác nhau duy nhất là Duy Thức tông đã bỏ “mati” (huệ) trong Câu Xá tông, và thay thế lại bằng “trí huệ” (huệ: prajñā).

10 tâm sở (caitasika) thuộc loại “đại địa” (Mahābhūmika) trong Câu Xá tông và cả Thành Thật tông là: vedanā (thọ), samjñā (tưởng), cetanā (tư), sparsa (xúc), chanda (dục), mati (huệ), smṛti (niệm), manaskāra (tác ý), adhimoksa (quyết định thắng giải) và samādhi (định). Trong Duy Thức thì sparsa (xúc), vedanā (thọ), cetanā (tư), samjñā (tưởng) và manaskāra (tác ý) trở thành “biến hành tâm sở” (Sarvatraga); còn chanda (dục), adhimoksa (thắng giải quyết định), smṛti (niệm), samādhi (định) và prajñā (huệ) trở thành “biệt cảnh tâm sở” (Viniyata). Sự đưa tuệ prajñā vào loại tâm sở thứ yếu phụ thuộc, ai cũng dễ thấy rằng đó là sự cố ý thiên chấp của Duy Thức tông để xuyên tạc Tam Luận tông. Đúng lý ra thì phải coi Prajñā như là pháp vô vi (Asamskṛtadharma) thứ 100 tức là Chân Như (Tathatā), vì theo chân nghĩa của Bát Nhã thì Không tính (sūnyatā) cũng chính là Chân Như (Tathatā) mà Tâm Vô Tâm chính là Tâm Bồ Đề, tức là Bát Nhã Ba La Mật Đa, nghĩa là Tâm Vô niệm, cái Citta theo nghĩa chân đế, cái Citta bừng sáng lộng lẫy, trong suốt, trong sạch, như đoạn sau đây trong kinh Bát Nhã Suvikrāṇ-tivikrāṇi-paripricchā: “cái Tâm (Citta) siêu việt thì thể tính vẫn Chiêu Rực Bừng Sáng và Trong Sạch, Trong Suốt, Trong Suất; ở nơi cái tâm ấy thực ra không có sự phát khởi lên một cái tâm hữu niệm, cái tâm ý niệm hóa” (Yā ca cittasya prakṛtiprabhāsvaratā prakṛtiparisuddhatā, tatra na kaccit citra-syotpatti). Trong truyền thống Mật tông Tây Tạng chữ ósel được dùng rất nhiều để chỉ sự Bừng Sáng rực rỡ lộng lẫy của Bồ Đề Tâm; chữ Tây Tạng ósel cũng đồng nghĩa với chữ Phạn prabhasvara có nghĩa là sự Sáng Rực chiếu ngời. Theo sự tưởng Tây Tạng Chogyam Trungpa, truyền thống Mật tông Tây Tạng cho rằng lần chuyển

pháp luân cuối cùng Đức Phật, thay vì nói “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, ngài nói rằng “Sắc chiếu sáng rực ngời”. Sự chiếu sáng rực ngời này hay prabhasvara có liên hệ với mahāsukha, “niềm vui sướng vĩ đại” hay “đại lạc”, sự thể hiện trọn vẹn rằng “không là không”. Không không phải chỉ là không thôi, bởi vì sắc cũng là sắc (Chogyam Trungpa, *Cutting through Spiritual Materialism*, tr. 220). Chúng ta có thể làm sáng tỏ thêm ý nghĩa danh hiệu của Phật A Di Đà (Vô Lượng Quang với ý nghĩa ósel (prabhasvara) và cõi Cực Lạc (Sukhāvati) với ý nghĩa Mahāsukha của Tây Tạng. Nơi đây chúng ta có thể thấy sự liên hệ mật thiết giữa ý nghĩa của chữ Tây Tạng Ósel (chữ Phạn: prabhasvara) và ý nghĩa hồng danh Phật A Di Đà (Amitābha: Vô Lượng Quang) giữa ý nghĩa Mật tông về Đại Lạc (Mahāsukha) và ý nghĩa Tịnh độ về cõi Cực Lạc (Sukhāvati).

Không phải không có lý do, khi tôi nhắc về những tâm sở ở trên của Câu Xá tông và Thành Thật tông cùng với Duy Thức tông và Mật tông ở đây: Tất Cả những tông phái Phật giáo đều tương dung tương nhập với nhau, muốn làm sáng tỏ sự vĩ đại tuyệt vời và sự sâu thẳm thớ mộng của Tịnh Độ tông tôi cần phải chịu khó mở ra những học thuyết trừu tượng nhất của Phật giáo để rồi trở về với cái gì đơn giản bình dị chất phác thớ mộng nhất, một sự thực bí ẩn trong Tư tưởng Phật giáo mà càng lúc tôi càng thấy thâm thúy: Đọc bao nhiêu kinh điển Phật giáo trong mấy chục năm trời liên tục thì cũng không bằng chỉ mỗi sớm mỗi chiều niệm Phật xưng danh: “Nam Mô A Di Đà Phật” hay “Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát” hay vài ba câu thần chú ngắn gọn như “Om amitābha Hrīh” (Thần chú của Phật Vô Lượng Quang A Di Đà) hay “Om Amaraṇīfivantiye Svāhā”. (Thần chú của Phật A Di Đà Vô Lượng Thọ, Amitāyus) hay “Om Tāre Tuttāre Ture Sarva-Cittakulāni Sāntim-Kuru Svāhā” (Thần chú của Phật Bà Tara để tiêu diệt an định tất cả những xao động hỗn loạn điên đảo của Tâm thức, nên để ý chữ Citta trong chữ Cittakulāni: “Loạn tâm, Tâm điên đảo”).

Trước khi đi về chữ “Tâm” (Citta) trong những kinh điển quan trọng Pāli, nền tảng của tất cả kinh điển Phật giáo, chúng ta cần ghi nhớ lời nói sau đây của Đức Phật trong kinh Kim Cang: “Như Lai nói về cái tâm, nhưng thực ra không phải có cái tâm, vì thế mới gọi là cái tâm. Tại sao vậy? Vì không thể tìm được cái tâm quá khứ, không thể tìm được cái tâm hiện tại, không thể tìm được cái tâm tương lai” (Như Lai thuyết chư tâm, giai vi phi tâm, thị danh vi tâm. Sở dĩ giả hà? Tu Bồ Đề, Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc). Xuyên thiên sư có nói câu kệ: “Tìm kiếm hoài ba thời cái tâm trong ba cõi thời gian mà vẫn không thấy được” (Tam tế cầu tâm. Tâm bất kiến). Cái tâm có đó,

mà không có đó, cái tâm trôi chảy liên tục như dòng sông “hằng chuyển như bọc lưu” (Duy Thức tam thập tụng, kệ thứ 4).

Nguyệt Xứng (Chandrakīrti), trong Prasannapadā Madhyamakavṛti (trang 45) có trích đoạn kinh Ratnakūta sau đây về cái tâm bất khả này: “Khi mình tìm kiếm cái tâm thì mình không thể nhận ra cái tâm; cái mà mình không thể nhận ra được thì mình không thể cho rằng nó có thực; cái mà mình không nhận có thực thì cái đó không phải là quá khứ, không phải tương lai và cũng không phải hiện tại; cái không phải quá khứ, tương lai và cũng không phải hiện tại thì cái ấy không tự có bản tính; cái không tự có bản tính thì cái đó không phát khởi; cái không phát khởi thì không có tiêu diệt” (Cittamahī parigavesya-mānam na labhyate yam na labhyate tan nopalabhyate yan nopalabhyate tan naivātitaṃ nāgatam na pratyutpannam yam naivātitaṃ nāgatam na pratyutpannam, tasya nāsti svabhāvaḥ. Yasya nāsti svabhāvas tasya nāstyutpādaḥ yasya nāstyutpādas tasya nāsti nirodha iti vistaraḥ). (Xin đọc, Mervyn Sprung *Lucid Exposition of the Middle Way*, 1979, trang 46; Th. StcherbaLsky, *The Conception of Buddhist Nirvana*, 1977, trang 134). Cũng trong luận của Candrakīrti này, chúng ta thấy rằng mấy chữ Phạn như “cetas”, “manas” và “vijñāna” đều đồng nghĩa với nhau (ti cetas cittam mano vijñānamiti tasyaiva paryāyah, trang 303). Điều này cũng được xác nhận trong những kinh điển Pāli, nền tảng nguyên thủy của tất cả kinh điển Đại Thừa.

IV. CÁI TÂM (CITTA) TRONG KINH ĐIỂN PĀLI

Chính ý nghĩa của chữ “Tâm” (Citta) cũng lưu động hằng chuyển như cái gọi là “Tâm” (Citta). Chữ “Tâm” (Citta) xuất phát từ chữ “Cit”, có nghĩa là Tư Tưởng (hiểu theo nghĩa “tư tưởng” của Hàn Mặc Tử trong tập “Chơi giữa mùa trăng”: “Vì chung muôn Xuân là lương thực ngon ngọt mỹ vị, ánh xuân là nguồn tư tưởng thom tho, tinh khiết”). Trong nhiều kinh điển Pāli, mấy chữ Pāli như “mano”, “vinnāna” đều đồng nghĩa với chữ “citta” như chúng ta thấy trong kinh Dīgha Nikāya, III, trang 103: “Evam pi te mano, ittham pi te mano, iti pite cittam”) và trong kinh Samyutta Nikāya, II, trang 94: “Yan ca kho etam bhikkhave vuccati cittam iti pi mano iti pi vinnanam iti pi”). Chỉ có đôi chút tiêu dị như sau: “vinnāna” có tính cách trực nhận của giác cảm, còn “mano” thì có tính cách lý luận trí thức, và “citta” thì có tính cách khái quát toàn diện hơn, bao gồm cả tư tưởng, tư tưởng, xúc động tình cảm, cả hai mặt tình cảm và lý trí ý thức linh động hằng chuyển. Cái “tâm” (citta) hay

cái “thức” (vinnàna) hay cái “tư” (mano) bay nhảy không ngừng như một con khỉ: “Giống như một con khỉ bay nhảy trong rừng sâu khi thì chụp cành này, rồi buông bỏ lại chụp cành khác, rồi chạy chụp cành khác nữa, cũng như vậy, hồi các tỳ kheo, cái gọi là “citta” hay “mano” hay “vinnàna” thì ban ngày cũng như ban đêm, cái này phát khởi lên khi cái khác biến mất” (Seyyathà pi bhikkave makkato aranne pavane caramàno sàkham ganhàti, tam muncittavà annam ganhàti; evam eva kho bhikkave yad idam vuccati cittam iti pi mano iti pi vinnanam iti pi, tam rattiya ca divassassa ca annad eva uppajjati annam nirujjhati) (Samyutta Nikàya, II, trang 95). Theo phái “Nhất Thiết hữu bộ” (Sarvā-stivàdins) thì chữ “citta”, “manas” và “vijnàna” cũng đồng nghĩa với nhau (Abidhamlakosa, II, dòng 34, “Cittam mano tha vijnanam ekartnam”). Phái “Nhất Thiết hữu bộ” này cũng cho rằng rất khó mà phân biệt sự khác nhau giữa “tâm” (citta) và “tâm sở” (caitta). Còn một điểm đáng lưu ý: Theo phái nguyên thủy Theravàdins, nền tảng thể chất của citta là trái tim (hadayavatthu) như lời của Buddhaghosa trong quyển Visuddhimagga: “Cơ sở trái tim có đặc tính là làm chỗ nâng đỡ vật chất cho nguyên tố tâm và tâm thức” (Buddhaghosa, Visuddhimagga. XIV, 60, Cf. the Path of Purification, trans by Nānamoli, tr. 496: “The heart-basis has the character of being the material support for the mind-element and for the mind-consciousness-element”). Điều này chỉ là chủ trương đặc biệt của trường phái nguyên thủy Tích Lan mà thôi. Trong tất cả các tông phái Phật giáo khác, trái tim không bao giờ là cơ sở cho citta. Tâm theo nghĩa citta vẫn luôn luôn là cái gì vô hình và vô thể, nhưng vẫn là cái gì đó quyết định tất cả thể xác và tinh thần của con người và tất cả mọi sự. Không thể nào có một định nghĩa rõ rệt



dứt khoát về tâm (citta), mỗi lúc mình muốn bắt lấy tâm thì tâm đã chạy mất. Đặc tính đầu tiên có thể thấy được nơi “Tâm” (Citta) là tốc độ “thần sầu qui khóc” của nó: không có gì trong cả vũ trụ này có được tốc độ nhanh chóng, như “citta” (tâm); trong kinh Anguttara Nikàya, đức Phật đã nói: “Này hồi những tỳ kheo, ta thấy rằng không có hiện tượng nào lướt đi nhanh chóng như cái tâm. Khó mà tìm được một sự so sánh nào để diễn tả được sự lướt đi nhanh chóng của tâm” (Nāham bhikkhave annam ekadhammam pi samanupassāmi yam evam lahuparivattam yathāyidam cittam yāvāncitam bhikkhave upamā pi na sukarā yāva lahuparivattam cittam ti) (Anguttara Nikàya, I tr. 10). Trong kinh Anguttara Nikàya II, tr. 177, và kinh Samyutta Nikàya, I, tr. 39, Đức Phật đã nói một câu khó quên: “Hồi các tỳ kheo, thế giới này được dẫn đạo bởi tâm tư, thế giới này bị quét sạch bởi tâm tư, thế giới này dưới sức mạnh của tâm tư” (S. I. p. 39: Cittena niyyati loko cittena parikassati, cittassa ekadham-massa sabbeva vasam anvagū; A. II, p. 177: Cittena kho bhikkhave loko niyyati, cittena parikassati cittassa uppannassa vasam gacchati). Chỉ có tư tưởng mới lãnh đạo cả thế giới này: “Tâm” và “Tư Tưởng” đều đồng nghĩa ở đây. Theo kinh Samyutta Nikàya, tác động nổi bật nhất của “citta” (tâm) là “tư tưởng” (cinteti) (S. I, p. 57).

Chúng ta phải nhận thấy sức mạnh khủng khiếp của Tư Tưởng, chỉ cần một tư tưởng thoáng nhẹ qua đầu hay qua tim là cả một vũ trụ sụp đổ và cả một vũ trụ hình thành: Tình yêu hay hận thù chỉ là một tư tưởng; vui sướng thỏa mãn cũng chỉ là một tư tưởng; chịu đựng đeo níu cũng chỉ là một tư tưởng; tập trung định thần cũng chỉ là một tư tưởng; sắp đặt, an bài, kết hợp cũng chỉ là một tư tưởng; chia lìa, ngăn cách, lung lạc, xáo động chà đạp, tàn phá cũng chỉ là một tư tưởng nghi ngờ, hốt hoảng xao xuyên, bòn chòn, bất an cũng chỉ là một tư tưởng; ngăn chặn, cấm đoán, bó buộc cũng chỉ là một tư tưởng; phá hủy, giết hại, tàn phá cũng chỉ là một tư tưởng; thu phối, hội tụ, trùng trùng, tái ngộ cũng chỉ là một tư tưởng; hoài vọng, khát khao, ngổ ý, mong cầu cũng chỉ là một tư tưởng; nồng nàn, tha thiết, mơ mộng chỉ là một tư tưởng; dơ bẩn, tàn tạ, hoang phế là một tư tưởng; hăng hái, say sưa, yêu đời, bước mạnh vào mùa xuân đang lên cũng chỉ là một tư tưởng; dịu dàng, bình thản, trầm lắng cũng chỉ là một tư tưởng; chỉ cần một tư tưởng; chỉ cần một tư tưởng mong manh cũng có thể đưa ta bay bổng trên tận vút trời cao mây trắng, rồi cũng chỉ một thoáng tư tưởng đưa ta rơi vào nghìn năm ly tán; yêu nhau một lần và xa nhau vạn kiếp cũng chỉ là một tư tưởng.

Tất cả những gì tôi vừa nói ở trên không phải làm chuyện văn chương; tôi chỉ diễn rộng những chữ Pàli

như “*adhimuccati*”, “*vyasincati*”, “*sajjati*”, “*gayhati*”, “*bajjhati*”, “*panidahati*”, “*Àrādheti*”, “*pagganhāti*”, v.v... Đó là những tác động của “*Citta*” (tâm) mà ta có thể thấy ghi lại trong kinh Samyutta Nikāya (S. II, tr. 107; II, tr. 198; S. I, tr. 133, tr. 7, tr. 188; S. V, tr. 213-216, tr. 33; IV, tr. 71, tr. 198, v.v...)

Tóm lại có trên 30 động tác khác nhau của “*Citta*” (Tâm). Tâm có thể đưa ta đến Chân lý, và tâm cũng có thể đưa ta rơi xuống tất cả những đọa đày, tan hoang nhất trần gian này. Điều cần nhấn mạnh nơi đây là Tâm không bao giờ có nghĩa là cái “ngã” hay “linh hồn”. Trong Phật giáo, điều đáng ngại nhất là đồng hóa cái “tâm” này với cái “ngã” của mình (“cái này thuộc về tôi”, “cái tâm này là của tôi” v.v...), đó là đặc trưng của loạn tâm.

V. THẾ NÀO LÀ LOẠN TÂM?

Cần Gì phải tìm hiểu “thế nào là loạn tâm?”, ta chỉ cần nhìn lại những gì ta sống trong mỗi ngày. Từ sáng tới tối, tất cả những cử chỉ, hành động tư tưởng tình cảm của ta đều phát xuất từ loạn tâm; ngay cả những giấc mộng寐 đều phát khởi từ loạn tâm; ngay cả những giấc mộng đẹp nhất đời mình cũng chỉ là loạn tâm. Theo nghĩa thông thường thông dụng nhất, chẳng hạn theo định nghĩa của Buddhaghosa trong Visuddhimagga, “loạn tâm” là “*vikkhepa*” có nghĩa: “sự phân tán, sự giàn trải rộng ra ngoài, sự xao lãng lãng trí, bối rối, rối trí, quần trí, điên cuồng mất trí, sự đánh mất tinh thần, sự thiếu tập trung tư tưởng và tâm ý”, vì thế Buddhaghosa đã định nghĩa “định” (*samādhi*) là sự không có cái “*vikkhepa*” (tức là “không có sự phân tán tâm thần”) (*avikkhepa*), và điểm đặc trưng của sự tập trung tư tưởng (định: *samādhi*) là “nhất tâm bất loạn” (*cittass ekaggatā*) (cf. The Path of Purification, tr. Nānamoli, phương pháp. 84-85. III, 2-3 “calling concentration profitable unification of mind. So it is the state, in virtue of which consciousness and its concomitants remain evenly and rightly on a single object undistracted and unscattered, that should be understood as concentrating. Concentration has non-distraction as its characteristic. Its function is to eliminate distraction. It is manifested as non-wavering”).

Qua đoạn văn trên của Buddhaghosa, chúng ta thấy rằng loạn tâm chẳng những có đặc điểm là “thất tán, phân tán, tán loạn” (*vikkhepa*) mà còn có đặc điểm khác là “rung rinh, chập chờn, rung rung, dao động, lung lay, run rẩy, lẩy bẩy, run run, lúc lắc”, nói gọn lại trong một chữ Pāli là “*vikampana*”.

Trong kinh Dhammapada, Đức Phật đã nói về “loạn tâm” như sau: “Cái tâm của người đời thì thường khi đập

rộn ràng, run rẩy, lẩy bẩy, run run, lúc lắc, giao động” (*Phandanam capalam cittam*), “rất khó mà giữ gìn, rất khó nhiếp phục” (*durakkham dunnivārayam*). Nó vùng vẫy như con cá quăng lên bờ và bị hất ra ngoài nước (*Vārijo' va thale khitto okamokata ubbhato, pariphandati' midam cittam*).

Một trong những đoạn kinh hay nhất, phong phú nhất và thơ mộng nhất của kinh Dhammapada:

Dūrangamam ekacaram

Asariram guhāsāyam

Ye cittam sannamessanti

Mokkhanti mārābandhanā

“Cái tâm đi rong chơi thật xa, lang thang cô độc, không hình hài, nằm ẩn náu trong hang sâu.

Kẻ nào điều phục tâm ấy thì khỏi bị Ma trói buộc”.

Trong kinh Majjhima Nikāya (I, tr. 36-40) chúng ta thấy Đức Phật đã nêu ra 16 đặc tính xấu xa của cái tâm đi hoang kia; đó cũng là những đặc tính của loạn tâm:

1) *Abhijjhā visama lobha* (thèm thường, thèm muốn, tham lam, khao khát, thèm khát);

2) *Vyāpāda* (xấu bụng, ác tâm, ác ý, hiểm ác);

3) *Kodha* (tức giận, giận dữ);

4) *Upanāha* (thù hận, thù địch, ác cảm, hận thù, hằn học);

5) *Makkha* (thịnh nộ, cuồng bạo, mê cuồng nổi xung giận điên);

6) *Palāsa* (hiềm độc, ác tâm, thù đoạn, xảo trá);

7) *Issā* (ghen tuông, ghen tị, ghen ghét, đố kỵ, ngờ vực);

8) *Macchariya* (hám lợi, tham lam, hà tiện);

9) *Māyā* (dối trá, lừa đảo, lừa gạt, lừa bịp, lọc lừa, làm lẫn);

10) *Sātheyya* (phản bội, phụ bạc, bội bạc, lừa lọc, dối trá);

11) *Thambha* (ngoan cố, bướng bỉnh, cứng đầu, khó bảo, dai dẳng, khó chữa);

12) *Sārambha* (bốc đồng, hăng tiết);

13) *Māna* (mạn, tự cao, tự phụ, tự hào, kiêu hãnh, hãnh diện);

14) *Atimāna* (kiêu ngạo, tự cao tự đại, tự cho là cái rún của vũ trụ);

15) *Māda* (say sưa đâm dục quá độ);

16) *Pamāda* (lười biếng, biếng nhác).

Trong kinh Samyutta Nikāya, chúng ta thấy có năm thứ loạn tâm bản dơ, ô uế (*cittassa upakkilesā*), năm thứ chướng ngại (*panca-nivaranā*); đó là:

1. *Kāmacchanda* (kích thích, kích động dục tính),

2. *Vyāpāda* (ác cảm, ác tâm, ác ý)

3. *Thīnamiddha* (uể oải, lười biếng, mê muội),

4. *Uddhacca-kukkucca* (náo động, bối rối, xông xáo, lo lắng, lo âu, phiền muộn),

5. Vicikicchà (ngghi ngờ, ngờ vực, nghi ngại, hồ nghi, lúng túng, rắc rối, phức tạp, lộn xộn).

Ba gốc rễ của loạn tâm bất thiện (akusala-mùla) là:

1. Lobha (tham lam, thèm khát),
2. Dosa (ác ý, ác tâm, sân hận),
3. Moha (hỗn loạn, ngu si, mê muội, lộn xộn, ngu xuẩn).

Từ bao nhiêu thời gian biệt, cái tâm đã bị hư hỏng vì tham đắm, đeo níu, thèm khát, sân hận, ngu xuẩn, loạn động (Dìgharattam idam cittam samkilittham ràgena dosena mohena). Loạn tâm là cái tâm bệnh hoạn (àtura), thối nát, đồi bại, (samkilesa), dơ bẩn, không trong sạch, sa đọa, suy đồi hư hỏng (upakkilitha), bị ám ảnh (pariyàdinna) tham lam, thèm khát, bất an (lola), giao động, bất loạn, mất thăng bằng (uddhata), đeo níu, chấp trước, uể oải, lang thang, dao động, bấn loạn (pariyutthita), nô lệ, ràng buộc (avimutta). Mảnh đất của loạn tâm là mảnh đất hoang, cằn cỗi, khô khan: “tâm hoang phế” (cetokhila). Đức Phật chính là kẻ đã chiến thắng nhiếp phục cái tâm hoang phế này (vigatakhila); kẻ nào đạt đến được nhất tâm bất loạn cũng chính là kẻ không còn tâm hoang phế (akhila).

6. NHẤT TÂM BẤT LOẠN LÀ GÌ?

Nhất tâm bất loạn là “Citta-ekaggtà”, tức là chặng đường cuối cùng đi đến giải thoát. Theo trường phái Abhidharma, chúng ta có thể thấy năm con đường hình thành của nhất tâm bất loạn như sau:

- Giai đoạn thứ nhất: tầm (vitarka) tiêu diệt tẩy trừ sự hôn mê, ù lì, lười biếng; suy tưởng hay tư lự liên tục (vicàra: tứ) đánh tan sự nghi ngờ, ngờ vực; tâm tư vui sướng vô ngần (prìti) chặn đứng lại mọi thù ghét, thù hận; sự hạnh phúc (sukha) đẩy lùi mọi nỗi bất an luống cuống và sau cùng sự chuyên chú vào một điều duy nhất, nhất tâm bất loạn (ekàgratà) tiêu trừ đầy lui mọi tham lam, thèm khát, say đắm.

- Giai đoạn thứ hai: vitarka biến mất;
- Giai đoạn thứ ba: vicàra biến mất;
- Giai đoạn thứ tư: prìti biến mất; và
- Giai đoạn thứ năm: sukha biến mất, và chỉ còn lại

duy nhất ekàgratà (nhất tâm bất loạn).

Chúng ta có thể nhìn lại biến trình ấy theo điệu giản lược sau đây:

1. Vitarka-vicàra-prìti-sukha-ekàgratà
2. Vicàra-prìti-sukha-ekàgratà
3. Prìti-sukha-ekàgratà
4. Sukha-ekàgratà
5. Ekàgratà

Những chi tiết cần khai triển nơi con đường năm chặng trên sẽ được đề cập vào dịp thuận lợi (x.d. Lama

Anagarika Govinda, Creative Meditation and Multi-Dimensional Consciousness, trang 131-137). Điểm quan trọng nhất cần nhấn mạnh nơi đây là khi đạt tới trạng thái nhất tâm bất loạn thì mình cũng được thoát khỏi những ý tưởng nguy hiểm như sau: “cái này thuộc về tôi” (etam mama), “cái này là tôi, tôi là cái này” (eso'ham asmi), và “cái này là ngã của tôi” (eso me 'attà). Người đạt tới nhất tâm bất loạn sẽ không còn có một mảy may ý lực nào cả. Ý lực chính là chữ “CETANÀ”, một chữ quan trọng nhất trong việc tìm hiểu chữ “Citta” (Tâm) và những gì thuộc về tâm (Tâm Sở: Cetasika, Caitta, Caitasika).

Sở dĩ chúng tôi đã đề cập nhiều đến “citta” là muốn làm sáng tỏ ý nghĩa niệm Phật xưng danh A Di Đà trong Tịnh Độ tông vì tất cả Tịnh Độ tông hướng về Tha Lực và buông bỏ Tự Lực; chúng ta chỉ có thể hiểu thế nào là “Tự Lực” và thế nào là “Tha Lực” khi chúng ta hiểu được ý nghĩa của Ý Lực” (Cetanà) và vai trò của “Ý Lực” đối với Tâm (Citta). Tâm hay Thức chỉ tác động vận hành khi nào có sự tác động vận hành của “Cetanà” (Ý Lực, Tâm Lực). Chính Ý Lực quyết định tất cả nghiệp thức, và chính Đức Phật cũng từng nhấn mạnh rằng Cetanà chính là NGHIỆP: “Hỡi các tỷ kheo, Ý Lực là cái ta gọi là NGHIỆP”, “Cetanaham bhikkhave kammam vadami” (Anguttara Nikàya, VI, 63)

Niệm Phật xưng danh Phật cho đến chỗ Nhất Tâm Bất Loạn là pháp môn huyền diệu nhất để phá tan tất cả nghiệp lực, để được Vãng sinh Tây phương Cực Lạc. Chúng ta chỉ có thể phá tan tất cả nghiệp lực khi mà chúng ta đã thoát khỏi mọi Ý Lực, không còn một mảy may ý lực (cetanà) trong tâm thức nữa.

Tín Tâm là một điều kiện gần như tuyệt đối trong Tịnh Độ tông nhưng điểm cao siêu nhất của Tịnh Độ tông là cho rằng ngay cả đến Tín Tâm cũng không cần thiết nữa, và chỉ có việc duy nhất là niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” thì cũng đủ rồi, vì còn tin về một cái gì đó thì vẫn là “Ý Lực” (Cetanà). Buông bỏ Tự Lực, buông bỏ Tha Lực, vì tất cả Tự Lực và Tha Lực đều phát xuất từ “Ý Lực”. Buông bỏ tất cả mọi Ý Lực, chính là giải thoát.

Một con người giác ngộ là kẻ không hề có một mảy may Cetanà giữ lại trong tâm thức: Ý Lực (Cetanà) có nghĩa là: ý chí, ý định, ý muốn, quyết định, nỗ lực, chọn lựa, hoài vọng, hoài bão, mong mỏi, mong đợi, khuynh hướng tâm thức, cầu cạnh, kỳ vọng, nguyên động lực, kiến trúc ý niệm tâm thức, v.v... Nguyệt Xứng (Chandrakìrti), khi luận về Trung Luận của Long Thọ, đã nói rằng cái tướng đặc thù của Cetanà là việc tác động vận hành của sự kiến trúc ý niệm tâm thức (cittàbhisamskàramanas-karmalaksanà cetanà ca iti) (Prasannapadà, tr. 311). Đứng trên tinh thần Trung Luận

của Long Thọ thì “vãng sinh Tây phương Cực Lạc” không có nghĩa là “sinh” mà chính là “vô sinh” và “Tây Phương Cực Lạc” chính là “Không Tính”: Không Tính bồng chiều rục rở trong suốt chính là Phật A Di Đà Vô Lượng Quang Vô Lượng Thọ.

Con đường tu hành của tất cả tông phái Phật giáo cũng chính là lộ trình của Cetanà tự giải thoát khỏi Cetanà; con người khởi hành đi từ Bất Lực cho tới chỗ Tự Lực, rồi đi tới Tha Lực, nhưng khi đi tới Tha Lực rồi thì cũng phải thấy rằng Tha Lực cũng chính là Ý Lực (tề nhị hơn cả ý lực của Tự Lực nhưng dù là Tha Lực thì cũng vẫn là Ý Lực-Cetanà), sau cùng chỉ cần niệm Phật thôi, chẳng cần vãng sinh Cực Lạc gì cả, lúc ấy Tha Lực đột nhiên chuyển hóa thành Vô Lực; Vô Lực chuyển thành Diệu Lực của Không Tính, và tất cả mọi Ý Lực đã được hủy diệt, và tiếng “NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT” (Namo Amitàbhaya Buddhaya) trở thành tiếng kêu của kẻ Giác Ngộ, một kẻ buông thả tất cả mọi sự, buông bỏ thiện và ác, buông thả sự giác ngộ và vô minh, buông thả thiên đường và địa ngục và mọi thứ chứng ngộ, không còn gì để quán, để chiếu, chỉ còn mấy tiếng huyền bí “NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT”, như vị sáng lập Thời Tông trong Tịnh Độ Tông Nhật Bản Ippen Shōnin (Nhất Biên thượng nhân) đã dạy đệ tử và có nhắc lại lời của Kùyā Shōnin (Không dã thượng nhân) “Có người hỏi ngài nên niệm Phật thế nào? Ngài chỉ trả lời: “BUÔNG THẢ” và không nói thêm lời nào nữa.” Nhất Biên thượng nhân cho rằng đó là lời vàng ngọc: “BUÔNG THẢ” là tất cả những gì cần thiết nhất cho kẻ tu hành niệm Phật”.



BƯỚC CHÂN PHẬT

Đây vườn Lâm Tỳ Ni ngát hương
 Bảy bước chân Thái Tử diệu thường
 Chư Thiên tấu nhạc mười phương tựu về
 Cây Vô Ưu cội Bồ Đề
 Là hương giải thoát nào nề từ sinh
 Lời kinh tụng:
 Gate! Gate! Paragate! Parasamgate! Bodhi Svaha!
 Lời ca mâu nhiệm thiên hà chứng tri
 Dấu chân đi dày trang lịch sử
 Bầy đóa sen còn ngự trong tâm
 Con đường nhân thế trầm ngâm
 Quay về chánh giác nẻo lâm xưa tan
 Lời vàng còn thấp sáng
 Tự nghìn xưa trên đỉnh núi âm vang
 Hymalaya! Hymalaya tỏa rạng ánh trắng ngàn
 Pháp tử đồng vọng tâm an nào phiền
 Miền đất thiêng dòng sông Ni Liên
 Chứng đắc đạo Thiền
 Nghìn năm nhân thế lưu truyền sử xanh
 Đạo giác ngộ gieo mầm trí tuệ
 Lòng từ bi lan khắp muôn nơi
 Vàng mây pháp vũ diệu vời
 Tam Thiên dâng lễ xin Ngài quy y
 Từng bước chân đi
 Sông Hằng gợn sóng
 Ma Kiệt Đà Xá Vệ uy nghi
 Lời thuyết pháp Giới Định Tuệ còn ghi
 Văn Tư Tu bất khả tư nghì
 Pháp mâu Đức Phật Mâu Ni
 Khẩu đầu đánh lễ thù từ độ sinh
 Công viên quá mãn
 Rừng Ta La lung linh
 Nở hoa trắng xóa cung nghinh dáng Từ
 Pháp thân bất diệt nan tư
 Giọt sương ngọn cỏ thái hư cũng đồng
 Thoáng trông phút chốc phiêu bông
 Sát na sinh diệt chốc mỏng chân như
 Âm ba đồng vọng triều dâng
 Bước chân Đức Phật sen hồng ngát hương.

Nguyễn Siêu

NHƯ DÒNG SÔNG

Thích Quảng Thanh

Người ta so sánh: “Dòng đời như một dòng sông”
Nghe qua cũng có lý, vì thi vị hóa dòng đời rất đẹp, đẹp
cơ hồ dòng sông bỗng bình tuôn chảy rời xa nguồn về
với biển khơi.

Hôm qua tôi đã tụng kinh Cầu Siêu tiễn người sang
sông, nghĩa là ý thức kiếp người vô thường. Trong
những lời kinh, tiếng kệ trầm hùng pha chút bi ai đánh
động linh thức. Tôi cảm tưởng cuộc hành trình của người
quá cố trở nên đơn độc, nếu không muốn mô tả là hãi
hùng!

Thần thức lia thân “Trung Âm” có dễ dàng không
nhỉ? Nếu luyến tiếc thì cái gì đáng trân quý nhất của
một kiếp người? Dòng đời không như dòng sông, vì
dòng sông không chết, nhưng kiếp người đã hóa ra thiên
cổ! Cái gì đã chết - cái gì không chết? Nói như bản lãnh
bậc giác ngộ: “Sanh và Tử là một”. Cái gì là một, cái gì
là hai? Ý thức duyên sinh nên không những có hai mà có
quá nhiều di sản để lại sau lưng cho đời thương tiếc: một
người vừa mới ra đi.

Trái tim thật kỳ diệu! Suối nguồn kia thênh thang
rộng mở. Ánh mắt trong sáng với bầu trời cao rộng rất lý
tưởng. Đến rồi đi có ai hay bao lần như thế? Lệ nào đã
nhỏ cho cuộc phân ly chưa kịp hứa hẹn. Có chàng thi sĩ
đã thi vị rằng:

*“Người đi một nửa hồn tôi chết
Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ”
(Xuân Diệu)*

Có người phiêu cảm:

*Người đi tôi gởi niềm khả kính
Ô! Hay kiếp người tựa giấc mơ
Gởi nhớ, gởi thương về bên ấy
Tình người vẫn đẹp như dòng thơ
 Những tưởng bên kia dòng sông ấy
 Nỗi buồn thấm lạnh ánh trăng khuya
 Mím cười viên mãn thành tích cũ
 Kiếp người hạnh ngộ để chia lìa
Đầu ấn còn mang bao huyền thoại
Nắng chẻ đôi bờ tuổi thơ ngây*

*Nói kết tư duy thuyền viễn xứ
Ân tình lãng đãng như áng mây.
(T.T.C)*

Rồi một lần, hai lần, có những bao lần tôi tiễn người
sang dòng sông ấy. Từng bối cảnh cho chúng ta thấy
được những gì huyền mộng trong thân phận của một
kiếp người! Có lẽ người ta hơn nhau đó là ý thức giác
ngộ và phong thái an nhiên tự tại.

Vô minh hay giác ngộ nó cũng chỉ là từ ngữ để khái
niệm một lối quay về. Nếu biết rằng phải đối diện với
bao nhiêu hãi hùng đau khổ - cố nhiên không một ai
muốn thế. Nếu có thiện trí thức bảo rằng: “Đây là một
thiên đường vĩnh cửu - ai mà chẳng ước mơ?”

Nhưng bạn ơi! Ước mơ chưa đủ phải hành trì
phương pháp. Nghĩa là học hỏi và khám phá nội tại để
thấy trong mỗi chúng ta có cái “tử” và cái “bất tử”.

Phật tính không bao giờ chết theo cái thân tứ đại. Cái
thân tứ đại bao gồm đất, nước, lửa và gió. Những thứ
này sẽ tan rã sau khi hơi thở không còn luân lưu trong
một thân thể. Thế thì thức thứ tám là A Lại Da Thức hay
còn gọi là tàng thức vẫn tồn tại đâu đó. Thức thứ tám sẽ
tiếp tục đánh động và phát hiện lại những gì của quá khứ
được gọi là tập nghiệp. Tập nghiệp kia dung chứa thiện
và bất thiện! Chúng ta khai thác thiện và bất thiện khá ư
phức tạp trên dòng tư duy. Nguồn gốc sinh ra nó cái mặt
thật là gì? Điều đáng nói cái gì có trước cái gì có sau?
Sanh diệt tương tục vì sao mà chấp chùng đến thế.

Biết bao nhiêu nghi vấn trong một dòng đời, vì dòng
đời thẳng trâm không đẹp như một dòng sông. Chúng
tích của dòng sông, đâu phải dòng sông nào cũng tươi
mát. Tính chất môi sinh mà con người đã và đang làm
không biết bao dòng sông bị ô nhiễm. Tuy nhiên bản thể
của nước như nhiên khi trở về hội nhập biển cả.

Đại dương biển cả bao la chưa bao giờ chối bỏ sự trở
về của một dòng sông. Cuộc hành trình quá dài đi quanh
rừng núi, nước vẫn là nước hội nhập hay phân ly làm sao
tương nổi tính nước của một dòng sông. Nhưng cho dù
dòng đời có ra sao, dòng sông vẫn cứ thế đi về biển cả
rồi hóa mây lên nguồn.

Nào có biết mây chiều lãng đãng, hư vô kia đâu những bến bờ. Như ẩn tượng hồn Thu đổ lệ, con thuyền đời ngấn ấy ước mơ. Ai chia chẻ ánh trăng trường mộng, ai hững hờ chối bỏ cuộc vui. Ai khép kín trang đời thơ mộng, Ai cuu mang chứng tích ngậm ngùi.

Hoa vẫn nở mùa Xuân rực sáng, Cúc nhuộm vàng chiếc áo nàng thơ. Bông hoa đại yêu màu nắng đẹp, bởi vì Xuân đánh động thời cơ. Dư âm ấy không như huyền thoại, vì dòng đời minh triết tư lương. Đã tặng hiến như bao lần hiến tặng, Ai chưa từng chia sẻ thân thương.

Biển chuyển động như lòng lữ khách, Con sóng đưa đưa đẩy hồn nhiên. Hạt cát trắng khát khao trường mộng, Nơi chốn nào hằng hữu uyên nguyên. Hạnh phúc lắm nghĩa là bình lặng, Nhìn thật sâu viễn ảnh tương lai.

Hái hoa biển tặng chàng tri kỷ, Sắc hương nào tình tự tàn phai.

Nắng nhạt nhòa phai màu sợi tóc, Không gian nào khép kín lạnh lùng. Đôi sim tím ngõ ngang cánh hạc, Ôi tuyệt vời! Phong thái ung dung. Bao ngôn ngữ chan hòa sức sống, Bước chân nào thời đại tri ân. Ai giáo nghiệm thi ca tâm pháp, Ai hội đàm học hỏi chân nhân.

Chuyện có không, chuyện dài bất tận, Ai đo lường chiếc bóng thời gian. Nỗi khao khát của từng hạt bụi, Triết thuyết nào tình mẹ cuu mang. Tình của mẹ chưa hề chối bỏ, Ai nỡ quên truyền thống tổ tông. Hãy còn đó lâu đài tráng lệ, cứ hiểu đời như một dòng sông.

Thánh tích nào xây bằng tâm thức, ánh trăng thiên lữ lừng bên hiên. Chuông đánh thức nẻo về của ý, hạt kinh huyền dung hóa nhị biên. Trong cõi ấy trang nghiêm ứng dụng, Cánh hoa tâm hấp thụ khí trời. Nguồn ánh sáng bất phân cảnh giới, khói hương trầm xông ướp dòng đời.

Rồi một hôm trở lại trên bến vắng, ông lái đò vẫn đón khách sang sông. Những người khách qua sông họ chỉ biết quyền lợi của mình là hơn hết, họ âm thầm bước đi giữa nắng chiều le lói phảng phất mờ sương nhạt nhòa êm dịu. Mơ cõi ấy, mơ về một cõi xa xăm diệu vợi trên đỉnh yên bình - ông lái đò cứ bình thản góp nhặt thời gian huyền diệu.

Chuyển động, ôi! dòng đời chuyển động như một dòng sông. Ánh sáng và bóng tối chợt đến, chợt đi theo nỗi buồn cô tịch. Tiếng vọng thiên thu nơi cổ thành Thăng Long hùng sử. Có kẻ hoài niệm đợi chờ bóng dáng trung nhân tái tạo hồn thơ khơi dậy cuu mang thiên sử. Sứ mệnh cao cả không bao giờ thôi chí chủ bại. Đời êm xuôi hay lắm nỗi thăng trầm cũng đẹp! Lòng người đẹp nên thứ gì cũng đẹp? Chân nhân ơi! nguyện lực khai nguồn. Dòng tuệ giác tràn đầy sức sống, ánh quang minh thấu thị con thuyền.

Ô hay! Con sóng vỗ về, nước yên phận nước đôi bề trùng dương. Hồn sâu ký ức sông thương, ai đem kỷ vật đo lường tâm dung. Lắng sâu trong cõi tận cùng, có như

không có tương phùng nghĩa chi. Ngữ ngôn bất khả tư nghì, chân dung hạnh phúc bước đi thanh nhàn.

Nói cho cùng, quan niệm hạnh phúc của đời người là tối thượng, nếu ai đó làm tổn thương hạnh phúc kẻ khác sẽ nhận lãnh hậu quả từ con giận dữ thịnh nộ phản kháng. Hãy sống tương quan, tương kính và cảm thông để hiểu được giá trị của sự sống rất cần thiết trên cõi đời này. Thật vậy, không có gì vô vị cho bằng sống ích kỷ trong những thứ nhu cầu vật chất tầm thường. Một tâm hồn quảng đại chẳng những lợi ích cho chính mình mà tha nhân cũng được thừa hưởng ân huệ nào đó. Mặc dù dòng đời không êm ả như một dòng sông, nhưng một tâm hồn đẹp bất phân chủng loại và giới tính sẽ viết nên trang sử tiêu biểu rất ý vị. Cho dù có ra sao, tôi vẫn học triết lý của một dòng sông.

Hầu như xứ nào cũng có một dòng sông mang nhiều chứng tích lịch sử. Sinh ra đời, con người sẽ bị mai một bởi thời gian và bị bỏ cuộc như mọi thứ thay đổi hình hài. Rồi có còn nhắc đến hay không còn nhắc nhở nó chỉ là kỷ niệm phải không bạn nhỉ? Những diễn biến chập chùng của kiếp người đẹp nhất là niềm tin. Dòng sông không thể tự phát khởi niềm tin yêu để soi sáng cõi tận cùng. Tuy nhiên bậc giác ngộ lòng thương không bị giới hạn bởi không gian hay thời gian. Ta mãi mãi chiêm ngưỡng tấm lòng đại bi của bậc giác ngộ trên lộ trình hành hoạt Bồ Tát hạnh.

*Bầu trời trong thanh, mây kết mộng lành,
Trái dài trái rộng, mắt biếc trong xanh.
Đại địa sơn hà, tư tưởng nở hoa.
Khai thông khám phá, thường thức hương trà.
Ứng dụng cảm thông, thể chất đại đồng.
Tình người biển cả, đẹp như dòng sông.*

Cali mùa Phật Đản - 2551 (5-2007)



VĨNH HẢO

Thương tiếc hai nhà thơ

TỪ THẾ MỘNG & NGHIÊM XUÂN CƯỜNG

Trong cùng tháng Năm này, đã có hai nhà thơ khả ái qua đời. Trước sau chỉ hai ngày. Nghiêm Xuân Cường mất vào lúc 4 giờ chiều ngày 10; Từ Thế Mộng mất lúc 10 giờ sáng ngày 12.

Phuong Trời Cao Rộng đã nhiều lần đăng thơ của họ. Thơ Từ Thế Mộng là những tình ca lãng mạn, ngọt ngào, tha thiết, trẻ trung, pha lẫn chút kiêu bạc và triết lý thâm trầm của một đạo sĩ; thơ Nghiêm Xuân Cường là những đạo ca trong sáng, thanh cao, luôn yêu thương và tin tưởng vào lẽ chân, lẽ thiện của con người và cuộc đời.

Nhà thơ **Từ Thế Mộng** vốn là con nuôi (tinh thần) của song thân tôi. Anh chị em trong nhà tôi vẫn xem anh như người con cả trong gia đình. Những năm trước 1975, anh vẫn thường từ Phan Thiết ra Nha Trang ghé thăm gia đình tôi. Sau này, gần 40 năm, vì hoàn cảnh đất nước, tôi chưa bao giờ được gặp lại anh lần nữa. Chỉ loáng thoáng nghe tin anh qua mẫu thân tôi cũng như qua nhà văn Phạm Văn Nhân. Sau thời gian đi tù cải tạo về, nhà thơ TTM cực nhọc lo sinh kế cho đến những năm gần đây mới được sáng tác trở lại, và đã có tác phẩm in trong nước (*Lời Ca Cỏ Non* – nxb Trẻ, 2001) và ngoài nước (*Lèo Đèo Một Phương Quỳ* - Thư Ấn Quán, 2002, do các văn thi hữu là Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhân thực hiện). Tin buồn anh ra đi cũng do nhà văn Phạm Văn Nhân báo cho tôi qua điện thư cùng ngày.

Nhà thơ **Nghiêm Xuân Cường**, là một được sĩ uy tín hành nghề tại Hoa Kỳ. Ông có pháp danh là Tịnh Nghiêm. Tên ông rất quen thuộc trên báo chí và websites Phật giáo với nhiều bài thơ thiền và đạo ca. Ông đã có một thi phẩm xuất bản là *Trở Về* (không rõ năm nào) và một CD nhạc thiền, tựa đề *Như Mây Trôi Đi* đã phát hành từ năm 2006 và chuẩn bị ra mắt tại California mùa hè năm nay (qua một email anh NXC gửi, tôi nhớ mang máng như thế). Ngày 19/4/2007, từ Michigan, anh ký và gửi tặng tôi cả CD lẫn tập nhạc *Như Mây Trôi Đi*.

Trước đó một tuần, qua điện đàm với Quảng Pháp, nhà thơ NXC có ý nhờ tôi viết lời giới thiệu cho tập thơ-nhạc của anh nhưng ngại tôi bận bịu không có thời giờ. Quảng Pháp điện thoại cho tôi, nói lại ý đó. Tôi hứa sẽ cố gắng dành thời gian để viết. Nhận được tập thơ và CD nhạc rồi, tôi chưa kịp đọc kỹ để viết lời giới thiệu, thì cũng Quảng Pháp gọi đến, báo tin anh NXC đã mất!

Trong tình văn nghệ, tôi vẫn mong có dịp tương ngộ với hai anh mà chưa biết cơ hội nào. Nay thì cả sự mong đợi cũng không thể. Thôi thì ghi lại nơi đây vài dòng tưởng niệm. Đây là tiểu sử sơ lược của hai nhà thơ quá cố cùng hai bài thơ tiêu biểu của họ:

TỪ THẾ MỘNG (Nguyễn Đình Tư) – sinh năm 1937 tại làng Phước Yên, Quảng Điền, Thừa Thiên. Năm lên 10 tuổi theo gia đình vào sống ở Phan Thiết, mãi cho đến khi mất. Đã in: *Tiếng Thơ Miền Trung* (Thơ, in chung, Huế 1959), *Tình Thâm Lặng* (Thơ, in chung, Bình Thuận 1995), *Biển Của Một Thời* (Thơ, in chung, Saigon, 1999), *Lời Ca Cỏ Non* (Thơ, Saigon, 2001), và *Lèo Đèo Một Phương Quỳ* (Thơ, Hoa Kỳ, 2002). Mất ngày 12-5-2007 tại Phan Thiết, Việt Nam.

TỊNH NGHIÊM - NGHIÊM XUÂN CƯỜNG – sinh năm 1953; nguyên quán tại Tây Mỗ, Hà Đông, lớn lên tại Saigon. Sinh sống và hành nghề dược sĩ tại tiểu bang Michigan, Hoa Kỳ. Thi phẩm đã xuất bản: *Trở Về* (thơ), *Như Mây Trôi Đi* (thơ và nhạc, 2006). Mất ngày 10-5-2007 tại Michigan, Hoa Kỳ.

Cũng trong tinh thần văn nghệ, dù tương ngộ hay không, tôi vẫn thấy hai anh còn đó. Không tay bắt mặt mừng thì vẫn thường gặp nhau qua những bài thơ đẹp. Những bài thơ ấy giữ lại trong tôi nụ cười và niềm tin rằng các anh vẫn còn đó, còn mãi. Các anh, những nhà thơ, đã đến với cuộc đời này như những áng mây, và cũng ra đi như là mây.

Dù thế nào, cũng xin chia buồn cùng toàn thể gia quyến của hai nhà thơ, và thông báo tin này đến văn thi hữu cùng độc giả khắp nơi.

BIỂN MÀU

*Hồng đen trắng đỏ vàng xanh
không con sóng vỗ cũng thành lao xao
ùn nhau nổi ngọn ba đào
không dung mình lại làm chao đảo mình*

*Oi con sóng vỗ đa tình
cho ta vỗ với bập bềnh cùng ai
chập chùng hóa những bờ vai
hóa ra em trắng từ hai bán cầu*

*Cám ơn em rất nhiệm màu
để cho biển cả một bầu nhẹ thênh
ngửa người hóa dải mây xanh
sấp người rủ sóng quanh mình bơi theo*

Bơi theo, nhẹ nhẹ, bơi theo...

TỪ THẾ MỘNG

NHƯ MÂY TRÔI ĐI

*Buông xả và thánh thơi
An bình không nghĩ ngợi
Tương lai không chờ đợi
Tự tại lòng yên vui.*

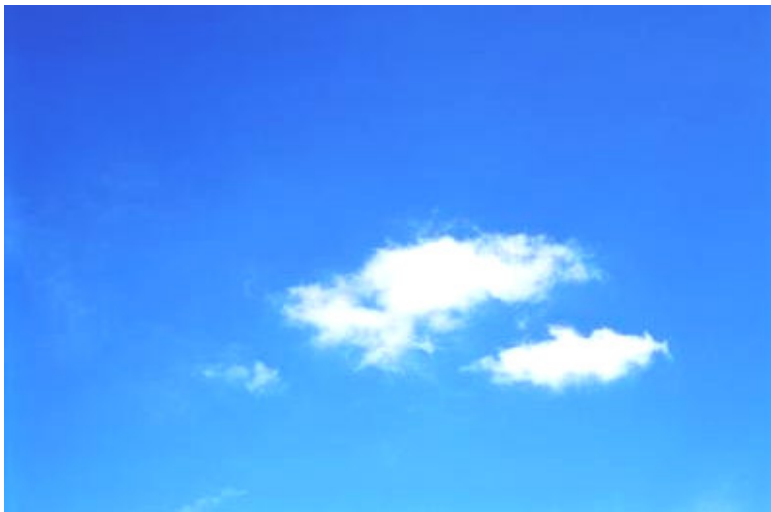
*Niết bàn và tử sinh
Mây ngàn trôi rất nhẹ
Hiện hòa vô tư lự
Không nhà về mệnh mông*

*Gió, mây... sẽ trôi về đâu
Thân ta... sẽ tan vào đâu
Trông muôn hướng, đất trời là một
Bao mộng huyền như nước trôi qua cầu*

*Như làn mây nhẹ trôi
Muôn đời không đứng lại
Không âu lo thành bại
Không một và không hai*

*Ta, một lần tử sinh
Gió, ngàn năm gió lộng
Trăm năm như đại mộng
Đời đời là hư không.*

NGHIÊM XUÂN CƯỜNG



HÌNH TƯỢNG BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM NGHÌN TAY NGHÌN MẮT

(từ Tín Ngưỡng Dân Gian đến Đỉnh Cao
của Nền Mỹ Thuật Phật Giáo Việt Nam)

Thích Hạnh Tuân



Pho tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt (cao 3.60 mét)
đang được tôn trí tại Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật, Hà Nội

Chúng ta nhìn thấy trên đây bức hình của pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt bằng gỗ sơn son thiếp vàng, cao 3 mét 60 đang được tôn trí tại Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật, Hà Nội, Việt Nam. Pho tượng này đã được phục chế theo mẫu của pho tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt đang được trân quý và giữ gìn tại Chùa Ninh Phúc còn gọi là Chùa Bút Tháp

tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Những đường nét tinh tế, điêu luyện và sự bố cục cân đối trong tư thế ngồi rất hùng tráng của pho tượng đã đạt đến đỉnh cao mỹ thuật của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ thứ 17. Đã nhiều lần, pho tượng đã được đem đi ra ngoại quốc để triển lãm. Hiện nay, pho tượng này đã được dùng làm tượng mẫu để điêu khắc hàng nghìn pho tượng lớn nhỏ khác nhau bởi nhiều điều khắc gia tài ba lối lạc đã được thịnh về tôn trí rất nhiều nơi trong nước cũng như rất nhiều chùa viện tại hải ngoại.

Quan Thế Âm hay Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt (Thiên Thủ Thiên Nhãn) là biểu tượng tuyệt vời nhất của tư tưởng trí tuệ, từ bi, giác ngộ giải thoát của Phật Giáo Đại Thừa. Tại Việt Nam, tín ngưỡng tôn thờ tượng hình Bồ Tát Quan Thế Âm bằng gỗ, bằng đất nung và bằng đá hiện còn tồn tại xuất phát từ đời nhà Mạc, cuối thế kỷ thứ 16 (1527-1592). Tượng hình Quan Thế Âm Bồ Tát với tư thế ngồi toà sen rất được phổ biến từ thời đại này trở đi. Trong thời đại Nhà Mạc, tượng hình Bồ Tát Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt là pho tượng đặc trưng cho đỉnh cao của nền mỹ thuật tượng hình của Phật Giáo Việt Nam.

Tại Việt Nam, tượng hình Bồ Tát Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt có một chiều dài lịch sử phát triển đặc biệt cần được tìm hiểu một cách nghiêm túc. Một cách đại cương, pho tượng đã được phát nguồn từ tín ngưỡng trì tụng Thần Chú Đại Bi (Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni hay tiếng phạn đọc là *Aryavalokitesvaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya dharni*), trở nên rất phổ thông và nổi tiếng không những chỉ trong giới tu sĩ xuất gia mà còn đối với giới cư sĩ tại gia. Trong đời nhà Lý đã có hàng ngàn tu sĩ trì tụng thần chú đại bi này, trong số đó có một vị thiền sư nổi tiếng là ngài Từ Đạo Hạnh (? -1117), hằng ngày phát nguyện trì

tụng hàng trăm biến thân chú đại bi. Theo truyền thuyết được truyền tụng tại Chùa Thầy, tỉnh Hà Tây, ngài Từ Đạo Hạnh đã chứng đắc thần thông diệu dụng do sự nhiệm mầu và trì lực của Bồ Tát Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt.

Kể từ thế kỷ thứ 13 trở đi, Bồ tát Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt được truyền tụng trong khắp dân gian, rất nhiều pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm được đều khắc để phụng thờ tại rất nhiều ngôi chùa nổi tiếng. Tuy vậy, rất ít ngôi chùa tại miền Bắc Việt Nam còn giữ được những pho tượng của giai đoạn lịch sử này. Cùng lúc đó, ngôi Chùa Đại Bi đã được xây cất trong. Cái tên gọi của chùa cho chúng ta thấy sự ảnh hưởng sâu đậm tín ngưỡng trì tụng Thần Chú Đại Bi và sự linh hiển nhiệm mầu của Bồ Tát Đại Bi Quan Thế Âm.

Mặc dù Phật giáo tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 15 dường như bị mai một, nhưng tượng hình Bồ Tát Quan Thế Âm vẫn còn được tiếp tục điêu khắc chạm trổ để lễ bái phụng thờ. Sự kiện này cho thấy tín ngưỡng Quan Âm vẫn còn đóng một vai trò rất quan trọng trong hoàn cảnh dù thịnh đạt hay suy vi. Khi Phật giáo Việt Nam được phục hưng vào thế kỷ thứ 16, hình tượng Bồ Tát Quan Thế Âm lấy lại được vị trí nổi tiếng của nó với hình tượng có nhiều cánh tay đã được điêu khắc chạm trổ để tôn thờ tại nhiều chùa viện khắp cả nước. Trong số hình tượng này, có hình tượng Quan Âm Toạ Sơn, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Diệu Thiện, Quan Âm Tổng Tử...

Quan Âm Tổng Tử, hay Quan Âm Đồng Tử trong truyền thống tín ngưỡng hình tượng còn được biết với danh hiệu Quan Âm Thị Kính. Cả hai đều phát nguồn từ một câu chuyện trong truyền thuyết dân gian. Hình ảnh pho tượng Quan Âm tay ôm đồng tử lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử tín ngưỡng tượng hình tại Việt Nam vào thế kỷ thứ 17 và đã trở nên nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Tượng hình xuất hiện với thân người nữ, đặc biệt là người nữ không có con trai để nối dõi tông đường, hoặc những người phụ nữ không có gia đình. Bồ Tát Quan Âm hoá hiện với hình ảnh chú bé con sinh ra trong gia đình của người phụ nữ này như là sự linh ứng nhiệm mầu do sự cầu nguyện Quan Âm để cho người phụ nữ này làm tròn sứ mạng hiếu đễ trong gia tộc theo truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Rất nhiều người Việt trong chúng ta (đặc biệt là những cụ già) biết rõ về câu chuyện Quan Âm Thị Kính. Trong quá khứ cũng như hiện nay câu chuyện về Quan Âm Thị Kính còn được trình diễn trong các tuồng cải lương, hát chèo và văn học chữ Nôm. Câu chuyện được kể rằng, có một người phụ nữ đạo hạnh và rất xinh đẹp tên là Thị Kính thuộc con nhà họ Mãng, có chồng tên là Thiện Sĩ. Chồng nàng là một bạch diện thư sinh. Thị

Kính vốn là người vợ có công dung ngôn hạnh vẹn toàn thương yêu và tôn thờ chồng hết mực. Nàng hy sinh tất cả thì giờ của mình để chăm sóc cho chàng ăn học mong sao cho chàng có đầy đủ thì giờ để học bài để thi cử đỗ đạt nên danh phận.

Vào một đêm khuya, trong khi Thiện Sĩ đang học bài bên cạnh Thị Kính ngồi đan áo cho chồng mình. Vì quá mệt mỏi do vì thức khuya để học bài, Thiện Sĩ ngủ gục trên bàn. Lúc ấy, Thị Kính nhìn thấy một sợi râu lạ mọc ngược trên cổ của Thiện Sĩ. Thị Kính nghĩ rằng sợi râu mọc ngược như vậy là không tốt, bèn dùng kéo để xấp bỏ sợi râu ấy. Bất hạnh thay, ngay trong lúc đó Thị Kính làm đứt cái kéo vào cổ của Thiện Sĩ khiến cho Thiện Sĩ bị thức giấc. Chàng ta hoảng sợ và kêu la cầu cứu vì tưởng rằng vợ mình là Thị Kính muốn giết mình. Mẹ chàng Thiện Sĩ chạy đến và kết tội oan cho Thị Kính là cố ý giết chồng. Do vậy, Thị Kính đã bị mẹ chồng đuổi về quê cha mẹ ruột của mình.

Vì quá đau khổ cho nỗi oan của mình, Thị Kính lại nghĩ rằng nếu mình quay về nhà cha mẹ ruột thì có thể mang lây tiếng xấu cho cha mẹ, do vậy, nàng trốn chạy khỏi nhà chồng ra đi lang thang, cuối cùng nàng bèn giả gái thành trai để tìm đến chốn thiền môn xuất gia đầu Phật, ngày đêm kinh kệ tu niệm. Sau được Sư Cụ Trù Trì một ngôi chùa tế độ cho xuất gia tu học và đặt cho pháp hiệu là Kính Tâm. Và kể từ đó Thị Kính được gọi là Kính Tâm (chú tiểu Kính Tâm).

Thế nhưng chẳng bao lâu, một tai nạn khác lại giáng xuống đầu chú tiểu Kính Tâm. Có một cô con gái tên là Thị Mầu, vốn con nhà giàu sang phú quý, trâm anh thế phiệt. Thị Mầu thường lui tới cửa Phật và đã lụy tình vì chú tiểu Kính Tâm. Chú tiểu Kính Tâm vốn là nàng con gái Thị Kính giả trai làm sao có tình yêu với Thị Mầu. Không được đáp ứng tiếng gọi của ái tình, do vậy Thị Mầu mới đem tâm chọc ghẹo tìm cách báo thù.

Thị Mầu bèn giao du với chàng trai vốn là người làm công phục vụ trong nhà cho nên đã có bầu mang thai. Vì chưa cưới chồng mà đã có thai nên Thị Mầu bị người hàng xóm láng giềng tra khảo gạn hỏi. Thị Mầu bảo rằng nàng ta đã bị chú tiểu Kính Tâm quyến rũ và tác giả đứa bé trong bụng của Thị Mầu chính là chú tiểu Kính Tâm.

Do vậy, chú tiểu Kính Tâm bị đưa ra trước công đường xử phạt nặng nề vì tội quan hệ trai gái không chính đáng. Mặc dù bị xử oan, nhưng Kính Tâm vẫn không để lộ tông tích của mình là gái giả trai. Vì lòng từ bi vô hạn, Sư Cụ Viện Chủ ngôi chùa phải trả tiền thế chân tại ngoại với giá rất đắt để chú tiểu Kính Tâm về chùa tiếp tục tu niệm. Tuy nhiên, Kính Tâm không được ở trong nội viện mà phải ăn ở ngoài tháp chuông chùa gần nơi lối ra vào cổng tam quan.

Sau khi Thị Mầu hạ sinh đứa con trai, Thị Mầu mới

đem bỏ trước công tam quan của chùa. Với tình yêu thương vô bờ sẵn có của một người phụ nữ, Kính Tâm nhận đứa con trai này làm con nuôi. Hằng ngày Kính Tâm đi xin sữa và thức ăn quanh xóm để nuôi chú bé vốn là đứa con của Thị Mầu. Sự kiện này khiến Kính Tâm lại càng bị người hàng xóm lảng giềng dèm pha sỉ nhục. Kính Tâm chăm sóc cậu bé ròng rã 3 năm và phải sống trong hoàn cảnh thiếu thốn, Kính Tâm phát bệnh nặng. Ngại rằng mình phải bị chết vì con bạo bệnh đang hoành hành, Thị Kính (chú tiểu Kính Tâm) mới viết thư gọi cho cha mẹ ruột của mình để xin song thân phụ mẫu đem chú bé giao cho Sư Cụ Viện Chủ ngôi chùa mà Kính Tâm đang ở, trước khi Kính Tâm nhắm mắt lìa trần.

Sau khi Kính Tâm chết, người dân trong làng tắm rửa tẩm liệm Kính Tâm, họ mới phát hiện ra rằng chú tiểu Kính Tâm vốn là gái giả trai vào chùa tu niệm, mới nhận chân được lòng từ vô hạn của Thị Kính cũng như nỗi đau khổ nhọc nhằn vì bị bạc đãi bởi bên nhà chồng và dân chúng trong làng. Tất cả mọi người dân làng bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với Thị Kính đã cử hành tang lễ cầu siêu vô cùng trang nghiêm và trọng thể để giải oan cho nàng.

Thật là linh hiển nhiệm màu, trong giữa lúc cử hành tang lễ có một mùi hương thơm ngào ngạt toả khắp không gian, mọi người đang tham dự tang lễ ngược nhìn lên trời mới thấy Thị Kính xuất hiện với hình dáng Mẹ Hiền Quan Thế Âm đang đứng giữa mây trời với năm sắc hào quang sáng ngời.

Qua câu chuyện này chúng ta thấy Bồ Tát Quan Thế Âm xuất hiện với thân tướng người nữ trong hoá kiếp cuối cùng của ngài. Kỳ thực, trong câu chuyện Quan Âm Thị Kính vừa kể trên đây của Việt Nam, ngài không có xuất hiện với nghìn tay nghìn mắt như pho tượng Thiên Thủ Thiên Nhân Quan Thế Âm nổi tiếng tại Chùa Bút Tháp, tỉnh Bắc Ninh Việt Nam. Tuy vậy, câu chuyện Quan Âm Đồng Tử, Quan Âm Tống Tử rất gần gũi với hình ảnh người bình dân là Quan Âm Thị Kính bồng con trên tay của Ngài.

Đối với người đàn bà mà không sinh được con trai để nối dõi tông đường muốn cầu được sinh con trai ngõ hầu tránh khỏi tiếng dèm pha chế nhạo của tiếng đời. Điều này không những chỉ xuất hiện trong văn hoá của Phật Giáo Việt Nam mà đã có gốc rễ từ các nước trong vùng Đông Nam Châu Á như Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn. Tất cả đều bắt nguồn từ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phổ Môn.

Có một đoạn kinh trong Phẩm Phổ Môn của Kinh Pháp Hoa liên hệ trực tiếp đến sự linh thiêng màu nhiệm khi người phụ nữ cầu xin được sinh con trai hay con gái như sau, “*Nhược hữu nữ nhơn, thiết dục cầu nam, lễ bái*

cúng dường, Quan Thế Âm Bồ tát tiên sanh phước, đức trí huệ chi nam, thiết dục cầu nữ, lễ bái cúng dường, Quan Thế Âm Bồ Tát, tiên sanh phước đức, trí tuệ chi nữ”(Nếu có người nữ, giả sử muốn cầu con trai, lễ lạy cúng dường Quán-Thế-Âm Bồ-Tát, liền sanh con trai phúc đức trí huệ; giả sử muốn cầu con gái, bèn sanh con gái hình tướng xinh đẹp, trước đã trông gốc phước đức, mọi người đều kính mến).

Mặc dù trong văn bản kinh Pháp Hoa tiếng Phạn cũng như những văn bản phiên dịch tiếng Anh thì Quan Thế Âm không có phân biệt Nam thân hay nữ tướng. Nhưng trong truyền thống của Phật giáo Trung Hoa và Việt Nam, thì Bồ Tát Quan Thế Âm được biết với thân tướng người nữ. Qua hai câu chuyện Quan Âm Đồng Tử, Quan Âm Tống Tử đến tích truyện Quan Âm Thị Kính đã được truyền tụng trong dân gian, chúng ta thấy rõ rằng Quan Âm tại Việt Nam xuất hiện với hình tướng người nữ.



Pho tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt (cao 2.80 mét) đang được tôn trí tại Tiên Đường của Chùa Trúc Lâm, Chicago, USA.

Quan Âm Thị Kính có cùng một nguồn gốc với Quan Âm Đồng Tử, rất được phổ biến trong dân gian hầu hết đạo hữu Phật tử Việt Nam đều biết. Tuy nhiên cũng có một số thanh thiếu niên chưa có cơ hội tìm hiểu cho nên chúng tôi xin được trình bày về chi tiết truyện tích Quan Âm Thị Kính. Hình tượng Mẹ Hiền Quan Âm bồng con hay Quan Âm có đồng tử theo hầu xuất hiện lần đầu tiên ở Việt Nam

Ngoài hình ảnh Quan Âm Đồng Tử, Quan Âm Thị Kính, trong dân gian Việt còn có hình ảnh Quan Âm Diệu Thiện. Kỳ thực Quan Âm Diệu Thiện có gốc rễ trong tín ngưỡng dân gian của Phật Giáo Trung Hoa bắt đầu vào thế kỷ thứ XI.

Câu chuyện về Quan Âm Diệu Thiện được truyền tụng vào thế kỷ XI kể rằng có một vị vua không có con trai để nối truyền ngôi vị. Sau nhiều ngày cầu khẩn tha thiết lễ bái cầu nguyện, thay vì sinh được con trai thì hoàng hậu hạ sinh 3 người con gái tướng đẹp kiêu diễm thướt tha. Hai người chị gái có chồng, riêng người thứ ba có tên là Diệu Thiện quyết định không có chồng để đi tu trở thành một ni cô. Diệu Thiện cầu nguyện nương nhờ thần lực của Ngọc Hoàng và xuống địa ngục tầng thứ 18 mà cứu vớt vô số chúng sinh đang bị chìm đắm khổ đau trong chôn địa ngục. Sau đó, Diệu Thiện đến núi Hương Cao và tọa thiền ở đó suốt chín năm và chứng đắc thần thông pháp lực nhiệm mầu. Với thần thông diệu lực này Diệu Thiện đã biến hoá mình thành một bác sĩ để điều trị cơn bệnh ngặt nghèo của vua cha bằng cách xả bỏ tay chân và mắt mũi của mình. Cuối cùng Diệu Thiện biến hiện thành Bồ Tát Quan Thế Âm có Nghìn Tay Nghìn Mắt và hướng dẫn gia đình hoàng tộc của Diệu Thiện trở về con đường chân lý giải thoát giác ngộ.

Thật khó mà biết được câu chuyện kể trên từ Trung Hoa được truyền sang Việt Nam vào giai đoạn nào. Vào khoảng thế kỷ thứ 16, Diệu Thiện trở thành một danh hiệu khác là Quan Thế Âm. Trong một văn bia đời nhà Mạc, năm 1578 một học giả nổi tiếng đương thời là Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) cho biết rằng pho tượng Diệu Thiện được tôn thờ tại Chùa Cao Dương. Văn bia còn ghi rõ Diệu Thiện là một biểu tượng rất đặc thù của giáo lý từ bi trong đạo Phật. Mãi cho đến cuối thế kỷ thứ 17 vào đầu thế kỷ thứ 18, trong văn học chữ Nôm có vài văn bản về chuyện tích về Diệu Thiện và Quan Âm Nam Hải đã được phiên dịch trong văn Học chữ Nôm.

Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt trước hết có liên hệ mật thiết với sự thực tập trì chú Đại Bi Tâm Đà La Ni. Dần dần đã trở nên một biểu tượng rất lớn trong chùa viện Phật giáo. Câu chuyện Quan Âm Diệu Thiện giúp cho chúng ta lý giải về hình tượng đặc thù của Bồ

Tát với nghìn tay nghìn mắt. Tích chuyện này cũng gắn liền với tư tưởng hiếu nghĩa của dân gian, đặc biệt đối với người đàn bà không có con trai để nối dõi tông đường. Trên thực tế, chỉ có những ngôi chùa lớn và những đại thí chủ giàu có tiền bạc mới có đủ phương tiện để phát tâm cúng dường điêu khắc chạm trổ pho tượng Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt với kích cỡ và giá trị như pho tượng Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt đang tôn trí tại toà nhà chính của Chùa Bút Tháp.

Cho dù Quan Âm Bồ Tát hoá hiện nhiều thân tướng khác nhau trong truyền thống tín ngưỡng tôn thờ của Phật giáo Việt Nam, ngày nay, hình tượng Quan Thế Âm trong tín ngưỡng Tịnh Độ Tông được biết như là vị Bồ Tát trợ tá cho Đức Phật A Di Đà trên cõi Tây Phương Tịnh Độ để tiếp dẫn hương linh vãng sinh Cực Lạc, như là hình ảnh tuyệt vời đang ngồi trên đỉnh núi cao và hướng về Biển Nam Hải để cứu vớt thuyền bè nạn nhân vốn là thương nhân đang lâm nạn trên biển cả. Đúng vậy, trên đường vượt biển tìm tự do của hàng triệu người Việt, đã có sự cứu vớt linh hiển nhiệm mầu của Mẹ Hiền Quan Thế Âm. Do vậy, Quan Thế Âm Bồ Tát cần có Nghìn Tay Nghìn Mắt là để nhìn và để thấy cũng như cứu vớt tất cả vạn loại chúng sinh đang chìm đắm trong sông mê biển khổ. Hơn thế nữa, với lòng từ bi cứu tế vô hạn, Quan Thế Âm Bồ Tát còn hiện hữu trong nhiều tầng của địa ngục để cứu độ sinh linh...

Triết lý từ bi trí tuệ, tư tưởng giải thoát giác ngộ vô cùng sâu thẳm của Phật giáo Đại thừa đã thấm nhuần vào trong từng làn da thớ thịt, trong từng hơi thở và nụ cười của chúng ta kể từ thuở bình minh của Phật giáo. Hình tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt là biểu tượng tuyệt vời nói lên được những ý nghĩa sâu thẳm đó.

Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát Ma Ha Tát
Chùa Trúc Lâm, Chicago, Chủ Nhật, 29 tháng 04 năm 2007
(Ngày Lễ An Vị Tôn Tượng Quan Thế Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt)



Thơ

NGUYỄN ĐỨC SƠN

TRÊN BỜ HƯ KHÔNG

*một đêm sao ở trên rừng
đua nhau rụng xuống chào mừng nhân gian
hồn tôi cây cối liên hoan
rưng rưng tôi thấy trăm ngàn ước mơ
tuổi vàng suối mộng trời thơ
lớn lên tôi chết trên bờ hư không.*

ĐÊM KHƠI

*lên đèn thuyền giạt xa miền
nửa đêm bình tĩnh man thiên một trời
trông lên thượng đế đi rồi
hỏi mây thái cổ con người vân vi
lối mòn cỏ mộ xanh rì
ngoài ra kia chẳng có gì nữa sao
đảo buồn thổi gió lao xao
ngàn xưa còn tiếng thì thào biển khuya*

NGÀN SAU

*về đây say với trăng ngàn
phiêu diêu hồn ngập giấc vàng đỏ em
trăm năm bóng lửng qua thềm
nhớ nhưng gì buổi chiều êm biển rồi
mai kia tắt lửa mặt trời
chuyện linh hồn với luân hồi có không
thái hư chừng sắp chuyển vòng
đại dương tràn kéo núi đồng tan đi
chúng ta chờ ước mong gì
văn minh gửi cát bụi về mai sau.*

MỘT TÂM ẢO TƯỢNG

*xe chên bánh giữa luân hồi
ưu bi chở ngập bên trời bao la
ngày chưa sụp bóng ta bà
đã nghe chừng Hội Long Hoa đến rồi
một ngài Di Lặc xa xôi
một tâm ảo tượng tôi ngồi thâu đêm.*



NGHE TIẾNG GÀ RỪNG GÁY

*chợt nghe tiếng gáy rụng rơi
khóc lên tang hải giữa trời tha ma
từ sương mai đến ác tà
khuất trong thiên cổ dấu gà hiên linh.*

(Những Bài Tình Đầu, Tập 3: Lời Ru)

BỒ TÁT VĂN THÙ SƯ LỢI, LƯỖI GƯƠM VÀNG TRÍ TUỆ

Tâm Hà Lê Công Đa

Qua kinh sách thuộc truyền thống Đại thừa ta được biết mỗi vị Phật thường có hai vị Bồ tát làm thị giả. Nếu như Đức Phật A Di Đà có Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí làm thị giả thì một trong hai vị thị giả chính của Đức Phật Thích Ca là Văn Thù Sư Lợi, đại biểu cho trí tuệ siêu việt. Bồ Tát Văn Thù đã xuất hiện hầu như trong tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa: Hoa Nghiêm, Thủ Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Duy Ma Cật,... như là một nhân vật thân cận nhất của Đức Phật Thích Ca, khi thì chính thức thay mặt Đức Thế Tôn diễn nói Chánh pháp, có lúc lại đóng vai tuồng làm người điều hành chương trình để giới thiệu đến thính chúng một thời pháp quan trọng của Đức Bổn Sư. Vì vai trò đặc biệt quan trọng đó mà Bồ Tát Văn Thù đã được tôn xưng là vị Pháp Vương Tử, và hình ảnh của Ngài không những rất quen thuộc, gần gũi với quần chúng Phật tử theo truyền thống Đại thừa cổ điển từ Ấn Độ đến Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản, Tây Tạng, Việt Nam,... trong suốt gần hai thiên niên kỷ qua mà ngay cả với những truyền thống Đại thừa hiện đại của Tây phương. Phật tử Hoa Kỳ, Âu Châu, Úc Đại Lợi,... ngày nay hoặc tụng niệm danh hiệu của Ngài hoặc dùng hình ảnh của Ngài như là một đối tượng quán chiếu, xem đó như là một trong những phương pháp hành trì tu tập hiệu quả nhất nhằm đạt đến tuệ giác.

Là vị Bồ Tát tiêu biểu cho Trí Tuệ, Bồ Tát Văn Thù thường được miêu tả với dáng dấp trẻ trung ngồi kiết già trên một chiếc bồ đoàn bằng hoa sen. Trên tay phải của Ngài, dương cao lên khỏi đầu là một lưỡi gươm đang bốc lửa—một biểu tượng đặc thù của Bồ Tát Văn Thù để phân biệt với các vị Bồ Tát khác—mang hàm ý rằng chính lưỡi gươm vàng trí tuệ này sẽ chặt đứt tất cả những xiềng xích trói buộc của vô minh phiền não đã cột chặt con người vào những khổ đau và bất hạnh của vòng sinh tử luân hồi bất tận, đưa con người đến trí tuệ viên mãn. Trong khi đó, tay trái của Bồ Tát đang cầm giữ cuộn kinh Bát Nhã— trong tư thế như đang ôm ấp vào giữa trái

tim mình suối nguồn và biểu trưng của tinh thức, giác ngộ. Chính vì tính cách biểu trưng này mà những nhân vật kiệt xuất về mặt trí tuệ trong lịch sử Phật giáo thế giới, cụ thể như Bồ Tát Long Thọ và đặc biệt là Phật giáo Mật Tông Tây Tạng, đã được xem như là những hóa thân của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, với hai nhân vật đặc sắc: Vị quân vương Phật tử Trisong Detsen (742-797), người góp công đầu trong việc hoằng dương Chánh pháp tại Tây Tạng với việc sáng lập Phật học viện Samye và Đại sư Tông Khách Ba (1357-1419), người sáng lập tông phái Mũ Vàng (Geluk) của Phật giáo Tây Tạng mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 hiện nay là kẻ truyền thừa. Trong tự truyện của Đại sư Tông Khách Ba có kể lại câu chuyện thân phụ của Ngài trong một giấc mơ đã thấy một nhà sư trẻ từ Ngũ Đài Sơn – nơi trụ tích của Bồ Tát Văn Thù – tìm đến với ông, trước khi Ngài chào đời, như là một điềm báo trước rằng Tôn giả Tông Khách Ba sẽ là một nhà học giả vĩ đại không phải chỉ riêng đối với Phật giáo Tây Tạng mà là cả Phật giáo thế giới nói chung. (1)

I. Đi Tìm Nguồn Gốc của Bồ Tát Văn Thù

Có thể nói rằng ý niệm Bồ Tát gắn liền với truyền thống Đại Thừa và bởi vì Bồ Tát Văn Thù không hề thấy xuất hiện trong các kinh tạng Pali Nguyên Thủy cũng như ngoài Đại Thừa, những nhà học giả nghiên cứu về Phật giáo đã gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc tìm hiểu về nguồn gốc, lai lịch của Bồ Tát Văn Thù. Một số giả thuyết đã được đưa ra để lý giải về xuất xứ cũng như sự hiện hữu của Bồ Tát Văn Thù. Trong số những giả thuyết này có cái thâm đằm tính chất truyền thuyết, huyền thoại như thường được thấy trong bất cứ truyền thống tín ngưỡng nào, bên cạnh đó cũng không thiếu những công trình nghiên cứu của các nhà học giả Phật giáo mang tính khoa học. Sau đây ta sẽ lần lượt đi qua qua một vài giả thuyết đáng lưu ý.

1. Bồ Tát Văn Thù, Người Tạo Dựng Vương Quốc Nepal

Theo Benoytosh Bhattachary (2), Bồ Tát Văn Thù là một nhân vật xuất chúng, người đã mang ánh sáng văn minh của Trung quốc đến cho vương quốc Nepal và do đó Ngài đã được tôn sùng kính ngưỡng tại đây. Nguồn tài liệu chính mà Bhattachary dựa vào là truyền thuyết Svayambhu Purana, kể lại rằng Bồ tát Văn Thù đã đến từ Trung quốc và chính là người tạo dựng nên vương quốc Nepal, lúc bấy giờ chỉ bao gồm khu vực chung quanh thung lũng Kathmandu, bằng cách làm khô cạn hồ nước đã phủ lên thung lũng này trước đây. Theo truyền thuyết này thì Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi đang cùng một số môn đệ trú ngụ trên ngọn núi Pancasirsa (Ngũ Đài) của Trung quốc, do thần thông mà biết được rằng có một vị Phật hiệu “Tự Tại” Adibudha hiện đang ra đời và hoằng hoá trên một ngọn đồi nằm kề cận hồ Kali của xứ Nepal. Bồ Tát Văn Thù liền vội vàng dẫn môn đồ đến Nepal để đánh lễ Ngài, nhưng khi đến nơi, Bồ tát khám phá ra rằng ngọn đồi này không ai có thể đến được vì bị bao bọc chung quanh bởi một hồ nước đã bị nhiễm độc bởi Long vương. Ngài liền dùng thần lực của lưỡi kiếm mang theo cắt chia thung lũng ra làm sáu mảnh, đồng thời xẻ núi cho nước thoát ra làm khô cạn hồ nước này ngay lập tức. Cùng một lúc Ngài cũng đã dùng thần thông đào nên một chiếc hồ khác để cho Long vương của hồ Kali có nơi trú ẩn. Xong xuôi Ngài dựng lên một ngôi tự viện thờ phượng Phật Adibudha ở trên đồi này, (ngày nay là đồi Svayabhunath) còn mình thì lưu trú cạnh đó. Hiện nay trên đồi Svayabhunath của xứ Nepal vẫn còn lưu dấu ngôi cổ tháp thờ Phật Adibudha và cách đó không xa là Thánh điện thờ Đức Văn Thù Sư Lợi. Sau khi hoàn tất xong mọi việc, Ngài đã để cho một môn đệ ở lại làm vua của vương quốc tân lập Nepal, còn mình thì trở về Trung quốc trút bỏ xác phàm, lưu lại nhục thân, trở thành một vị Bồ Tát thánh hóa.

Là một truyền thuyết dĩ nhiên khó đảm bảo được tính xác thực, hơn thế nữa, truyền thuyết Svayambhu Purana mà Bhattachary dựa vào để xác định nguồn gốc của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cũng chỉ mới xuất hiện gần đây, sớm nhất là vào khoảng thế kỷ thứ 16, nên không thể là một nguồn tài liệu đáng tin cậy về xuất xứ của Bồ tát Văn Thù, vì như ta biết, Bồ Tát Văn Thù đã xuất hiện khá sớm trong các kinh sách Đại Thừa. Giả thuyết về nguồn gốc này cũng không được xây dựng trên một cơ sở vững chắc vì theo học giả John Brough (3), phần lớn truyền thuyết liên quan đến vương quốc Nepal đều xuất phát từ nước Vu Điền (Khotan) và đã được người Tây Tạng sau này truyền vào Nepal vào khoảng thế kỷ thứ 10 CE. Brough đã đưa ra một số chi tiết cho thấy truyền

thuyết liên quan đến việc lập quốc của xứ Vu Điền cũng có những điểm tương đồng và hiện hữu song hành với truyền thuyết liên quan đến việc tạo dựng xứ Nepal, trong đó có hai chi tiết rất giống nhau: Thứ nhất, xứ Vu Điền cũng được tạo dựng nên do việc làm khô cạn một hồ nước. Truyền thuyết Gosrnga Vyakarana kể lại rằng “Đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni khi đi đến đồi Gosrnga, Ngài trông thấy hồ nước liền bảo hai đệ tử là Ngài Xá Lợi Phất và Đa văn thiên hãy làm cho thấy biên giới của đất liền. Vâng lời Phật, hai vị Thánh tăng này đã dùng thiên trượng và giới đao làm khô cạn hồ nước đồng thời chuyển toàn bộ hồ nước và các sinh vật đang sinh sống trong đó đến một cái hồ kế cận. Thứ hai, Đức Văn Thù Sư Lợi đã ban ân sủng đặc biệt nhằm bảo hộ một khu vực ở trên đồi Gosrnga mà tại địa điểm này về sau một tu viện Phật giáo đã được xây dựng lên. Gosrnga là một trung tâm Phật giáo quan trọng đầu tiên của xứ Vu Điền cũng giống như ngọn đồi Svayambhu của thung lũng Kathmandu (Nepal). Theo Brough, nguồn gốc lai lịch của những truyền thuyết này chính ra là được xuất phát từ Vu Điền hơn là Nepal vì ngay cả trong truyền thuyết Svayambhu Purana cũng đã nêu lên rằng Gosrnga là tên ban đầu của đồi Svayambhu. Sở dĩ có sự chuyển đổi những truyền thuyết này từ Vu Điền sang Nepal là vì văn tự cổ của Tây Tạng gọi xứ Vu Điền là Li-Yul, nhưng sau này khi xứ Vu Điền bị xóa tên không còn là một vương quốc độc lập nữa, người Tây Tạng có thể đã không còn biết chắc chắn vị trí của xứ Vu Điền nằm ở đâu. Thế nên vào thời điểm mà kinh điển Tạng ngữ được kết tập (Kanjur), Li-Yul đã được gán cho là Nepal, chính vì vậy mà những truyền thuyết liên quan đến xứ Li-Yul cũ, (Vu Điền) đã trở nên gắn bó với Li-Yul mới (Nepal) và người Nepal sau này đã xem những truyền thuyết này là của chính họ.

Như vậy, một cách tóm tắt, giả thuyết cho rằng Bồ Tát Văn Thù là người đến từ Trung quốc và đã tạo dựng nên xứ Nepal, đã không phù hợp cả về mặt lịch sử cũng như tính luận lý.

2. Bồ Tát Văn Thù và Nhạc Thần (Càn Thất Bà) Pancasikha

Trong khi đó một nhà học giả Pháp, Marcelle Lalou, cho rằng đã có những mối tương quan mật thiết giữa Bồ Tát Văn Thù và danh hiệu của một Càn Thất Bà – nhạc thần của các cung trời – *Pancasikha*, thường được đề cập đến trong các kinh tạng cả Pali lẫn Sanskrit. Học giả Lalou lập luận rằng một trong những quan hệ này là ý nghĩa tương đương giữa danh hiệu *Pancasikha* và một từ thịnh thoảng được dùng khi miêu tả sự xuất hiện của Bồ Tát Văn Thù: *Pancaciraka*. *Pancaciraka* có nghĩa là

“người có mái tóc kết thành năm búi”, trong khi đó Pancasikha có nghĩa là “Năm Chòm” mà theo ngài Phật Hộ thì danh hiệu này liên hệ đến một kiểu búi tóc năm chòm rất thịnh hành của giới trẻ thời xưa.

Một lãnh vực khác có mối tương quan giữa Bồ Tát Văn Thù và Pancasikha theo Lalou, là phẩm chất của thanh âm giọng nói và tài biện thuyết. Văn Thù Sư Lợi được biết là vị Bồ tát có biện tài vô ngại và thường được miêu tả là người có giọng nói đặc biệt êm dịu, ngọt ngào, thế nên Ngài còn mang một danh hiệu khác là *Diệu Âm* (Manjughosa hay Manjusvara) và được coi là “Vị Chủ Tể của Thuyết Giảng” (Vadiraja hoặc Vagisvara). Trong khi đó, *Pancasikha* là một Càn Thát Bà với biện tài ca hát, đương nhiên là phải có một giọng nói hết sức quyến rũ, êm dịu. Kinh Sakkapanha đã nêu rõ biện tài này của Pancasikha: Vị Phạm thiên Đế Thích, chủ của Cung Trời thứ ba mươi ba muốn được thỉnh giáo Đức Thế Tôn nhưng ngại ngần không biết Phật có sẵn sàng để tiếp xúc hay không nên đã nhờ Pacasikha làm trung gian với hy vọng là với tài ca hát của vị Nhạc thần này sẽ tạo ra một bầu khí thuận lợi. Trong Kinh Sakkapana, Đức Thế Tôn đã tán thán tài nghệ của vị Càn thát bà này như sau:

“Âm thanh tiếng đàn của ông hoà hợp thật tuyệt diệu với lời ca, ông Pacasikha! Cũng vậy, lời ca của ông rất hoà hợp với tiếng đàn. Lại nữa ông Pacasikha, thanh âm của tiếng đàn không át chế giọng ca của ông cũng như thanh âm của giọng ca không hề át chế tiếng đàn.” (4)

Nên nhớ rằng Đức Thế Tôn lúc chưa xuất gia là một vị Hoàng tử tài hoa và rất được cung chiều. Cung điện của Ngài vì thế là nơi tập trung tất cả những nhạc sĩ và ca sĩ tài ba nhất của vương quốc Ca Tỳ La Vệ đương thời nên trình độ thưởng ngoạn âm nhạc của Ngài là của một người hiểu biết, có kiến thức về nghệ thuật thẩm âm.

Mối tương quan thứ ba giữa Bồ Tát Văn Thù và Pancasikha là sự trẻ trung. Pancasikha là vị Nhạc Thần sống ở thiên cung, “nơi hoa xuân không hề tàn” và cái già không hề có mặt. Biểu tượng chính của vị Thiên vương này là sự tươi trẻ cùng với dung mạo phong lưu tuấn tú. Nét tươi trẻ cũng là một biểu hiệu của Bồ Tát Văn Thù khi một trong những đặc tính mô tả về Ngài là kumarabhuta bao hàm hai ý nghĩa, trẻ trung và là hoàng tử. Thế nên theo Lalou, tính cách phổ thông chung của hai nhân vật này đều được bắt nguồn từ một huyền thoại là các vị thần tiên, các Thiên vương không bao giờ già. Điều này có thể đúng với nhân vật Pancasikha, tuy nhiên yếu tố trẻ trung – kumarabhuta – không phải là đặc tính chính yếu của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, như sau này, đặc biệt là dưới thời Đường của Trung quốc, Bồ Tát thường được mô tả là đã xuất hiện như một ông già hoặc đôi khi như một người ăn xin.

Cuối cùng, cả Bồ Tát Văn Thù cũng như Pancasikha đều đóng vai trò của một người giới thiệu, nêu câu hỏi mở đầu để chuẩn bị cho một thời pháp quan trọng của Đức Thế Tôn. Kinh Điển Tôn (Mahagovinda) trong bộ Trường A Hàm kể lại, lúc Phật đang ở núi Linh Thứu thì vị Nhạc thần Pancasikha -tức Bát-giá-Dục- đã hiện đến với Phật và tường trình cùng Ngài những gì mà ông ta đã được chứng kiến tại cung trời Đạo Lợi trước đây (5). Tích truyện này cũng đã được kể lại trong bộ Đại Sự (Mahavastu) mà trong đó ở phần cuối, Pancasikha đã đóng vai trò của người giới thiệu chương trình, giống như vai trò của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong các kinh điển Đại Thừa.

Dựa trên những mối tương quan gần gũi về danh hiệu, hình tướng, phẩm chất và vai trò của hai người, phải chăng hình ảnh của nhân vật Pancasikha chính là hình ảnh của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi ở buổi sơ khai? Học giả David Snellgrove đã đưa ra giả thuyết như vậy và cho rằng Pancasikha lúc ban đầu được gọi là Pancasikha Manjughosa, trong đó Manjughosa (Diệu Âm) là thuộc tính nêu bật phẩm chất về giọng nói của Pancasikha. Cũng theo Snellgrove, sau này danh hiệu trên đã được đảo ngược vị trí thành Manjughosa Pancasikha trong đó Pancasikha trở thành thuộc tính của nhân vật Manjughosa và Manjughosa không ai khác hơn chính là danh hiệu nguyên thủy của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

Tuy nhiên cả Lalou lẫn Snellgrove đã không nêu ra được một kinh sách nào để dẫn chứng cho lập luận của mình cho thấy rằng có sự quan hệ giữa Manjughosa và Nhạc thần Pancasikha. Mối liên hệ này hoàn toàn không thấy xuất hiện trong kinh tạng Pali, duy chỉ có một phẩm trong Kinh Trường A Hàm khi đề cập đến một đỉnh núi của dãy Hy Mã Lạp Sơn, Ghandhamadana, có miêu tả: *“Diệu Âm (Manjughosa), vua của các Càn-thát-bà, bao quanh bởi 500 vị Càn thát bà, trụ xứ ở đó.”* Thế nhưng, phẩm kinh này chỉ có bản dịch bằng tiếng Trung quốc là còn tồn tại, thế nên tên Diệu Âm có thể đã được dịch ra theo ngôn ngữ Trung quốc và chưa chắc là đã đúng với nguyên văn Phạn ngữ. Hơn thế nữa, danh từ *pancasikha* mà Ngài Phật Hộ cho rằng có ý nghĩa là năm búi tóc, trong Phạn ngữ còn có một ý nghĩa khác là năm đỉnh núi, hay năm ngọn núi, sẽ được nói đến trong phần tiếp theo sau đây.

3. Núi Ghandhamadana, Trú Xứ của Bồ Tát

Trong phẩm kinh Trường A Hàm như đã dẫn chứng ở trên có đề cập đến ngọn núi Ghandamadana như là nơi trú xứ của vua Càn-thát-bà Diệu Âm. Ghandhamadana là một phần của dãy Hy Mã Lạp Sơn bao quanh hồ nước Anavatapa nổi tiếng, vì là nơi phát tích các dòng sông

quan trọng của Ấn Độ: Hằng hà, Ấn hà và Oxus, thường được nói đến trong kinh điển truyền thống Phật giáo. Trong phần chú giải phẩm Tỳ Thuyết (Udana) của Tiểu Bộ Kinh, hồ nước và những dãy núi bao quanh này đã được chi tiết hoá như sau:

Hồ Anavatapa được bao quanh bởi năm ngọn núi là Sudarsana, Citra, Kala, Ghandhamadana, và Kailasa. (6)

Như vậy Gandhamadana là tên của một trong năm ngọn núi – mà Phạn ngữ gọi là *pancasikha* hay *pancasirsa*. Thế nên, có thể đã có mối liên hệ giữa danh từ *pancasikha* (đỉnh núi) với địa phương nơi trú xứ của vị vua Càn-thát-bà. Vị Nhạc thần cai quản các Càn-thát-bà này đã lấy tên địa phương nơi mình cư ngụ làm danh hiệu cho chính mình, Pancasikkha. Trong truyền thống Ấn Độ, người ta cũng thấy rằng Hy Mã Lạp Sơn được mô tả như là trú xứ của các Càn-thát-bà và vị Nhạc thần Pancasika đã thường xuyên lui tới chốn này. Chuyện tiền thân của Bồ Tát Văn Thù (Manjari Jataka) trong bộ Đại Sự có kể lại rằng vị Nhạc thần này đã từng đến thăm viếng vị sơn thần cai quản Hi Mã Lạp Sơn để thuyết phục ông ta phát khởi lòng khoan dung rộng lượng, và trong bộ Không Tước Minh Vương kinh (Mahamayuri) cũng nêu rõ rằng trú xứ của Pancasikha là vùng Kế Tân (Kashmir), phía Tây Bắc của dãy Hi Mã Lạp Sơn kề cận với năm ngọn núi bao quanh hồ nước Anavatapa nổi tiếng.

Bồ Tát Văn Thù đồng thời cũng có quan hệ mật thiết với ngọn núi Ghandhamana. Trong bộ kinh ngắn, “Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi Nhập Niết Bàn”, Bồ Tát đã được mô tả là đã từng đến thăm viếng dãy Hi Mã Lạp Sơn để chuyển hoá 500 vị địa tiên cư trú tại đây trở về với Phật giáo. Và sau đó, cũng trong bộ kinh này đã mô tả cảnh Bồ Tát nhập Niết bàn, khi dùng lửa tam muội tự thiêu đốt xác thân của mình. Xá lợi của Ngài được đưa về đỉnh núi Hương Sơn, nơi mà vô số lượng các Thiên, Long, quý thần sẽ tụ tập đến để làm lễ tôn kính Ngài. Núi Hương Sơn này đã được nhà học giả Pháp Lamotte xác định là Gandhamadana, “ngọn núi tỏa thơm mùi hương báu”. (7)

Khi mà tiếng tăm của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi ngày càng phổ biến trong đại chúng, tên tuổi của Ngài thường được gắn liền với những danh sơn trong các quốc gia Phật giáo, cụ thể như Gosrnga của xứ Vu Điền (Khotan) và Ngũ Đài Sơn của Trung quốc. Cả Gosrnga và Ngũ Đài Sơn đều có hồ nước gần kề và đặc biệt Ngũ Đài Sơn, như tên gọi của nó, bao gồm năm ngọn núi quần tụ lại với nhau, phần nào liên hệ đến thuộc tính pancacira -tóc năm búi- của Bồ Tát Văn Thù, mà bất cứ nơi nào có liên hệ đến con số năm đều có thể được coi như là nơi trú xứ

thích hợp của Bồ Tát. Trong tinh thần này, Ngũ Đài Sơn là nơi trụ tích lý tưởng của Bồ Tát Văn Thù vì phần nào liên hệ đến vùng năm núi trong đó có ngọn Ghandhamadana nổi tiếng.

II. Ngũ Đài Sơn, Trung Quốc, Nơi Trụ Tích của Bồ Tát Văn Thù

Ngũ Đài Sơn thuộc địa phận tỉnh Sơn Tây, sở dĩ được gọi là Ngũ Đài vì có năm ngọn núi cao vây quanh lại với nhau là Đông đài, Tây đài, Nam đài, Bắc đài và Trung ương đài; phong cảnh rất thanh tú với hồ nước lung linh, những dòng sông trong veo uốn khúc, và những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như những bức tranh thủy mặc, nên từ lâu được coi là chốn bồng lai tiên cảnh, trú xứ của những vị Tiên theo truyền thuyết Trung Hoa. Sở dĩ Ngũ Đài Sơn được xem là nơi trụ tích của Bồ Tát Văn Thù vì kinh Hoa Nghiêm có nói rằng: Ngài Văn Thù Bồ Tát trụ ở núi Thanh Lương phía Đông Bắc và hiện đang thuyết pháp cho chư Bồ Tát nghe. Núi Thanh Lương sau này được ám chỉ là núi Ngũ Đài, cho nên núi Ngũ Đài cũng được gọi là núi Thanh Lương mà theo tin tưởng của Phật tử, trong núi này hiện có Đức Văn Thù thuyết pháp cho hàng vạn Bồ Tát nghe. Núi Ngũ Đài từ đời Tùy đã được coi như là cõi Tịnh Độ của Bồ Tát Văn Thù và đến giữa đời Đường, tức là vào cuối thế kỷ thứ bảy, thì đã trở thành một trung tâm tín ngưỡng lớn, một địa điểm hành hương có tầm vóc quốc tế. (8)

Đã có rất nhiều truyền thuyết cũng như Kinh sách còn lưu truyền lại nói rằng Bồ Tát Văn Thù đã nhiều lần hoá hiện ra tại Ngũ Đài Sơn cho những ai có tâm thành hành hương đến đây để tìm cầu Ngài. Nổi tiếng nhất là chuyện đại sư **Phật Hộ**, người nước Kế Tân (Kashmir), đã hành hương đến Ngũ Đài Sơn vào năm 676 chỉ với một hy vọng duy nhất là được nhìn thấy Bồ Tát Văn Thù xuất hiện. Khi đến nơi Sư đã phủ phục năm vóc xuống đất và khẩn cầu Bồ Tát. Sau khi đánh lễ xong đứng dậy thì ngài Phật Hộ thấy một lão trượng đang đi lại hướng mình. Người này hỏi Sư là có mang theo mình thần chú Buddhosnisavijaya hay không, mà theo ông lão thì chỉ có thần chú này mới có năng lực giải trừ người Phật tử Trung quốc ra khỏi những cám dỗ ma quỷ. Sư Phật Hộ thú nhận rằng mình đã không mang theo thần chú này và được ông già khuyên cáo là phải quay trở về Ấn Độ thanh thân chú này rồi khi trở lại đây chắc chắn sẽ được gặp Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi. Tâm tràn đầy hân hoan, sư Phật Hộ kính cẩn cúi đầu cảm tạ lời chỉ dẫn và khi ngừng lên thì ông già đã biến mất! Sư quay trở về Ấn Độ và khi trở lại Ngũ Đài Sơn cùng với thần chú, Ngài đã gặp Bồ tát Văn Thù một lần nữa và lần này Bồ Tát đã hướng dẫn ngài Phật Hộ tham quan Ngũ Đài Sơn cũng

như cho biết những bí mật ẩn tàng ở đây.

Một câu chuyện khác cũng không kém quan trọng vì đã dẫn đến việc xây dựng một ngôi đạo tràng trang nghiêm vĩ đại nhất tại Ngũ Đài Sơn, Kim Các tự. Chuyện kể rằng Thiền sư **Đạo Nhất**, một cao tăng nổi tiếng đời Đường, cho rằng mình vì thiếu phước duyên nên mới sinh ra vào thời mạt pháp, may ra chỉ đến Ngũ Đài Sơn mới có thể thấy được sự hóa hiện của Bồ Tát. Trong niềm tin thành như thế, Sư đã thực hiện một chuyến hành hương thăm viếng thánh địa của Ngài vào năm 736 cùng với một tăng sĩ đồng hành. Trên con đường lên núi bỗng dung Sư trông thấy một lão tăng cười trên mình một con voi trắng xuất hiện ở hướng đối diện. Sau khi hai bên cung kính vái chào nhau, vị lão tăng này cho biết là ông ta đã hiểu rõ lai lịch cùng tâm nguyện của Đạo Nhất và hứa hẹn rằng nếu Sư trở lại vào ngày hôm sau thì có thể gặp được Bồ Tát Văn Thù. Sư Đạo Nhất vô cùng cảm ơn hảo ý của vị lão tăng, chưa kịp hỏi han thêm thì vị lão tăng này bỗng dung biến mất như một làn gió, để lại trong không gian một mùi hương thoang thoảng. Sư quá đỗi vui mừng và suốt đêm nghỉ lại tại chùa Thanh Lương, trung tâm của núi Ngũ Đài, Sư cứ trần trọc mãi mong cho trời mau sáng để có thể diện kiến và đánh lễ Bồ Tát. Sáng hôm sau vào lúc tinh mơ, Sư đã vội thức dậy một mình nhắm hướng Tây lên núi. Trong làn gió lạnh của buổi sớm mai, Sư bỗng thấy trên không hiện ra một ngôi cổ tháp tỏa ra những ánh sáng rực rỡ. Tiếp tục hành trình, Sư một lần nữa gặp lại vị lão tăng cười con voi trắng của ngày hôm trước. Vị Tăng khuyến khích Sư cứ nên tiếp tục và khi đi thêm một đôi đường nữa, Sư ngạc nhiên thấy một nhóm đông tăng chúng đang tụ tập thọ trai tại một ngôi phạn đường. Tự nhắc nhở mình rằng mục đích chính là gặp gỡ Bồ Tát Văn Thù, Sư thấy mình không nên nán lại chỗ này mà tiếp tục dần bước và rồi bất chợt trước mặt Sư một đồng tử trạc chừng 13, 14 tuổi xuất hiện, tự xưng là Thiện Tài Đồng Tử, chúc mừng Sư: “Chào tăng sĩ, Ngài đã bước đến ngưỡng cửa của Kim Các Tự”. Sư theo chân vị đồng tử này khoảng chừng vài ba trăm bước về hướng Tây Bắc, đi qua một cây cầu thì bước chân vào một dãy dinh thự hùng vĩ trang nghiêm của tu viện, tất cả đều bằng vàng, ở đó Sư gặp lại vị lão tăng cười con voi trắng. Đến đây thì không còn nghi ngờ gì nữa, Sư biết rằng vị lão tăng này chẳng ai khác hơn chính là Bồ Tát Văn Thù hóa hiện! Khởi nói chắc mọi người cũng biết là Sư vui mừng đến độ choáng váng phải một lúc sau mới hoàn hồn tỉnh lại. Nhân cơ hội này Sư đã tham vấn Bồ Tát về những khúc mắc trong Phật pháp và Ngài cũng đã ân cần hỏi han về tình trạng Phật pháp ở quê hương Sư. Sư Đạo Nhất được mời thọ thực tại đây và sau đó vị đồng tử đã hướng dẫn Sư đi thăm viếng toàn bộ cảnh quan của tu

viện. Từ giả Bồ Tát Văn Thù bước đi chừng trăm bước, Sư ngoái đầu nhìn lại, tất cả đều biến mất!

Sư Đạo Nhất đã đem tất cả những điều mình đã được chứng kiến tường trình lên cùng Hoàng đế Huyền Tôn và nhà vua tỏ ra đã bị thu hút bởi chuyện linh ứng màu nhiệm của Bồ Tát Văn Thù nên đã ủng hộ cho việc khởi công kiến thiết ngôi Kim Các Tự. Ngôi chùa vĩ đại này được kiến trúc theo mô hình mà Sư Đạo Nhất đã trông thấy trong lần gặp gỡ Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, được hoàn tất vào cuối thế kỷ thứ 8 do công lao của nhà sư Ấn Độ, Bất Không Kim Cương đã vận động Hoàng Đế Đại Tôn cung cấp ngân khoản xây chùa vào năm 766 CE.

Một nhà sư khác người Nhật Bản, **Viên Nhân** (Ennin), cũng đã hành hương đến Ngũ Đài Sơn vào năm 840 CE. Ông đã lưu lại đây hơn hai tháng và trong nhật ký đã ghi lại những điều chứng kiến được tại Ngũ Đài Sơn như sau: “Vào khoảng đầu hôm, chúng tôi, một nhóm tăng chúng khoảng mười người đột nhiên trông thấy trên bầu trời hướng đông của thung lũng xuất hiện một cây đèn thần, ánh sáng ban đầu chỉ nhỏ cỡ chừng bằng một cái bình bát nhưng sau đó lớn dần lên bằng cả cái nhà. Chúng tôi quả thật là hoàn toàn rung động trước cảnh tượng này, vội vã quỳ xuống đánh lễ và niệm lớn danh hiệu Bồ Tát Văn Thù. Rồi thì một cây đèn khác lại hiện ra gần chúng tôi hơn, thoát tiên cỡ bằng một chiếc nón rơm và rồi cứ tiếp tục lớn dần lên. Hai ngọn đèn này nhìn từ xa, cách nhau khoảng chừng 100 bộ, tỏa ánh sáng rất rực rỡ cho đến khoảng nửa đêm thì tàn lụi dần và biến mất.”

Trong cuốn hồi ký này, sư Viên Nhân cũng mô tả lại những kiến trúc, đền đài, những nơi thờ phượng ở trên Ngũ Đài Sơn, kể cả bức tượng Bồ Tát Văn Thù rất nổi tiếng tại chùa Hoa Nghiêm:

“Bức tượng Bồ Tát cười trên mình con sư tử lớn bằng cả một ngôi nhà năm gian. Con sư tử trông thật siêu nhiên, vĩ đại và sống động cứ như là thực. Ta có cảm tưởng như là nó đang đi và thở hơi khói ra ở miệng. Chúng tôi nhìn nó một hồi và càng nhìn càng thấy nó như đang di chuyển.”

Theo lời vị sư trú trì kể lại cùng sư Viên Chân thì bức tượng này đã phải đúc đến lần thứ bảy mới hoàn thành, tất cả những lần trước, lần nào cũng bị hư bể cả. Nghĩ rằng chắc có chuyện gì không đúng, có thể đã mạo phạm đến Bồ Tát, nhà điêu khắc chủ trì việc đúc tượng thành tâm khẩn nguyện cùng Bồ Tát Văn Thù xin Ngài hiện ra chỉ cho ông hình ảnh trung thực nhất mà Bồ Tát muốn miêu tả về mình. Câu chuyện đúc tượng này đã được Sư Viên Chân tóm tắt như sau: “Sau khi cầu nguyện, nhà điêu khắc mở mắt ra và vô cùng kinh ngạc khi thấy Bồ Tát Văn Thù cỡi trên mình con sư tử màu vàng xuất hiện trước mắt. Một khoảnh khắc sau đó, Bồ

Tát bay lên đám mây ngũ sắc và mắt hút dần vào khoảng không. Nhà điêu khắc vô cùng vui mừng và cảm kích khi được trông thấy hình ảnh thực sự của Bồ tát nhưng đồng thời ông cũng không cầm được nước mắt vì hối hận khi đã diễn tả sai lầm về Bồ Tát từ trước đến nay.

Câu chuyện này mang một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử mỹ thuật Phật giáo vì kể từ đây trở về sau, hình ảnh Bồ tát Văn Thù cư sĩ từ xuất hiện trong đám mây rực rỡ đã trở thành một khuôn mẫu cho các nghệ nhân sáng tác khi miêu tả về Bồ tát. Năm 1975, người ta khám phá ra tại Động Đôn Hoàng một bức bích họa có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 10 đã trình bày Bồ Tát Văn Thù với kiểu cách như trên.

Ngũ Đài Sơn như đã trình bày có quan hệ mật thiết với núi Thanh Lương được đề cập đến trong Kinh Hoa Nghiêm mà ngài Phật Đà Bạt Đà La đã phiên dịch ra Hán văn vào năm 418-420 CE. Thế nên khi nói về Bồ Tát Văn Thù người ta không thể không nói đến Hoa Nghiêm tông, một tông phái Phật giáo Trung quốc rất thịnh hành dưới đời Đường. Chính việc phổ biến rộng rãi Kinh Hoa Nghiêm đã góp phần lớn trong việc phát triển tín ngưỡng tôn thờ Bồ Tát Văn Thù trong đại chúng, bởi vì Kinh Hoa Nghiêm, đặc biệt là trong phẩm kết thúc của bộ kinh này, đã làm nổi bật vai trò của Bồ tát như là một vị thiện trí thức với những lời khuyên thích đáng và thiết thực cho những kẻ thiết tha cầu đạo, tiêu biểu là Thiện Tài đồng tử. Sự ảnh hưởng của tông Hoa Nghiêm đối với tín ngưỡng Văn Thù đã được Đại sư Pháp Tạng (643-712 CE), Đệ tam tổ của Hoa Nghiêm tông mô tả trong cuốn “Những Ghi Chú Về Truyền Thống Hoa Nghiêm”, đã chép lại một phần lai lịch cùng những truyện tích liên quan đến Ngũ Đài Sơn và Bồ Tát Văn Thù.

Một yếu tố khác có thể cũng đã góp phần vào việc củng cố tín ngưỡng tôn thờ Bồ Tát Văn Thù tại Ngũ Đài Sơn là một niềm tin khá phổ biến trong thời điểm này cho rằng thế gian đang bước vào giai đoạn mạt pháp. Trong thời kỳ chánh pháp suy tàn, ma vương tà kiến lộng hành, người ta tin rằng duy nhất chỉ có Ngũ Đài Sơn, nơi trú xứ của Bồ Tát Văn Thù là có thể giúp cho con người có được cơ hội tiếp xúc trực tiếp với Chánh pháp, với nguồn mạch giác ngộ. Niềm tin này phần nào đã được phản ánh trong cuốn nhật ký hành hương của Đại sư Viên Chân như đã trình bày ở trên cũng như trong “Văn Thù Sư Lợi Pháp Bảo Chân Ngôn Kinh” do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch ra Hán văn vào năm 710, có đưa ra lời tiên đoán của Đức Phật Thích Ca liên hệ đến Ngũ Đài Sơn. Trong cuốn kinh này, khi Bồ tát Vajraguhyaika thỉnh cầu Phật giải thích việc gì sẽ xảy đến khi Chánh pháp không còn tồn tại, Đức Thế Tôn đã trả lời: “Sau khi Ta nhập Niết bàn rồi, trong cõi Nam Thiên Bộ Châu này, ở về phía Đông Bắc có một quốc độ tên là Đại Trung

quốc. Ở ngay trung tâm của quốc độ này có một ngọn núi tên là Ngũ Đài. Vị Pháp vương tử Văn Thù Sư Lợi sẽ trụ xứ ở trung tâm của ngọn núi này diễn nói Chánh Pháp để cứu độ chúng sanh. Vô số Thiên, Long, La Sát, Phi Nhân, Ma hầu la già cùng các chúng trời người và quý thần tụ tập chung quanh Bồ Tát để cúng dường và nghe pháp”. Đức Phật Thích Ca còn cho biết thêm, khi Chánh Pháp không còn tồn tại, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi sẽ diễn nói pháp tương ứng cho giai đoạn này.

Như vậy, đến cuối thế kỷ thứ bảy, tín ngưỡng tôn thờ Bồ Tát Văn Thù đã được thiết định vững chắc tại Trung quốc và Ngũ Đài Sơn, nơi trụ tích của Bồ tát đã trở thành một thánh địa thiêng liêng thu hút khách hành hương đến từ khắp nơi trên thế giới: Kashmir, Ấn Độ, Nhật Bản, Nepal, Tích Lan, Tây Tạng... Tại đây, một ngôi đại tháp cao sáu thước cũng đã được dựng lên trong khuôn viên của chùa Đại Tháp Viện (Trung Đài) để thờ một bảo vật mà người ta tin là tóc của Bồ tát Văn Thù, vì theo truyền thuyết được kể lại thì dưới thời Bắc Ngụy, Bồ Tát đã hiện ra một lần dưới dạng một bà già nhà quê nghèo khó đến hành hương Ngũ Đài Sơn và vì không có gì quý báu để cúng dường, bà đã tặng chùa mái tóc của mình. Dĩ nhiên là tăng chúng trong chùa không có ai hoan hỷ để đón nhận vật phẩm cúng dường này, nếu không nói là còn tỏ ra rất khinh rẻ. Bất ngờ bà cụ già bay vọt lên không và hóa hiện ra thành Bồ Tát Văn Thù, lúc này mọi người mới kinh hoàng quỳ sụp xuống lạy và sau đó kiến tạo lên ngôi bảo tháp này để thờ di vật quý giá của Bồ Tát mà người Trung hoa tôn kính gọi là hắc xá lợi. Ngôi đại tháp đã được trùng tu lại dưới thời Hoàng đế Thần Tôn, nhà Minh (1573-1619).

Ngài Bất Không Kim Cương (AMOGHAVAJRA) và Sự Nghiệp Phát Triển Tín Ngưỡng Văn Thù Sư Lợi

Khi nói đến tín ngưỡng tôn thờ Bồ Tát Văn Thù ta không thể không nói đến công nghiệp lớn lao của một vị đại tăng đã đưa tín ngưỡng này phổ cập đến toàn thể lãnh thổ Trung quốc, đó là ngài Bất Không Kim Cương. Ngài Bất Không người nước Tích Lan (Trung Hoa cổ gọi là nước Sư Tử), lúc 15 tuổi theo ngài Kim Cương Trí đến Lạc Dương và được thọ giới ở đó. Trong hai mươi năm trời theo thầy học đạo, chuyên nghiên cứu về bí nghĩa của Mật giáo. Sau khi ngài Kim Cương Trí viên tịch, ngài cùng với sư Hàm Quang theo đường thủy trở về Ấn Độ để tham vấn các học giả của Mật giáo đương thời, suu tầm được rất nhiều kinh điển của Mật giáo. Tới năm Thiên Bảo thứ năm (746), Ngài lại trở về Tràn an chuyên việc phiên dịch để hoằng truyền Mật giáo. Ngài tịch năm Đại Lịch thứ 9 (774) đời vua Đại Tôn, thọ 70 tuổi. Trong khoảng 30 năm trời, Ngài được ba đời vua

Huyền Tôn, Túc Tôn và Đại Tôn đều trọng đãi. Khi Ngài mất, vua truyền lệnh bãi triều ba ngày để kỷ niệm và tặng Ngài tên hiệu là “Đại Biên Chính Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Đại Hòa Thượng”. (9)

Cùng với La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, Ngài được gọi là một trong “Bốn nhà Đại phiên dịch” kinh điển của Phật giáo Trung quốc. Ngoài việc hoằng truyền giáo lý Mật tông, Đại sư Bất Không còn được biết đến qua sự nghiệp xiên dương tín ngưỡng tôn thờ Bồ tát Văn Thù Sư Lợi tại Trung quốc. Những văn bản liên quan đến công nghiệp này đã được Huyền Cảo, một đệ tử của Ngài, sưu tập lại trong bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, gồm cả những thư từ trao đổi giữa Ngài và hai vị Hoàng đế Trung quốc vào khoảng cuối thế kỷ thứ tám là một nguồn sử liệu có giá trị trong việc nghiên cứu việc phát triển tín ngưỡng tôn thờ Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi.

Như đã nói ở trên, chính Đại sư Bất Không là người chịu trách nhiệm trong việc hoàn tất công trình xây cất Kim Các tự tại Ngũ Đài Sơn sau khi được Đại Tôn Hoàng Đế chuẩn cấp ngân sách vào năm 746. Do được vua ưu ái sùng mộ mà Ngài Bất Không đã thuyết phục được vua ban hành sắc lệnh tôn Bồ tát Văn Thù Sư Lợi như là một vị Bồ Tát bảo hộ chính trong tất cả các chùa chiền tự viện tại Trung quốc. Trong số biểu dâng lên Hoàng Đế, Bất Không Đại sư đã viết về Bồ Tát Văn Thù như là “người đang bảo vệ, canh giữ Ngũ Đài Sơn”, hàm ý nhấn mạnh đến vai trò bảo hộ quốc gia của Bồ Tát. Vào năm 772, cũng do yêu cầu của Ngài, Đại Tôn Hoàng Đế lại ban hành thêm một đạo dụ khác ra lệnh cho khắp các ngôi chùa trong nước đều phải thiết lập thêm một viện thờ Đức Văn Thù. Tại những điện thờ này, tăng sĩ được yêu cầu tụng đọc những kinh điển cầu “quốc thái dân an”, Bồ Tát Văn Thù nghiêm nhiên đã rời khỏi nơi trụ tích Ngũ Đài Sơn để trở thành một vị thần bảo hộ quốc gia. Quan niệm tín ngưỡng đức Văn Thù ở Ngũ Đài Sơn vì thế được phổ cập khắp nơi và Ngũ Đài Sơn bỗng trở thành một nơi Linh nghiệm Đạo Tràn của toàn thể quốc dân.

III. Vai Trò và Ý Nghĩa của Bồ Tát Văn Thù trong Kinh Điển Đại Thừa

Mặc dù cho đến nay các nhà nghiên cứu Phật học vẫn chưa có được một lời giải đáp thỏa đáng về nguồn gốc, xuất xứ của Bồ Tát Văn Thù nhưng một điều mà không ai có thể phủ nhận được là hình ảnh của Ngài đã xuất hiện rất sớm trong các kinh điển Phạn ngữ, mở đầu cho giai đoạn hưng khởi của truyền thống Phật giáo Đại Thừa. Cụ thể như sáu trong số chín bộ kinh đầu tiên mà Ngài Chi Ca Lô Sấm đã phiên dịch ra tiếng Trung quốc

vào thế kỷ thứ 2 CE, nay vẫn còn tồn tại, đều có đề cập đến sự hiện diện của Bồ Tát Văn Thù (10). Điều này đã cho thấy vai trò và ý nghĩa quan trọng của vị Bồ Tát được tôn xưng là Đại Trí, mà với biện tài vô ngại thường là nhân vật được chọn để đứng ra lý giải những phạm trù tinh yếu cốt lõi của triết lý đạo Phật như Tánh Không, Bất Nhị, Chân Đế,... được quảng diễn trong các kinh điển Đại Thừa. Được tuyên xưng là Thái tử của Đấng Pháp Vương, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi có lúc chính thức thay mặt Đức Bổn Sư diễn nói Chánh pháp mà pháp âm của Ngài vang động khắp cả tam thiên đại thiên thế giới khiến cho tất cả các cõi trời, người, mọi loài chúng sanh đều được thấm nhuần mưa pháp, hưởng được lợi lạc. Vai trò này của Bồ Tát đã được thể hiện nổi bật nhất trong các bộ kinh “Văn Thù Sư Lợi Nói Về Cảnh Giới Bất Tư Nghị của Phật”, Duy Ma Cật và Thủ Lăng Nghiêm. Cũng có lúc Bồ Tát lại đóng vai trò làm người phát ngôn, giới thiệu chương trình, long trọng cảnh báo cho đại chúng biết Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng một thời pháp quan trọng như trong kinh Pháp Hoa, hoặc là một vị thiện trí thức đưa ra những lời khuyên thiết thực và quý báu cho những hành giả đang xả thân cầu Bồ Tát đạo như trong kinh Hoa Nghiêm. Ta sẽ lần lượt đi qua vai trò của Bồ Tát Văn Thù trong các bộ kinh trọng yếu này của Đại Thừa.

1. Tuyên Dương Diệu Pháp

Trong kinh “Văn Thù Sư Lợi Nói Về Cảnh Giới Bất Tư Nghị của Phật”, chính Đức Thế Tôn đã trân trọng giới thiệu với đại chúng biện tài vô ngại của Bồ Tát Văn Thù và yêu cầu Ngài tuyên dương diệu pháp:

“Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Phật ở tại vườn ông Cấp Cô Độc, rừng cây ông Kỳ Đà, nước Xá Vệ, cùng với chúng đại Tỳ kheo là một ngàn vị và Bồ tát là mười ngàn vị, lại có chư Thiên tử của Dục giới, chư Thiên tử của Sắc giới và Thiên tử của trời Tịnh Cư, cùng với quyến thuộc của họ nhiều vô lượng trăm ngàn đang bao quanh để cúng dường cung kính, nghe Phật nói pháp.

Bấy giờ đức Phật bảo Bồ tát Văn Thù Sư Lợi:

- Nay đồng tử! Người có biện tài, khéo có thể khai diễn. Nay người nên vì đại chúng Bồ tát tuyên dương diệu pháp.” (11)

Tuy là một bộ kinh ngắn nhưng nội dung kinh “Văn Thù Sư Lợi Nói Về Cảnh Giới Bất Tư Nghị của Phật” hàm chứa một ý nghĩa vô cùng quan trọng: Đây là một tuyên ngôn của lý tưởng Bồ Tát Đạo được công bố bởi một vị đại Bồ tát đại biểu cho trí tuệ. Khi Kinh Pháp Hoa nói rằng Đức Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên, đại sự nhân duyên đó là gì nếu không phải là nỗi khổ đau

của tất cả chúng sanh? Thế nên cảnh giới của chư Phật không thể tìm cầu ở những cõi Niết Bàn tịch tịnh hay Tịnh Độ trang nghiêm mà phải chính ở ngay trong những nỗi phiền não, khổ đau đó:

- “*Này đồng tử! Phải cầu cảnh giới chư Phật ở đâu?*”

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thưa:

- *Bạch Thế tôn! Cảnh giới của chư Phật phải cầu ở trong phiền não của tất cả các chúng sanh. Vì sao vậy? Nếu chơn chánh hiểu rõ phiền não của chúng sanh, đó chính là cảnh giới của Phật vậy. Sự chánh hiểu rõ phiền não của chúng sanh này là cảnh giới của Phật, đó chẳng phải là chỗ sở hành của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật vậy.”*

Cũng trong bộ kinh này, một phạm trù thậm thâm uyên áo của triết lý đạo Phật - hệ tư tưởng Bát Nhã - mà sau này Bồ tát Long Thọ dùng làm cơ sở nền tảng xây dựng Trung Quán Luận là Triết học Tánh Không, pháp môn Bất Nhị cùng mối tương quan giữa Nhị Đế - Chân Đế và Tục Đế - đã được lười gươm vàng trí tuệ của Bồ Tát Văn Thù chặt tung những đám mây mù của tà kiến, nghi hoặc, khi Ngài trả lời Đức Thế Tôn về ý nghĩa của “pháp sở trụ bình đẳng của Như Lai”:

“Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thưa:

- *Bạch Thế tôn, tất cả phạm phu đối với trong pháp không, vô tướng, vô nguyện, khởi lên tham sân si, cho nên chỗ khởi lên tham sân si của tất cả phạm phu chính là pháp sở trụ bình đẳng của Như Lai.*

Đức Phật bảo:

- *Này đồng tử! Với cái không, há lại có pháp mà nói ở trong đó có tham sân si sao?*

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thưa:

- *Bạch Thế tôn, không là có nên tham sân si cũng là có.*

Đức Phật nói:

- *Này đồng tử! Tại sao không là có? Lại vì sao tham sân si là có?*

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thưa:

- *Bạch Thế tôn! Không, vì dùng lời nói (diễn đạt) cho nên có; tham sân si cũng vì dùng lời nói diễn đạt cho nên có. Như đức Phật nói với tỳ kheo: ‘Hữu không sanh, không khởi, vô tác, vô vi, chẳng phải các pháp hành ấy, chẳng phải chẳng có. Nếu là không có thì nó phải đối với pháp sanh khởi, tác vì các hành, thì lẽ đáng phải không xuất ly. Vì có cho nên nói là không xuất ly vậy.’ Điều này cũng vậy, nếu không có không, thì đối với tham sân si không có sự xuất ly được. Vì có không cho nên nói lìa tham sân si... các phiền não.*

Đức Phật nói:

- *Này đồng tử! Như vậy, như vậy! Như điều người nói, tham sân si... tất cả phiền não, chẳng có cái nào mà chẳng ở trong cái không.*

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi lại bạch Phật:

- *Bạch Thế tôn! Nếu người tu hành xa lìa tham sân si... mà cầu nơi không, nên biết người đó chưa khéo tu hành, không thể gọi là người tu hành được. Vì sao vậy? Vì tham sân si... tất cả phiền não tức là không vậy.» (12)*

Mục tiêu, lý tưởng của Bồ Tát đạo không phải chỉ là để vượt qua vòng sanh tử, đạt đến cảnh giới Niết bàn mà là hoàn thành Phật đạo để cứu độ chúng sanh. Trên con đường tìm cầu giác ngộ, hành giả không thể không ươm trồng bồ đề tâm đồng thời trui rèn cho mình trí tuệ Bát Nhã. Đó là con đường tất yếu. Con đường này đã được Bồ Tát Văn Thù khẳng định lại một lần nữa khi trả lời Tôn giả Tu Bồ Đề, đại biểu cho hàng Thanh Văn, khi Tôn giả lo ngại rằng thuyết giảng những tư tưởng thậm thâm uyên áo sẽ không mang lại lợi ích gì cho kẻ sơ cơ:

«Tu Bồ Đề nói:

- *Này đại sĩ! Nay ngài thuyết pháp có thể không đưa đến sự che chở tâm kẻ sơ học chăng?*

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi đáp:

- *Này đại đức! Nay tôi hỏi ngài, tùy ý trả lời. Như có vị lương y muốn điều trị bệnh nhân, vì muốn che chở tâm của bệnh nhân nên không cho những vị thuốc có vị cay, chua, mặn, đắng thích ứng với con bệnh. Vậy có thể làm cho người bệnh được lành bệnh, được an lạc chăng?*

Thưa rằng:

- *Không thể được.*

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi nói:

- *Này đại đức! Điều này cũng như vậy. Nếu vị thầy thuyết pháp vì muốn che chở tâm kẻ học nên giấu kín pháp thậm thâm không nói ra, mà tùy theo ý muốn kẻ ấy, chỉ diễn nói ý nghĩa thô thiển để làm cho kẻ học giả ra khỏi khổ sanh tử, đến cái vui Niết bàn, điều đó không bao giờ có.» (13)*

2. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi Giảng Pháp Môn Bất Nhị Trong Kinh Duy Ma Cật

Vai trò tuyên dương diệu pháp của Bồ Tát Văn Thù một lần nữa được thể hiện trong kinh «Duy Ma Cật». Trưởng giả Duy Ma Cật là một cư sĩ tại gia nhưng tu hành chứng đắc, mật hạnh viên thông mà ngay cả những bậc đại đệ tử của Phật cũng không có vị nào sánh bằng. Ông cư trú tại thành Tỳ Da Li (Vaishali) như là một nhà thương gia giàu có và đồng thời là một nhân sĩ uy tín tại địa phương. Một hôm vì muốn tạo cơ duyên để hoằng pháp lợi sanh, ông đã mượn cơ bị bệnh để tạo dịp cho các vị quốc vương, quan chức, dân chúng đến thăm và nhân cơ hội đó giảng giải giáo lý cho họ. Đức Thế Tôn biết rõ căn «bệnh» của ông nên đã lần lượt yêu cầu các vị đại đệ tử thay mặt mình đi thăm bệnh ông Duy Ma Cật. Thế nhưng tất cả những vị đại đệ tử của Phật trong

quá khứ đã từng bị trường giả Duy Ma Cật chất vấn về tâm pháp và sở học mà không một ai trả lời trôi chảy trước kiến thức Phật pháp uyên thâm và biện tài vô ngại của ông nên đều sợ hãi từ chối. Bệnh của trường giả Duy Ma Cật là «bệnh Bồ Tát» - vì chúng sanh bệnh nên Bồ tát bệnh- thế nên người có đủ tư cách để thăm bệnh ông, không ai khác hơn ngoài vị Đại Trí Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi:

«Lúc bấy giờ, Phật bảo Văn Thù Sư Lợi:

- Nay Văn Thù Sư Lợi, Ông nên thay tôi đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật.

Văn Thù Sư Lợi bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn? Bực cư sĩ trí thức kia khó bề đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thật tướng, khéo nói pháp màu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của Chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều đặn rất ráo. Tuy thế, con xin vưng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông.

Lúc ấy, trong Đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng Đại đệ tử, Đế Thích, Phạm thiên, Tứ thiên vương đều nghĩ rằng: “Hôm nay hai vị đại sĩ: Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cật cùng nhau đàm luận tất nói pháp màu”. Tức thời, tám nghìn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm nghìn Thiên nhơn đều muốn đi theo.» (14)

Mọi người nô nức muốn đi theo là phải, vì họ chờ đợi một cuộc tranh luận sôi nổi về giáo pháp sẽ xảy ra giữa hai nhân vật kiệt xuất này, một đại biểu cho hàng trí tuệ Bồ Tát và một đại biểu cho hàng cư sĩ tại gia lỗi lạc, mà qua đó chắc chắn sẽ đem lại nhiều điều lợi ích thực tiễn cho việc tu học của mình. Nội dung của cuộc đàm luận giáo pháp quan trọng này giữa Bồ Tát Văn Thù và Trường giả Duy Ma Cật đã diễn ra trong tất cả sáu phẩm của bộ kinh, mà quan trọng nhất là trong các phẩm: Phật Quả và Pháp Môn Bất Nhị.

Trong Phẩm Phật Quả, ta gặp lại một lần nữa tư tưởng hàm chứa trong kinh “Văn Thù Sư Lợi Nói Về Cảnh Giới Bất Tư Nghị của Phật”: Cảnh giới của Như Lai là phiền não. Đây là tư tưởng mà sau này Lục Tổ Huệ Năng đã phát biểu một cách cụ thể hơn: «Phiền não tức Bồ đề». Ta không đi tìm cầu Bồ đề ở nơi nào khác ngoài chốn trần gian khổ lụy này vì chính từ trong đồng bùn nhơ của phiền não, đóa hoa sen tinh khiết sẽ nảy mầm. Ta hãy nghe Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trả lời câu chất vấn của Trường giả Duy Ma về «hạt giống Như Lai»:

«Bấy giờ, Duy Ma Cật hỏi Văn Thù:

- Thế nào là hạt giống Như Lai?

Đáp:

- Có thân là hạt giống Như Lai. Vô minh có ái là giống, tham sân si là giống, tứ diên đảo là giống, ngũ

cái (ngũ dục) là giống, lục nhập là giống, thất thức xứ là giống, bát tà pháp là giống, cửu não là giống, thập bất thiện đạo... là giống. Nói tóm lại, sáu mươi hai kiến chấp và tất cả phiền não đều là hạt giống Phật.

Hỏi:

- Tại sao?

Đáp:

- Nếu kẻ thấy vô vi vào chánh vị thì chẳng thể còn phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề nữa. Ví như chỗ gò cao chẳng thể sanh hoa sen, mà nơi bùn lầy ẩm thấp mới sanh hoa sen. Cũng thế, kẻ thấy pháp vô vi vào chánh vị thì chẳng còn có thể sanh khởi Phật pháp, trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh sanh khởi Phật pháp thôi. Như gieo giống nơi hư không thì chẳng thể sanh khởi, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Cũng thế, kẻ vào vô vi chánh vị chẳng sanh khởi Phật pháp, kẻ có ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, sanh khởi Phật pháp. Nên biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai, ví như chẳng xuống biển cả thì chẳng được bửu châu vô giá. Cũng thế, chẳng vào biển phiền não thì chẳng thể đắc ngọc báu Nhất Thiết Trí vậy.» (15)

Đọc xong bộ kinh Duy Ma Cật, có người sẽ hoang mang tự hỏi: Có thể có một nhân vật tuyệt vời như thế chẳng? Có một nhân vật lịch sử như thế chẳng, hay đây chỉ là một nhân vật hư cấu để biểu tượng một tư tưởng triết học hay một lý tưởng Bồ tát đạo của Phật giáo Đại thừa?

«Có thể trả lời một cách dứt khoát rằng đó là một nhân vật lịch sử, xuất hiện trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử phát triển Phật giáo nói chung, và trong thời kỳ vận động của Đại thừa.

Một con người có thật được trang bị với một cơ sở tư tưởng bất nhị (advaita) để có thể tự nâng lên hàng Thánh giả vượt ngoài tam giới nhưng đồng thời có thể hạ mình ngập lụt trong thế gian ô nhiễm mà vẫn không tách lìa thế giới thuần tịnh vô nhiễm.» (16)

Chủ điểm nền tảng của kinh Duy Ma Cật là triển khai nhận thức về thực tại trên căn bản của nguyên lý bất nhị, tức hệ tư tưởng tánh Không của Bát Nhã. «Nguyên lý bất nhị hướng dẫn nhận thức khởi đi từ những thực tại sai biệt mà khám phá ra thực tại tối hậu là Tuyệt đối thể ngay trong các tồn tại sai biệt ấy. Để nhận thức được thực tại chân thực, bồ tát cần đi qua cánh cửa bất nhị...» tức là «cánh cửa giao thông cho Bồ tát qua lại giữa niết bàn và sinh tử. Nếu không được trang bị bằng nguyên lý bất nhị, Bồ tát sẽ không đủ nghị lực và dũng mãnh để trụ vững trên bồ đề tâm». (17)

Tư tưởng Bất Nhị quan trọng như thế nên trong kinh Duy Ma Cật đã được nâng lên thành một Pháp Môn, và không ai đầy đủ năng lực trí tuệ để nói về pháp môn này ngoài Ngài Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát. Đây là nguồn

cảm hứng sâu xa cho các Thiền gia Trung quốc sau này, trong một trăm công án của «Bích Nham Lục» có công án thứ 84, «Duy Ma Bất nhị môn», được xây dựng từ phẩm «Bất Nhị Pháp Môn» của kinh Duy Ma Cát:

«Bấy giờ, Duy Ma Cát bảo các Bồ Tát rằng:

- Các nhơn giả! Bồ Tát làm sao nhập pháp môn bất nhị? Hãy tùy sở ngộ của mình mà nói ra.

...

Các Bồ Tát mỗi mỗi đã nói xong như trên, rồi hỏi Văn Thù: Thế nào là nhập pháp môn bất nhị của Bồ Tát?

Văn Thù đáp:

- Theo ý tôi, nơi tất cả pháp vô ngôn vô thuyết, vô thị vô thức, là nơi vấn đáp. Ấy là nhập pháp môn bất nhị.

Khi đó Văn Thù hỏi Duy Ma Cát rằng:

- Chúng tôi mỗi mỗi đã tự nói xong. Nay đến lượt Nhơn giả nói: "Thế nào là nhập pháp môn bất nhị của Bồ Tát?"

Duy Ma Cát im lặng. Văn Thù tán thán rằng:

- Lành thay! Lành thay! Cho đến chẳng có văn tự, lời nói mới là chơn nhập pháp môn bất nhị.

Khi thuyết phẩm này rồi, ở trong chúng có năm ngàn vị Bồ Tát đều nhập pháp môn bất nhị, đắc Vô Sanh Pháp Nhãn.» (18)

Ta hãy nghe lời bàn trong Bích Nham Lục: «Lúc đó, Duy Ma Cư sĩ đối với Ngài Văn Thù Sư Lợi và các vị Bồ Tát tùy tùng tới thăm bệnh, ngài liền hỏi các vị Bồ Tát, thế nào là Bồ Tát nhập bất nhị pháp môn. Các Bồ tát tùy tùng từ người thứ nhất đến người thứ 32 đã lần lượt đáp về câu hỏi này, nhưng Duy Ma cư sĩ đều không hài lòng về các câu trả lời.

Cuối cùng tới Ngài Văn Thù, đối với câu hỏi này đem trình bày: Từ trước các vị Bồ Tát trình bày về: «Bất Nhị Môn» đều chỉ đề cử về 2 pháp cho đó là bất nhị. Nhưng bất nhị là cảnh giới của «Đại trí tuệ bình đẳng», vốn dĩ 2 cũng không và 3 cũng không. Đó chỉ là phần lý luận, đã là lý luận thời có hơn thua, nên ngài tâm đắc được câu hỏi «Bất nhị môn» của Duy Ma. Ngài nói với Duy Ma, theo như tôi thì «phải xa lìa mọi vấn đáp, không nói, không thuyết, vô thị, vô thức, đó là nhập bất nhị pháp môn». Nếu nói tới pháp môn bất nhị này thời phải xa lìa hẳn ngôn thuyết ở cảnh giới vong ngôn, tuyệt tự, không thể đem hết thảy ngôn thuyết của hết thảy pháp mà hiểu rõ được, và cũng không thể chỉ bảo được, cũng không thể biết được, không thể hỏi và trả lời được, thời đó là «pháp môn bất nhị». Lời đáp này của ngài Văn Thù, không thấy vương chỗ «nhị» và «bất nhị» tức là nơi thấy biết của đại trí tuệ bình đẳng.

Tiếp đó ngài Văn Thù đối với Duy Ma cư sĩ, hỏi: Chúng tôi tất cả 32 người đều đã trình bày về «Bồ Tát nhập bất nhị pháp môn» rồi, nay xin hỏi về chỗ kiến giải của cư sĩ. Tức là ý phản vấn của Ngài Văn Thù. Lúc ấy

cư sĩ Duy Ma «lặng thinh không đáp». Ngài Văn Thù thấu suốt ngay được ý của cư sĩ Duy Ma liền tán thán rằng: Tốt lắm thay! tốt lắm thay! «Không có văn tự ngôn ngữ là chân bất nhị pháp môn». (19)

3. Lưỡi Kiếm của Bồ Tát Văn Thù Trong Hệ Tư Tưởng Bát Nhã: Phùng Phật Sát Phật!

Hệ tư tưởng Bát Nhã với triết lý Tánh Không được coi như là xương sống của tư tưởng Phật giáo Đại Thừa. Mục tiêu của Đại Thừa là hoàn thành Bồ tát đạo cũng đồng nghĩa với thực chứng Tánh Không. Con đường dẫn đến Bát Nhã Ba La Mật phải được khởi đi từ nỗ lực loại trừ ý thức phân biệt. Nhưng Bát Nhã Ba La Mật là gì? Ta hãy nghe Bồ Tát Văn Thù giải thích trong kinh «Bát Nhã Thất Bách Tụng» (Saptasatika Prajnaparamita):

«Phật hỏi: Nay Văn Thù Sư Lợi, Ông có bao giờ quán về các pháp của một vị Phật?

Bồ Tát Văn Thù thưa: Bạch Thế Tôn, không. Nếu con có thể trông thấy được thành tựu đặc biệt của những pháp của một vị Phật, con sẽ lập tức quán chiếu. Nhưng bạch Đức Thế Tôn, sự phát triển của Bát nhã Ba La Mật không hề được đặt cơ sở trên ý thức phân biệt về pháp để rồi nói rằng, «những cái này là pháp của kẻ phạm phu, những cái kia là pháp của hàng tỳ kheo, những cái này là pháp của Thanh văn Duyên Giác, những cái kia là pháp của bậc Giác ngộ.» Vị thiện nam tử khi buông bỏ tất cả để đi vào đại định cầu khai mở trí tuệ bát nhã không phải chỉ để nắm bắt cái pháp giúp y có thể phân biệt được cái pháp này là pháp phạm phu, pháp kia là pháp của kẻ tu hành, hay là của kẻ giới giang, hay của bậc hoàn toàn giác ngộ. Bởi vì tuyệt đối không hề có những pháp như thế, con không quán chiếu chúng, như vậy, bạch Đức Thế Tôn, đó mới gọi là phát triển trí tuệ bát nhã... Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, sự khai triển trí tuệ bát nhã không hề mang lợi lạc cũng như không hề làm phương hại đến các pháp. Trí tuệ bát nhã, khi được khai triển không là kẻ mang ân sủng cho các pháp của một vị Phật cũng không là kẻ huỷ diệt các pháp của kẻ phạm phu. Chỉ như thế, bạch Đức Thế Tôn, mới gọi là phát triển trí tuệ bát nhã, nó không ngăn chặn những pháp của kẻ phạm phu hay thu nhận những pháp của một vị Phật.

Đức Phật tán thán: Hay lắm! Hay lắm! Ông Văn Thù Sư Lợi. Ông là người hiểu pháp này một cách sâu sắc» (20)

Trong một bộ kinh khác, «Thiên Vương Susthitamati Vấn Pháp» (Susthitamati devaputra pariprcha), Bồ Tát Văn Thù đã giảng giải về trí tuệ bát-nhã cho Thiên vương Susthitamati nghe khi ông này ngộ ý muốn cùng

được chuyên tu hạnh đức với Bồ tát:

Bồ Tát Văn Thù: Đây Thiên vương, nếu bây giờ ông có thể lấy hết mạng sống của tất cả mọi chúng sanh mà không cần phải dùng đến dao, đến gậy, đến dùi cui, đến gạch đá, tôi sẽ cùng tu tập hạnh đức với ông.

Susthitamati: Bạch đại thánh giả, tại sao ngài lại nói như vậy?

Bồ Tát Văn Thù trả lời: Đây Thiên Vương, ông nghĩ như thế nào về chúng sanh?

Susthitamati: Bạch đại thánh giả, theo tôi, chúng sanh cũng như vạn pháp chỉ là cái danh xưng chứ chẳng là cái gì cả. Tất cả đều chỉ là do ý tưởng tạo ra.

Bồ Tát Văn Thù: Đây Thiên vương, thế nên tôi mới nói là ông nên giết chết cái ý niệm về ngã, về bản thể của một chúng sanh, của một sanh mạng, loại trừ luôn cả những ý niệm về danh của chúng. Ông hãy giết bằng cách thức như thế.

Susthitamati hỏi: Bạch đại thánh giả, ta phải dùng phương tiện gì để giết chúng?

Bồ Tát Văn Thù trả lời: Đây Thiên vương, Tôi luôn luôn giết chúng bằng lưỡi gươm bén của trí tuệ. Trong sát hành này, ta phải cầm chặt lưỡi gươm bén của trí tuệ và hạ thủ trong một cung cách không còn ý niệm về việc cầm gươm và không cả sát niệm. Đây Thiên vương, với cách thức như thế, ông sẽ hiểu một cách sâu sắc rằng giết chết những ý niệm về ngã, về chúng sanh tức là thực sự giết hết mọi chúng sanh. Nếu ông làm được như thế, tôi sẽ cho phép ông cùng tu tập hạnh đức với tôi.» (21)

Chính từ mẫu đối thoại này, cuốn kinh đã dẫn đến một bầu khí trong đó Đức Phật đã vận dụng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi qua một hành động đầy kịch tính là cầm gươm toan giết Phật, tạo một sự tác động mạnh mẽ lên 500 vị Bồ Tát đang thối chuyển vì đã không thể quên được những tác hành tiêu cực trong quá khứ, khiến họ đắc quả Vô Sanh Pháp Nhân:

«Lúc này, để giúp cho 500 vị Bồ tát trong đại chúng loại trừ ý thức phân biệt, Đức Thế Tôn đã vận dụng thần thông tạo truyền cảm ứng cho Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi khiến Bồ Tát đã từ trong đại chúng đứng dậy, sửa lại tăng bào, trật vai áo phôi, cầm lưỡi gươm bén trong tay, tiến thẳng đến Đức Thế Tôn để giết Ngài.

Thấy vậy, Đức Phật vội vàng bảo Bồ Tát Văn Thù: Hãy ngưng! Hãy dừng tay! Ông Văn Thù Sư Lợi! Không được làm chuyện quấy. Không được giết ta theo kiểu cách như vậy. Nếu ông cần phải giết ta, trước tiên ông phải nên biết cách thức tốt nhất để giết. Tại sao? Bởi vì, này ông Văn Thù Sư Lợi, ngay từ ban đầu đã không có ngã, có nhân, có tha nhân; ngay khi một người nhận thức rằng không có sự hiện hữu của tự ngã, của bản sắc cá nhân, chính họ đã giết ta; như vậy mới gọi là giết». (22)

Nội dung của đoạn kinh này đã dẫn đến công án «Phùng Phật Sát Phật» nổi tiếng của Thiên tông Trung Hoa và có thể là nguồn cảm hứng cho các nghệ nhân khi miêu tả Bồ Tát Văn Thù trên tay cầm lưỡi gươm trí tuệ bốc lửa.

4. Kinh Thủ Lăng Nghiêm: Bồ Tát Văn Thù Chỉ Rõ Pháp Tu Siêu Việt Đê Tổ Ngộ Chơn Tâm

Trong các bộ kinh Đại thừa, Kinh Lăng Nghiêm là một bộ kinh rất quý, quý đến độ ngày xưa các vị vua Ấn Độ xem đây như là một bảo vật trấn quốc, cấm không cho truyền bá ra nước ngoài. Sau này một vị Thánh Tăng Ấn Độ là ngài Bát Thích Mật Đê (còn gọi là Bất La Mật Đê) đã phải viết kinh vào miếng lụa mỏng, xẻ thịt bắp về nhét vào mới mang thoát ra khỏi nước đem vào Trung quốc dưới thời nhà Đường. Ngài Bát Thích Mật Đê may mắn gặp được một vị đại quan hết lòng hộ pháp là Thừa tướng Phòng Dung, khuyến khích ngài dịch ra Hán văn cùng với Sa môn Di Già Thích Ca người nước U Trường dịch lời, còn Thừa Tướng Phòng Dung thì đích thân lãnh việc nhuận sắc, thế nên bộ Kinh Lăng Nghiêm ngoài nghĩa lý cao thâm, văn chương cũng rất trác tuyệt.

Nguyên nhân Phật thuyết Kinh Lăng Nghiêm là vì Tôn giả A Nan trên đường đi khát thực không may đã đi vào nhà một tín nữ ngoại đạo thông thạo chú thuật là Ma Đăng Già. Vì Tôn giả A Nan là người có dung mạo rất tuấn tú khiến Ma Đăng Già vừa mới gặp gỡ đã rất quyến luyến yêu thương nên trở tài huyền thuật bắt giữ A Nan và dụ dỗ ngài sa ngã vào đường xác thịt. Đức Phật biết A Nan đang mắc nạn liền nói thần chú Lăng Nghiêm rồi bảo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi mang thần chú này đến chỗ Ma Đăng Già để phá trừ tà chú cứu nạn cho A Nan.

Đây là một bài học cho Tôn giả A Nan. Ông học rộng, biết nhiều nhưng chẳng hề chịu tu niệm nên không có định lực và do đó không thoát khỏi bùa chú, pháp thuật của tà ma ngoại đạo. Buồn rầu và hối hận, Tôn giả A Nan đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn chỉ cho ông một pháp tu có thể mau chóng đạt thành đạo quả. Thương xót A Nan, cũng như thương xót chúng sanh còn mãi trôi lăn trong sanh tử, mê lầm, Phật đã chỉ ra một con đường đi đến giác ngộ nhanh chóng nhất, chắc chắn nhất mà chư Phật mười Phương đã từng tu hành và chứng đắc. Đó là con đường loại trừ VONG TÂM -tức là tâm phân biệt- để làm tỏ ngộ bản thể CHON TÂM, tức cái TÂM thường trụ, thanh tịnh, bất sanh bất diệt. Đó chính là chủ đề của Pháp hội Thủ Lăng Nghiêm.

Pháp hội Thủ Lăng Nghiêm là một «Hội khai thị pháp chưa từng có, nghĩa lý thâm sâu, diệu âm thuyết pháp vang khắp mười phương thế giới», được diễn ra tại tịnh xá Kỳ Hoàn thành Thất La Phiệt, quy tụ "chúng Đại

Tỳ Kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, đều là Đại A La Hán, đã ra khỏi luân hồi, đầy đủ oai nghi, giúp Phật hoằng pháp nơi các quốc độ, trị giới thanh tịnh, làm mô phạm cho tam giới, ứng hiện vô số thân, hóa độ chúng sanh đến cùng tột vị lai ra khỏi trần lao. Hàng đệ tử được phó chúc trụ trì Phật pháp gồm có: Đại Trí Xá lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Câu Si La, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử, Tu Bồ Đề, Ưu Ba Ni Sa Đà v.v... là bậc thượng thủ, và có vô số Bích Chi với môn đồ đồng đến nơi Phật cùng các Tỳ Kheo mãn hạ tự tứ... cùng hàng sa Bồ Tát đều đến tụ họp, trong đó Văn Thù Sư Lợi là bậc Thượng thủ.» (23)

Sau bảy lần được Phật khai thị, phá bỏ vọng thức bị nhận lầm là tâm, và mười phen chỉ rõ cái tánh thấy biết của con người—không phải là cái thấy biết ở giác quan, Tôn giả A Nan và đại chúng trí tuệ được thông suốt, nhận rõ rằng chúng sanh trôi nổi trong vòng sanh tử luân hồi hay chứng được đạo quả Bồ đề an vui giải thoát cũng đều là do ở sáu căn. Trong niềm hân hoan của Pháp hội, đại chúng đã trình lên Phật một vấn nạn cuối cùng, một câu hỏi cụ thể: **Như vậy, trong sáu căn này thì nên tu theo căn nào để đạt được viên thông?** Để trả lời câu hỏi này, Đức Thế Tôn đã yêu cầu đại chúng—các bậc A la Hán, các vị Bồ Tát—hãy trình kiến giải của mình cũng như cho đại chúng biết là họ đã tu theo phương tiện nào mà thành được đạo quả. Lúc này 25 vị Bồ Tát, A La Hán hàng đầu có mặt trong Pháp hội đã trình lên Phật những kinh nghiệm tu chứng của mình. Hai mươi lăm vị là hai mươi lăm kinh nghiệm tu chứng khác nhau, mà pháp tu nào cũng hay, cũng đều đưa đến giải thoát rốt ráo cả, điều này quả thật làm cho đại chúng bối rối, khó chọn lựa.

Đến đây ta thấy Phật hoàn toàn tin cậy vào trí tuệ của Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát để giải quyết vấn đề: «Lúc đó, Như Lai bảo Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử rằng:

Ngươi hãy xem 25 vị vô học Đại Bồ Tát và A La Hán này, mỗi mỗi trình bày phương tiện thành đạo lúc ban đầu, đều nói tu tập viên thông chơn thật, lối tu của họ thật chẳng hơn kém và chẳng trước sau sai biệt. Nay ta muốn khiến A Nan khai ngộ, trong 25 lối tu, lối nào thích hợp, và sau khi ta diệt độ, chúng sanh trong cõi này muốn vào Bồ Tát thừa, cầu đạo Vô Thượng, từ cửa phương tiện nào để được thành tựu?» (24)

Vâng lời Phật, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi đã đúc kết nội dung của Pháp Hội, ban cho Tôn giả A Nan và đại chúng một thời pháp vô cùng quan trọng:

«A Nan, Ông nên chú ý nghe: Tôi vâng oai thần của Phật, nói pháp môn tu hành này. Ông đem cái nghe của ông, nghe tất cả pháp môn thâm mật của chư Phật, nhiều như vi trần nếu các phiền não dục lậu không trừ

thì cái nghe càng thêm lầm lỗi. Ông biết đem cái nghe của ông, nghe các pháp môn của chư Phật, sao ông không đem cái nghe đó, trở lại nghe «tánh nghe» (chơn tánh) của mình.

A Nan, «cái nghe» nó không phải tự nhiên sanh, do có tiếng (thinh trần) nên mới gọi rằng «nghe». Nếu xoay cái nghe trở vào tự tánh, không chạy theo tiếng, thế là thoát ly được cái tiếng (thinh trần), lúc bấy giờ cái nghe này cũng không còn gọi tên là nghe nữa (vì không còn đối đãi nên chẳng có tên kêu gọi). Một căn (lỗ tai) đã được phản vọng trở về chơn rồi, thì cả sáu căn cũng đều được giải thoát.

A Nan, các cảm giác: thấy, nghe, hay, biết của ông đó, đều là hư huyền, như con mắt bị nhặm. Còn ba cõi sum la vạn tượng đây, cũng không thật, đều như hoa đóm giữ hư không. Khi cái thấy, nghe, hay, biết xoay trở lại chơn rồi, thì cũng như con mắt kia hết nhặm. Khi các vọng trần tiêu hết thì tâm ông được thanh tịnh.

Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi, thì cái trí quang sáng suốt hiện ra. Lúc bấy giờ chơn tâm ông vừa tịch tịnh lại vừa chiếu soi, bao trùm khắp cả mười phương hư không thế giới, lúc bấy giờ ông trở lại xem cảnh vật hiện tiền ở thế gian này, cũng như là việc trong chiêm bao. Khi ông được như thế rồi thì ngài Ma Đăng Già ở trong mộng kia làm gì bắt ông được!

A Nan, ví dụ như các nhà huyền thuật làm các thứ hình, tuy có thấy cử động, nhưng cốt yếu là tại cái máy rút. Nếu máy kia thôi rút, thì các huyền kia yên lặng, đều không có tự tánh.

Sáu căn của ông cũng thế, gốc từ nơi tâm, vì vô minh vọng động thành ra sáu căn, nếu một căn được phản vọng về chơn rồi, thì sáu dụng kia (sáu giác quan) đều không thành. Nếu trần cấu còn thì ông vẫn còn ở địa vị hữu học (còn phải tu). Khi trần cấu hết, thì tâm tánh ông được hoàn toàn sáng suốt, đó là Phật.

A Nan, ông chỉ xoay cái nghe của mình trở về chơn tánh, không chạy theo phân biệt vọng trần bên ngoài, thì ông liền thành đạo vô thượng, đây thật là pháp tu viên thông.

Các đức Phật nhiều như số vi trần cũng đều do một con đường này mà đến cửa Niết bàn. Hiện tại các vị Bồ tát và những người tu hành đời sau, đều y pháp môn này mà thành đạo. Chính tôi cũng nhờ pháp môn này mà được chứng quả, đâu phải một mình Ngài Quán Âm tu mà thôi.

Nay Phật dạy con lựa pháp môn tu hành, để cho người đời sau tu hành mau thành đạo quả, thì duy chỉ có pháp tu của Ngài Quán Âm là hơn hết. Còn bao nhiêu các pháp tu hành khác, đều nhờ oai thần của Phật gia hộ mới được thành tựu. Các pháp ấy đều từ nơi sự tương mà dẹp trừ trần lao, nên không phải là một phương pháp

trường kỳ tu tập.

Kính lạy Đức Như Lai, xin Ngài gia hộ cho chúng sanh đời sau, đối với pháp môn này không còn mê lầm. Bạch Thế Tôn, phương pháp này rất là dễ tu, mau được thành đạo quả, có thể đem dạy A Nan và chúng sanh đời sau, y theo đây tu hành thì hơn các phương pháp khác. Đây là do lòng thành thật của con lựa chọn như thế.» (25)

Thật là một pháp môn tu chứng hoàn toàn—giải thoát rốt ráo—mà Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi đã thay mặt Phật diễn nói trong kinh Lăng Nghiêm, mang lại vô số lợi lạc cho tất cả các chúng Thiên, Long, Bát bộ, các hàng Nhị thừa hữu học, các vị Bồ tát mới phát tâm nhờ đó mà tỏ ngộ được chơn tâm. Và tất cả chúng ta, không phân biệt căn cơ mau chậm, không phân biệt tuổi tác và hoàn cảnh, mọi người, mọi giới và mọi lúc đều có thể áp dụng hạ thủ công phu một cách liên tục pháp môn này để tiến đến giải thoát hoàn toàn. Bồ Tát Văn Thù như thế, quả thật xứng đáng được tuyên xưng là vị Pháp Vương Tử tuyên dương diệu pháp.

5. Kinh Hoa Nghiêm: Bồ Tát Văn Thù Trong Vai Trò Thiện Trí Thức

Kinh Hoa Nghiêm cũng là một trong những bộ kinh quý giá khác của Đại Thừa. Tương truyền bộ kinh này do Đức Phật Thích Ca thuyết giảng ngay sau khi thành Chánh giác. Trong khoảng 37 ngày tư duy dưới gốc cây Bồ đề, Ngài ở trong định «Hải Ấn Tam Muội», hiện ra thân tướng Pháp Thân Đại Nhật Như Lai mà nói ra bộ Kinh Hoa Nghiêm này để hoá độ cho các vị Bồ tát từ ngôi Sơ Địa trở lên. Do vì ý nghĩa quá thâm ảo nên Kinh này đã không được cho phổ biến mà đem đi cất giữ tại cung điện của Long Vương. Mãi đến 600 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Bồ Tát Long Thọ ra đời, do lòng khát cầu Chánh pháp, Ngài đã dùng thần thông xuống Long Cung và lưu lại đây trong 90 ngày để đọc tụng sao chép và mang về san định lại rồi cho phổ biến bộ kinh vĩ đại này.

Kinh Hoa Nghiêm xoay quanh hai trọng điểm «Nhất Thiết Duy Tâm Tạo» và «Nhất Tâm Chân Như Pháp Giới Duyên Khởi», trong đó phẩm «Nhập Pháp Giới» là một phẩm rất quan trọng, mô tả một mẫu người lý tưởng, Thiện Tài Đồng Tử, đã nguyện dâng trọn đời mình để phụng sự Chánh pháp với giấc mơ xây dựng một cõi Tịnh Độ nhân gian, giải thoát hết thảy chúng sanh ra khỏi mọi khổ đau, hệ lụy. Trên con đường đi cầu đạo Bồ Tát, Thiện Tài Đồng Tử đã tham cầu học hỏi với 53 vị Thiện trí thức, mở đầu bằng ngài Văn Thù Sư Lợi - biểu trưng cho trí tuệ để kết thúc với hạnh Phổ Hiền. Phẩm Nhập Pháp Giới cũng đã nêu bật được vai trò quan

trọng và cần thiết của các bậc thiện trí thức trên con đường học đạo mà trong đó Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi là một vị thiện trí thức điển hình.

Phẩm Nhập Pháp Giới bắt đầu với pháp hội mở ra tại khu vườn của ông Cấp Cô Độc trong rừng Thệ Đa, nước Thất La Phiệt với Đức Phật Thích Ca cùng 500 vị đại Bồ Tát, hằng hà sa số Thanh văn... Trong kỳ Pháp hội này, Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi đã nhận thấy trong thính chúng có một nhân vật đặc biệt là Thiện Tài Đồng Tử, người «đã từng cúng dường quá khứ chư Phật, gieo sâu căn lành, tin hiểu rộng lớn, thường thích gần gũi các thiện trí thức. Thân ngữ ý đều không lỗi lầm, tu Bồ Tát đạo cầu Nhứt thiết trí thành Phật pháp khí. Tâm đồng tử này thanh tịnh như hư không, hồi hướng Bồ đề không chướng ngại. Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát quán sát Thiện Tài như vậy rồi, liền an ủi chỉ dạy tất cả Phật pháp,» mà hai bài học vỡ lòng là «**phát tâm bồ đề**» và «**câu Thiện trí thức**». Được nghe những pháp bảo vi diệu của Đức Văn Thù, Thiện Tài Đồng Tử đã quyết định chọn Ngài làm vị Thầy và muốn được đi theo để thọ giáo:

«Lúc đó ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, như tượng vương, xoay nhìn Thiện Tài đồng tử mà bảo rằng:

Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử! Ngươi đã phát tâm Vô thượng Bồ đề, lại muốn thân cận các bậc thiện trí thức để hỏi Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát đạo.

Nay thiện nam tử! thân cận cúng dường các bậc thiện trí thức là nhơn duyên trước nhứt để được đầy đủ Nhứt thiết trí. Vì thế nên công việc này ngươi chớ có mỏi nhàm.» (26)

Thiện Tài đồng tử bạch rằng:

“Cúi xin đức Thánh vì tôi mà dạy Bồ Tát phải học Bồ Tát hạnh thế nào? Phải tu Bồ Tát hạnh thế nào? phải đến Bồ Tát hạnh thế nào? Phải thật hành Bồ Tát hạnh thế nào? Phải tịnh Bồ Tát hạnh thế nào? Phải nhập Bồ Tát hạnh thế nào? Phải thành tựu Bồ Tát hạnh thế nào? Phải tùy thuận Bồ Tát hạnh thế nào? Phải ghi nhớ Bồ Tát hạnh thế nào? Phải thêm rộng Bồ Tát hạnh thế nào? Phải làm thế nào cho Phổ Hiền hạnh mau được viên mãn.» (27)

Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát bảo Thiện Tài đồng tử rằng:

“Lành thay! Lành thay! nay thiện nam tử! Ngươi đã phát tâm Vô thượng Bồ đề, cầu hạnh Bồ Tát.

Nay thiện nam tử! nếu có chúng sanh phát tâm Vô thượng Bồ đề, đây là việc rất khó. Đã có thể phát Bồ đề tâm rồi lại cầu Bồ Tát hạnh, việc này càng khó gấp bội. Nay thiện nam tử! Nếu muốn thành tựu Nhứt thiết chủng trí thời phải quyết định cầu chân thiện trí thức.

Nay thiện nam tử! Cầu thiện trí thức chớ có mỏi lười. Thấy thiện trí thức chớ có nhàm đủ. Thiện trí thức

có dạy bảo điều chi phải điều tùy thuận. Nơi thiện xảo phương tiện của thiện trí thức chớ thấy lỗi lầm.

Phương nam này có một nước tên là Thắng Lạc. Trong nước Thắng Lạc có tòa núi tên là Diệu Phong. Trên núi đó có một Tỳ kheo tên là Đức Vân. Người nên đến hỏi Tỳ Kheo Đức Vân: Bồ Tát phải học Bồ Tát hạnh thế nào? Phải tu Bồ Tát hạnh thế nào? Nhấn đến phải như thế nào để được mau viên mãn hạnh Phổ Hiền?” (28)

Như vậy trên con đường Bồ tát đạo, bên cạnh phát Bồ đề tâm, hành giả còn phải tìm cách thân cận với các bậc thiện trí thức để học hỏi, mở mang trí tuệ rồi áp dụng vào việc tu trì. Học phải đi đôi với hành. Học mà không hành thì chỉ trở thành một con một con một sách, một kho chứa kiến thức chẳng những không ích lợi gì cho ai mà đôi khi lại còn làm phát triển tính cống cao, ngã mạn, rất nguy hại cho kẻ hành Bồ tát đạo.

Kể từ đây vâng theo lời Thầy, Thiện Tài Đồng Tử đã lên đường đi cầu đạo Bồ Tát, và đã gặp gỡ hầu hết những vị thiện trí thức tiêu biểu cho các tông phái, pháp môn của đạo Phật, học hỏi được tất cả những tinh yếu trong giáo lý nhiệm mầu của Đức Bổn Sư. Đến chặng cuối, khi tham vấn Bồ Tát Di Lặc, được ngài chỉ bảo cho các pháp môn Bát Nhã và Duy Thức, trước khi từ giã, Bồ Tát Di Lặc đã hết lời tán thán, xưng tụng Văn Thù Sư Lợi như là một vị Bồ tát công hạnh đầy đủ nhất, hoàn toàn nắm vững chân đế; trong quá khứ đã hoàn thành vô số hạnh nguyện, đã từng là mẹ của vô số các vị Phật, là Thầy của vô số lượng các vị Bồ Tát và Ngài khuyên Thiện Tài Đồng Tử trở về gặp lại vị minh sư cũ, Bồ Tát Văn Thù vi:

“Tất cả các bậc thiện trí thức mà người đã gặp, tất cả các pháp môn mà người đã nghe, tất cả các phương pháp đạt đến giác ngộ mà người đã hành trì, tất cả các hạnh nguyện mà người đã thực hiện; đều được coi như trong quyền năng của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, người đã thực chứng trí tuệ viên mãn.” (29)

Vâng lời Bồ Tát Di Lặc, Thiện Tài Đồng Tử lại cất bước lên đường, vượt qua bao nhiêu thành trì nữa mới đến nước Phổ Môn, vào thành Tô-ma-na để tìm gặp lại vị Thầy cũ của mình. “Từ xa xa trông thấy bóng Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ tát tận cuối chân trời, Thiện Tài rảo bước như bay về phía Thầy, mong chóng quý gối ôm lấy chân sư phụ cho bỏ lòng thiết tha mong nhớ; đồng thời Ngài Văn Thù Sư Lợi thoát nhìn thấy bóng hình người đệ tử yêu quý của mình ở tận mù khơi, lòng cũng rộn lên niềm vui mừng khôn xiết. Ngài liền dơ tay qua khỏi 110 do tuần, rồi đặt nhẹ lên đầu Thiện Tài, đợi đến khi chàng vừa tới, chưa kịp làm lễ bái yết, Ngài đã cất tiếng khen: “Tốt lắm! Tốt lắm!” Rồi diễn nói cho người đệ tử thân yêu vô số pháp lành vi diệu, vô biên tế đà la ni, vô lượng

đại nguyện, vô biên đại trí tuệ quang minh và thần thông tam muội không sao kể xiết, khiến Thiện Tài Đồng Tử nhập vào đạo tràng Phổ Hiền hạnh. Nhờ thế mà chàng thực sự viên mãn được tâm đại bi, trừ được mọi vô minh vi tế, chướng ngại... Thiện Tài định thần, đắm chìm trong tư duy, quán tưởng, trong lúc Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát dùng thần thông ẩn hình, biến dạng lúc nào cũng không hay...” (30)

Lý tưởng Bồ Tát đạo là một lý tưởng cao đẹp. Những ai đang đi trên con đường Bồ tát đạo, con đường thực hành hạnh nguyện phục vụ chúng sanh, đừng quên rằng bên cạnh mình luôn luôn có sự hiện diện của một vị thiện trí thức, đó là Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, người lúc nào cũng sẵn sàng đưa tay xoa đánh chuyền cho ta đầy đủ năng lực và trí tuệ cần thiết, để giúp ta tinh tấn tu tập, hoàn tất mọi hạnh nguyện như Thiện Tài Đồng Tử của Hoa Nghiêm.

6. Kinh Pháp Hoa và Bồ Tát Văn Thù: Vị Thị Giả Phát Ngôn, Giới Thiệu Chương Trình của Phật

Kinh Pháp Hoa nguyên văn là “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, được đánh giá là “quyển kinh siêu việt vĩ đại nhất của Phật giáo đã được thọ trì truyền tụng từ Ấn Độ cho đến vùng Tân Cương và cả vùng Trung Á từ trước Tây lịch kỷ nguyên; từ năm 406 trở đi cho đến thế kỷ XX, bản dịch chữ Tàu của Cư Ma La Thập là bản dịch duy nhất đã ảnh hưởng tác động sâu rộng nhất vào đạo lý tư tưởng lãnh đạo chính trị văn hóa của khối Đông Á từ Trung quốc, Việt Nam và Đại Hàn và nhất là Nhật Bản. Năm 594, người được coi là khai tổ cho nền văn minh Nhật Bản, Thánh Đức Thái Tử (Shotoku) đã tập trung tất cả ý thức lãnh đạo dân tộc Nhật vào ba quyển kinh mà quyển kinh quan trọng nhất là Diệu Pháp Liên Hoa” (31). Kinh Pháp Hoa bàn về ý nghĩa của “Pháp Thân Thường Trụ”, mà qua đó Đức Thế Tôn đã “Khai Quyền Hiển Thực” chỉ cho mọi người thấy rõ được mục đích cứu cánh của giáo lý Đại thừa là toàn thể chúng sanh đều được trọn thành Phật quả. Chính do nghĩa lý nhiệm mầu sâu xa của kinh này mà Ngài Trí Khải Đại Sư (538-597) một người đã theo học pháp môn Pháp Hoa đến chỗ rốt ráo tận cùng, dựa vào bản kinh của tuệ giác bình đẳng vĩ đại này để dựng lên một tông phái một thời được coi như lẫy lừng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, mà uy tín hầu như đã bao trùm thống nhiếp cả toàn bộ Phật giáo phía Nam Trung quốc: Thiên Thai Tông.

Vì tính cách quan trọng của bộ kinh này mà Đức Thế Tôn trong phẩm Pháp Sư đã ân cần dặn dò:

“Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào, sau khi đức Như Lai diệt độ muốn vì hàng bốn chúng mà nói kinh Pháp Hoa này thời phải nói cách thế nào? - Người

thiện nam thiện nữ đó phải vào nhà Như Lai, mặc y Như Lai, ngồi toà Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này.

Nhà Như Lai chính là tâm từ bi lớn đối với trong tất cả chúng sanh, y Như Lai chính là lòng nhu hoà, nhẫn nhục, toà Như Lai chính là nhứt thiết pháp không. An trụ trong đây, sau rồi dùng tâm không biếng trễ vì các Bồ tát và bốn chúng rộng nói kinh Pháp Hoa này” (32).

Cũng vì tính cách quan trọng của bộ kinh này mà trước khi tuyên nói kinh Pháp Hoa, trong Pháp hội đông đảo đại chúng gồm chư đại bồ tát, đại tỳ kheo, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca lâu la, Khẩn na la vương, Ma hầu la đà... Đức Thế Tôn đã nhập vào đại định, phóng hào quang chiếu soi khắp mười tám ngàn cõi ở phương Đông, đều thấy cõi nước trang nghiêm của các đức Phật, khiến đại chúng trong đó có cả Bồ tát Di Lặc, vô cùng kinh ngạc trước phép lạ hi hữu từ trước đến nay chưa từng có, và không biết do nhân duyên gì mà lại có diêm lành này. Bồ tát Di Lặc liền nghĩ rằng trong Pháp hội này duy chỉ có ngài Văn Thù Sư Lợi “đã từng gần gũi cúng dường vô lượng các đức Phật đời quá khứ chắc đã thấy tướng hi hữu này,” may ra mới có thể giải tỏa những thắc mắc của đại chúng và Ngài đã nêu câu hỏi để nhờ Bồ Tát Văn Thù giải đáp. Kinh Pháp Hoa như vậy đã dành cho Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi cái nhiệm vụ vô cùng vinh dự là thông báo cho đại chúng biết một thời pháp vô cùng quan trọng của Đức Bổn Sư. Đây là vai trò của người thị giả phát ngôn của Phật hay một cách cụ thể hơn vai trò của người điều khiển, giới thiệu chương trình như ta thường thấy trong các lễ hội ngày nay, vai trò đã làm nổi bật được tính cách thân cận không những chỉ giữa Bồ Tát Văn Thù và Đức Thế Tôn mà là còn với vô lượng các Đức Phật của thời quá khứ:

“Lúc bấy giờ, ngài Văn-Thù Sư-Lợi nói với ngài Di-Lặc Đại Bồ-Tát cùng các vị Đại-sĩ:

Các Thiện-nam-tử! Như chỗ tôi xét nghĩ thì nay đức Phật Thế-Tôn muốn nói pháp lớn, mưa pháp vũ lớn, thổi pháp loa lớn, đánh pháp cổ lớn và diễn pháp nghĩa lớn.

Các thiện-nam-tử! Ta từng ở nơi các đức Phật đời quá khứ thấy diêm lành này, Phật kia phóng hào quang đó rồi liền nói pháp lớn. Cho nên chắc biết rằng hôm nay đức Phật hiện hào quang cũng lại như vậy. Phật vì muốn cho chúng sanh đều được nghe biết pháp mầu mà tất cả trong đời khó tin theo, cho nên hiện diêm lành này.

...

Nay thấy diêm lành này, cùng với xưa không khác, cho nên ta xét nghĩ hôm nay đức Phật Như-Lai sẽ nói kinh Đại-thừa tên: "Diệu-Pháp Liên-Hoa" là pháp giáo hoá Bồ-Tát được chư Phật hộ niệm.” (33)

Đặc biệt Kinh Pháp Hoa cũng hé mở cho chúng ta

biết một chi tiết liên quan đến nguồn gốc, lai lịch của Bồ Tát Văn Thù. Theo kinh Pháp Hoa, thì từ vô lượng a tăng tỷ kiếp về trước, có một vị Phật ra đời hiệu là Nhật-Nguyệt Đăng-Minh, Ngài Văn Thù lúc bấy giờ là một vị đại Bồ Tát hiệu là Diệu Quang, đã từng được nghe Phật thuyết giảng kinh này nên khi trông thấy diêm lành hiện bày, cùng với xưa không khác, cho nên theo Bồ Tát, “ta xét nghĩ hôm nay đức Phật Như-Lai sẽ nói kinh Đại-thừa tên: "Diệu-Pháp Liên-Hoa" là pháp giáo hoá Bồ-Tát được chư Phật hộ niệm.” Vì Pháp Hoa là một bộ kinh trọng yếu của Đại Thừa, chi tiết nói về tiền kiếp của Bồ Tát Văn Thù trong bộ kinh này có thể được dùng để tạm kết thúc bài viết liên quan đến xuất xứ, nguồn gốc và vai trò quan trọng của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, vị Bồ Tát tiêu biểu cho trí tuệ trong truyền thống Phật giáo Đại Thừa:

“Đức Phật Nhật-Nguyệt Đăng-Minh lúc đó nói kinh Đại thừa tên "Vô-Lượng Nghĩa-Xử" là pháp giáo hoá Bồ-Tát được chư Phật hộ niệm. Nói kinh đó rồi, Phật liền ở trong đại chúng ngồi xếp bằng nhập vào cảnh chánh định "Vô-Lượng Nghĩa-Xử", thân và tâm chẳng động.

Khi ấy trời mưa hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha Mạn-đà-la, hoa Mạn-thù-sa cùng hoa Ma-ha Mạn-thù-sa để rải trên đức Phật và hàng đại-chúng. Khắp cõi nước Phật sáu diệu vang động. Lúc đó trong hội, hàng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cận-sự nam, cận-sự nữ, trời, rồng, dạ-xoa, càn-thất-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-dà, nhơn, phi-nhơn cùng các vị tiểu vương, các vị Chuyển-luân thánh-vương v.v... các đại-chúng đó được điều chưa từng có, mừng rỡ chấp tay một lòng nhìn Phật.

Bấy giờ, đức Như-Lai từ tướng lông trắng chặn giữa chân mày phóng ra luồng ánh sáng soi khắp cùng cả một muông tám nghìn cõi nước ở phương đông, như nay đương thấy ở cõi Phật đây.

Di-Lặc nên biết! Khi đó trong hội, có hai mươi ức Bồ-Tát ưa muốn nghe pháp, các vị Bồ-Tát ấy thấy ánh sáng chiếu khắp các cõi Phật được điều chưa từng có, đều muốn biết vì duyên cớ gì mà phóng ánh-sáng này.

Khi ấy, có vị Bồ-Tát hiệu Diệu-Quang có tám trăm người đệ-tử.

Bấy giờ, đức Phật Nhật-Nguyệt Đăng-Minh từ trong chánh-định mà dậy, vì Diệu-Quang Bồ-Tát nói kinh Đại-thừa tên "Diệu-Pháp Liên-Hoa" là pháp giáo hoá Bồ-Tát được chư Phật hộ niệm, trải qua sáu mươi tiểu kiếp chẳng rời chỗ ngồi.

Sau khi đức Phật diệt-độ, Diệu-Quang Bồ-Tát từ kinh "Diệu-Pháp Liên-Hoa" trải tám mươi tiểu kiếp vì người mà diễn nói.

Tám người con của Phật Nhật-Nguyệt Đăng-Minh

đều học với ngài Diệu-Quang, ngài Diệu-Quang dạy bảo cho đều vững bền ở nơi đạo vô-thượng chánh-đẳng chánh-giác. Các vị Vương-tử đó cúng dường vô lượng trăm nghìn muôn ức đức Phật đều thành Phật-đạo. Vị thành Phật rốt sau hết, hiệu là Nhiên-Đăng.

Trong hàng tám trăm người đệ-tử có một người tên: Cầu-Danh, người này tham ưa danh lợi, dầu cũng đọc tụng các kinh mà chẳng thuộc rành, phân nhiều quên mất, nên gọi là Cầu-Danh. Người này cũng do có trông các nhân duyên căn lành nên được gặp vô lượng trăm nghìn muôn ức đức Phật mà cúng dường cung kính tôn trọng khen ngợi.

Di-Lặc nên biết! Lúc đó Diệu-Quang Bồ-Tát đầu phải người nào lạ, chính là ta đây. Còn Cầu-Danh Bồ-Tát là ngài đấy.” (34)

NAM MÔ ĐẠI TRÍ VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT



GHI CHÚ:

Bài viết này một phần được gợi ý và dựa vào tài liệu “Manjusri: Origins, Role and Significance” của GS/TS Anthony Tribe (Dharmachari Anandaiyoti), Giáo sư Đại học Montana, USA.

CHÚ THÍCH

- (1): Reginald A. Ray. Indestructible Truth. Shambala xb. 2002. p. 192.
- (2): Benoytosh Bhattachary The Indian Buddhist Iconography. 2nd ed. Calcutta. 1958. pp. 101-3.
- (3): John Brough, 1948. Snellgrove giới thiệu trong Indo-Tibetan Buddhism, Indian Buddhist and their successors. 1987. p. 366.
- (4): “Samsandati kho pana te pancasikha tantissaro giitassaro ca tantissarena na ca pana te pancasikha tantissaro ativannati giitassara giitassaro vaa tantissaram.” (DNII. 267).
- (5): Xem Kinh Trường A Hàm, Quyển 5, Thích Thiện Siêu

- dịch, Phật Học Viện Quốc Tế xb. 1986. trang 132-145.
- (6): EtienneLamotte. Manjusri. Toung Pao. 1960. p. 35.
- (7): EtienneLamotte. (như trên). p. 33-4.
- (8): HT Thích Thanh Kiểm. Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc. Phú Lâu Na xb. 1991. p.180.
- (9): HT Thích Thanh Kiểm. (như trên). p.170.
- (10): Sáu bộ kinh được đề cập:
 - Astasahasrika-prajna-paramita-sutra (AsPP; T.224),
 - Wenshushili wen pusa shu jing (WWP; T.458),
 - Druma-kinnara-rajapariprcha-sutra (DKP; T.624),
 - Lokanuvartana-sutra (LAN; T.807),
 - Dousha jing (DSJ; T.280), - and the Ajata`satru-kauk.rtya-vinodana-sutra (AjKV; T.626).
- (11): Kinh “Văn Thù Sư Lợi Nói Về Cảnh Giới Bất Tư Nghị của Phật”. HT. Thích Chánh Lạc dịch, Quyển Thượng.
- (12) & (13): Như trên.
- (14): Kinh Duy Ma Cát. HT Thích Duy Lực dịch. Phẩm “Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát”.
- (15): Kinh Duy Ma Cát. HT Thích Duy Lực dịch. Phẩm “Phật Quả”.
- (16): Giới Thiệu Kinh Duy Ma Cát. Tuệ Sỹ.
- (17): Tuệ Sỹ. Như trên.
- (18): Kinh Duy Ma Cát. HT Thích Duy Lực dịch. Phẩm “Bát Nhị Pháp Môn”.
- (19): «Pháp Môn Bất Nhị, Tư Tưởng Thiền Trong Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngũ Lục ». HT. Thích Thanh Kiểm, trong tuyển tập Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền Tông Việt Nam. Nxb Đà Nẵng. 2000. Tr. 196-197.
- (20): Edward Conze. The Short Prajnaparamita. London. Luzac & Co. 1973. pp 83-84.
- (21): Garma Chang. A treasury of Mahayana Sutra. Pennsylvania & London: Pennsylvania State University Press. 1983. p. 65.
- (22): Chang. Sách đã dẫn nt. p. 66.
- (23): Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Bản dịch của HT. Thích Duy Lực, Quyển 1: www.tuvienquangduc.net/Kinhdien/25langhiem06.html
- (24) Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Bản dịch của HT. Thích Duy Lực, Quyển 6.
- (25) Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm. HT Thích Thiện Hoa. Hương Đạo tái bản, 1962. Tr. 193-195).
- (26), (27) & (28): Kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Nhập Pháp Giới, Bản Việt dịch của HT Thích Trí Tịnh.
- (29): Thomas Cleary. The Flower Ornament Scripture. A translation of the Avatamsaka Sutra. Vol. III: Entry Into the Realm of Reality. Shambala. Boston & London. 1987. pp. 377-8.
- (30): Minh Đức Thanh Lương. Bồ Tát Đạo. (tóm tắt bởi HT Thích Đức Nhuận). trang 1119.
- (31): Phạm Công Thiện, Lời Tựa Pháp Hoa Yếu Giải. The Corporate Body of the Bud dha Educational Foundation Ấn tông. Đài Loan. 1999. Tr.10.
- (32): Kinh Pháp Hoa. Phẩm “Pháp Sư”. Bản dịch của HT Thích Trí Tịnh.
- (33) & (34): Kinh Pháp Hoa. Phẩm “Tựa”. Bản dịch của HT Thích Trí Tịnh.

TUỆ SỸ

Nguyễn Đình Toàn

Viết về thơ là chạm tới những hình ảnh phản ánh trong nước.

Không thể có một mặt nước hoàn toàn tĩnh lặng, dù đó có là một mặt hồ chẳng nữa.

Và, người ta chỉ có thể nhận được những hình ảnh rập vỡ, thậm chí lộn ngược.

Viết về thơ Tuệ Sỹ càng khó hơn.

Ông là ai?

Một tu sĩ?

Một học giả?

Một thi sĩ?

Một tử tù?

Ông là tất cả những người ấy và cùng một lúc [hình như] thơ ông xóa bỏ hết thấy những điều ấy. Tuệ Sỹ được coi là một trong vài vị thiền sư lỗi lạc của Phật Giáo Việt Nam hiện tại, có kiến thức uyên bác về Phật học, hiểu biết sâu rộng về các triết thuyết Tây phương, thông thạo nhiều ngoại ngữ, trong đó có cả những thứ chữ ít người biết như chữ Pali, chữ Phạn, chữ Tây Tạng...

Mới ngoài 20 tuổi ông đã là giáo sư đồng thời là một trong vài người quyết định đường hướng tư tưởng, triết lý chỉ đạo của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Ông viết/soạn/dịch nhiều kinh/sách.

Các cuốn Triết Học Về Tính Không, Tô Đông Pha, Thiền Luận [sách dịch] của ông được đông đảo độc giả hoan nghênh.

Ông cũng làm rất nhiều thơ.

1.

giữa điều tôi nhìn thấy và điều tôi nói ra

giữa điều tôi nói ra và điều tôi thỉnh lặng

giữa điều tôi thỉnh lặng và điều tôi mơ mộng

giữa điều tôi mơ mộng và điều tôi quên lãng

là thơ

thơ trượt qua

giữa có và không

thơ nói

điều mà tôi thỉnh lặng

thơ thỉnh lặng

điều tôi nói

thơ mơ mộng

điều tôi lãng quên

thơ không là lời nói:

thơ là hành động

hành động của lời nói

thơ nói ra và lắng nghe:

thơ hiện ra thực sự

có phải là thơ còn thực hơn nữa chăng?

2.

ý tưởng hữu hình

chữ thì vô hình:

thơ

đến rồi đi

giữa cái hiện tiền

và cái không hiện hữu

thơ đan dệt

và tháo gỡ những suy tưởng

thơ tung rải mắt nhìn lên trang giấy

tung rải chữ vào trong mắt

mắt nói

chữ nhìn

cái nhìn suy tưởng

những đôi mắt nhắm lại

chữ thì mở ra

giữa có và không

thơ nói

điều mà tôi thỉnh lặng

thơ thỉnh lặng

điều mà tôi nói

thơ mơ mộng

điều tôi lãng quên

thơ không là lời nói

thơ là hành động

hành động của lời nói

thơ nói ra và lắng nghe

thơ hiện ra thực sự

và ngay khi tôi nói là thơ hiện ra thực sự
thì thơ tan biến tức thì
có phải là thơ còn thực hơn nữa chăng

Đó là những điều Tuệ Sỹ nói về thơ cũng là thơ ông.
Liệu nó có giúp người đọc hiểu rõ hơn về thơ và chính
thơ Tuệ Sỹ chăng?

Bùi Giáng, một người có rất nhiều liên hệ với các
chùa chiền, nhưng không phải tu sĩ, trong một bài nhan
đề “Đi Vào Cõi Thơ Tuệ Sỹ”, viết, kể lại một giai thoại
giữa ông và Tuệ Sỹ, rất Bùi Giáng, như sau:

*Tuệ Sỹ một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm túc,
những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô
cùng. Thấy ông vẽ người khắc khổ, không ai ngờ rằng
linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u...*

*Một bữa ông đọc cho nghe hai câu thơ chữ Hán của
ông:*

Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tuyền
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi

*Ông bảo làm sao tiếp cho hai câu để nên một bài tứ
tuyệt.*

*Tôi đề nghị với ông nên nhờ Ni Cô Trí Hải tiếp
giùm. Ông ngượng ngịu bảo tôi đừng nên rồn đùa như
thế.*

Vậy tôi xin lai rai thử viết:

Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tuyền
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi
Phiêu bổng tâm sự tân toan lệ
Trí Hải đã tầm trúc loạn ty*

Và xin ông chớ nên lấy thế làm bực mình.

*Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia không
hề có bao giờ vương lụy, lại còn mang một nguồn thơ
Việt phi phạm.*

*Một bài thơ 'Không Đề' của ông đủ làm ta khiếp vía
mắt ăn mắt ngủ:*

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Mới nghe bốn câu thôi, tôi đã cảm thấy lạnh buốt
linh hồn, tê cóng cõi dạ.

*Bùi Giáng đề nghị [một] cách đọc mấy câu thơ của
Tuệ Sỹ như sau:*

Đôi mắt ướt tuổi vàng
Khung trời
Hội cũ

*Xin xuống dòng thơ thả như thế. Ất nhìn thấy chất
trang trọng dị thường của hoài niệm. Hoài niệm gì?
Cung trời hội cũ.*

*Một hội đập thanh? Một hội náo nức? Giờ náo nức
của một thời trẻ dại?*

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ

*Mở lời ra, nguồn thơ trực nhập vào trung tâm cơn
mộng chiêm niệm. Đầy đủ mọi yếu tố bát ngát: một cung
trời xán lạn bao la, một hội cũ xao xuyến, một tuổi vàng
long lanh... Một đôi mắt ướt ngậm ngùi của hiện tại.*

*Nhưng mạch thơ đi ngầm. Tiết nhịp âm thầm nhiếp
dẫn. Thi sĩ không cần tới một hình dung từ nào cả, vẫn
nói được hết mọi điều 'phải nói' với mọi người 'muốn
nghe' với riêng mình 'không thiết chi chuyện nói'.*

Phạm Công Thiện, người đã có một thời cùng tu học
với Tuệ Sỹ, nay đã cởi bỏ áo cà sa, cho biết thêm: “Mấy
chục năm qua, Tuệ Sỹ làm rất nhiều thơ, nhưng Ni Cô
Tuệ Hạnh chỉ thu nhặt được mấy chục bài và cho in lại
với nhan đề thi tập là 'Ngục Trung Mị Ngữ', do Quảng
Hương Tùng Thư xuất bản. Đặc biệt trong thi tập này có
18 bài Tuệ Sỹ làm bằng chữ Hán, có một bài làm
xúc động tâm hồn tôi đến cực điểm, bài:

Cúng Đường

Phụng thờ ngục tù phạm
Cúng đường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bình bát lệ vô ngôn.

*Thượng Tọa Viên Lý dịch thành một bài lục bát như
sau:*

Hai tay nâng chén cơm tù
Dâng lên từ phụ bậc thầy nhân thiên
Thế gian huyết hận triền miên
Bưng bình cơm độn lạng yên lệ trào
Nhà thơ Vân Nguyên giữ nguyên thể ngũ ngôn và

dịch như sau :

Dâng chén cơm tù lên
Cúng đường Tối Thắng Tôn
Thế gian tràn oán hận
Ôm chén lòng khóc thầm

Và, tất cả những thông tin ấy liệu có giúp người đọc
hiểu rõ hơn về thơ và chính thơ của Tuệ Sỹ chăng?

Hay đó cũng chỉ là những trận gió làm xao động
thêm cái mặt nước đã không mây yên tĩnh kia.

Độc giả bình thường không có được sự cảm thông
đến rợn người như Bùi Giáng, như Phạm Công Thiện đối
với thơ Tuệ Sỹ, người ta yêu những bài thơ nhỏ bé, dễ
hiểu của Tuệ Sỹ hơn:

Buổi Sáng Tập Viết Chữ Thảo

Sương mai lịm khói trà
Gió lạnh vuốt tờ hoa
Nhè nhẹ tay nâng bút
Nghe lòng rộn âm ba

Cây Khô

*Em xõa tóc cho cây khô sâu mộng
Để cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên nụ cười chín mộng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu*

Người ta cảm nhận ở ông một hồn thơ trong suốt. Như một tấm gương, cái buồn trong thơ ông, nếu có, chỉ là những hình bóng phản ánh từ bên ngoài.

Năm Tàn

*Lận đận năm chầy nữa
Sinh nhai ngọn gió rừng
Hàng cà phơi nắng lụa
Ngàn ngại tiếng tha phương*

Trâm mặc

*Anh ôm chồng sách cũ
Trâm mặc những đêm dài
Xót xa đời khách lữ
Mệnh yếu thể mà hay*

Tuệ Sỹ cũng làm rất nhiều thơ tình. Đúng vậy. Nhưng thơ tình của ông dường đã bị tấm áo khoác của ông phủ nhận.

*Con Trăng Đâu Đó
Nỗi nhớ đó
khát khao
luồn sợi tóc
Vòng tay
Ôm cụm khói băng khuâng
Uống chưa cạn chén trà
sương móc
Trên đài cao em ngự mây tầng
Lên cao mãi
đường mây
khép chặt
Khoảng xoi mòn
ảo tưởng
Thiên chân
Ô, nguyệt quế
trắng mờ đôi mắt
Ô
sao Em
sao ẩn mãi
cung đàn?
Giai điệu đó
thoáng hờn
u uất*

Xưa yêu Em

xao động hương vàng

Vài tấm hình ông người ta tình cờ được coi, tấm ông chơi đàn lại có vẻ tu sĩ hơn bức ông mặc cà sa ngồi “tập viết chữ thảo”, đúng như chữ ông dùng, trông ông hiền từ, nhưng cũng đầy vẻ cương quyết.

Quanh ông luôn hiện hữu một sự trái ngược nho nhỏ [dễ thương] như vậy.

*Trên mỏm trời Xích đạo
Cụm sao cài cúc áo
Long lanh những hạt mưa
Đôi mắt tròn hạt táo
Lữ khách bờ sông vắng
Trời khuya con nước xanh
Cụm sao trên quăng vắng
Trên cúc áo mong manh*

Cái duyên bác của Tuệ Sỹ không phải ai cũng biết rõ ra sao.

Nhưng cái tin ông bị tử hình đã làm, không phải chỉ riêng người Việt Nam, mà rất nhiều người trên khắp thế giới bàng hoàng.

Tử hình?

Hình như, một nhà văn Pháp, Simone de Beauvoir thì phải, có viết một câu đại ý thế này: “Chủ nghĩa Cộng Sản không giải thích được. Cứ sống với họ đi rồi biết.”

(*) Trần Lam Giang, chỉ nghe đọc qua điện thoại, tạm dịch nghĩa như sau:

*Đêm thâu gió thổi bóng nghiệp theo thân
Trước mặt hoa rụng bay chưa xong
Tâm sự phiêu bồng lệ chưa cay
Trí Hải hay thẹn làm đàn sáo rối loạn.*



TĂNG GIÀ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỜI ĐẠI HIỆN NAY

Thích Nhật Trí

Trong cuốn *Yết Ma Yêu Chỉ*, Hòa Thượng Thích Trí Thủ viết: “*Tăng Già, cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật, trong ý nghĩa mà đức Phật thiết lập, phải là mảnh đất tốt cho sự tăng trưởng của thiện pháp, là nền tảng cho tất cả mọi tiến bộ tâm linh, tức là những phát triển của nhận thức chân chính về sự thật của đời sống. Vì chỉ có nhận thức bằng trí tuệ vô lậu ấy mới có thể giải thoát những đau khổ của con người. Chính vì thế mà Tăng Già được đặt vào trong hàng Tam Bảo, là nơi nương tựa an ổn cho thế gian. Do vậy, sự tồn tại của Tăng Già có nghĩa là sự tồn tại của Phật Pháp; tất nhiên phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính mà đức Phật thiết lập.*”¹

Trong đoạn văn trên, Hòa Thượng Thích Trí Thủ nhấn mạnh rằng: “... sự tồn tại của Tăng Già có nghĩa là sự tồn tại của Phật Pháp;...”. Và Hòa Thượng cũng đã không quên xác định rõ: “... tất nhiên phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính mà đức Phật thiết lập.” “*Ý nghĩa chân chính*” đó như Hòa Thượng đã giải thích ở trên là “*mảnh đất tốt cho sự tăng trưởng của thiện pháp, là nền tảng cho tất cả mọi tiến bộ tâm linh, tức là những phát triển của nhận thức chân chính về sự thật của đời sống.*” Yếu tố này thâm định ý nghĩa và phẩm chất đặc thù của Tăng Già Đạo Phật mà không một tập thể tăng già² nào khác có thể so sánh được. “*Nhận thức chân chính về sự thật của đời sống*” là trí tuệ liễu đạt bản chất của đời sống, bản thể của các pháp. Có trí tuệ mới có thể nhận thức được sự thật. Có trí tuệ mới có khả năng soi chiếu vào bản chất tối tăm của vô minh. Có trí tuệ mới có thể diệt tận được căn nguyên của mọi khổ não là tham, sân, si, v.v... Có trí tuệ mới có thể làm cho các thiện pháp

tăng trưởng và thành đạt sự tiến bộ tâm linh. Đây chính là ý nghĩa của điều mà các bậc cổ đức đã nói: “*Duy tuệ thị nghiệp.*” Như vậy, ý nghĩa đích thực của Tăng Già Đạo Phật chính là một cộng đồng đệ tử xuất gia của đức Phật sống hòa hợp với sự khai triển của trí tuệ trong việc tự độ và độ tha. Tăng Già Đạo Phật là biểu tượng của nền đạo đức thực chứng giác ngộ và giải thoát cho tự thân và cho tha nhân đã được đức Phật một đời tận tụy giáo hóa.

Tăng Già Việt Nam cũng đã truyền thừa một cách trọn vẹn phẩm đức cao thượng ấy suốt từ lúc khởi nguyên đến nay, như Hòa Thượng Thích Trí Quang đã viết trong cuốn *Tăng Già Việt Nam*: “*Dòng máu của Tăng Già Việt Nam là dòng máu của Đức Phật, là Chánh Pháp của Ngài... Dòng máu ấy đã lọc sạch những chất tham lam, tàn bạo và si mê, nên nó không truyền xuống cho người sau sự thù hận, sự chém giết, sự độc tài, sự tàn bạo. Dòng máu ấy không sinh hạ ra những kẻ cách biệt muôn loài, tự cho mình là cha là chúa. Dòng máu của Tăng Già Việt Nam là dòng máu trí tuệ, sáng suốt, dòng máu đại hùng, đại lực, dòng máu từ bi hỷ xả, dòng máu tinh tấn, dũng mãnh, dòng máu ấy đủ tất cả, không thiếu một đức tốt di truyền nào. Con đẻ của dòng máu ấy là những anh hùng vị tha, lợi tha, và giác tha, cứu khổ và giải thoát cho muôn loài. Dòng máu ấy làm cho Tăng Già thành bậc tai mắt của người và trời, làm kiểu mẫu cho tam giới. Dòng máu ấy đào tạo Tăng Già thành những vị giác tha, những Đức Phật. Dòng máu ấy là dòng máu chánh giác cao cả của Đức Phật vậy.*”³

Ngoài yếu tính của trí tuệ thực chứng được biểu thị qua hai khía cạnh tự độ và độ tha như là tính nhất quán của bản thể Tăng Già trên phương diện phẩm đức và lý tưởng, tính nhất quán của bản thể Tăng Già còn được

1 *Yết Ma Yêu Chỉ*, Hòa Thượng Thích Trí Thủ, Ban Tu Thư Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang xuất bản năm 2002, trang 2 và 3.

2 Tăng Già: Skt và Pali: Sangha, phiên âm là Tăng Già và phổ thông dịch là chúng, chúng hội, hòa hợp chúng. Sdd., chú thích, trang 2.

3 *Tăng Già Việt Nam*, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Nhà xuất bản Phú Lâu Na, Hoa Kỳ, 2004, trang 17 và 18.

hiển thị trong hành hoạt qua mối tương quan giữa thành viên với thành viên trong tập thể Tăng Già cũng như giữa thành viên của tập thể Tăng Già và tập thể Tăng Già với cộng đồng xã hội. Ở hình thái thứ hai của tính nhất quán của bản thể Tăng Già trong hành hoạt này thường rất dễ dẫn đến những dị biệt và tha hóa, nhất là trong bối cảnh xã hội thoáng mở, duy lý, khoa học kỹ thuật và nghiêng nặng về mặt vật chất của thời đại hiện nay.

Sinh hoạt của nhân loại hiện nay hầu như khắp mọi nơi trên thế giới đều bị ảnh hưởng một cách sâu nặng những tác động của khoa kỹ tin học hiện đại qua các phương tiện truyền thông như báo chí, truyền thanh, truyền hình, internet. Lúc nào, ngày nào, con người trên mặt đất này cũng có thể nghe thấy, đọc thấy, nhìn thấy những hình ảnh, những bản tin, những sự kiện xảy ra ở khắp mọi nơi: từ một làng quê heo lánh của xứ Ethiopia ở Phi châu đến đường phố phồn hoa náo nhiệt của New York, Hoa Kỳ. Rồi những hình ảnh, tin tức về sự bạo hành, về tình dục, về chiến tranh, v.v... Trong thế giới tin học truyền thông ấy ngày càng có nhiều phương thức xảo diệu để tạo hình, để gây ấn tượng, để phóng đại, để lôi cuốn người xem, người đọc, khiến cho con người đôi khi dễ dàng chấp nhận cái giả hơn là tin vào cái thật. Từ đó, thế giới tư duy, tâm thức và cảm tính của con người không tránh khỏi bị thay đổi theo chiều hướng đáng quan ngại.

Tập thể Tăng Già Việt Nam tại hải ngoại hầu hết đều là những Tăng sĩ đã từng trải qua quá trình giáo dục nội và ngoại điển đầy đủ theo truyền thống của nền giáo dục Tăng Già Việt Nam trong đất nước Việt Nam trước khi sang định cư tại các quốc gia ở hải ngoại. Chính vì vậy, nhu cầu giáo dục đào tạo Tăng Già tại hải ngoại từ bấy lâu nay đã rất ít được quan tâm và thực hiện đúng mức. Dĩ nhiên tại hải ngoại không phải là không có những khóa tu học dành cho Tăng Ni, nhưng tầm mức của sự giáo dục đào tạo ấy hoặc là chỉ giới hạn trong một ngôi chùa, một tự viện giữa Thầy và trò, hoặc là chỉ giới hạn trong một khu vực địa dư nào đó cho một số Tăng Ni nào đó mới xuất gia ở nước ngoài, với thời gian tu học rất ngắn ngủi, khoảng vài ba tuần lễ, mỗi lần tổ chức. Cũng có một số Tăng Ni tiếp tục theo đuổi con đường học vấn sau khi định cư tại hải ngoại, nhưng tại các đại học thế gian và theo học các chương trình phổ thông ngoài đời. Phần lớn Tăng Ni thành đạt con đường giáo dục ở hải ngoại đều do nỗ lực và hy sinh cá nhân, mà hiếm khi có được sự hỗ trợ đầy đủ từ tập thể Tăng Già. Khi một thành viên của Tăng Già được đào luyện trong môi trường văn hóa giáo dục thế gian mang các đặc tính duy lý, khoa học thực dụng, hướng đến mục tiêu nâng cao trình độ kiến thức thế tục, mức sống trọng vật chất, và đo lường sự thành đạt của đời người bằng những học

vị, những chức vụ, những cấp bậc lương bổng, những tài sản vật chất có được, thì điều đó có tạo ra những di chứng nào trong tư duy, nhận thức và cảm quan dẫn đến sự xung đột, có thể nổi bật có thể vi tế, với lý tưởng, hành hoạt và mục đích tối hậu mà vị đó đang theo đuổi? Trong hiện trạng vừa nêu trên, cộng đồng Tăng Già Việt Nam có thể làm được gì, cần làm điều gì để hỗ trợ cho thành viên của mình vừa thích ứng thành công với hoàn cảnh mới vừa làm tròn vai trò và sứ mệnh của một Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam?

Người Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam sống trong các quốc gia Tây phương đương nhiên phải thích ứng với môi trường văn hóa và điều kiện sinh hoạt xã hội tại đây, đó là điều không ai có thể làm khác được. Nhưng trong xã hội phương Tây nói riêng và thế giới ngày nay nói chung, có hai hình thái hiện hữu rất phổ biến, đó là sự tự do cá nhân và tính thực dụng nặng về vật chất, về tài chánh. Từ sự tự do cá nhân dẫn đến chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa vị ngã. Từ tính thực dụng nặng về vật chất, tài chánh dẫn đến sự thiếu vắng hay ít ra là lơ là đời sống tâm linh. Qua bối cảnh chung của xã hội ấy, chúng ta có thể suy nghiệm một vài trường hợp cụ thể mà có thể rất dễ xảy ra đối với một thành viên của tập thể Tăng Già Việt Nam. Để có điều kiện tương đối thuận tiện cho sứ mệnh hoàng dương Chánh Pháp tại xứ người lúc mới định cư, người Tăng Sĩ Phật Giáo Việt Nam cần phải nỗ lực kiến tạo cơ sở vật chất, là một ngôi Chùa, một Tự viện, v.v... Có cơ sở thì mới có nơi an ổn để Tăng, Ni và Phật tử tu học và hành đạo. Muốn có cơ sở, muốn bảo tồn và phát triển cơ sở thì người Tăng sĩ phải: một là tự tạo ra tiền bằng sức của chính mình như đi làm, hoặc đầu tư vào business; hai là nhờ vào sự hỗ trợ tài chánh của cộng đồng Phật tử tại địa phương. Khi đã gầy dựng được cơ sở do chính nỗ lực của mình thì cơ sở vật chất ấy nghiêm nhiên trở thành vật sở hữu của vị Tăng sĩ đó, vị Tăng sĩ đó mặc nhiên xem mình là chủ của ngôi chùa, hay tự viện đó. Sự kiện này, thực tế chỉ là, và cần phải như vậy, để gánh lấy trách nhiệm trực tiếp trong việc bảo quản cơ sở vật chất cho mục đích lợi lạc chung của cộng đồng Phật Giáo. Với đời sống tự lập thiên trọng về tự do cá nhân, là sản phẩm tất yếu của xã hội, và với cơ sở vật chất là sở hữu của mình, một thành viên của tập thể Tăng Già Việt Nam sẽ có suy nghĩ, thái độ, cách sống, cách hành xử như thế nào đối với chính tự thân và với cộng đồng Tăng Già? Mặt khác, khi cơ sở vật chất, một ngôi Chùa, một Niệm Phật Đường, v.v..., được xây dựng lên và được quản trị bởi những vị cư sĩ, một Tăng sĩ đến và trú trì ở đó để làm nhiệm vụ hoàng pháp và hướng dẫn việc tu học cho quần chúng Phật tử, thì vai trò và cách hành xử của vị Tăng sĩ đó phải như thế nào để tránh tình trạng mâu thuẫn nội bộ của ngôi Chùa, ngôi Niệm

Phật Đường như đã xảy ra từ lâu nay?

Vị Tăng, Ni là trú trì của một ngôi Chùa xưa nay ngoài việc hướng dẫn quần chúng tu học Phật pháp, đáp ứng nhu cầu tâm linh và tín ngưỡng của quần chúng, còn là vị đạo sư, người cố vấn về tâm lý, về xã hội, về tình cảm, về



kiến thức cho quần chúng Phật tử. Truyền thống sinh hoạt xã hội và pháp luật tại Việt Nam đối với vai trò này, có lẽ vẫn chưa phải là vấn đề quá hệ trọng và khẩn thiết để bàn đến và hiểu biết. Nhưng đối với thực trạng sinh hoạt xã hội và vai trò pháp luật hiện hành tại các nước phương Tây thì vấn đề này không những cần mà còn rất khẩn thiết để một vị Tăng Ni trong tư cách Trú Trì biết rõ và thực hiện đúng. Trong xã hội phương Tây, một xã hội trọng pháp luật, và rất bén nhạy đối với những việc có liên hệ đến pháp lý, một lời khuyên, một câu nói, một hành vi của vị lãnh đạo tinh thần (trú trì) cũng có thể dẫn đến những hệ lụy luật pháp ngoài ý muốn. Tập thể Tăng Già Việt Nam đang hành hoạt tại các nước phương Tây cần làm gì để hỗ trợ nhau trong công tác “Trú Pháp Vương Gia, Trì Như Lai Tạng”?

Với một quá trình có mặt tại hải ngoại trên một phần tư thế kỷ nay, người Tăng sĩ của Tăng Già Việt Nam đã thi thiết sứ mệnh hoàng dương chánh pháp phổ độ quần sinh như thế nào, thành tựu ra sao? Có lẽ, với khoảng thời gian trên hai mươi lăm năm đó, đã có thể nói là không ngắn quá để nhìn lại thành quả trong công tác hoàng pháp mà Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam đã thực hiện. Nhìn lại để học bài học kinh nghiệm, chứ không phải để đưa ra một nhận định mang tính phê phán. Điều rõ ràng là từ hình thức đến nội dung, Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam trong suốt một phần tư thế kỷ ấy đã xây dựng và phát huy được rất nhiều thành quả trong sứ mệnh hoàng pháp thật đáng kính phục. Chùa chiền dựng lên khắp nơi. Đạo tràng diễn ra ở mọi nơi nào có đồng hương Phật tử Việt. Truyền thống văn hóa giáo dục của Phật Giáo Việt Nam đã được bảo tồn và phát triển vững mạnh. Báo chí, sách vở, kinh điển, truyền thông, trang nhà điện toán toàn cầu có mặt khắp nơi. Quần chúng Phật tử Việt Nam có đầy đủ tiện nghi để giữ gìn và phát huy tín tâm, cũng như thăng hoa con đường tu tập Chánh Pháp. Tuy nhiên, có một điều mà có lẽ bất cứ vị Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam nào cũng thấy, cũng không thể phủ nhận, đó là: cộng đồng Tăng Già Việt Nam vẫn còn chưa mở rộng con đường hoàng pháp vào sâu trong cộng

đồng người bản xứ để đem ánh sáng trí tuệ và lòng từ bi bao la của đức Phật phổ nhuận trong tận tâm hồn họ. Cộng đồng Tăng Già Việt Nam đã có phương thức nào cho con đường này chưa?

Hướng về Phật Giáo Việt Nam tại quê nhà, người Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam đang sống và

hành hoạt tại hải ngoại có suy tư, có cảm thức, có dự kiến, có quyết tâm, có hành trang, có phương thức gì để đóng góp? Đây không phải là vấn đề bên kia đại dương, xa ngoài chí nguyện và khả năng của người Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam! Đây là vấn đề cần được nêu ra khi chúng ta còn tự nhận mình là người Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam. Hơn ba mươi năm qua, Phật Giáo là gì trong cái xã hội Việt Nam ấy? Câu hỏi đó không hàm ý rằng hiện tại và tương lai, Phật Giáo Việt Nam đã thấy, biết và có thể tự thể hiện mình là gì. Mệnh đề “hơn ba mươi năm qua” là một mệnh đề mà hiện tại và tương lai vẫn còn đang bỏ ngõ. Quả thật vậy, chỉ nhìn vào thực trạng hiện nay thì có thể suy nghiệm được quá khứ và dự đoán được tương lai. Thực trạng hiện nay của Phật Giáo Việt Nam là gì? Là sự bế tắc! Bế tắc khắp mọi mặt, từ cơ cấu tổ chức, đến việc hoàng pháp, văn hóa, giáo dục, v.v... Bế tắc ấy do đâu? Có người nói, do chính sách triệt phá Phật Giáo của đảng và chính quyền cộng sản Việt Nam. Không sai! Cũng có người nói, do chính bản thân của cộng đồng Tăng Già Việt Nam. Cũng đúng! Xin đừng vội cho đó là thái độ ba phải. Nếu nhận định trên là “ba phải” thì giáo lý duyên sinh của đức Phật dạy cũng là “ba phải” nốt! Bởi vì, đức Phật dạy rằng các pháp do duyên mà sinh, cái này có cho nên, cái kia có; cái sinh cho nên, cái kia sinh; cái này diệt cho nên, cái kia diệt. Không một pháp nào mà sinh ra do một nguyên nhân duy nhất, hoặc là chính nó, hoặc là cái khác nó, mà là cả hai, và nhiều hơn nữa. Thực trạng bế tắc của Phật Giáo Việt Nam hiện nay là do chính sách tiêu diệt Phật Giáo của đảng và chính quyền cộng sản suốt ba thập niên qua, nhưng cũng do sự tự phân hóa, thiếu hòa hợp, không đồng tâm của cộng đồng Tăng Già Việt Nam nữa. Thực trạng này cần phải được hóa giải và không thể kéo dài thêm nữa, bởi vì nếu không thì tiềm lực vươn lên của Phật Giáo Việt Nam sẽ bị thui chột tận gốc rễ. Hóa giải bằng cách nào? Chính sách của đảng và nhà nước cộng sản làm sao chúng ta có thể thay đổi? Có thể chứ không phải không thể! Bằng chứng là nhờ công cuộc vận động của cộng đồng người Việt và cộng đồng Phật Giáo Việt

Nam hải ngoại, cũng như quốc tế mà chính sách của đảng và nhà nước cộng sản Việt Nam đã thay đổi thấy rõ so với hai thập niên trước. Vì vậy, chính sách vận động ấy vẫn cứ tiếp tục và tiếp tục ở mức độ bằng hoặc mạnh hơn bấy lâu nay. Đối với cộng đồng Tăng Già Việt Nam ở trong nước thì sao? Điều chắc chắn xảy ra là, nếu cộng đồng Tăng Già Việt Nam ở hải ngoại có được sự hòa hợp, sự nhất tâm toàn diện thì sẽ gây ảnh hưởng rất lớn mạnh đối với cộng đồng Tăng Già Việt Nam ở trong nước. Lẽ tất nhiên không phải đơn giản rằng khi cộng đồng Tăng Già Việt Nam ở hải ngoại hòa hợp và nhất tâm thì tự động cộng đồng Tăng Già Việt Nam ở trong nước sẽ hòa hợp và nhất tâm ngay tức khắc. Yếu tố then chốt là sự hòa hợp và nhất tâm của cộng đồng Tăng Già Việt Nam tại hải ngoại, và yếu tố thứ hai là cộng đồng Tăng Già Việt Nam ở hải ngoại biết cách sử dụng sức mạnh hòa hợp và nhất tâm ấy để góp phần vào việc tạo hòa hợp và nhất tâm của cộng đồng Tăng Già Việt Nam trong nước.

Trên đây là những lời chân thật phát xuất từ những suy tư và thao thức của một Tăng sĩ là thành viên của cộng đồng Tăng Già Việt Nam đang hành đạo tại hải ngoại, mong được đóng góp sức mọn vào sự hòa hợp, nhất tâm và trọn vẹn của bản thể Tăng Già. Kính mong chư Tôn Thiên Đức từ bi chỉ giáo.

Thành tâm kính lễ cộng đồng Tăng Già Việt Nam.

Orlando Mùa Phật Đản 2551
Tỳ kheo Thích Nhật Trí



CÁNH CHIM VÔ ĐỊNH

*Giật mình...
Con chim nhỏ tung mình
soãi cánh
Lao xao trời chiều
vô định...
mênh mông...*

*Sóng nước cuộn thời gian,
đôi cánh chao trong chiều lộng gió
mắt em nhìn
ngơ ngác mấy tầng không...*

*Em bay qua cánh rừng già,
ngã nghiêng,
ngã nghiêng,
đôi cánh mỏng...
Hải hùng con ác mộng...
đám thợ săn...*

*Vạn dặm đại dương
chập chùng,
chập chùng,
bão tố...
Cuộc thiên di
xa tấp
một bến bờ...*

*Mênh mông,
mênh mông,
sóng vỗ
mênh mông...
Thênh thang,
thênh thang,
Khung trời vô định...
Môi cánh chim chiều
mơ đến chốn bình an!*

Đại học Delhi, mùa hè 2007

LÊ BÍCH SƠN

BỒ TÁT GIỮA ĐỜI THƯỜNG

Thích Hằng Đạt

Xưa kia, có một con voi chúa trắng sáu ngà đẹp để lạ thường đang đi trong rừng, bỗng bị một gã thợ săn bắn cung tên trúng vào tim. Ngay lập tức, voi chúa biết rằng do hành động sát hại đó, gã thợ săn sẽ bị đàn voi giết để trả thù cho nó. Voi chúa bèn dang rộng sáu ngà ra để bảo vệ gã thợ săn, rồi bảo voi cái rằng:

- Nàng là vợ của Ta, chớ khởi tâm sân hận! Lý do duy nhất mà hấn bắn Ta, là vì hấn bị phiền não gì đó.

Vừa nói, voi chúa vừa quay sang, hỏi gã thợ săn:

- Tại sao ông bắn tôi?

Gã thợ săn tham lam trả lời:

- Vì tôi muốn những cặp ngà trắng của Ngài.

Voi chúa quay sang voi cái, rồi nói thêm:

- Bây giờ, nàng có hiểu chăng! Hãy tha tội cho hấn!

Nói xong, voi chúa tự bẻ các cặp ngà, rồi đưa cho gã thợ săn, và bảo:

- Đã có những cặp ngà của tôi rồi, ông được tự do rời khỏi chỗ này!

Voi chúa muốn dạy đàn voi hạnh từ bi khi bị kẻ khác hãm hại. Voi chúa đâu phải ai xa lạ, chính là tiền thân của Phật Thích Ca, khi Ngài còn hành hạnh Bồ Tát.

~oOo~

Thuở nọ, có một con rùa chúa bò lên bãi biển phơi nắng rồi ngủ trưa, nhưng vì thân thể cồng kềnh nặng nhọc nên giấc ngủ trưa của nó kéo dài hàng tháng. Lại nữa, vì mu của nó quá lớn giống như một ngọn đồi cao trôi lên giữa bãi cát, nên sau khi nó thiêm thiếp mơ màng trong giấc ngủ, một ông chủ lái buôn dẫn năm trăm khách lái buôn đến, cất tiệm và nhà cửa trên đó, mà nào biết ngọn đồi chính là mu rùa chúa. Lần hồi, những việc của các lái buôn đánh thức rùa chúa, khiến nó rất khó chịu, nhất là sức nặng của các căn nhà lớn và những nổi nước sôi lửa bỏng. Rùa chúa muốn đứng dậy, bò xuống ngâm mình dưới làn sóng biển để giảm cơn đau phỏng, nhưng lại không dám, vì biết rằng nếu làm như thế, sẽ gây tổn hại và khiến các lái buôn hoảng sợ, nên đành an nhẫn nằm yên. Cuối cùng, vì không thể chịu đựng nổi nữa, rùa chúa bèn đứng dậy, khiến các lái buôn trên mu

rùa vô cùng sợ hãi, chạy tới chạy lui, hoảng hốt hô hoán:

- Động đất! Động đất! Động đất!

Rồi rùa chúa lại bò từ từ xuống bãi biển, ngâm mình dưới làn nước mát, để giảm cơn đau phỏng. Thấy nước biển bao bọc xung quanh các lái buôn lại la hoảng:

- Lụt đến nơi! Lụt đến nơi! Chúng ta chắc chết đuối!

Nghe họ la hoảng như thế, rùa chúa xoay đầu lại, từ bi an ủi:

- Không sao đâu! Chớ hoảng hốt! Tôi không hất quý vị xuống biển đâu! Vì không biết, nên quý vị xây nhà trên lưng của tôi. Để tôi đưa quý vị vào bờ an toàn.

Nói xong, rùa chúa bò trở lên bờ, mang chiếc mu nặng nề đến bãi cát khô để họ đi xuống. Vừa bước xuống bãi biển an toàn, họ quỳ xuống và cầu nguyện chúc phúc cho rùa chúa mau chóng thành Phật để cứu độ họ trong tương lai.

Đức Phật kể lại câu chuyện này và nhắc lại rằng rùa chúa xưa kia chính là Ngài khi còn hành hạnh Bồ Tát, còn ông chủ lái buôn và năm trăm lái buôn khác chính là ngài Xá Lợi Phất và năm trăm người đệ tử.

~oOo~

Không riêng gì hai câu chuyện trên nói về lòng từ bi và hạnh nguyện xả thân vì chúng sanh của đức Phật trong lúc Ngài còn hành hạnh Bồ Tát, mà còn rất nhiều câu chuyện tiền thân của Ngài nằm rải rác trong kinh điển Nam Tông lẫn Bắc Tông, như quyển Tiền Thân Đức Phật (The Jataka Tales) chẳng hạn. Vì vậy, đức Phật thường nói rằng xương tủy máu thịt mà Ngài đã từng ban bố cho chúng sanh khi hành hạnh nội thí (bố thí thân thể), ngoại thí (bố thí tài sản vật chất), vô úy thí (cứu giúp chúng sanh hết những sợ hãi, hoảng hốt), pháp thí (bố thí Phật pháp) nhiều như số cát bụi trong cõi Ta Bà. Thật vậy, trải qua ba A Tăng Kỳ kiếp, dù thị hiện thân trời, người, súc sanh, v.v..., Ngài luôn hành hạnh bố thí cho tất cả chúng sanh hữu duyên, nên mới tích tụ đầy đủ công đức lành, thành Phật trong đời nay. Thế nên, vào dịp Phật đản, lúc làm lễ tắm Phật, chúng ta cùng nhau cung kính đọc bài kệ tán thán báo thân trang

nghiêm của Ngài:

*“Con nay quán đánh đức Như Lai
Trí tịnh trang nghiêm, tụ công đức
Khiến chúng sanh năm trước rời cấu uế
Đồng chứng Như Lai, tịnh pháp thân”.*

Nghĩa là chúng ta hôm nay làm lễ tắm Phật, đáng có trí huệ thanh tịnh tròn đầy, với báo thân trang nghiêm, đầy đủ tụ công đức lành do đã từng tu tập và hành hạnh bố thí trong suốt ba A Tăng Kỳ kiếp. Ngài muốn độ chúng sanh chúng ta trong cõi đời năm uế trước như kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước, để mau chóng xa rời các sự cấu uế, và tất cả đồng chứng pháp thân thanh tịnh như Ngài, nên mới thị hiện xuống cõi Ta Bà trong suốt 80 năm với 45 hoàng hóa, để lại gia tài Pháp Bảo vô giá cho chúng sanh hữu duyên suốt hơn 2500 năm và mãi mãi về sau.



Lúc còn tại thế, bên trong tham thiền thể nghiệm pháp vị Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, bên ngoài, Ngài tích cực độ chúng sanh hữu duyên thoát khỏi vòng phiền não trong từng giờ từng phút. Buổi sáng sớm, sau khi nằm nghỉ khoảng một tiếng và dùng thiền nhãn quán sát xem coi có chư thiên hay người nào đáng được độ, Ngài sẽ tự đi hay dùng thần thông để đến gặp họ. Kế tiếp, khi trời vừa hừng sáng, Ngài mang y bát đi một mình hay với chư tăng chu du hóa duyên khắp tất cả tầng lớp trong xã hội, tỉnh mặc khát thực suốt mọi nẻo đường cho đến trưa mới dùng ngộ. Sau đó, Ngài thuyết pháp, ban đề mục thiền quán, hay truyền giới cho các đệ tử xuất gia và tại gia, rồi trở về tịnh thất nghỉ ngơi đôi chút. Kế đến, Ngài nhập định Đại Bi, quán chiếu xem coi những đệ tử xuất gia gần gũi mình có cần được chỉ dạy điều gì, thì hoặc đi, hoặc dùng thần thông, đến gặp họ để dẫn dắt. Buổi chiều, khi các thiện nam tín nữ tới tịnh xá, Ngài tùy theo căn cơ và nhân duyên mà thuyết pháp cho họ tỏ ngộ, nhập đạo, chứng thánh quả như Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Buổi tối, nếu các vị tỳ kheo có thắc mắc điều gì, Ngài đều hoan hỷ chỉ dạy, hay cho đề mục thiền quán, để đạt đạo giải thoát, chứng quả thánh A La

Hán. Đến đêm khuya, có các chư thiên ở những cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới bay xuống cầu Ngài chỉ dạy. Cứ như thế, trong suốt 45 năm hoàng hóa, mỗi ngày từ sáng đến tối, Ngài luôn tích cực cứu độ chúng sanh hữu duyên. Thật vậy, tuy đã thành Phật, trong suốt 45 năm, dù việc lớn hay nhỏ, dù việc quan trọng hay thứ yếu, dù gặp kẻ sang người hèn, trai hay gái, già hay bé, dù thuyết pháp hay dạy thiền cho tăng ni, dù cố vấn hay khuyên giải các quốc vương quân thần trong việc dùng chánh pháp trị quốc an dân, dù may giúp một vị tăng mù lòa hay săn sóc những vị tăng bệnh tật, Ngài đều không nề hà gian nan khổ cực, mà luôn rãi lòng đại từ bi, mang ánh sáng trí huệ giải thoát đến muôn loài, như ánh mặt trời chiếu sáng thế gian rực rỡ, như ánh trăng rằm tỏa sáng mát rượi trong đêm tối, như cơn mưa trường dưỡng thấm nhuần cỏ cây. Đó là lý do tại sao công đức của Ngài rộng sâu không thể nghĩ bàn. Là Phật tử, để cúng dường đền đáp công ơn của Phật trong muôn một, chúng ta phải ngày đêm ghi nhớ và cố gắng hành theo những công hạnh lành đó, để mau thành Phật như Ngài.

Thật vậy, quả vị Phật không xa vời, nếu mỗi chúng ta cố gắng tu tập theo lời Phật dạy, và nhất là noi theo gương sáng của Ngài hành hạnh Bồ Tát, xả thân và phụng sự chúng sanh để thành tựu cũng như tích tụ công đức trí huệ tròn đầy. Gần nhất là trong cuộc sống hằng ngày, ở gia đình, nếu chúng ta biết thương yêu đùm bọc lo lắng cho cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em, bà con, quyến thuộc, cũng như ở bên ngoài đối đãi từ bi hỷ xả với tất cả những người hữu duyên, thì đó là chúng ta đi tập tễnh theo những dấu chân của chư vị Bồ Tát. Ví dụ, khi nghe lời trách móc nặng nhẹ của chồng hoặc vợ thì phải kiên nhẫn tìm xem nguyên nhân nào khiến họ có những sự phiền não đó, rồi cố gắng cùng họ giải quyết. Có thể, những tâm tư phiền não của họ phát xuất từ sự căng thẳng trong sở làm, chưa được tăng lương, giám đốc trách móc, hoặc buồn bực vì con cái bạn bè, v.v... Hiểu và cảm thông được những điều này, giúp chúng ta dễ dàng hành hạnh Bồ Tát với họ, gần gũi an ủi khuyên lơn, xan xẻ khổ vui, cho dù họ vẫn còn cau có, lớn tiếng, để từ từ họ giảm bớt những cơn phiền muộn. Nếu có con cái bướng bỉnh, làm biếng, chỉ lo rong chơi, đương nhiên cha mẹ nào cũng xót xa buồn rầu. Tuy nhiên, phải kiên trì dạy dỗ nhắc nhở chúng về mục đích và tương lai của việc học hành, cũng như thường xuyên liên lạc hay đến trường hỏi thăm thầy cô giáo về sự học hành của chúng, thì may ra chúng sẽ cố gắng hơn, vì biết rằng cha mẹ luôn theo dõi sự học hành. Đó là sự hy sinh của bậc làm cha mẹ, đang hành hạnh Bồ Tát đối với con cái. Mỗi khi nghe tin bà con quyến thuộc ở Việt Nam đang lâm cảnh nghèo đói khốn cùng mà chúng ta chịu nhịn chút đỉnh tiền tài vật chất để gọi giúp họ, thì đó cũng là hạnh bố thí

của Bồ Tát. Ngoài ra, nghe thấy bất cứ một ai đang chịu cảnh màn trời chiếu đất mà chúng ta phát tâm giúp đỡ về mặt vật chất cũng như tinh thần thì đó là cách hành hạnh Bồ Tát trong cuộc sống hằng ngày.

- Một câu chuyện thật về một bà cụ hành hạnh Bồ Tát ở Việt Nam như sau. Hai tiếng “Má Năm” được mọi người xung quanh triu mến dành tặng cho bà Quách Vạn Niên, ngụ tại 222 Bình Tiên, phường 4, quận 6. Tuy đã 72 tuổi, trông má vẫn còn khỏe lắm. Hỏi má bí quyết, má cười nói: “Má khỏe là do lúc nào cũng vui vì làm được nhiều việc có ích cho bà con nghèo”. Nghe bà con kể, má thường xuyên mua quần áo, lương thực, thực phẩm cho Nhà Tình Thương quận 6, Mái Ấm Bình Minh phường 4, quận 4, Viện Dưỡng Lão quận 8... Mới đây, má còn trao tặng hơn 100 chiếc xe đạp cho các học sinh nghèo ở nhiều trường như trường PTTM Mạc Đĩnh Chi, Trường cấp 2 Phú Định (quận 6), Trường Lê Lai (quận 8)... công việc hằng ngày của má là lo mua gạo, mì gói, nước mắm... để đem cho những người nghèo, đặc biệt là cho các chùa xung quanh.

- 10 giờ, 30 phút ngày 8-10-2003, tại ấp Chợ, xã Định An, huyện Trà Cú (Trà Vinh), anh Phạm Văn Nghĩa, quê ở xã Yên Tiến, huyện Ý Yên (Nam Định) là công nhân công trình bến cá Định An, vận chuyển vật tư từ bờ ra cột mốc để thi công. Do sóng lớn thuyền nhỏ làm hai anh công nhân cùng đi trên thuyền của anh Nghĩa té xuống sông. Không quản nguy hiểm, anh Nghĩa nhảy xuống cứu được hai người bạn, nhưng do nước chảy mạnh, làm anh Nghĩa kiệt sức chết đuối.

- Chris A. Cole cứu Michael G. Bradley thoát khỏi tai nạn nổ xăng ở Bradford, tiểu bang Pennsylvania vào ngày 12, tháng 3 năm 2003. Khi ông Bradley, 36 tuổi, lái xe lái xe hàng chở 7,000 ga-lông xăng định quẹo phải thì chiếc xe bị lật, đè lên bờ chắn bảo vệ, khiến xăng đổ tràn lan rất nhiều, trong khi máy xe vẫn còn chạy. Ông Bradley lập tức lườn mình qua cửa sổ của buồng máy, nhưng không nổi vì bị trọng thương. Vừa lái xe ngang qua chứng kiến cảnh lật xe, một ông lao công, Cole 29 tuổi, vội dừng xe lại bên lề đường, chạy băng qua vũng xăng lênh láng, kéo ông Bradley ra khỏi cửa sổ buồng lái. Sai khi ông Cole dìu ông Bradley ra khỏi xe thì máy xe cũng vừa tự động tắt, nhưng mình mẩy của cả hai đều đắm ướt xăng dầu. Sau đó, ông Bradley nằm nhà thương một tuần để chữa vết thương bàn tọa, còn ông Cole được chữa vết phỏng hóa học độ một ở ngoài da bàn chân và chẳng bao lâu các vết phỏng được lành lặn. Ông Cole sau này được hội Carnegie Hero Fund Commission thưởng 3,500 đô la.

- Một tên cướp cầm dao lên vào nhà bếp của tiệm bánh mì ở vùng Hamilton, Ontario xứ Canada, và yêu cầu ông chủ tiệm, 48 tuổi, phải đưa tiền. Ronald Joseph

Crawford, bạn của ông chủ tiệm và cũng là người mua hàng thường xuyên, lúc đó đang ở đằng sau phòng nhà bếp, nghe tiếng la hét của ông chủ tiệm, vội bước vào nhà bếp, can ngăn tên cướp, nhưng lại bị hấn đâm vào ngực rồi bỏ chạy. Ông Crawford ngã quy xuống đất và được nhân viên cứu cấp đưa vào nhà thương, nhưng qua đời vì tim bị thương nặng.

Bà “Má Năm”, tìm niềm vui trong việc giúp đỡ dân nghèo. Anh Nghĩa hy sinh thân mình vì muốn cứu người. Ông Cole không sợ xe xăng cháy nổ mà quên mình lao vào cứu tài xế Bradley. Ông Crawford hy sinh thân mạng vì cứu ông chủ tiệm bánh mì. Và còn rất nhiều những vị Bồ Tát Giữa Đời Thường ở bất cứ nơi nào, vào bất cứ lúc nào trên thế gian, chứ chẳng riêng gì Phật tử chúng ta, cũng đều sẵn sàng hy sinh tánh mạng cá nhân cho người khác, vì đó là phương thức tích tụ công đức lành để thành Phật trong mai sau.

Tóm lại, mỗi khi chiêm ngưỡng hay làm lễ quán đảnh tượng Phật Đản Sanh, chúng ta hãy cố gắng tu tập theo lời Phật dạy và noi gương xả thân vì chúng sanh của Ngài cũng như các vị “Bồ Tát Giữa Đời Thường”, để tích tụ các công đức lành, thành tựu quả vị Phật trong tương lai.

Source: VanPhatDanh.Com



Thơ

TUỆ NGÀ

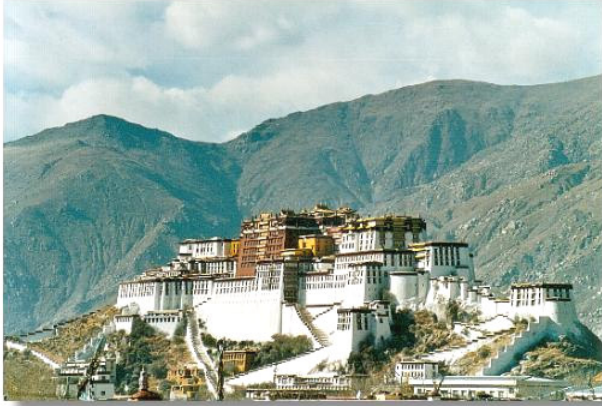


ĐÊM NGUYỆT TỊNH

*Vườn ai hồng quế ngát hương
Cho đêm nguyệt tịnh tơ vương ánh ngời
Cho Sao lấp lánh, Sao cười
Cho Thơ thơm ngát diệu vời trầm hương
Bài pháp thí, ý vô thường
Dư âm trong gió, từ luồng gió đêm
Trăng khuya dải ánh bên thềm
Có bông Mai nở trong đêm dịu dàng
Đêm nguyệt tịnh gió thênh thang
Nhiệm màu ánh Đạo trái vàng cội Thơ
Mầu trắng giải thoát, Trăng mơ
Mầu trắng vì diệu cho thơ an bình
Trăng khuya soi mảnh vườn xinh
Nghe thơ vào nhạc nghe mình băng khuâng*

TRÊN TÒA THÁP CỔ

*Ngàn năm ai đó đợi ai
Trời cao vẫn vạt nắng dài long lanh
Chuyện tình một thuở mây xanh
Chuyện tình một thuở đã thành thiên thu
Người vào đàn khúc trầm tư
Người vào thơ thấy Chân Như rạn lòa
Ai về hỏi đóa mây hoa
Trên tòa tháp cổ mùa xa nắng vàng
Bước chân tiền kiếp hồng hoang
Bước chân trên cát đã tràn cát bay
Chiều về trắng một phương mây
Một dòng sông nhớ vơi đầy mênh mông
Hỏi thơ rằng có, rằng không
Riêng còn mãi đóa hoa hồng thu xưa
Lại thơ tất cả cho thơ
Nắng chiều bảng lảng gió mùa trầm hương...*



MỘT NGÀY SINH HOẠT của ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA

Vanya Kewley ghi chép

Thích Nguyên Tạng dịch

Tôi thức dậy đúng 4 giờ, tôi bắt đầu một thời công phu khuya thọ trì thần chú Ngagjhinlab. Tôi nguyện hiến dâng những gì tôi làm được trong suốt một ngày qua hành động, lời nói, ý nghĩ của tôi, tất cả như một sự cống hiến, một phương cách sống tích cực để giúp đỡ người khác. Giống như những tăng sĩ khác, tôi nghiêm trì một lời phát nguyện an bản thủ đạo, không sở hữu bất cứ thứ gì thuộc về cá nhân. Phòng ngủ của tôi chỉ có một cái giường, và hình ảnh đầu tiên tôi nhìn thấy sau khi thức dậy là khuôn mặt của Đức Phật từ pho tượng có từ thời Kyirong thế kỷ thứ 17, bức tượng này là một trong số rất ít mà tôi mang theo được khi đào thoát khỏi sự báng bổ của Trung Quốc. Khí trời lạnh khi tôi thức dậy, vì chúng tôi đang ở trên độ cao 7000 bộ, nên tôi tập thể dục một chút cho ấm, tiếp đó rửa mặt và khoác thật nhanh chiếc y vào người.

Cũng như tất cả tăng sĩ khác, tôi mặc y màu nâu đỏ thẫm. Loại vải này không làm từ chất liệu tốt, và chiếc y được chấp vá lại từ nhiều mảnh. Nếu vải được làm từ vật liệu tốt và liền một mảnh thì có thể bán để kiếm lợi, sự kiện này không thể xảy ra cho các tăng sĩ. Điều đó củng cố thêm triết học của chúng tôi trong việc loại bỏ sự đắm nhiễm vật chất của thế gian trong đời sống tu tập của mình. Tôi hành thiền cho đến 5 giờ 30 và lễ Phật sau đó. Chúng tôi có một pháp tu tập đặc biệt để nhắc nhở, quán xét về những lỗi lầm của chính mình trong đời sống và phát lộ sám hối những gì đã vi phạm và cũng như nguyện cầu cho chúng sinh được an lạc.

Trời hừng đông, nếu thời tiết tốt, tôi ra thăm khu vườn. Đây là thời gian rất đặc biệt trong ngày đối với tôi. Tôi nhìn lên bầu trời và thấy những ngôi sao ở xa xa, tôi có một cảm giác thật kỳ lạ, nhận ra tính không của vũ trụ vạn hữu. Sự nhận thức này được người đệ tử Phật gọi là vô thường. Tôi cảm thấy dễ chịu và rất thư giãn. Đôi lúc tôi không suy nghĩ gì cả, chỉ thích thọ hưởng cái không

khí trong lành của buổi ban mai và lắng nghe những ngôn ngữ của các loài chim.

Tiếp đó, Thầy Penjor hay Thầy Loga, xuất thân từ Tu Viện Namgyal, những vị đã sống bên cạnh tôi từ 28 năm qua, mang thức ăn điểm tâm cho tôi. Thực đơn bữa sáng của tôi thường pha trộn một nửa Tây Tạng và nửa kia là Tây Phương, Tsampa, bánh mì làm từ lúa mạch và cháo. Tôi vừa ăn sáng và vừa bận rộn lắng nghe tin tức thế giới qua chương trình radio của đài BBC.

Sau đó khoảng sáu giờ tôi vào một phòng khác và hành thiền đến chín giờ. Xuyên suốt giờ hành thiền, tất cả đệ tử Phật đều nỗ lực và phát triển lòng từ bi, bao dung và tha thứ. Tôi hành thiền khoảng sáu hoặc bảy lần trong một ngày.

Từ chín giờ cho đến trưa, tôi đọc và học kinh Phật. Đạo Phật là tôn giáo rất uyên thâm, mặc dù tôi đã nghiên cứu Phật điển suốt cả cuộc đời mình, nhưng vẫn còn có nhiều thứ để học. Đau đớn thay cho dân tộc của chúng tôi, những bản kinh cổ và những bản kinh chép tay đã bị người Trung Quốc hủy diệt hết sạch. Trước khi có sự xâm chiếm của người Trung Quốc, chúng tôi đã có trên 6000 tự viện và Phật học viện. Bây giờ chỉ còn 37 tự viện mà thôi.

Tôi cũng cố gắng đọc những tài liệu về các bậc Thầy người Tây Phương. Tôi muốn học thêm về triết học và khoa học Tây Phương. Đặc biệt là môn vật lý hạt nhân, thiên văn học và sinh vật thần kinh học. Các nhà khoa học Tây Phương thường viếng thăm và thảo luận cùng với tôi về mối liên hệ giữa triết học Phật giáo và các ngành chuyên môn của họ, hoặc so sánh công việc của họ trên chức năng trí óc và kinh nghiệm tu tập của người Phật tử ở những trình độ khác nhau.

Tôi thường thức dậy và sau giờ hành thiền, tôi giải lao bằng cách đi làm những việc vặt vãnh như nạp điện cho máy thu thanh, sửa chữa một cái gì đó. Từ tuổi ấu thơ tôi

bị quyền rũ mãnh liệt với những thứ thuộc về cơ khí, những đồ chơi có gắn động cơ, những chiếc xe hơi nhỏ, những chiếc máy bay, những đồ vật này thường được khảo sát rất tỉ mỉ qua bàn tay của tôi. Chúng tôi có một máy chiếu phim tại thủ đô Lhasa, nó thuộc về Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13. Chiếc máy này được một lạt ma gốc người Trung quốc coi sóc, nhưng khi vị này viên tịch không ai biết sửa chữa. Vì thế tôi phải tự học cách làm thế nào để chiếc máy có thể làm việc trở lại. Nhưng cái học của tôi là tự mày mò, vì đơn giản tôi không đọc được bản hướng dẫn. Tôi chỉ nói được tiếng Tây Tạng. Vì thế, như một thói quen tôi hay làm việc vặt như sửa những thứ linh tinh như đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn hoặc trồng cây trong nhà kính. Tôi yêu cỏ cây hoa lá nói chung, đặc biệt các loại hoa phi yến, hoa uất kim hương và theo dõi chúng lớn lên mỗi ngày.

Đúng 12 giờ 30 trưa, tôi dùng nợ trai. Tôi không phải là người ăn chay mặc dù tôi thích ăn lắm. Tôi ăn những thứ mà tôi được cho. Đôi khi có món thupka, súp với bánh mì, thỉnh thoảng có món momo, bánh bao với thịt hấp, và skabaklep, bánh mì chiên với nhân thịt bên trong.

Buổi chiều tôi có cuộc họp chính thức với các thành viên nội các của chính phủ Tây Tạng lưu vong (Bka'zhag) hoặc các đại diện từ các cơ quan khác của chính phủ. Nhưng thường thì có những người đến từ Tây Tạng, có hoặc không có giấy phép của chính quyền Trung quốc. Hầu hết họ đều trốn chạy khỏi Tây Tạng, họ đã dũng cảm băng qua những đường đèo cao vút của dãy Hy Mã Lạp Sơn ở độ cao mười bảy ngàn bộ.

Đó là điều đau đớn cho tôi. Tất cả những câu chuyện của họ là đau buồn và đầy nước mắt. Ai cũng kể cho tôi nghe chuyện người thân của họ bị người Trung quốc sát hại hoặc chết trong lao tù hoặc chết ở những trại cải tạo lao động. Tôi cố gắng khuyến khích họ và giúp đỡ một cách rất thực tế để họ ổn định đời sống ban đầu, phần lớn họ đến đây đều thiếu thốn mọi thứ và sức khỏe suy sụp.

Họ thường đem con cháu của họ đến đây. Họ cho tôi biết đó là con đường duy nhất họ có thể học được tiếng mẹ đẻ Tây Tạng, truyền thống văn hóa và tín ngưỡng ở nơi đây mà thôi. Chúng tôi gửi những trẻ em vào làng thiếu nhi Tây Tạng. Những thanh niên lớn hơn muốn trở thành tăng sĩ thì được gửi vào tu viện của chúng tôi ở miền nam Ấn Độ.

Mặc dù nhân dân Tây Tạng muốn tôi trở về cố hương, nhưng tôi nhận được tin tức từ trong nước là tôi không nên trở về quê nhà trong hoàn cảnh hiện tại. Họ không muốn tôi làm một kẻ bù nhìn của người Trung quốc như Lama Panchen. Ở đây trong thế giới tự do, tôi có thể làm ích lợi hơn cho dân tộc tôi như là một phát

ngôn nhân, nói lên tiếng nói tự do cho dân tộc tôi. Tôi có thể phục vụ tốt hơn cho xứ sở tôi từ nước ngoài.

Đôi khi Jetsun Pema, em gái tôi, người hoạt động trong làng thiếu nhi Tây Tạng, đến để thảo luận về công việc của làng. Như tất cả các tăng sĩ khác, tôi không gặp nhiều thành viên trong gia đình, cha mẹ tôi qua đời, người anh lớn hơn tôi, Thubten Norbu, là một giáo sư Tạng Ngữ Đại Học Bloomington, tiểu bang Indiana, Hoa Kỳ và Gyalo Thondup, một thương gia đang làm việc ở Hồng Kông. Buồn thay, người anh kế tôi, Lobsang Samden đã mất cách đây hai năm. Chúng tôi rất thân với nhau. Anh ấy từng sống, học và chia sẻ những vui buồn của cuộc sống cùng với tôi ở cung điện Potala. Trước khi qua đời, anh từng làm việc ở trung tâm y tế. Tôi nhớ anh ấy lắm.

Sáu giờ chiều tôi dùng trà. Như một tăng sĩ, tôi không ăn tối. Bảy giờ tối tôi xem tivi, có bữa không may họ phát chương trình nghị luận. Như một người từ Amritsar và một người khác từ Pakistan, không nghe gì được, tôi không biết tiếng Punjab hoặc tiếng Urdu. Nhưng thỉnh thoảng có một phim tiếng Anh. Tôi thích loạt phim tài liệu về văn minh Tây Phương của BBC và các chương trình về thế giới tự nhiên khác.

Sau đó tôi hành thiền lần cuối trong ngày và đi ngủ lúc 8 giờ 30 hoặc 9 giờ tối. Nhưng nếu có mặt trăng ở đầu đó, tôi nghĩ rằng nó đang nhìn xuống dân tộc của tôi đang bị giam cầm bên trong xứ Tây Tạng. Tôi cảm ơn, dù rằng tôi là một người tị nạn, tôi tự do ở đây, tự do nói tiếng nói để giúp đỡ cho người dân của tôi. Tôi nguyện cầu Đức Hộ Pháp của xứ sở Tây Tạng, Bồ Tát Quán Thế Âm Bồ Tát (Avalokitesvara) từ bi gia hộ cho Tây Tạng sớm thoát cảnh khốn cùng này. Không có giờ thức giấc nào mà tôi không nghĩ đến hoàn cảnh của người dân nước tôi đang bị giam hãm trong tình trạng bế tắc ngay bên trong thành lũy của họ.



LÒNG TỪ TRONG CÔI VẦN DOÃN QUỐC SỸ

Thái Tú Hạp



Chuyện đời có những sự việc xảy ra nghịch lý vô cùng kỳ diệu. Nếu chúng ta căn cứ tuyệt đối vào lý thuyết chủ quan của các nhà triết học đạo đức Đông phương thì chưa hẳn đúng với thực tế. Không Tử thường nói: “Phú quý sinh lễ nghĩa. Bần cùng sinh đạo tặc”. Nếu áp dụng vào đời thường với những định kiến cổ điển một chiều, đôi khi là một sự sai biệt đáng tiếc. Có thể đứng ở một hoàn cảnh đặc biệt, một thủ đoạn vì lợi danh hay chủ trương của chế độ “bần cùng hóa nhân dân”... đó là vấn đề ở một lãnh vực khác. Chính từ những kinh nghiệm diễn biến qua thời gian, chúng ta đã tìm thấy nơi giáo lý vi diệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khai sáng Con Đường Trung Đạo từ hơn hai ngàn năm trước. Nhà khoa học triết học Albert Einstein đã phát minh ra Thuyết Tương Đối năm 1905...

Gia đình chúng tôi nghèo nhưng Mẹ tôi có một nếp sống vô cùng thanh bạch, luôn luôn thể hiện tình thương chân thật đối với mọi người... Chính vì ưu điểm này chúng tôi nhận thấy nơi Mẹ tôi, từ thuở thiếu thời. Trải qua nhiều năm cằn cù tần tảo như con cò “lặn lội ven sông”... đành dùm được chút ít vốn liếng Mẹ tôi mở quán bán hàng vải và tạp hóa ở chợ Hội An. Lúc đó chúng tôi có cơ hội giao tế thường ngày với lớp người nghèo khổ lao động buôn gánh bán bưng, chúng tôi mới thực sự khám phá những con người từng trải qua những bối cảnh nghèo khổ thiếu thốn, niềm tin nơi đạo đức càng được hun đúc và tình cảm thêm đậm đà. Hay nhận định một cách khác, nguyên nhân khởi động lòng từ bi mang lại hạnh phúc tối thượng đối với tha nhân chỉ đơn giản là: bản chất của con người tự nó đã nảy sinh lòng yêu thương mọi người hơn tất cả mọi thứ.

Về sau khi lên Trung học, chúng tôi yêu thích những tác phẩm của Nhà văn Doãn Quốc Sỹ như *Sợ Lừa - Hồ Thuyền Dương - Trái Cây Đau Khổ - Người Việt Đáng Yêu - Vào Thiên, Trái Đắng Trùng Sinh - U Hoài - Gánh xiếc*

- *Dòng Sông Định Mệnh - Gìn Vàng Giữ Ngọc - Đốt Biên Giới - Cánh Tay Nổi Dài - Cúi Đầu, Sầu Mây*. Và một bộ trường thiên tiểu thuyết khác có tên *Khu Rừng Lau*. Sau năm 1975, ông viết thêm những tác phẩm *Đi, Dấu Chân Trên Cát, Cò Đùm, Minh Lại Soi Minh, Người Vái Từ Phương...* Tuy nhiên câu chuyện *Chiếc Chiếu Hoa Cạp Điều* gây cho chúng tôi nhiều ấn tượng ngậm ngùi sâu sắc nhất. Gọi cho chúng tôi liên tưởng đến những ngày tản cư và hồi cư tại Hội An. Trong suốt cuộc hành trình đầy gian lao khổ ải, Mẹ tôi đã mua lại chiếc chiếu cũ khi qua làng Bàn Thạch, chiếc chiếu đã giúp chúng tôi đủ chuyện. Khi nào quá mỏi chân, Mẹ tôi trải cho chúng tôi ngồi tạm bên vệ đường đầy cát nóng. Tối đến Mẹ tôi dùng chiếc chiếu đắp cho chúng tôi đỡ gió sương. Chính vì lý do đó, tác phẩm *Chiếc Chiếu Hoa Cạp Điều* của Nhà văn Doãn Quốc Sỹ như một đồng điệu kỳ thú nên chúng tôi yêu thích cho đến bây giờ. Thực sự chúng tôi cũng chưa được vinh hạnh đối diện với nhà văn Doãn Quốc Sỹ. Chỉ có một lần khi chúng tôi ở Los Angeles, nhà văn Mai Thảo nhờ chở về Orange County để tham dự buổi họp mặt đón nhà văn Doãn Quốc Sỹ vừa đến từ Việt Nam do nhật báo Người Việt và thân hữu của nhóm Sáng Tạo ngày xưa đứng ra tổ chức tại phòng sinh hoạt nhật báo Người Việt.

Trên chặng đường từ Los Angeles đến Santa Ana, nhà văn Mai Thảo kể nhiều chuyện về những kỷ niệm phối hợp đầu tiên hình thành nhóm Sáng Tạo ở Saigon. Ông Mai Thảo kết luận: *Anh Doãn Quốc Sỹ xứng đáng được đa số anh em trọng nể về tư cách đạo đức, nhân hậu và nhất là hào khí kẻ sĩ trong trại tù... có lập trường quốc gia dân tộc... thể hiện rõ nét qua các nhân vật trong các tiểu thuyết của anh, cũng như khi anh ở trong các trại cải tạo. Trong những tác phẩm văn chương của anh Doãn Quốc Sỹ như chúng ta thường thấy, hầu hết các nhân vật đều là những người rất hiền lành, bao*

dung, yêu người yêu đời, không hận thù và tin tưởng cái thiện bao giờ cũng thuận lòng trời và đạt thành viên mãn... Không phải chỉ có ông Mai Thảo nhận xét về tác giả tác phẩm của *Dòng Sông Định Mệnh* mà khi chúng tôi có cơ hội gặp nhà văn Võ Phiến, nhà văn Nguyễn Sỹ Tế, nhà văn Duy Lam trong những buổi sinh hoạt Văn Học Nghệ Thuật tại Little Saigon và tại quán Doanh Doanh ở Los Angeles. Và chính các nhà văn chúng tôi vừa đan cử đã từng khai mở dòng văn chương mới khởi sắc chung với nhau từ những ngày trước ở Saigon, đều có nhận xét tương tự như ông Mai Thảo. Chúng tôi còn khám phá nơi nhà văn Doãn Quốc Sỹ những tâm lượng từ ái tuyệt vời, luôn luôn tin tưởng vào những giá trị cao quý của truyền thống văn hóa dân tộc: *Ông không nuôi hận thù dài lâu ngay cả khi ông đang bị giam trong lao tù cộng sản. Ông chỉ căm thù chính sách của một chế độ tàn bạo đàn áp cái nhân phẩm con người xuống tầm súc vật, muốn đìm con người trong thiếu thốn để chứng minh nguyên lý "vật chất quyết định hết thảy". Ông không căm thù những kẻ thừa lệnh đang hành hạ ông và ông quan niệm nếu chúng ta thực sự muốn học hỏi hạnh từ bi nhân nhục thì nên cảm ơn những người gây ra tội ác vì chính kẻ thù đã dạy cho chúng ta rèn luyện lòng nhân từ. Đối với người có bản chất từ bi nên xem như một vốn liếng kinh nghiệm cần thiết mà trong đó kẻ thù không thể thiếu được thành tố đạt đến thành công...*

Chính vì những cảm nhận cao quý này, chúng tôi không ngạc nhiên khi đọc hầu hết các tác phẩm văn chương của ông Doãn Quốc Sỹ cũng như những bài thơ của thi sỹ Thanh Tâm Tuyền, và thi sỹ Tô Thùy Yên. Chúng tôi đã tìm thấy tấm lòng thật khoan dung độ lượng, đã từng ở tù cộng sản hàng chục năm, sau khi trở về với gia đình, chỉ biết ca ngợi tình thương giữa con người với con người, không còn vương bận đến hận thù:

*...Dòng sông u hiển trôi vô lượng
Dòng sông hiền triết chảy vô tâm
Mà ta ngưỡng vọng như sư phụ
Mà ta thân thiết tựa tri âm...*
(Tô Thùy Yên)

Đó chính là cái hơi thở phát tiết từ trí tuệ, tỏa ngát hương trầm của truyền thống ngàn năm của tinh thần Lạc Việt: Yêu thương mà không mê muội. Bao dung chứ không bao giờ bị lụy khuất phục. Các ông mang tâm thức hùng tráng của bậc hành giả lên đường, khám phá những trường sơn đạo hạnh, khai mở những thảo nguyên an bình, những ngọn đỉnh của Tình Thương. Khi tâm thực sự thăng hoa tuệ giác, chuyện trở về như một cứu rỗi tha nhân:

*...Ta về như lá rơi về cội
Bếp lửa nhân quần ấm tối nay
Chút rượu hồng đây xin rưới xuống
Giải oan cho cuộc biển dâu này...*

*...Ta về cúi mái đầu sương điểm
Nghe nặng từ tâm lượng đất trời
Cám ơn hoa đã vì ta nở
Thế giới vui từ mỗi lẻ loi...*

(TA VỀ của Tô Thùy Yên)

Cùng với sự hợp tác trí tuệ để hình thành nhóm Sáng tạo với những tác phẩm đa diện, giá trị và phong phú, nhưng có điều khác biệt qua cảm nhận chủ quan của riêng chúng tôi. Cõi văn của ông Doãn Quốc Sỹ càng vượt qua tuổi "thất thập cổ lai hy" chẳng khác *Dòng Sông Định Mệnh* đã hòa tan vào Đại Dương, từ tiểu ngã hòa nhập vào đại ngã để tan biến vào vũ trụ bao la. Trong khi nhà văn Mai Thảo vẫn lừng lơ giữa đôi bờ hư thực đùa chơi với chữ nghĩa cho dù hạt cát, hạt cải hay hạt muối vẫn chưa tan giữa trùng trùng duyên khởi, còn luyến lưu giữa vô lượng hải hà, tiêu dao mộng huyền:

*Ta thấy tên ta những bóng đường
Đời ta sử chép cả ngàn chương
Sao không hạt cát sông Hằng ấy
Còn chứa trong lòng cả đại dương...*

Riêng nhà văn Nguyễn Sỹ Tế thì chúng tôi thường gặp lui tới các tự viện giảng kinh nghe Pháp nơi các bậc thiền sư thâm sâu về dòng triết học Phật Giáo và cuộc sống thanh thản an tịnh như hơi nước đang bốc thành mây trở về cội nguồn. Sự lựa chọn cuối đời của mỗi nẻo đường mỗi khác theo từng quan niệm. Cây cỏ thụ lừng lẫy văn học Doãn Quốc Sỹ vẫn còn đó thách đố với giông bão nhiều nhưng giữa cuộc đời, tỏa những tàng cây bóng mát đạo hạnh cho người bộ hành đồng điệu cảm thấy thoải mái khi dừng chân giữa cơn nắng lửa mùa hạ nơi xứ người.

Giấc mơ chung mà chúng ta thường ước nguyện: ai cũng mong muốn cầu xin được sống hạnh phúc và không thích khổ đau. Từ nhận thức đơn giản này, mọi người nên cố gắng phát triển tình thương yêu đồng loại. Và điều quan trọng nhất trong cuộc sống thường nhật là chúng ta hãy thể hiện một tâm hồn vị tha như chúng ta thường bắt gặp nơi các nhân vật trong những tác phẩm văn chương của nhà văn Doãn Quốc Sỹ mà chúng ta có cơ hội đọc từ nửa thế kỷ qua.

Từ ngàn xưa trong Kinh Pháp Cú đã dạy: *Trong muôn ngàn loài hoa đều tỏa mùi hương cuốn theo chiều gió. Chỉ có hương từ bi bay ngược chiều gió ngát thơm khắp cõi ta bà.*

Thơ

TÂM TÂN



Minh Chiếu

2000 Năm Trước

Lâm Tỳ-Ni vườn hương dâng bát ngát
Ưu Đàm hoa nở thắm sắc siêu linh
Không khí êm... hòa hợp gió thanh bình,
Ngàn ánh sáng dội hào quang khác thế!...

Phút rực rỡ, uy nghiêm và lặng lẽ...
Đôi hài sen Hoàng Hậu nhẹ, khoan thai
Trong bước đi dáng liễu đẹp hình mai,
Người Đức Hạnh lòng vui hòa vạn vật...

Khi đến gốc Vô Ưu, hồn ngây ngất
Cánh Ưu Đàm hương lạ điểm khai hoa...
Nâng cành tươi, giây phút, nách tay ngà
Bậc cứu thế giáng sanh, điều khác thế:

Trên tầng không, sau phút giây tịch lặng
Bông xôn xao Thánh-nhạc lẫn Tiên-ca.
Vườn Tỳ Ni, Đất ngút mạch tinh hoa
Thành La Vệ, Trời hừng mây ngũ sắc...

Chim lạc trong sương, thỏ gờm bầy mắc
Hổ khiếp cung tên, trâu lợn khiếp người
Bỗng tịnh tâm, khi Chí Thánh ra Đời
Xuất ánh Đạo cứu nhân và độ vật...

Loài cây cỏ, kiến sâu hèn mọn nhất
Cũng thấm nghe từ diệu tỏa ân thương...
Bình hoa thơm, trí huệ ngát trầm hương
Ngày cảm niệm... hơn hai nghìn năm trước.

Đường sáng Đạo còn in sâu dấu bước,
Con nhìn lên... sao sáng điểm chân Ngài
Con quỳ đây... niềm thể sự mờ phai
Hồn thanh vút dưới Phật Đài núp ẩn...

VĂN KỶ THINH...

Võ Doãn Nhân

Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn
(Cung Oán Ngâm Khúc)

Tai tuy có nghe nói, nhưng không thấy, chưa thấy được dung mạo, hình dáng. Đó là lời nói của cha tôi lúc người còn sinh tiền. Mỗi khi được đề cử làm chánh tế cúng đình vào dịp lễ kỳ yên, vào mùa xuân mùa thu nhị kỳ, cha tôi thường nhắc đi nhắc lại ít nhất một lần câu đó:

*"Văn kỳ thinh bất kiến kỳ hình,
Đại nhơn trọng, tiểu nhơn khinh."*

Nghe nói tiếng, giọng nói mà chẳng thấy hình người, bóng dáng. Người lớn thì coi làm trọng, người nhỏ thì coi làm nhẹ.

Cha tôi vẫn còn nhớ, sau cuộc chiến 1945 do Việt Minh nổi lên chống Pháp, mặt trận Chợ Mới bị bẻ, thôn Phú Vinh cũng vì thế bị tan rã theo. Nhiều "chiến sĩ" bị hi sinh vào lúc đó được đồng đội hồi hã cấp tốc chôn lấp trước khi rút lui tháo chạy vô bung hầu bảo toàn lực lượng. Họ chỉ kịp cầm qua quít cho xong một vài nhánh bông diệp đỏ chói trên mộ người mới chết, gọi là tướng nhớ các anh hùng liệt sĩ đã đền nợ nước. Khi hồi cư, những người trong làng xã vẫn nhớ lễ kỳ yên, tổ chức vào đình làng địa phương. Trước tiên nhóm ngũ hương cúng tế các vị thành hoàng, những vị có công khai phá sáng lập làng này; sau đó tế các vị Tiên Hiền và Hậu Hiền, những người đã có công góp sức xây dựng làng xã mỗi ngày một thêm trù phú thịnh vượng nhưng không có họ hàng bà con thân thuộc, và sau cùng là người trong làng tướng nhớ tới các người đã vị quốc vong thân. Cúng thì cúng để làm xong bốn phận, kỳ thực những "anh hùng" vị quốc vong thân đó hoàn toàn xa lạ, không quen không biết lai lịch ngọn nguồn gốc gác.

Từ thuở tôi bước sang bậc trung học đầu tiên tức lớp đệ thất (vì tôi không may hỏng thi trong kỳ thi tuyển vào trường công lập trung học Võ Tánh) tại trường trung học tư thục Kim Yên, tọa lạc tại thị xã Nha Trang. Nhà trường là lớp hỗn hợp, tiếng Pháp là trường mixte, vừa là

nam sinh, vừa là nữ sinh theo học tại lớp đệ thất, khác với trường trung học Bá Ninh tư thục, chỉ toàn nam sinh, không có nữ sinh, tương tự trường trung học Trần Hưng Đạo Đà Lạt chỉ toàn nam sinh và trường trung học tư thục Nguyễn Bá Tòng tại Sài Gòn toàn nam sinh. Trong lớp có khá nhiều nữ sinh, như Cao thị Minh Châu, Cao Kim Ngân, Nguyễn thị Ngọc Sương, Nguyễn khoa Diệu Ái, Ngô thị Thu Hương, Đỗ thị Minh Tâm, Nguyễn thị Loan Anh, Lâm thị Thu Tuyết, vân vân. Riêng Minh Tâm và Loan Anh ra dáng thiếu nữ và có vóc dáng nhan sắc hơn cả, mặc dù từ năm đệ thất lên năm đệ tứ, tôi chỉ trao đổi với Minh Tâm một lần duy nhất về chuyện xin ảnh 4x4 nhân dịp lưu bút cuối năm học sắp giã từ bạn bè thầy học. Riêng Loan Anh thì tôi chưa qua một lần trao đổi ngôn từ, trò chuyện; phải chăng châm ngôn "nam nữ thọ thọ bất thân" đã trở thành một truyền thống từ xưa bất di bất dịch? Mãi đến ngày hôm nay, kẻ ở tại nhà, người tha phương lưu lạc chân trời góc bể hiện đang sinh sống tại nước Mỹ với mấy chục tiểu bang khác nhau, chợt nhớ tới người xưa bạn cũ, thăm dò liên lạc tin tức tưởng đã biệt vô âm tín hơn năm mươi năm cũ.

Vào một ngày chủ nhật, tự nhiên chợt cảm hứng, tôi gọi điện thoại Loan Anh. Loan Anh hiện sinh sống tại bang Texas. Tôi nghe Minh Tâm nói lại phu quân Loan Anh hiện đang làm việc tại một tòa án trước kia tại Việt Nam, giờ này có lẽ đã nghỉ hưu. Người bắt điện thoại là Loan Anh. Tôi phải khai họ tên học ngày trước, Loan Anh nhận ra ngay. Người bạn gái ngày xưa tưởng thuật một vài chi tiết tính tình của tôi: rụt rè, nhút nhát, lảm li ít nói nhưng học lại giỏi. Tôi nghe, ậm ự cảm chừng mà không phản đối. Sau câu chuyện kéo dài chừng mười lăm hai mươi phút, tôi ngỡ ý muốn tặng Loan Anh hai tác phẩm văn xuôi đọc chơi, một *Rừng Phong*, *Thu Đã...* và một *Đừng Ngắm Phù Vân*. Khi nghe Loan Anh kể về tình trạng bệnh hoạn của tôi kéo dài hơn sáu năm trường, Loan Anh ngỡ ý muốn giới thiệu với tôi qua một người bạn tên Mai, vốn học cùng lớp với Loan Anh ngày trước. Cuộc nói chuyện qua điện thoại chấm dứt sau khi ghi số điện thoại của người đàn bà tôi không nhớ, phải ghi cẩn

thận trên trang giấy.

Nói nào ngay, tôi thực tình không sốt sắng lắm việc gọi điện thoại người cựu môn sinh. Ghi số điện thoại rồi để đó. Mà nói cho cùng, gọi điện thoại một cựu môn sinh không có gì là quan trọng, gặp nhau hàn huyên nhắc lại chuyện cũ tưởng đã mất theo thời gian, chỉ vui nhất thời rồi hết; nếu chẳng gặp nhau thì... ầu cũng là không có cơ hội. Nói đâu xa, chính người bạn đồng môn ngót sáu chục năm về trước, có người bạn cũ đã sốt sắng cho tôi biết người bạn ấy hiện sống tại California. Tên người bạn ấy tôi vẫn nhớ: Phạm Kim Khuê. Nếu tôi nhớ không lầm, Kim Khuê người thuộc tỉnh miền Nam, dường như người thuộc tỉnh Ninh Thuận hay Bình Thuận, thuộc gia đình khá giả, xin trọ học ngay tại trường trung học Kim Yến này. Khuê có vóc dáng của một nữ sinh, tính tình hơi giống một nam sinh.

Tôi gọi điện thoại Phạm Kim Khuê: người muốn gọi điện thoại hiện đang sinh sống tại bang Cali; rất tiếc Khuê không có nhà, bận đi làm. Có người trả lời, xin cho biết tên và số điện thoại, Khuê sẽ gọi lại sau giờ làm việc. Đã hơn hai ngày, tôi không thấy trả lời. Tôi lại phải cố gọi lần thứ hai, lần thứ hai này Kim Khuê vẫn im lặng. Tôi nghĩ vẫn vơ: Khuê không muốn giao tiếp liên lạc lại người bạn học cũ. Từ đó, tôi dứt khoát cắt đứt liên lạc. Không phải người nào cũng muốn bắt chuyện với mình, đừng quá lạc quan!



Sau khi gửi hai tác phẩm “Rừng Phong, Thu Đã...” và “Đừng Ngắm Phù Vân” biểu Loạn Anh tại Texas ước độ một tuần, tôi gọi Loạn Anh hỏi đã nhận được quà biểu chưa, nhưng chỉ có điện thoại reo mà không ai trả lời. Vài ngày sau đó, tôi lại gọi điện thoại cho Loạn Anh, vẫn không ai trả lời. Tôi nghĩ, có lẽ Loạn Anh đã bận công việc hay đã đi chơi xa. Tôi thắc mắc người chồng vẫn từ lâu không xuất hiện để trả lời người phối ngẫu, nhưng vẫn biệt vô âm tín. Nhưng sức mấy tôi dám hỏi về

tin tức của đảng phu quân!

Tôi lại gọi Đỗ thị Minh Tâm. Minh Tâm cho biết đã gọi cho Loạn Anh mấy bận mà không ai trả lời. Rốt cục tôi đành kết luận: có lẽ Loạn Anh đã về Việt Nam thăm nhà mất rồi và Minh Tâm cũng chỉ biết đoán non đoán già mà thôi.

Tôi thường thức giấc lúc trời về sáng mặc dù tôi cố dỗ giấc rất khuya trằn trọc trằn qua trở lại. Có lẽ tuổi không còn trẻ nữa nên ít ngủ. Tôi trở dậy, đánh răng, súc miệng, rửa mặt theo một tập quán cố hữu. Pha một ly cà phê instant pha chế kiểu Mỹ, tôi uống nhanh cũng như một tập quán thói quen khó bỏ. Xong, tôi bắt đầu đọc kinh thường nhật, kinh sám hối, niệm chú Đại Bi, niệm Tâm Kinh Bát Nhã. Ánh nắng ban mai đã bắt đầu bao trùm cảnh vật, tràn lan đây đó. Mùa xuân đã về trên khắp cây cỏ. Vậy mà tôi cảm thấy nhớ nhà, nỗi buồn mênh mang vô cớ.

"Buổi sáng hôm nay có nắng vàng.

Chiều dương rực rỡ, gió miền man,

Mùa xuân nắng ấm, tươi vàng bướm,

Rúu rít chim ca, điệu rộn ràng.

Niềm vui chợt đến không duyên cớ,

Có phải xuân về, gió cố hương?

Nắng xám chân mây đời nỗi nhớ

Cách trở mặt mừng gọi bốn phương.

Ba mươi năm lẻ, lìa xa xứ

Bát ngát vời trông núi chập chùng

Trơ trọi tạm dung hồn lữ thứ

Trăng khuya giấc bướm mộng tương phùng.

Bỏ nước ngày ba mươi tháng tư,

Niềm vui thống nhất đến bây giờ

Hăng say độc đáo vui đàn áp.

Rút ruột đồ xanh vẫn phượng thờ.

Kỷ niệm ngày ba mươi tháng tư

Chánh quyền độc đảng giữ khu khu

Giành dân chiếm đất Mai xuân Thuở,

Đảng cử dân bầu khúc ruột dư.

Mặt nước gương hồ sáng bóng gương,

Vàng trắng chợt tối sáng vô thường.

(Sau cơn mưa ướt trời trong sáng)

Cá quẫy ao bèo đớp động sương.

Ba mươi năm lẻ ngày vong quốc,

Một thoáng thời gian tuổi xế chiều.

Bạn hữu giờ này còn hoặc mất?

Chiều tàn vận nước cuốn tiêu điều.”

Ngót sau hai tháng trường, Minh Tâm gọi cho tôi biết Loạn Anh sau cuộc du hí vui chơi đã từ già Việt Nam về lại trên đất Mỹ. Tôi gọi Loạn Anh, người bạn cho tôi biết đã nhận được sách biểu và Loạn Anh cảm ơn. Người bạn kể lại chuyến đi du ngoạn qua nhiều

thành phố Trung quốc. Tôi nghe như người luống tuổi, răng đã rụng gần hết, chỉ biết nhìn đĩa thịt bò bíp tết còn tươm máu chảy. Loan Anh hỏi tôi đã gọi điện thoại cho Mai bạn của Loan Anh chưa. Tôi nói chưa.

Thật khó để tôi "tưởng tượng phục hồi" (imagination reproductrice) người học trò cũ. Hình ảnh mông lung, chập chờn, mờ nhạt, nghèo nàn. Tôi gọi điện thoại cho Mai nhưng không trả lời. Tôi gác điện thoại. Hôm sau, tôi gọi Mai lần nữa. Vẫn không có trả lời. Tôi đành phải gọi máy nhắn, bụng bảo dạ sẽ không gọi một người tôi chỉ biết đại khái mơ hồ tới lần thứ ba. Và, hiện trạng sức khỏe của tôi không lấy gì là khả quan để tôi phải bận bịu một công việc mà theo tôi thực sự không cần thiết.

Một sáng, trong lúc tôi đang tập vật lý trị liệu hằng ngày, vợ tôi từ gian phòng khách mang điện thoại cho tôi. Thì ra người gọi điện thoại là Mai, một gặp gỡ khá bất ngờ tưởng chừng sẽ chìm đi trong lãng quên.

Tôi định ninh như Loan Anh đã mách Mai cho tôi biết Mai có theo học tại trường Kim Yến ngày trước, vào năm tôi học lớp đệ tứ. Thì ra râu ông nọ cắm cằm bà kia! Mai đã theo học ban C, lớp đệ nhất mà tôi đã là giáo sư chủ nhiệm, trật sổ bộ đời.

Mai nào? Mai nào nhỉ? Tôi tự vấn, lật qua lật lại khá nhiều lần mà không thể "tưởng tượng tái diễn" được. Tôi chỉ ậm ừ cầm chừng, sợ quê. Mai kể cho tôi biết sơ dĩ Mai được vô ban C trường trung học công lập Võ Tánh là vì Mai đã đậu tú tài nhứt tại trường Nữ Trung Học Nha Trang, mà trường Nữ thì không thể mở lớp ban C được. Mai có quen biết một số bạn gái như Lã Phương Loan, Lã Đoan Trang, ái nữ ông Lã Phạm Giung, nhân viên tại Tòa Án Nha Trang. Tôi hỏi Mai có còn nhớ Cẩm Nhung không? Mai trả lời Mai vẫn còn nhớ khá kỹ Cẩm Nhung, tóc xõa bờ vai, dáng người mảnh khảnh. Tôi hỏi tiếp, thế Mai còn nhớ Tôn nữ thị Lâm không? Sở dĩ tôi không thể quên Tôn nữ thị Lâm, chỉ vì Lâm dáng người mập mạp, bờ vai khá rộng, mang kính cận thị nhưng bị mang ác bệnh: ung thư tử cung. Mai trả lời chắc như đinh đóng cột rằng không có ai họ tên Tôn nữ thị Lâm cả. Trong sổ nữ sinh lớp đệ nhất ban C, không một nữ sinh nào Mai không biết tên. Tôi không cãi Mai mà chỉ ậm ừ cho qua chuyện. Ai lại tranh cãi tay đôi với Mai rằng thì là Tôn nữ thị Lâm ngồi ngay bàn đầu, gần sát chỗ ngồi của Nguyễn thị Cẩm Nhung?

- Thế chị Mai còn nhớ tên Cao minh Thống không? (Cao minh Thống nguyên là lớp trưởng lớp đệ nhất ban C ngày trước, kiêm trưởng ban thể thao).

Lần này thì Mai cất tiếng trả lời:

- Tôi chỉ nhớ các nữ sinh ban C thôi, còn các nam sinh tôi không để ý, nhớ tên các ông làm gì thêm mệt.

Chuyện vãn từ nãy đến giờ, tôi mới vỡ lẽ ra rằng gia đình Mai là người Bắc di cư vào Nam từ 1953.

- Chị Mai đã về Việt Nam lần nào chưa?

- Tôi chưa về Việt Nam lần nào, nhưng tôi sẽ không bao giờ về lại Việt Nam, mặc dù Việt Nam là quê hương ruột thịt thân yêu của tôi. Người Việt Nam mang tiếng là đồng bào đồng hương, trông thấy mà tôi ngao ngán. Về Việt Nam, họ tha hồ tiêu xài ăn chơi ném tiền qua cửa sổ, điều mà nhà cầm quyền Việt Nam không ngớt tí tê ra rả "khúc ruột ngoài ngàn dặm", họ xênh xang rằng họ áo gấm về làng được công ty quốc doanh du lịch tha hồ vượt đui nịnh bợ với dụng tâm móc hầu bao. Xin lỗi thầy, người Việt Nam chỉ giỏi a dua! Ví dầu Việt Nam có đổi thay 100%, tôi cũng nhất quyết không về. Ông xã tôi đã cùng với tôi ly thân từ lâu. Cuộc sống ban đầu chúng tôi đã tưởng cùng nhau hạnh phúc cho đến lúc đầu bạc răng long, nhưng cuộc đời đã không cho phép chúng tôi lạc quan như thế. Cho tới ngày hôm nay, tôi vẫn tiếp tục sống vẫn chỉ một mình.

Vốn e ngại việc đề cập gia đình, tôi hỏi ra về quan tâm:

- Chị Mai có được tất cả mấy người con?

- Tôi có ba con, tất cả đều đã có gia đình, chưa phải cần nhờ vả ai.

- Chị thỉnh thoảng không đi chơi đây đó cho khuấy khoa?

- Tôi không thích đi đâu cả. Từ lúc còn trẻ, tôi đã một thời gian tương đối lâu sống tại một nước ở Âu Châu, đó là Turquie. Tôi thấy người Turquie là một dân tộc tôi rất thích, một dân tộc tuyệt vời, rất hiếu khách, vồn vã, sẵn đón, ân cần, sẵn lòng giúp đỡ, vui chuyện, khác xa những người Việt Nam.

Cuộc trao đổi câu chuyện năm xưa tôi nghĩ cũng đã khá đủ. Mai dường như biết ý, chuyển sang đề tài khác:

- Thầy bệnh stroke đã bao lâu rồi?

- Tôi bị ngã bệnh gằm sáu năm nay.

- Thầy có điều trị, thuốc men chạy chữa gì không?

- Tôi uống thuốc Bắc, nhờ thầy tới tận nhà châm cứu gần ba năm mà chẳng thấy mấy may tiến bộ nào. Có lẽ tôi để bệnh stroke xảy ra trong người tôi quá lâu, trên máy bay, về phi trường Tân Sơn Nhất, rồi về nhà tại Sài Gòn, rồi chiều tôi đáp xe lửa về Nha Trang, rồi sau cùng trở lại Sài Gòn vào bệnh viện Chợ Rẫy điều trị, như thế có lẽ bệnh trạng thấm vào mạch máu não, tay chân trở nên khó cử động bình thường, ngày càng thêm khó chữa trị.

- Thầy bị bệnh như vậy là may, tâm trí đầu óc tương đối còn sáng suốt tinh táo. Nếu cơn bệnh stroke xảy ra trầm trọng trên máy bay, sự việc đành theo số phận, định mệnh lúc đó đã an bài. Trời còn thương đó nghe thầy.

Tôi nghe Mai nói chuyện về bệnh trạng hoàn cảnh số phận hiện tại của tôi đã làm tôi từ lâu suy nghĩ. Phải, nếu không may tôi bị đột tử trong lúc tôi đang ngồi trên máy

bay về Việt Nam là xong chuyện, tôi đâu còn được cái may người phối ngẫu chăm lo săn sóc, được cái điếm phúc viết một bài thơ, một truyện ngắn hoặc một bài tùy bút, không gửi cho một trung tâm tuần báo hay báo chợ mà chỉ viết cho chính mình nghe mình đọc.

Lúc chấm dứt buổi nói chuyện người cựu môn sinh, tôi vẫn không mừng tượng nổi hình dáng người nữ học sinh ngày trước. Mai đó. Mai người Bắc di cư đó. Nguyễn thị Cẩm Nhung, Tôn nữ thị Lâm, Nguyễn thị Quỳnh Chi, Lã Phương Loan, Lã Đoan Trang, Lê thị Kim Phước, tôi vẫn lưu giữ ít nhiều những hình bóng cũ, riêng Mai thì tôi chịu.

Tôi hỏi người phối ngẫu tôi về Mai:

- Em có biết Mai, học trò học lớp đệ nhất ban C ngày trước không?

- Biết. Khi này Mai có gọi điện thoại, em bắt máy, nhận Mai ra ngay, nhưng vì lúc đó anh đang tập đi nên em nhường điện thoại cho anh.

- Em có còn nhớ hình ảnh của Mai không?

- Em nhớ khá kỹ về Mai. Mai cùng học với em ngày trước tại trường nữ Trung học Nha Trang. Mai người Bắc, dáng người ốm yếu.

"Mai người Bắc, dáng người ốm yếu." Tôi chỉ biết bấy nhiêu về Mai. Rốt cục, vẫn kỳ thinh bất kiến kỳ hình.

Xuân 2007



Ngón Tay Hoa

*Sáng hôm nay Phật lại về
 Như từng buổi sáng Bồ Đề tung tăng
 Đêm nào đêm chẳng sáng trăng
 Ngày nào ngày chẳng ngày rằm tháng tư
 Phật về trên lá phương thư
 Trên hoa thông điệp thắm như quê mình
 Phật ơi, sao Phật mà xinh
 Bé ơi, sao bé đẹp tình nhân gian
 Bé từ trong trái tim ngoan
 Phật từ trong cõi nhân hoàn thiết tha
 Phật về, Phật hẹn cùng ta
 Rằng ai, ai nữa cũng là Như Như
 Sáng nay gió thật hiền từ
 Sáng nay mây trắng nõn ru nôi hồng
 Bé về, cho Phật tròn bông
 Phật về, cho bé rạng hồng hài nhi
 Cả và vũ trụ Tam quy
 Quy thơ, quy nhạc, quy y chính mình
 Nghe mười phương pháp Hoa Kinh
 Nôn nà như hạt sương trinh trên cành
 Cũng vì mắt ngó trời xanh
 Cho nên mắt cũng long lanh màu trời
 Cũng vì mắt ngó biển khơi
 Cho nên mắt cũng xa vời đại dương
 Cũng vì em mến em thương
 Cho nên vũ trụ mà hương, mà trầm
 Như hoa Linh Thoại ngàn năm
 Sáng nay thanh tịnh về cầm, kỳ, thi.
 Tuyệt vời bảy bước chân đi
 Em đi như thế khác chi nụ cười
 Nụ cười an lạc, tâm ơi
 Mẹ nghe âm cả đất trời qua em
 Tuyệt vời bảy bước hoa sen
 Trang nghiêm cho cõi bần đen nhiệm mầu
 Giữa lòng biển lệ thiên châu
 Chợt nghe lóng lánh xưa sau nụ cười
 Sáng nay Phật lại vào đời
 Ngón tay hoa, trở cho mười phương trắng.*

TRỤ VŨ
 Kỷ niệm Phật Đản

CHÚ TIỂU TÂM HUỆ

Võ Đình

Xong buổi thiền tọa và kinh hành tối, chú Tâm Huệ về phòng riêng, chuẩn bị đi ngủ. Chú còn nhỏ, mới mười bốn, ở cùng phòng với hai chú tiểu khác. Tâm Định đang thay áo, chú kia chưa về phòng, chắc còn quét tước dọn dẹp chi đó ngoài thiền đường. Tâm Huệ vào phòng tắm, đóng cửa lại, khoá chốt, rồi tụt quần, xem xét dương vật của mình.

Chú tiểu nhớ lại trước buổi thiền tọa, chú ôm một chồng tọa cụ đến đặt trong thiền đường. Bốn, năm cái tọa cụ, không lấy làm nặng nhưng khá kèn càng, chú phải ôm trước bụng. Trong khi đi từ phòng cất đồ đến thiền đường, chú ý thức là một hai cái tọa cụ đã tụt xuống và đang cạ vào phần dưới bụng và chú cảm thấy thịnh thích. Chú ấn sát đồng tọa cụ vào người và cảm giác thịnh thích ấy tăng lên. Suốt buổi thiền tọa, chú biết mình đang cương cứng. Chú niệm Bát nhã Tâm kinh mà hồi hộp, bất an. Chú thấy cực kỳ cần cái. Tâm Huệ mới có mười bốn tuổi. Chưa có kinh nghiệm gì về thân xác mình ngoài cái đói, cái khát, cái buồn ngủ...

Tâm Huệ chưa bao giờ thấy dương vật mình to, cứng, và đỏ như vậy. Chú nghĩ tiểu tiện xong, sẽ bình thường lại. Mới cầm lấy, định đá, thì chú có một cảm giác dị kỳ: một sự khoái lạc xâm nhập vào toàn thân chú, rồi trước khi chú hoàn toàn có ý thức về nó, nó đã trút xuống cả dương vật. Cảm giác vừa sướng khoái vừa tê điếng chuyển động trong hạ bộ của chú; chú còn hoang mang, cảm giác đó đã tuôn trào ra

đầu dương vật. Chất đặc trắng, như cháo, phọt ra, từng đợt, từng đợt. Mỗi lần chất đặc phọt ra, Tâm Huệ sướng khoái đến ngây ngất. Tâm Huệ vừa thoả thích vừa sợ hãi. Chú chưa bao giờ có cái kinh nghiệm ấy cả. Tinh khí phọt ra ba, bốn, năm đợt như vậy, rồi ngừng. Nhưng cảm giác sướng khoái vẫn còn rân rân. Chú tiểu run rẩy cả người. Chú nhìn vào bàn cầu. Từ trong thể xác chú, chất đặc đó phọt ra, lênh bênh vật vờ trong nước như rong rêu trắng, như những cụm mây nhỏ... Tâm Huệ rùng mình. Chú vịn vào bồn rửa mặt. Dương vật mềm dần, thu nhỏ lại. Chú tiểu giựt một mảnh giấy cầu, lau nhẹ, rồi kéo quần lên. Chốc sau, chú lại tụt quần xuống. Trần truồng, chú với tay lấy chiếc khăn bông nhỏ, thả vào bồn rửa mặt, rồi lau mình mẩy với nước mát. Rồi mặc áo quần ngủ, chú leo lên chiếc giường đơn, ngồi bán kiết già, thờ đều và sâu.

Tâm Huệ ngồi thờ đều và sâu, nhưng lòng chú hoang mang, rộn rã. Chú biết mình vừa mới trải qua một kinh nghiệm rất đặc biệt, một kinh nghiệm làm chú ngây ngất toàn thân. Chất trắng, đặc như cháo, trào ra từ đầu dương vật từng cơn, từng chập; mỗi lần trào ra như vậy là mỗi lần Tâm Huệ rung động mình mẩy. Từ đầu sâu thẳm trong tâm thức, chú tiểu vẫn biết kinh nghiệm khác thường đó là một hiện tượng tự nhiên. Như chén nước, đầy quá thì tràn. Năm ấy, chú tiểu Tâm Huệ đã mười bốn.

Biết như vậy, nhưng Tâm Huệ không an tâm. Chú nhắm mắt, thờ

sâu, niệm hồng danh Bụt Thích Ca Mâu Ni. Và chú thấy lại cô gái áo hồng. Chú thờ thật sâu, thật chậm rãi, thật đều để giữ chánh niệm. Nhưng cô gái áo hồng cứ ngồi đó, không chịu biến đi. Cô gái mặc áo dài hồng nhạt, và ở eo, nơi hai vạt dài chia đôi, một khoảng nhỏ, hình tam giác, để lộ da thịt ra. Da thịt người con gái đến lạy Bụt, ngày Vu lan trọng đại, đã làm cho chú tiểu Tâm Huệ “cần cái”, bất an. Chú chỉ thấy da thịt người con gái trong tích tắc khi chú tiên lên bàn thờ Bụt, phải len lỏi giữa đám đông ngồi chật kín chính điện. Chú tiểu kinh ngạc thấy rằng hình ảnh đó đã làm chú cực kỳ xao xuyến mặc dù lâu nay chú vẫn coi thường những cách ăn mặc hở hênh lộ liễu. Ngoài đường, có người còn mặc quần bò, tụt xuống thấp, phơi bày hai bờ hông, để hở cả bụng và rốn. Tâm Huệ quá quen thuộc với cách ăn mặc như vậy. Chú nhìn những cô gái ấy, không mấy may xúc động. Vậy mà thấy cô áo hồng ngồi bệ he, tà áo sau vén lên, để lộ phần quần trắng, chú rúng cả người.

Tâm Huệ chỉ thấy trong một thoáng, mà hình ảnh theo đuổi chú mãi đến tối, suốt cả buổi thiền tọa, suốt cả chuyến kinh hành, cho đến khi chú về phòng riêng, sửa soạn đi ngủ. Tâm Huệ ngồi thiền, tụng kinh Bát nhã, “bất cầu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm”, mà chú cứ thấy trào trực trong lòng. Khi buổi thiền tọa chấm dứt, chú nhớ ngay tới đường eo và đáng ngồi e ấp của người con gái. Tà áo sau được vén qua một bên, để lộ đôi mông vun đầy, căng tròn dưới

lần lựa mỏng. Chú tướng tượng cặp đùi mượt mà ép vào nhau... Chú tướng tượng... Chú thấy rõ mồn một... Tâm Huệ nhớ đến lời nguyện ngày chú xuất gia. Chú cảm thấy chú không xứng đáng với pháp danh của mình. Nỗi khổ đau của chú tiểu mười bốn tuổi lợn cợn mãi trong lòng Tâm Huệ. Suốt hơn nửa thế kỷ.

Sáu mươi bốn năm sau, hòa thượng Tâm Huệ là thầy trú trì chùa Lâm Quang ở tiểu bang lớn nhất của Hiệp chúng quốc Hoa kỳ. Chùa rộng lớn, toạ lạc trên một ngọn đồi nhiều thông và sồi.

Những ngày lễ lớn như Phật đản, Vu lan,... cả ngàn người kéo đến. Thầy Tâm Huệ đã gần tám mươi, còn khá tráng kiện, tuy tuổi già khiến thầy suy yếu đi nhiều. Hôm ấy, thầy ngồi ở sân sau, đợi người bạn họ Trang đến chơi, uống trà với thầy. Ông Trang không phải là một tu sĩ. Ông là một nhà trí thức, từng ngồi ghế bộ trưởng, ông viết sách, ông đấu tranh chính trị. Ông cũng là một nhà Phật học uyên bác. Nhưng cái biết của ông là cái biết của một thiền sư, không phải của một học giả. Thầy Tâm Huệ rất mến ông Trang, thường để ông lui tới chùa, cùng nhau uống trà, ngắm cảnh.



Chú tiểu thị giả của thầy Tâm Huệ ra thưa: "Bạch Thầy, ông Trang đã đến. Còn ngồi ngoài khách phòng." Thầy Tâm Huệ nói: "Con mời ông ra đây." Ông Trang bước ra sân sau, hai tay chấp lại nhưng miệng cười ha hả: "Hôm nay tôi không đến một mình. Thầy có cho phép, tôi mới đem người đi theo vào." Thầy Tâm Huệ cũng chấp hai tay lại, nhỏ nhẹ: "Ông Trang, ông với tôi là bạn. Cớ chi hôm nay ông khách sáo vậy?" Ông Trang không nói không rằng, lật đật quay lui về khách phòng. Khi ông trở lại bên khay trà, một bà già đi theo ông. Hôm ấy, trời đã cuối thu, bà khách lạ, tóc bạc phơ, mặc một áo kép bông ngoài áo dài màu lam. Ông Trang chìa một tay về phía bà khách: "Đây là bà Thu. Bà có điều muốn thưa với Thầy, nên cậy tôi đem tới." Thầy Tâm Huệ chấp tay búp sen về phía bà già: "Thưa, Bà cứ tự nhiên. Tôi xin nghe." Bà Thu chấp tay lay, rồi như có tính trước, nói một hơi: "Bạch Thầy, chúng con đã nghĩ kỹ. Chúng con đến đây xin Thầy mở lòng từ bi tiếp độ cho đứa cháu ngoại của con là cháu Đức, năm nay mười lăm tuổi, được vô chùa xuất gia tu học theo chân Thầy." Thầy Tâm Huệ nhìn bà già, cười hiền: "Tương chi chứ chuyện này dễ thôi mà. Nhớ ngày xưa..." Thầy Tâm Huệ ngưng nói, nhìn ra xa. Mắt thầy chớp mấy cái. Trong khoảnh khắc, thầy nhận ra bà già áo lam ngày nay chính là cô gái áo hồng ngày xưa. Cô gái đã, rất vô tâm, đem lại cho chú tiểu Tâm Huệ kinh nghiệm đầu đời... Thầy im lặng một lúc lâu. Rồi nói tiếp: "Nhớ ngày xưa, hồi tôi mới vô chùa tu học, gian nan lắm. Đời sống tu học trong chùa vô cùng khó khăn, Bà và cháu hãy biết trước..."

Trưa đó, khi ông Trang và bà Thu đã ra về, thầy Tâm Huệ mới thọ trai. Sau chén cháo đậu xanh với dưa cải muối, thầy bước ra phía sau chùa,

nơi thầy đã tiếp hai người. Sau chùa là nơi có mấy cây tùng đứng cạnh những khối đá ong mà thầy rất yêu mến. Thầy ngồi yên lặng trên một đôn gỗ đơn sơ, ngắm cây và đá. Thầy nhớ tới buổi lễ ở chùa cũ và cô gái áo hồng. Thầy nhớ tới cảm xúc rúng động toàn thân, và nỗi kinh hoàng tái tê của chú tiểu. Và thầy nhớ tới câu thơ của thiền sư Huyền Quang mấy trăm năm về trước, "Quên thân quên thế thủy đều quên." Bây giờ, thầy ngồi đây, ngắm cây tùng già cạnh khối đá ong lổ chỗ. Trong một hốc sâu của khối đá, thầy có đặt, mấy năm trước, một tượng Bồ tát Quán Thế Âm nhỏ xíu. Thầy Tâm Huệ lại nhớ đến toàn bài thơ ngài Huyền Quang để lại, Thầy lầm nhảm, "Quên thân quên thế thủy đều quên/ Thiền toạ giờ lâu lạnh thấm giường/ Trong núi năm tàn không có lịch/ Thấy hoa cúc nở: tiết trùng dương" (*)

Hơn sáu thập niên qua rồi. Hơn sáu lần mười năm, bao nhiêu vật đổi sao dời. Mấy chục lần hoa cúc nở. Năm ấy, thầy Tâm Huệ đã bảy mươi tám.

* Nguyên văn đoạn thơ bằng Hán văn (bài Cúc Hoa có sáu đoạn): *Vương thân vương thế dĩ đô vương/Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương/ Tuế văn sơn trung vô lịch nhật/ Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.* Nguyễn Lang, Việt nam Phật giáo Sử luận, Lá Bối, Saigon, 1973; Paris, 1977. Tr. 371-372.

CHÉN CƠM CHO VÕ LŨY

Thu Thuyền

Sau cuộc chạy loạn kinh hoàng, về tới Sài Gòn, cô đổi tính hoàn toàn. Thêm vào biến chuyển đột ngột của thời thế, cô chẳng khác con bướm vừa lột xác đã bị một đũa tré tai quái vật cánh, tọng trở vào kén. Cô 15, lúc nào cũng liến láu bép xép không ngừng. Cô 16, rúm mình, im lặng. Dọn về khách sạn Catinat. Dọn tới Phú Nhuận. Dọn trở ra khách sạn Star. Dọn, dọn... liên miên. Mãi đến lúc về Thi Sách, nhìn căn nhà với giàn hoa Giấy rợp mát, cô mới hoàn hồn. Sống ở đây, cô vẫn ít nói nhưng bắt đầu chịu khó lang thang ra công ngắm giàn hoa. Mắt cô thấy dễ chịu trước những chùm hoa tím đỏ phát phơ trong gió. Cứ đến chiều, gió mát từ sông Bạch Đằng thổi lên, cô cù cũi leo lên giàn hoa để rút cành khô. Cây hoa Giấy có rộng chỗ tầng trưởng, mọc thêm chỉ chút những cành non tua tua gai. Đây là cách săn sóc tận tụy nhất cô dành cho một giàn hoa! Ngón chân cô bấu chặt những thân cây to bằng cườm tay, cuộn cuộn nương vào nhau. Cô nhào người với chiếc cành bướng bỉnh khá xa tầm tay. Bất thần bị khúc gai nhọn hoắt cào xước một đường dài trên cánh tay, máu chảy ròng ròng. Cô quẹt máu, mím môi chịu đau nhưng nước mắt cứ thế rơi. Con trâm uất trong cô tình cờ bị rạch tung! Cô để nước mắt tha hồ ràn rụa trên mặt, nhỏ xuống áo. Cô khóc thỏa thuê. Khóc sung sướng. Trong màn nước mắt cô thấy lại hình ảnh cô bé 15, lúi húi nhỏ cở trong sân...

Cô 15, được mẹ trả tiền để săn sóc thửa vườn có đủ loại hoa: Hồng nhung thơm ngát; Thược dược màu sắc rực rỡ, to bằng tách trà; Cánh bướm phơn phớt hồng; cho đến Tử đinh hương nhuộm tím nắng chiều; Linh lan với những chiếc chuông trắng nhỏ xíu lúc lắc trong gió; Cúc trắng nhụy vàng lúc nào cũng nườm nượp ong bay bướm lượn. Vườn cô chỉ đẹp thua vườn Bích Câu! Vâng, nói ngoa một tí nhưng vườn nhà mình mà, bao giờ chả đẹp hơn cả? Sau giờ tan học là cô phóng ngay ra sân. Cô đã bị khu vườn quyến rũ từ lúc nào không hay...

Cô 15, mê man nhỏ cở ở sân sau. Một buổi trưa, nghe Thím Mực sủa ran ngoài cổng. Thím Mực thì sủa cả chim sè lẫn bướm bướm, nên cô chỉ quát lấy lệ: “Thím Mực, cầm mõm!” Đến lúc tiếng dế lẹp xep gần bên, cô giật mình đứng bật dậy: Một người đàn ông tuổi độ 30, 35. Không râu. Lùn. Người bốc mùi khét nằng trợn với thuốc vắn Cẩm lệ. Lưng đeo bị. Ăn mặc nhếch nhác. Da mặt tái, búng beo. Đặc biệt hai ngón chân cái quéo ngược vào nhau. Cô nhìn đoán ngay là chân Giao chỉ. Loại chân dị dạng này toàn nghe nhắc đến hay đọc từ sách vở, bây giờ mới được thấy tận mắt. Trông lạ quá! Cô lướt mắt xem tướng xong, nhãn nhó hỏi: “Ông cần gì? Sao không kêu cửa mà vô tận trong đây?” Ông Giao chỉ thấp giọng nằn nì: “Tui đói quá, biểu làm gì cũng được, chỉ cần cho miếng cơm ăn là đủ?” Cô ngó ông ta, ngó

sang cái vườn. Trong đầu cô, mấy sợi thần kinh hoạt động dữ dội: “Vườn rộng, nhỏ cở đằng trước, cở đằng sau đã chen nhau mọc, có ông này tiếp tay cũng đỡ khổ! Bây giờ... mẹ đi vắng... Cơm trong nồi lúc nào cũng còn...” Cô suy nghĩ đến đó rồi ngưng. “Ông biết làm vườn?” cô hỏi liều. “Biết chứ! Nhưng đang đói, cô làm ơn cho tui tô cơm!” Cô vô bép xúc một tô đây, ngó sang lũ nồi niêu bên cạnh, chỉ còn canh bắp cải tôm khô, cô chan đại rồi đưa cho ông Giao chỉ.

Ông Giao chỉ lừa đũa, và húp xì xụp một cách ngon lành làm cô phát đói bụng! Cô vừa gãi cổ Thím Mực, vừa hỏi: “Ông tên gì?” “Võ Lũy.” “Võ Lũy? Tên gì cụt ngắt!” cô nghĩ thầm. Hỏi thêm góc gác quê quán. Ông Võ Lũy cho biết là đến từ Quảng Ngãi. Ngoài đó đói quá phải bỏ quê đi kiếm việc. Nghe kể về cuộc sống cực khổ ở vùng căn khô sỏi đá, thật đáng thương! Ăn xong, ông Võ Lũy chọt buồng đũa nhắm tịt mắt. Mặt lúc bình thường vẫn tái, giờ có vẻ nhợt nhạt hơn sau mấy lần nhẩn nhó. Cô hoảng hồn kéo Thím Mực chạy vô nhà kiếm thuốc. Chẳng biết phải đưa thuốc gì cho đúng bệnh, cô sợ quá ngồi luôn trong nhà. Chừng nửa tiếng mới dám ra coi tình hình: Ông Võ Lũy đã ngồi dậy từ hồi nào. Đứng ngó ngang dọc ngoài cửa bếp. Cô mừng quýnh đưa cốc cho ông Võ Lũy, hy vọng ông ta hoạt động cho tỉnh người. Ông khều khều

mặt đất. Lệt bệt với cái cuốc một hồi, ông Võ Lũy dựng cán nghỉ mệt. Cỏ dại vẫn không suy suyền. Cô đành bóp bụng kêu ông ta đi về. Ông Võ Lũy đòi nói chuyện với mẹ. Cô nói thật: “Mẹ đi dạy học chưa về!” Ông lại nằng nặc muốn gặp bố. Cô bực mình: “Bố không rảnh.” (Thật ra bố có bao giờ ở nhà. Muốn gặp thì lấy vé xe đò về Sài Gòn mà gặp!) Ông Võ Lũy cười có vẻ không tin, bảo bữa khác sẽ trở lại, cô ừ hử cho xong.

Hôm sau ông Võ Lũy quen chân ghé lại. Cô trốn trong nhà, để mặc cho Thím Mực băng nhắng ngoài sân. Lúc ấy cô núp sau cửa nhìn ông Võ Lũy đứng giữa sân ngó quanh quất một lúc rồi ra đọc cái bảng hiệu “Văn Phòng Đại Diện Báo Chí” mẹ mới gắn ngoài cổng. Lùng chừng mãi, ông Võ Lũy mới vác bị lững thững ra đi. Cô thở phào nhưng cùng một lúc, lòng cô nhói lên. Tính cô không thích quay lưng lại với kẻ khó, nhưng mẹ mà biết cô tự động mượn người làm vườn, lại còn mượn dân mắc bệnh kinh niên và cuộc đất như mèo lấp cứt, thì cô bị ăn roi nát thây mất.

Không hiểu bây giờ ông Võ Lũy phiêu bạt nơi nào? Có biết cô còn áy náy vì đã hẹp lòng, không mời ông vào dùng miếng cơm lót dạ?

“Cháu làm gì ngồi tí trên đó vậy? Muốn khóc thì xuống đất khóc cho khỏi té!” Bác Nhiệm hàng xóm thấy cô mặt mày sưng húp, vội kêu xuống. Bác Nhiệm cũng là dân di tản

từ Đà Lạt. Sống khép kín và rất kiệm lời. Đa số dân trong xóm đến từ cao nguyên Trung phần: Ban Mê Thuột, Pleiku, Đà Lạt.... Làm việc cho Pháp hoặc có quốc tịch Pháp. Người lớn hay tránh mặt nhau. Họ sợ gặp, vui miệng nói nhiều rồi lờ lờ sanh vạ. Bây giờ không phải lúc thuận tiện để tâm sự. Tuy vậy, ai cũng ngầm hiểu rằng buôn chợ trời, xin chuyển hộ khẩu, lo giấy đi đường để vượt biên, lập hồ sơ xuất ngoại... là những hoạt động chính của từng nhà. Qua lũ em, cô biết bác Nhiệm làm nghề buôn gỗ ở Đà Lạt nhưng bây giờ đổi sang làm đại diện cho hãng dầu khuynh điệp Sao Vàng. Bác bán si nhưng trong xóm, ai muốn mua lẻ bác cũng xé thùng bán từng chai như thường. Công an phường tới hỏi mua thì bác đặc biệt không lấy tiền...

Cô vừa khóc một trận dột nhà, lở đất. Lòng vợ khá nhiều nên nghe lời bác Nhiệm, leo xuống khỏi giàn hoa. Bác Nhiệm đến bờ rào nhìn cô thương xót. Ánh mắt thông cảm của bác làm cô buột miệng: “Nhớ Đà Lạt quá bác ạ!” Bác thở dài, lắc đầu. “Ai cũng vậy, cháu. Xa quê mới thấy mất mát. Hồi đó bác bận làm ăn, không có dịp ngừng vài phút để ngắm cảnh, bây giờ chỉ ao ước được nhìn lại con gà trên nóc nhà thờ một lần cũng đủ thỏa lòng. Nhưng đã trễ. Quá trễ!”

Cô trầm ngâm nghe giọng bác Nhiệm đầy tiếc nuối. Chợt nhớ bác có vựa gỗ, cô hỏi:

“Bác buôn gỗ chắc rảnh hơn làm công chức? Cứ thuê người vô rừng cưa cây, thả lên xe be chở về thành phố, là xong. Phải không bác?”

Câu hỏi của cô làm Bác Nhiệm như bị ăn phải ốt hiểm, bác xuyết xoa:

“Đâu có dễ vậy cháu, muốn cưa cây phải được giấy phép sở Kiểm Lâm, cưa nhiều hơn giấy tờ quy định thì thêm tiền trà nước. Bao nhiêu là chẳng

đưa phong bì chứ không phải một nơi đâu. Rồi tiệc tùng đãi đằng xếp lớn xếp nhỏ. Vô tới rừng, lại đóng thuế với mấy ông nữa! Chạy chọt luôn chân. Có kỳ bác bị ép ngộp quá, bỏ sang nghề thầu hoa chở về Sài Gòn bán, vẫn bị mấy ông tới tận nhà thầu thuế. Bác không đủ tiền nạp, đành trở vô rừng lấy gỗ. Nước mình, làm lính cũng khổ, làm dân cũng cực. Nhưng đến giờ thì...” Bác tắc lưỡi, lấp lửng.

Cô nghe bác nói bị “họ” đến nhà thu thuế, tò mò hỏi thêm: “Làm sao bác biết được ai là người của bên kia đến đòi tiền?” “Biết ngay chứ! Dù mấy ông đổi người luôn nhưng chỉ cần thấy người lạ ăn mặc tươm tất, sơ mi quần tây, mang giày lịch sự bước vào tới nhà là linh tính báo cho mình đi mở tủ lấy tiền.” Chợt nhớ ra điều gì, bác vui vẻ kể thêm, “những lần sau này, tên xếp sòng mới ra mặt thầu hội chết. Cha này người Quảng, ăn mặc xuềnh xoàng, mang dép cao su, lòi hai bàn chân Giao chỉ ra...”

Cô giật mình, hỏi dồn: “Ông đó khét mùi thuốc vắn, tên là Võ Lũy phải không bác?” Bác Nhiệm lắc đầu, “Bác không để ý mùi... Cũng không biết tên họ, cháu à. Bác gái hay gọi lén là Sáu Giao Chỉ. Nghe nói hần bây giờ được làm Xã ủy. Chà, bác nhớ cặp mắt sắc, cái mặt lạnh lùng như thầy ma mà rừng mình!” Rồi bác Nhiệm đổi giọng, thân mật khuyên cô: “Thôi cháu vô nhà đi! Đừng tiếc nhớ quá nhiều cho quá khứ. Cháu còn nhỏ, nghĩ đến tương lai tốt hơn.” Cô cảm ơn lời khuyên của bác Nhiệm nhưng đầu óc cô miên man xoáy quanh người đàn ông Giao chỉ, Võ Lũy. Tưởng người lù đù, cuộc đất không đứt cọng cỏ. Ai ngờ được là cộng sản nằm vùng đi thầu thuế?

Dung không, thêm một khối nặng được kéo tuột khỏi lòng. Bát cơm cô để dành cho Võ Lũy từ bao lâu, đến nay không còn cần thiết nữa!



Thơ

LIU TRỌNG TƯỜNG

Ngày của Mẹ

*Hôm nay các con đến với mẹ.
Ngày của Mẹ. Trên đất Mỹ.*

*Những gói quà đẹp, những bó hoa thơm
Mẹ nhìn các con
Lòng rộn ràng vui như hội tết.
Ánh mắt yêu thương đậm đà
Vòng tay nồng nàn khăng khít
Hơi tình ấp ủ tháng năm qua.
Các con ôm mẹ
Miệng cười như hoa
Trao những gói quà
Chúc lời tươi trẻ.*

*Ngày xưa, quê nhà,
Bên nhau hôm sớm.
Ngày ngày mẹ con
Xúm xít quây quần.
Mỗi ngày đều là ngày của Mẹ
Mỗi giờ đều là giờ của con.
Cháo sáng, cơm trưa, quà chiều, bún tối
Một tách trà, một chén vối.
Chiếc kẹo bằng lông tay
Mẹ cho sao thơm ngọt lạ lùng...*

*Mọi ngày đều là ngày của Mẹ
Khuya sớm chăm lo
Mẹ cho mà không bao giờ mong con nhớ.*

*Những ngày của Mẹ
Vẫn lẳng đặng sau hàng tre.
Bóng các con vẫn còn in trên vách đất.
Giờ đây...
Mùi các con vẫn thấm trên chiếu rách màn thưa
Nhưng... Hơi hướm mẹ chắc gì con còn trên tóc!*

*Ở đây, mỗi năm
Mẹ không mong chờ ngày của Mẹ.
Nhưng mỗi giờ Mẹ đều ngóng tin con.
Như hôm xưa
Mỗi chiều ly đá chanh hột é
Đợi sẵn khi con về.*

*Hôm nay ngày của Mẹ
Gió chiều vẫn thổi
Mây mát vẫn trôi
Mẹ cảm ơn con
Lòng thương dạ nhớ.*

*Món quà con tặng
Mẹ xin giữ lại. Ôm ấp mỗi ngày...
Để rồi một năm nào con lỡ quên
Mẹ vẫn còn quà
Để khoe với láng giềng hàng xóm.*



CON CHÓ VÀ CHIẾC ÁO DA

Thủy Lâm Synh

Khi về đến nhà, trời nhá nhem tối. Ánh đèn tự động ngoài hiên đã bật lên lúc nào rồi. Một đống máu khô, đen sậm trước cửa đội vào mắt làm tôi giật bắn người. Vết máu kéo lê đến cửa garage, hình như vào tận bên trong thì phải? “Quái, như vậy nhà chứa xe của tôi có người chết đang nằm trong ấy ư?”

Người tôi run lên, phản ứng ban đầu là một án mạng mà tôi là người liên đới chịu trách nhiệm, hoặc ít nhất cũng đang xảy ra ngay trong căn hộ của tôi. Tôi không có can đảm vào garage mà gọi ngay số 911. Không đầy 10 phút, tiếng còi xe cảnh sát, xe cứu thương, xe chữa lửa đã ré lên đầu đó mỗi lúc một gần. Những chiếc đèn xanh, đỏ nhấp nháy làm sáng rực cả một góc đường làm tắt nghẽn lối đi. Những người hàng xóm hiếu kỳ cũng ra trước sân cấp tay sau dứt đưa mắt về hướng nhà tôi xem thử. Trước và nhanh nhất là hai người cảnh sát mở cửa xe lao về sân garage - nơi tôi đang đứng xớ rớ chờ đợi những câu hỏi đơn giản - Ông là ai? Chuyện gì xảy ra? Tại đâu? v.v...

Lúc bây giờ cánh cửa garage đã đẩy lên, đồ đạc ngổn ngang từ lúc dọn về đây chưa có dịp mở ra, chúng đã che khuất một phần ánh sáng của bóng đèn 40W đang treo trên trần nơi có máy mở garage tự động. Tôi từng nghe chỉ có khoảng 7% cảnh sát viên ở Mỹ có thiện chí làm việc, còn 93% khác rất sợ chết và làm việc lấy lệ để lãnh lương nay tôi mới chứng kiến. Tưởng người nào cũng oai vệ ra phết. Ngoài chiếc súng ngắn xệ

xuống một bên trái dây nịt, còn những dùi cui và huy hiệu bằng kẽm sáng rực nhưng lại cứ đứng ngoài cửa rọi đèn pin, chẳng chịu vào trong. Tôi đưa mắt theo ánh đèn pin quét lần theo vết máu từ cửa garage đến góc. Con chó nhà tôi nằm chết dưới chân chiếc áo lạnh đen lông gấu mà vợ chồng tôi đã mua tặng má tôi nhân sinh nhật Người năm ngoái. Tôi nhào tới đưa tay sờ vào người con chó mà nước mắt tự dung tuôn trào. Tôi chỉ thốt lên được một câu:

“Noah! Sao mi chết tức tưởi như thế này?”

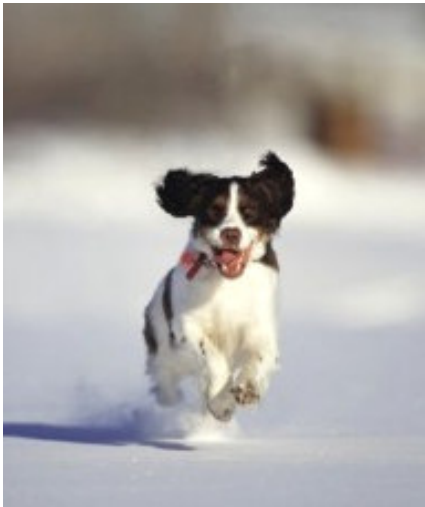
Máu từ mồm con chó tuôn ra đã khô, toàn thân không thấy vết thương gì cả. Cảnh sát bảo tôi dang ra cho họ làm việc. Vâng, thì tôi dang ra cho mấy ông trời này đưa ngay con chó lên xe cấp cứu. Vấn đề là tôi đã giết con chó thân yêu của tôi, rồi lòi vào garage trước khi gọi cảnh sát. Đó là nghi vấn đầu tiên của cảnh sát, nên họ đã không ngần ngại hỏi tôi đủ thứ chuyện. Cho đến khi sự xét nghiệm căn bản chứng tỏ vết máu chưa thật sự khô quánh cho tạm một kết quả - con Noah tôi chết khoảng trưa, nghĩa là lúc ấy tôi còn đang tại sở làm. Nhưng ai biết tôi đi làm thì đó là chuyện khác.

“Ai đã giết con chó thân yêu của tôi?” Chưa nói đến những chi tiết rắc rối về tiêu chuẩn dành cho súc vật, trẻ con và đàn bà ở cái xứ này khiến cho ‘người di tản buồn’ như tôi phải đối diện trong một tương lai rất gần. Mỹ có thể đem hàng chục tấn bom rải lên đầu thường dân vô tội ở các

nước nhược tiểu họ xâm lăng thì không sao, nhưng giết một con vật, dù là vật ăn thịt cũng không thể chặt đầu, mổ bụng khơi khơi trước sân nhà mình bởi như thế nó tàn nhẫn lắm. Qua trận bão Katrina tại New Orleans, chúng ta thấy đậm nét hơn chính sách kỳ thị người da màu của Mỹ. Tuy được cải thiện, nhưng họ vẫn sống nghèo nàn đến độ không có phương tiện di chuyển theo làn sóng di dân. Tóm lại dân da màu như tôi hẳn nhiên sẽ bị những hệ lụy về vụ ‘chó chết’ là cái chắc.

Nhưng đó là chuyện không cần bàn tới bây giờ. Ai là thủ phạm giết con Noah nhà tôi? giết để làm gì? tại sao lòi vào trong garage? Ai có chìa khóa? Tất cả những câu hỏi thường thức ấy đã đẩy tôi vào khám một ngày với tiền thế thân tại ngoại 500 đô vì cái tội không biết bảo quản súc vật. Chẳng lẽ tôi phải mượn một cô vú để trông coi con chó? Hừm. Tôi đâu có giàu sang như thế! Điều thương tiếc nhất là con Noah không còn trên cõi đời này đã làm nhiều đêm tôi không ngủ được. Về tình cảm thì Noah chết, tôi như mất đi một người bạn thân thiết trong nhà. Tôi sống một mình, và có thói quen ngồi nửa giờ trước khi đi ngủ. Nếu ai bảo đó là thiên hoặc tinh tâm thì tôi cũng không cãi lại bởi tôi không rõ ý nghĩa việc tôi ngồi theo dõi hơi thở như thế gọi là gì cho đúng. Tôi là một tín đồ Tin Lành, thường nghe những vị mục sư giảng rằng bất cứ phương pháp tu hành nào của tôn giáo khác đều là tà đạo cả. Tuy thế,

nhìn những người theo Thiên Sư Nhất Hạnh, tôi không nghĩ là lời phát biểu của mục sư Phạm là chính xác bởi trong tầng đoàn có đến gần một phần ba nguyên không phải là tín đồ Phật Giáo. Không cần biết các ông ấy nói cái gì, tôi chỉ biết trong thời gian nửa giờ ngồi yên lặng ấy tinh thần tôi rất phấn chấn, đầu óc tôi minh mẫn lạ thường. Đó là chưa kể đến những bệnh tật tôi thường có trước đây cũng hết, hoặc ít nhất không xuất hiện nữa. Nhưng chuyện của tôi không phải nằm ở vấn đề đó mà là chuyện con Noah ngoan hiền đã về bên kia thế giới.



Nhớ lại những khi tôi ngồi yên lặng, con Noah ngoan ngoãn đến nằm ngay ngắn, đầu nó gối lên hai chân trước và cũng yên lặng như tôi, nó không lảng xăng như những ngày đầu. Từ ngày nó được ba tháng tuổi, tôi xin nó về từ nhà của người bạn. Tôi đặt tên cho nó là Noah cho dễ kêu. Tôi có thói quen ăn rau nhiều hơn ăn thịt. Noah của tôi cũng thế, nó làm biếng ăn đồ hộp mà lại thích ăn cơm trắng và đồ tươi rau cái do tôi nấu. Nó không nói nhưng tôi nghĩ rằng nó hiểu tôi rất nhiều, hiểu hơn tôi nghĩ về nó. Ngoài thời gian đi làm, tôi và Noah thường đi chơi, nói huyền thuyên dù rất một chiều. Tôi đã tập cho Noah dùng nhà cầu một cách thành công, lẽ dĩ nhiên sau khi

dùng, bốn phen tôi phải gội nước. Thông lệ trước khi đi làm, tôi uống một ly cà phê nhạt. Tôi không bao giờ quên sang cho Noah một tí vào đĩa. Lúc đầu, tôi thấy Noah liếm vài cái rồi ngừng nhìn tôi như thăm bảo rằng: ‘cái gì đáng thế?’ Nhưng dần dần, dường như nó sợ tôi phật ý nên lại liếm cho hết. Ít ngày sau, Noah quen dần hương vị và tôi thấy nó cũng liếm với vẻ khoan khoái bởi cái đuôi vẫy liên tục suốt thời gian thưởng thức. Và cũng từ suy nghĩ ấy nên bất cứ khi tôi ăn món gì tôi cũng chia cho Noah một tí, ngoại trừ bữa tôi ăn tại chỗ làm thì tôi chuẩn bị cho Noah đĩa thức ăn nấu ngày hôm trước. Tôi cũng có thói quen ngồi trước computer để viết lảng nhãng thì Noah của tôi ngoan ngoãn ngồi trên một chiếc ghế kê bên sưa sưa nhìn tôi ve vẩy đuôi. Noah có thói quen khi nghe tiếng ai bấm chuông là sủa một tiếng rồi phóng ngay tới cửa nhìn ra, làm như nó có thể mở cửa cho khách. Khi đi làm, Noah tiễn tôi tại cửa rồi sau đó phóng lên lầu, tung người lên chiếc sofa đứng nhìn ra cửa sổ cho đến khi xe tôi ra khỏi cổng. Chiều về, khi vào cổng là tôi đã thấy Noah nhìn ra cửa sổ đón mừng. Khi tôi cho xe vào garage, nó mới chạy đón tôi ngay cửa ra vào. Noah quả là người thân, một bạn tốt của cuộc sống tôi.

Điều làm cho tôi thương Noah nhất có lẽ là chuyện xảy ra cuối tháng mười hai năm ngoái. Lúc đó ngoài trời nhiệt độ không lạnh lắm, và không lạnh lắm thì thường có tuyết rơi. Theo dự báo của băng tầng khí tượng thì, tuyết sẽ rơi xuống phía North Chicago khoảng 12 inches trong ngày ấy.

Khi tan sở, ra bãi đậu, tuyết đã phủ lên một màu trắng xóa. Những ngày tuyết xuống như thế không có gió nên rất đẹp. Hoa tuyết đậu trên cành lá, đậu trên vai người đi bộ, chỉ quét sơ là xe có thể đi được. Về đến ngõ, Noah vẫn đứng nhìn chờ tôi

như mỗi ngày, nhưng chỉ trong nháy mắt, nó biến mất. Sau khi cho xe vào garage, tôi đến cửa hông tra chìa khóa mở, vừa mở Noah lách mình phóng ra ngoài sủa inh ỏi. Nó chạy đi một cách vội vã rồi quay đầu lại gọi tôi. Chưa hiểu Noah muốn gì, nhưng tôi có cảm tưởng nó có lý do riêng. Tôi rượt theo nó, khi gần tới thì nó chạy nhanh lên, rồi quay đầu lại. Cứ như thế, chúng tôi băng qua công viên đến sân nhà một người hàng xóm. Noah sủa vang, lẩy chân và mở đào vào một đống tuyết trắng. Tôi cũng giúp Noah lẩy tay moi tuyết thì phát hiện bà lão bị tuyết chôn. Tôi gọi ngay xe cấp cứu, rất may khi đưa vào bệnh viện bà ta được cứu sống. Có lẽ khi đứng trên lầu hai đợi tôi đi làm về. Noah đã nhìn thấy bà hàng xóm trượt chân té, rồi tuyết cứ rơi và phủ lên. Tôi không thể hình dung tâm trạng của chú chó đang bị nhốt trong nhà và nhìn thấy cảnh tượng một người té xuống rồi bị tuyết chôn mà không cứu được, nó nôn nóng đợi tôi về để nhờ tôi giúp. So với những con người, chỉ cần 25 đô la mà nở giết để cướp. Cái ranh giới thú tính trong con người và nhân tính trong con thú lúc này dễ dàng nhận thấy. Noah tôi được một tờ báo Anh ngữ đăng với tựa đề ‘Một con chó đã cứu sống cụ già’.

Vì thế nên Noah chết, tôi như mất đi một người bạn hiền, mất đi những kinh nghiệm đối với loài vật khôn ngoan mà tôi đã chứng kiến. Nhưng câu hỏi lớn nhất trong tôi là ai đã giết nó, ai đã cướp Noah của tôi. Nhiều đêm tỉnh tọ đầu óc tôi cứ bị phân tán bởi cái chết của Noah. Tôi cố xua đuổi nó ra để chăm chú vào hơi thở và nhận định việc sống, chết là lẽ thường của cuộc đời. Nhưng chỉ được đôi phút rồi hình ảnh Noah vẫn trở lại. Một lần tôi ngồi trong hôn mê, tôi thấy bà hàng xóm bên kia công viên - người đã từng xem chết vì lạnh, dất một con

chó. Khi con chó thấy con chồn có bộ lông đen nhánh, nó vụt khỏi tay bà già rượt bắt. Con chồn chạy thực mạng, nhưng đến một bờ thành, nó không còn đường nào chạy nữa. Con chồn quay mặt về phía con chó, đứng bằng hai chân sau, hai chân trước nó như chấp lại van xin:

“Anh tha cho tôi, tôi còn mấy đứa con phải nuôi nấng, tôi nguyện kiếp khác sẽ trả nợ.”

“Không! Mấy ngày nay tôi chẳng có gì ăn cả, tôi rượt chị đến là người, chị phải để tôi ăn thịt”

“Tôi biết anh không đói khát chi. Trên cổ anh vẫn còn sợi dây, chứng

tỏ anh có người nuôi nấng đang hoang. Anh không tha thì cứ ăn tôi đi nhưng tôi cảnh cáo anh, món nợ này tôi phải đòi lại” - Chồn nói thế rồi lẩn ra nhăm mắt. Con chó nhào tới ngoạm vào cổ khiến con chồn phải chết. Chó tha đi một đoạn “Vâng! Ta không đói, tại sao ta lại tàn nhẫn đến như vậy”. Chó bước đi mà lòng như hồi hận, nó đứng lại quay đầu nhìn về chỗ con chồn đang nằm trên đồng máu.

Hai lần hôn mê, tôi đều thấy như thế, có điều lần này thay vì con chó bà hàng xóm, tôi lại thấy Noah của tôi. Làm tôi giật mình, ghê sợ.

Hôm sau khi ra xe đi làm, tôi nhìn chiếc áo lông, nơi Noah chết. Tôi nhớ lại bộ lông đen nhánh của con chồn trong giấc mơ kỳ lạ. Tôi đến gần quan sát, trên hai tay áo còn dính vài vết máu khô, tôi tự hỏi: “Lẽ nào bộ lông con gấu này là hậu thân con chồn kia và tiền kiếp con Noah của tôi lại chính là con chó bà hàng xóm bên kia công viên.” Nếu như thế thì nghiệp báo không còn là chuyện mơ hồ, có điều không phải dễ dàng chứng minh vì bức màn vô minh luôn là trở lực chính yếu.

thơ

HẠNH CƠ

Chuyện Một Con Trùn

*Thuở loài người còn là cây cỏ
Có một con trùn từ đá chui ra
Là động vật đầu tiên trên đất
Còn trăng sao thì đầy ắp thiên hà*

*Trải muôn vạn hằng sa kiếp trước
Bấy giờ con trùn trở lại làm trùn
Đó là khoảng ba ngàn năm trước
Lúc Hộ Minh giáng trần thành đức Thích Tôn*

*Một hôm khi cơn mưa vừa dứt
Con trùn từ dưới đất chui lên
Bò lạng quạng trên đường vô định
Nhưng vô tình đầu hướng Trúc-lâm*

*Một vị từ kheo vào thành khát thực
Đi chân trần từng bước khoan thai
Bỗng cảm giác bàn chân lạnh lạnh
Thì ra ngài đã giẫm con trùn*

*Thân xác con trùn đã xẹp lép
Lại trải qua một cuộc tử sinh
Thân phận trùn có gì đáng nói
Nhưng Phật thương chế giới an cư*

*Gần ba ngàn năm sau đó
Trải qua vạn vạn kiếp bản đờ
Tại Ma-nương đèo heo hút gió
Con trùn tái sinh thành đứa Hạnh Cơ*

THẰNG BÉ

Diệu Nga

Trong các ngày lễ truyền thống của Phật giáo, đối với Phượng, ngày Phật Đản là vui nhất. Năm nào gia đình nàng cũng lãnh phần giả lập vườn Lâm Tì Ni trước sân chùa cho gia đình Phật tử Thông Tuệ trình diễn vở kịch "Phật Đản Sanh." Lại còn lễ tắm Phật rất trịnh trọng, rất trang nghiêm.

Lần nào nhìn vẻ mặt cung kính của các vị sư đối trước bức tượng đức Phật sơ sinh mũm mĩm, tươi đẹp đứng trên hoa sen, Phượng không khỏi liên tưởng đến một hình ảnh rất khác biệt. Đó là hình ảnh của một chú bé Mỹ đen mà Phượng đã có dịp gặp gỡ và tiếp xúc cách đây bốn năm về trước, lúc nàng còn là một sinh viên...

*

Trời ơi! Nó đen thui đen thui, đen như cột nhà cháy! Sự hiện diện bất ngờ của nó làm Phượng giật mình. Lúc bà chủ nhà giữ trẻ (child care) dẫn nó vào, mới thoát nhìn, Phượng phát sợ.

Nó mập ú, lùn xịt. Bà chủ cho biết nó mới 18 tháng mà Phượng đoán chắc rằng nó nặng gấp 2 lần mấy đứa bé 2 tuổi trong phòng Phượng phụ trách. Tóc nó đen và khô cứng, xoắn tít lại, chòm bồm như chưa bao giờ được chải gỡ. Cái trán vồ nhô ra, mũi xẹp và to, hai gò má nung núc thịt chảy xệ xuống còn cằm bành ra, có chiều hướng đưa về phía trước làm khuôn mặt nó như bị gãy làm đôi. Trông nó giống như một hình ảnh nào quen quen... Phải rồi, chỉ thiếu hai cái tai dài nữa thôi

thì nó giống hệt con chó Bulldog, dấu hiệu của Mississippi State University, trường Phượng đang theo học.

Phượng đứng nhìn nó trân trân, nó cũng giương đôi mắt lơ lơ, trắng dã nhìn lại.

Bà chủ có lẽ hiểu được ý nghĩ của Phượng, vừa nói vừa trao cái túi cá nhân của nó cho nàng:

— Có cần tôi giúp gì cứ gọi nhé! Hoàn cảnh của nó cũng đáng thương. Mẹ nó mới 17 tuổi lúc sinh ra nó. Sinh xong, giao cho bà ngoại nó rồi bỏ đi mất biệt.

Phượng nghĩ thầm: "Con đại cái mang! Học sinh trung học ở Mỹ ăn chơi trai gái quá loạn thành ra nạn sinh sản bừa bãi tạo nên một vấn đề lớn cho gia đình, cho xã hội và là một gánh nặng cho chính phủ."

Vì đang theo lớp cao học ngành tâm lý giáo dục nhi đồng nên mùa hè này nàng phải làm việc với con nít tại nhà trẻ để ghi nhận những dữ kiện thực tế, chuẩn bị cho tiểu luận ra trường vào năm sau. Lúc mới vào, tuần lễ đầu hơi vất vả với tụi nhỏ vì chưa quen. Tuần thứ hai, nhờ quen việc và chịu khó bày trò chơi chung với đám trẻ nên tụi nó, 8 đứa nhóc tí, 5 trắng, 3 đen, đứa nào cũng khoái cô giáo Phượng lắm.

Khi bà chủ vừa quay lưng đi, năm sáu đứa bé ùa tới vây quanh người bạn mới. Đứa kéo áo, đứa sờ tay, nựng má làm cậu bé sợ, khóc òa lên. Nó khóc to như bò rống! Phượng phải nắm mấy đứa bé kéo dang ra xa, miệng la không ngớt:

"Leave him alone! Leave him alone!" Nhưng dù người ta đã để nó yên, ai nấy đã trở về với mấy món đồ chơi của mình, cậu ta vẫn đứng đó khóc ồ ồ... Miệng nó như một cái loa, phát ra những âm thanh thật khó chịu. Nước mắt nước mũi chèm nhèm trên cái mặt đen bóng của nó. ở thành phố này, người da đen hầu như chiếm đa số nhưng thật tình Phượng chưa thấy ai có màu da hắc ín như vậy. Nàng đóng cửa phòng lại để tiếng khóc của nó không làm phiền những nhóm khác.

Chẳng lẽ đứng "chiêm ngưỡng" bức chân dung xấu xí này mãi, Phượng thờ dãi, lấy một nắm khăn giấy lau mặt nó. Mấy ngón tay của nàng không dám ấn mạnh xuống vì sợ dính cái hợp chất nhầy nhựa của nước mắt, nước mũi và dãi nhớt. Phượng nhìn vào túi xách của thằng bé, thấy có bánh đựng trong bịch ni lông, vội lấy một cái đưa cho nó, hi vọng có thể tắt đài phát thanh chất chúa này.

Thằng nhỏ hay thiệt! Nó đang nhắm mắt hả hống bắt đầu "hát" đọt hai nhưng khi bánh chạm vào tay, nó chụp liền rồi thồn nguyên cái vào miệng, nhai ngòm ngoàm; phân nửa rơi rớt ra ngoài, nó ngồi xuống, đưa hai bàn tay dầy cộm, tròn húp mà vồ lấy. Phượng vội đưa cho nó thêm một cái nữa, hi vọng kéo dài thời gian im lặng quý báu này.

Nàng quan sát túi cá nhân của thằng bé, thấy đề tên Dustin ở bên ngoài. Cái túi vừa cũ lại vừa dơ. Bên trong có mấy tấm tã, một hộp nhỏ

đựng khăn giấy ướt, một áo thun trắng đã ngả màu cháo lòng và cái nùm vú cao su. Phượng đoán biết một phần nào về thằng Dustin này: nó háu ăn và hay khóc. Thế là nàng thủ sẵn cái nùm vú nhựa, chờ cậu ta bắt đầu mở máy phát thanh "bò rổng" thì trám vào miệng nó liền.

Khi Phượng xoay lại nhìn Dustin, nàng càng thêm ngao ngán. Bây giờ cả cái mặt chừ bự của nó bê bết những bánh và dưới thảm, chung quanh cậu ta, bánh vụn rơi vãi đầy. Đã vậy thôi sao, mấy đứa trẻ thấy Dustin được ăn, vội rời các món đồ chơi, chạy a tới đứng vòng quanh cậu bé; một vài đứa cúi xuống lượm các miếng bánh vụn, giành nhau chí chóc. Nó lại cất tiếng khóc và tụi trẻ con, một vài đứa cũng mè nheo đòi ăn. Phượng giơ cả hai tay lên, lắc đầu chịu thua. Nếu ngày nào cũng tái diễn cảnh này, nàng sẽ bỏ việc!

... Loay hoay rồi cũng sắp sửa tới giờ ăn trưa. Phượng lo rửa tay và mang chõng cổ cho từng đứa, giúp chúng sắp hàng ngay ngắn chờ được dẫn ra phòng ăn. Nhưng thằng Dustin đang ngủ (đáng lẽ không được cho nó ngủ trước bữa ăn nhưng trường hợp này hơi đặc biệt). Dù sao cũng phải đánh thức nó dậy. Giờ này mà mở "đài tiếng nói bò rổng" của nó lên thì phiền lắm vì đây là lúc mọi người đang bận rộn lo cho tụi nó ăn uống.

Phượng thủ sẵn cái nùm vú cao su rồi lấy tay khều khều. Chẳng ăn thua gì! Nàng lắc vai nó, đỡ nó ngồi dậy nhưng Dustin vẫn ngủ khò. Cuối cùng, nàng lấy khăn ướt lau mặt nó, lau thật mạnh nó mới chịu mở mắt ra. Khi cặp mắt vừa mở thì cái miệng cũng há ra cùng một lúc, Phượng nhét vội cái nùm vú cao su vào, nó lại nhăn nhó, nhả ra. Nguy rồi! Nhìn cái mặt nó vào lúc này thật dễ ghét: cái mặt thịt xề xệ đen thui, vừa lừ đừ vừa quạu quọ. Nếu nó là em của Phượng, Phượng chờ nó cất tiếng khóc là bóp miệng ngay, cho đỡ tức.

Nàng chợt nhớ lại bài học về tâm lý nhi đồng: "Trẻ con nhạy cười lắm. Gặp trẻ con, mình nên chào nó bằng một nụ cười, nó sẽ vui vẻ cười trả lại. Thậm chí lúc nó té, sắp khóc, mà thấy mình cười, nó cũng cười theo, quên khóc." Thế là Phượng chành miệng, nhăn răng ra, làm động tác cười. Gọi là động tác cười vì đó không phải là nụ cười phát xuất từ bên trong, đó chỉ là một cái cười giả tạo.

Thế mà màu nhiệm thay, nó cười trả lại! Thật là bất ngờ! Cái cười của nó thật trọn vẹn: cả mặt mày tươi hẳn lên, hàm răng nhỏ xíu trắng ngần làm cái miệng của Dustin trở nên xinh đẹp, cặp mắt nó cũng sáng lên theo nụ cười. Tự nhiên Phượng cảm thấy xấu hổ, như là một người dùng tiền giả đi mua vàng thật!

Nàng đỡ Dustin đứng lên và dẫn nó theo các bạn tiến về phòng ăn. Vừa đi, Phượng vừa ngẫm nghĩ: "Mình là một Phật tử, được đọc kinh sách Phật, được học giáo lý nên biết rằng con chó cũng có Phật tánh, vậy mà đối với thằng bé này mình lại khi dễ nó, bạc đãi nó, thật là bậy! Cho dù nó xấu xí như một con chó đi nữa, mình cũng không nên vì cái dị tướng của nó mà quên đi tính chất hồn nhiên rất đáng yêu của trẻ thơ."

Mỗi đứa trẻ có một phần ăn đựng trên cái đĩa giấy và một ly sữa. Thằng Dustin quả là một đứa bé ham ăn, hèn chi nó mập ú. Vừa đặt nó ngồi xuống là cậu ta quơ tay chụp lia, làm đổ cả ly sữa. Phượng nhăn mặt, đi vào nhà bếp tìm cái nùi giẻ trước những cặp mắt thông cảm và thương hại của các bạn đồng nghiệp. Khi nàng trở ra, thấy nó được đặt ngồi trên "high chair", miệng vừa nhai vừa ngốn.

Bà chủ giải thích:

— Thằng bé này không thể ngồi chung bàn với mấy đứa khác. Nó giựt đồ ăn của người ta và gây xáo trộn.

Rồi bà dặn Phượng:

— Nó háu ăn quá, em phải coi chừng nó bị mắc nghẹn. Dustin không chịu dùng muỗng như những đứa bé khác. Nó dùng cả hai tay bốc lấy thức ăn. Khi đồ ăn gần hết, không thể bốc được nữa thì nó ập mặt xuống đĩa và liếm. Phượng biết Dustin còn đói, nàng vào bếp lấy thêm. Khi nàng xớt khoai tây cho, mắt nó sáng lên và lộ vẻ biết ơn. Dustin ăn gấp đôi người ta! Trông cách nó ăn, dù không đói bụng, mình cũng thấy thèm! Nó ăn một cách say sưa, chăm chú. Ví dù có bom nổ hay động đất đâu đây chắc nó cũng không quan tâm.

Giờ ngủ. Trẻ con nằm sắp lớp trên sàn nhà, mỗi đứa có một tấm nệm mỏng. Chúng đã quen với kỹ thuật nên dù không ngủ, chúng cũng giữ im lặng. Thằng Dustin thì không. Có lẽ giấc ngủ ngắn vừa rồi làm nó chưa buồn ngủ. Dustin không chịu nằm im, cứ lồm cồm ngồi dậy. Hễ đề nó nằm xuống, cậu ta la ơi ới. Phượng phải dỗ dành, xoa lưng, hát nho nhỏ Dustin mới chịu yên. Nếu đối với cô bé April yêu dấu của Phượng thì nàng làm công việc này với sự trù mến và thích thú nhưng với "con chó Bulldog" này, Phượng tức lắm. Nàng phải dẫn xuống mới khỏi véo nó một cái cho hả giận vì mỗi khi nàng ngưng tay, thôi hát là nó cất tiếng khóc. Dustin khôn lắm, nó biết tiếng khóc của mình có hiệu lực.

Gần nửa giờ sau thằng Dustin mới chợp mắt ngủ, cũng là lúc Phượng được ra ngoài ăn trưa và nghỉ ngơi. Tiếng đồng hồ sau, nàng trở lại nhà trẻ với sự bình tĩnh và tự tin hơn. Phượng nhớ lại bài học cũ: "Trẻ con chưa biết nói, phải dùng tiếng khóc để bày tỏ sự bức dọc, nhu cầu. Phải hiểu và giải quyết kịp thời, nó sẽ là đứa bé ngoan."

Giờ này tụi nhỏ bắt đầu thức dậy. Cô giáo nhóm nào lo vệ sinh cho nhóm này rồi dẫn chúng về phòng mình. Nhóm của Phượng có

vài đứa còn mang tã. Phượng thay cho tụi nó xong thì nhớ tới thằng Dustin. Nó còn ngủ. Cũng phải thức nó dậy. Phượng rần ầm cái bị thật ậy lên, đặt lên bàn thay tã. Chao ôi, tã của nó ướt mem, nặng trĩch!

Buổi chiều, Dustin không khóc. Nó bắt đầu làm quen với đồ chơi và các bạn. Trẻ con vốn hồn nhiên, vô tư nên Dustin được các bạn cho nhập bọn cùng chơi chung, không hề có chút gì kỳ thị, khinh rẻ. Điều đó làm Phượng suy nghĩ: "Tâm hồn trẻ thơ vốn không phân biệt nên chúng mới dễ hòa nhập với nhau. Còn người lớn, hề gặp nhau thì đánh giá đôi phương trước: hiền dữ, tốt xấu, giàu nghèo, sang hèn, thông minh ngu dốt... Chính đó là cái hàng rào ngăn cách."

Thấy tụi nhỏ chơi tự do một lúc đã bắt đầu chán, Phượng bày trò chơi nắm tay nhau đi vòng vòng, vừa đi vừa hát, tới cuối bài phải ngồi xuống, giả bộ té. Vậy mà chúng nó thích thú lắm, cả phòng đều vui vẻ. Cậu Dustin cười ra tiếng. Thấy nó vui, Phượng cũng mừng. Phải làm cho chúng nó mệt dừ chúng mới chịu ngồi yên. Đó là "kinh nghiệm chiến trường" của Phượng sau hai tuần "chiến đấu" với bọn trẻ.

Khi chúng bắt đầu thắm mệt, Phượng kéo bàn ghế ra bảo tụi nhỏ ngồi yên chờ nàng đi lấy nước giải khát và bánh ngọt. Trở lại, thấy bọn con nít vẫn còn ở vị trí cũ, Phượng hài lòng. Nhưng cùng lúc đó, Phượng nghe mùi nồng nặc, một mùi xú ế rất nặng. Nàng đảo mắt nhìn quanh: mặt thẳng Dustin còn sượng ngắt. Nó là "tác giả" rồi!

Phượng rầu rĩ phát bánh cho tụi nhỏ rồi dẫn Dustin vào phòng vệ sinh. Hỡi ơi! Khi Phượng vừa tháo một bên tã ra thì chất sên sệt xám xanh như bùn non từ từ tràn ra ngoài. Mùi hôi thúi bốc lên làm nàng ho sặc sụa. Phượng gài tã lại, miệng kêu bà chủ ơi ới, nhờ bà giải quyết cái vụ này. Nàng chịu thua. Nếu không gặp

bà chủ tốt bụng và dễ thương như vậy chắc Phượng bỏ việc ngay hôm nay!

Còn thằng Dustin sau khi giải quyết xong "bầu tâm sự" thì trở về phòng với dáng điệu sáng khoái lắm. Thấy phần bánh chờ sẵn, mắt nó sáng rỡ, há miệng cười toe rồi chạy a tới. Từ đó tới chiều, nó vui vẻ luôn.

*

Tối hôm đó, Phượng bỏ cơm, nằm lì trong phòng. Sự mệt nhọc sau một ngày làm việc vất vả kèm theo sự giằng co trong nội tâm làm nàng đuối sức. Chẳng lẽ chỉ vì thằng Dustin mà nàng bỏ việc, bỏ dự án sắp làm. Nếu tiếp tục thì sao? Mệt nhọc quá và thấy gớm quá, nếu mỗi ngày nó làm một tã như bữa nay...

Mẹ bước vào phòng. Bà Lan sờ trán con, lo âu hỏi:

— Con bình à?

— Dạ không sao đâu, chỉ hơi mệt thôi!

Rồi không đành được, Phượng nói luôn:

— Phòng con mới thêm một đứa bé da đen.

Bà Lan cười:

— Ồ, thì trắng đen gì cũng là một trẻ thơ.

— Mà nó xấu lắm, dị tướng má à. Mặt nó như con chó Bulldog vậy đó!

Mẹ vuốt tóc con gái yêu, giảng giải:

— Mình là con nhà Phật đâu nên khi dễ ai. Nếu thấy kẻ nghèo kém con khởi lòng thương thì đối với người xấu xí mình cũng phải thương như vậy. Chẳng qua chỉ vì nghiệp báo thôi chớ xét cho cùng đâu có gì hơn kém, xấu đẹp, sang hèn trong Phật tánh Chơn như.

Phượng vốn tự ái. Cô là người học trò giỏi trong các lớp giáo lý, thường đứng lên trùng tuyên sau các thời giảng của thầy, ai cũng nể nang, vậy mà nay bị mẹ "lên lớp", cô cảm thấy khó chịu. Giáo lý đầy một bụng, cô đáp lại ngay:

— Con biết rồi! Kinh Kim Cang nói: "Lìa tất cả tướng tức Như Lai" nhưng mình còn phàm phu mà, đâu thể không phân biệt, không dính mắc.

Bà Lan làm thinh vì biết nếu nói thêm, con gái bà sẽ nổi quạu. Tánh Phượng tuy tốt nhưng phải cái cộc cằn và tự cao. Hi vọng với thời gian và những va chạm trong thực tế, con bà sẽ tự sửa đổi dần.

Thấy Phượng nằm xây mặt vô vách, bà kéo mền đắp cho con rồi lặng lẽ đi ra.

Mấy hôm sau thì tình hình trong nhà trẻ trở nên dễ chịu hơn vì thằng Dustin đã quen với bạn bè và các sinh hoạt chung. Nhưng nó ăn nhiều quá, hôm nào nhà bếp không dư thức ăn để cho Dustin thêm một phần nữa thì cả buổi chiều, nó gây gổ cầu nhàu mãi. Vì vậy Phượng phải thủ sẵn một hộp bánh để phòng khi nó đói.

Dustin vui vẻ được ăn thêm nhưng đến ngày thứ ba thì nó không muốn ăn nữa. Dustin lừ đừ như bệnh. Phần ăn trưa nó cũng không dùng hết. Chiều, Phượng đút bánh vào miệng Dustin, nó đẩy ra. Nàng cho bà chủ hay.

Vốn giàu kinh nghiệm, bà hỏi ngay:

— Máy hôm nay thằng bé có "đi ngoài" không mà chẳng thấy em gọi tôi giúp?

Phượng trả lời với một chút xấu hổ:

— Không thấy nó đi!

Bà Karen gật gù tỏ vẻ hiểu biết:

— Tôi sẽ liên lạc với bà ngoại nó và trả lời cô sau.

Người Mỹ có thói quen tốt. Chuyện gì chưa biết chắc chắn họ không bao giờ đoán chừng rồi nói đại. Họ luôn luôn tìm hiểu rõ ràng rồi mới kết luận.

Hôm kế tiếp, thằng Dustin cũng đến nhà trẻ với dáng điệu lừ đừ, mệt mỏi. Bà chủ cho biết: "Vi bà ngoại Dustin cho nó uống thuốc tiêu chảy nên bây giờ nó bị bón." Rồi bà dặn

Phượng: "Hôm nay phải ép nó ăn cam và uống nhiều nước vào."

Nhưng cả buổi sáng nó không chịu ăn gì cả. Đút cam tận miệng nó cũng nhả ra. Phượng dỗ dành mãi Dustin mới chịu uống chút nước cam.

Nó lại không thích chơi chung với ai. Đứa bé nào tới gần, nó gầm gừ như con chó. Cô bé Jackie dễ thương của Phượng vừa đưa tay sờ vào chiếc xe hơi Dustin đang cầm, nó há miệng định cắn, may mà nàng xô nó ra kịp.

Bữa ăn trưa hôm nay, nó ngồi bốc thức ăn mà chơi. Phượng kiên nhẫn dụ mãi, nó uống được nửa ly sữa.

Bà Karen lắc đầu:

— Con nít không nên cho uống thuốc bừa bãi. Tai hại như vậy đó!

Trưa hôm ấy, Phượng đi làm đem theo mấy trái chuối. Trúng tú rồi! Dustin chịu ăn. Phượng cho nó mỗi lần một trái và nó ăn hai lần như vậy. Nó ăn rồi, nàng chờ hoài cũng không nghe rục rịch gì hết. Có lúc nghe mùi, Phượng mừng rơn, tưởng là nó nhưng xét lại là của đứa khác.

Mãi đến xế chiều, đang lúc cả lớp tập tô màu, nàng thấy mặt Dustin đỏ rần và nó bắt đầu vận dụng sức để tống ra. Một lần, hai lần rồi ba lần. "Chắc xong rồi!" Phượng mừng hóm, dẫn nó vào phòng vệ sinh.

Phượng hơi thất vọng vì thấy chỉ có ba cục bi tròn, chặt cứng. Rồi nàng nhớ lại lần đầu tiên... Phải bây giờ nó xô ra như lần đó chắc Phượng vui hơn là gớm. Bởi vì nàng thấy rõ trong phần hồi có tiếng cười, có sự thoải mái của đứa bé và hạnh phúc tằm thường của nó ảnh hưởng đến Phượng, đến mọi người chung quanh.

Khi bộ tiêu hóa của chú Dustin hoạt động bình thường trở lại, mỗi ngày Phượng phải thay cho bé một cái tã dơ, mà nàng không gớm nữa, không cần gọi bà Karen giúp... Bởi vì bây giờ nó dễ thương quá!

Sáng sáng, khi ngoại nó vừa dẫn vào tới cửa, Dustin chạy lảng quăng vào lớp tim Phượng. Nhìn dáng nó chạy, ai cũng buồn cười: cái dít điều điều, cái đầu lúc lắc. Khi Dustin thấy Phượng, nó chạy lại, sà vào, ôm lấy chân nàng. Nó ôm như vậy mãi cho đến khi Phượng ngồi xuống ôm con chó con ấy vào lòng rồi vỗ vỗ vào lưng bé mấy cái, Dustin mới chịu rời ra. Những lúc ấy, Phượng không thấy nó đen đúa xấu xí, nàng chỉ cảm nhận nỗi sung sướng cùng ánh mắt tin yêu của nó trao cho nàng. Điều đó làm nàng hạnh phúc.

Thằng bé thích hoạt động và nhớ dai. Một lần, Phượng mở nhạc lên dạy cho đám trẻ chơi trò đánh nhịp theo nhạc trường. Thế là mỗi lần nghe nhạc hay nghe nàng cất tiếng hát, hai tay tròn ụm của nó đưa lên đưa xuống rồi lúc lắc cái đầu, ngún nguẩy cái mông, miệng cười toe toét. Phượng kêu bà Karen vào xem, bà cười thích chí và tiến đến ôm bé, nó ngã vào tay bà một cách trù mến.

Trong các trò chơi hay những lúc chạy nhảy ngoài sân, rùi bị té, nó lồm cồm ngồi dậy, nhìn Phượng rồi nhoèn miệng cười. Nó là đứa bé ngoan chứ không là em bé nhe hay khóc như Phượng dự đoán trước kia.

Có hôm nó giận Phượng. Số là trong lúc Phượng loay hoay chuẩn bị đất sét giả cho tụi trẻ nặn hình chơi thì có tiếng bé April khóc ré lên. Nàng ngẩng nhìn lên: thằng Dustin đang cầm con búp bê mà thường khi cô bé April vẫn ấp nựng nịu. Không kịp suy nghĩ, Phượng bước tới, giựt con búp bê trên tay thằng Dustin trao cho cô bé April mồm mím của nàng.

Từ đó đến chiều, Dustin buồn thiu buồn thiu. Nàng đưa món đồ chơi khác cho nó, nó phui ra; Phượng đưa bánh, nó quay mặt. Dustin không khóc. Nọ lặng lẽ ngồi ở góc phòng, không hưởng ứng trò chơi nào cho đến lúc ra về. Điều đó làm Phượng áy náy.

Bữa sau, Phượng đối xử với

Dustin có phần đặc biệt hơn, như là để chuộc lỗi. Mỗi khi nàng ngồi xuống, nàng cho nó ngồi trong lòng. Từ đó, Dustin độc quyền nơi vị trí ấy, không đứa nào dám giành "ngôi vị" đó vì nó mạnh quá, không ai đẩy nó ra được.

Dustin rất thích được vuốt ve âu yếm. Mỗi khi nàng xoa đầu nó, nó lim dim mắt và ngả ngớn trong đôi cánh tay của nàng. Nhiều lúc không có chuyện gì làm, Phượng véo vào hai gò má nung núc thịt của nó, bé cũng ngồi yên cho Phượng nựng. Dustin thích dang hai tay xây bồ bồ, quây vòng vòng cho đến khi té xuống, nó nằm im hồi lâu rồi nhóm dậy xây tiếp. Đôi khi nó lộn mèo. Mấy đứa khác bắt chước làm Phượng đứng tim, cứ sợ tụi nó gãy cổ. Ngày nào Dustin nghỉ, Phượng thấy nhớ vô cùng. Vắng nó, lớp học như không còn sinh động.

Bà Lan không nghe Phượng than phiền về thằng nhỏ Mỹ đen nữa, tò mò hỏi:

— Cái thằng "chó con Bulldog" gì đó còn ở nhà trẻ không? Sao má không nghe con than thở gì nữa?

Phượng mỉm cười:

— Bây giờ nó ngoan lắm! Con lại thấy nó dễ thương mới là lạ chứ!

Bà Lan không ngạc nhiên:

— Minh cực với đứa nào nhiều thì lại mến nó nhiều hơn mấy đứa khác. Hồi còn đi dạy, đứa học trò nào hay phá phách má lại nhớ nó lâu.

... Còn hai tuần nữa thôi, Phượng phải từ giả đám trẻ để trở về với sách vở. Sẵn dịp vừa lãnh lương, Phượng xuống phố mua quà cho bà Karen và định bụng tìm vài bộ đồ cho thằng Dustin. Tội nghiệp, quần áo của nó quá cũ. Nàng chọn được một bộ lính thủy và một bộ đồ có dấu hiệu Bulldog của trường với hai màu truyền thống: màu đỏ rượu chát đi với màu trắng. Phượng tưởng tượng lúc nó mặc bộ Bulldog vào thì cả người nó trở thành "con chó" bằng xương bằng thịt chứ không phải là

hình vẽ trên áo thun.

Nghĩ cũng lạ, hồi mới đến học ở trường MSU, Phượng sợ không dám nhìn dấu hiệu Bulldog của trường vì mặt con chó dữ dần dễ sợ! Thế mà sau mấy năm gắn bó với trường lớp và những sinh hoạt của trường, Phượng lại yêu mến dấu hiệu ấy và thích mua những vật dụng có in hình con chó.

Đối với thằng Dustin cũng vậy. Lúc mới gặp, Phượng cũng ngán bộ vó và mặt mày của chú nhưng bây giờ sắp sửa chia tay, nó là người nàng quyến luyến hơn hết. Có lẽ Phượng sẽ nhớ nó nhiều hơn những cô bé xinh đẹp như Jackie, April, hay mấy chú bé Mỹ trắng với mặt mày sáng sủa, ăn bận tươm tất đàng hoàng... Tại bé Dustin có duyên hay vì kỷ niệm buộc ràng?

Phượng cầm hai bộ đồ trên tay, đứng im lặng, đăm chiêu. Bỗng nàng đổi ý. Phải về xem kỹ lại coi nó đang mặc số mấy rồi mua trừ hao, như thế chú có thể mặc được lâu hơn. Vì nó ăn tợn và lớn như thổi nên bà ngoại nó sắm đồ không kịp.

... Buổi chiều, trẻ con trong lớp Phượng đã được cha mẹ đón về gần hết. Trong khi hai đứa bé kia say mê với chiếc xe cảnh sát vừa chạy vừa hú còi, thằng Dustin ngả ngón đùa với Phượng. Nó vuốt tóc, bẹo má Phượng rồi vỗ vỗ lưng nàng như Phượng thường làm cho nó. Nàng cảm thấy sung sướng. Có lẽ khi nàng âu yếm nựng nịu các em bé, chúng cũng hạnh phúc y như vậy, trong tình thương của nàng.

Bà ngoại Dustin đến đón nó. Hôm nay bà tới sớm hơn thường ngày. Sau lưng bà là một cô gái trẻ, cao lớn. Cô mặc quần jean bó chần, áo thun trắng ngắn ngắn phơi bày một vòng bụng đen bóng. Tóc nhuộm vàng chóa, xịt đầy keo làm sợi nào sợi nấy cứ phải đứng yên một chỗ. Trên cái mặt phấn son đậm loét, hai khoen tai bằng đồng nặng và to sáng lấp lánh.

Bà già lên tiếng giới thiệu:

— Đây là mẹ của Dustin, còn đây là cô giáo. Tôi nói cho mẹ nó biết cô thương thằng Dustin lắm nên mẹ nó đến đây cảm ơn cô.

Cô gái cười, hỏi:

— Nó ngoan không?

Phượng đáp:

— Nó ngoan, thông minh và dễ thương.

— Tôi cũng biết như vậy. Mẹ tôi hãnh diện vì nó. Nhưng nó sắp đi xa. Hôm nay là ngày cuối Dustin ở đây. Tôi cảm ơn cô đã săn sóc cháu rất chu đáo.

Phượng giựt mình, hỏi lại cho kỹ:

— Cô đem nó đi theo cô?

— Phải. Tôi đem nó về New York. Ở đó có người nhận Dustin làm con nuôi. Họ giàu, tương lai nó sẽ tốt đẹp hơn.

Như bị những mũi kim châm vào tim, Phượng đứng lặng người, buồn xo. Bà ngoại thằng Dustin trao cho nàng cái nhìn thông cảm rồi nhún vai, không nói gì.

Cô ta bước vào phòng, ngồi xuống, gơ hai tay ôm thằng bé. Nó vùng văng đẩy ra, chạy lại náu áo Phượng. Nàng ẵm Dustin lên, ôm chặt lấy nó, vỗ vỗ vào lưng cậu bé. Nước mắt nàng ứa ra tự lúc nào. Nàng giận mình sao hồi trưa không mua hai bộ đồ để bây giờ nó có thể mang theo... Mà ba má nuôi của nó giàu, sẽ mua cho nó nhiều quần, lăm áo. Nhưng liệu nó có sung sướng không?

Phượng trao đứa bé cho mẹ nó. Dustin vùng vẫy như bị bắt cóc. Mà nó bị bắt cóc thật. Người đàn bà lạ mặt đó sẽ đem Dustin ra khỏi tổ ấm của nó từ bấy lâu nay. Tổ ấm dệt bằng những cọng rơm nghèo nàn nhưng nó luôn luôn cảm thấy ấm áp, hạnh phúc trong tình thương của bà ngoại, thêm vào sự săn sóc ân cần của cô giáo.

Dustin khóc thét lên. Tiếng khóc của nó xé lòng nàng. Cô gái ẵm

Dustin đi thẳng ra xe. Phượng tự an ủi: "Người ta nhận nó làm con chắc họ phải thương nó. Bây giờ đâu còn chế độ nô lệ như xưa, đâu có nạn mua bán người."

Bà ngoại Dustin còn đứng nán lại, khều Phượng nói nhỏ:

— Mẹ nó ham 30 ngàn, đem con cho người ta. Tôi ước gì có số tiền đó để giữ thằng bé lại.

Phượng cũng tiếc rề:

— Nếu mẹ Dustin cực khổ với nó từ nhỏ chắc bây giờ một bước cũng không muốn rời nói gì giao con cho người khác!

Bà ngoại Dustin vừa xây lưng đi vừa nói:

— Tôi mới là mẹ của Dustin, phải không cô?

Phượng biết bà đau khổ lắm khi thốt ra câu ấy. Có lẽ bà muốn nguyên rửa con gái bà cho hả giận nhưng trái tim người mẹ không nở làm như vậy. Mai đây, nhớ thằng cháu ngoại, bà không thể tìm thăm nó, sẽ không còn có dịp ôm nó vào lòng để nựng nịu, hôn hít thỏa thuê. Rồi Dustin lớn lên, đành rằng nó không biết tới người mẹ ruột vô tình của nó vì huyết thống dù là nhân tố thiêng liêng nhưng nếu không được nuôi dưỡng bằng tình thương và trách nhiệm, sẽ loãng dần thành nước lã nhưng Dustin cũng sẽ không nhớ gì hết về bà ngoại, người đã nuôi dưỡng nó từ lúc sơ sinh với tâm tình mẫu tử. Bà sẽ mất nó vĩnh viễn.

Chiếc xe đã rồ máy vọt đi. Phượng đưa tay gạt nước mắt. Bà Karen cũng bước vào với cặp mắt đỏ hoe...

*

Vườn Lâm Tì Ni được hoàn tất xong thì trời đã hoàng hôn. Mọi người vào chùa lo rửa tay để dùng cơm chiều, Phượng còn đứng tần ngần dưới gốc anh đào. Vào cuối mùa xuân, cây chỉ toàn lá xanh nhưng Phượng đã gắn vào đây

những chùm bông làm bằng giấy màu trắng để giả làm hoa Vô Ưu, đứng xa nhìn lại trông cũng đẹp mắt.

Cuốn phim về thằng Dustin vừa diễn ra trong ký ức làm nàng nghĩ ngợi miên man. Nàng tự hỏi: "Chẳng biết cuộc sống của Dustin bây giờ ra sao? Ba má nuôi của nó có vì hình tướng xấu xí của đứa bé mà ghét bỏ Dustin không?"

Đầu óc Phượng bỗng lóe lên một tia sáng: "Ồ, hồi mới gặp nó mình cũng thấy ghê làm sao, vậy mà khi tình thương phát sinh, nó trở nên duyên dáng, ngộ nghĩnh lạ lùng. Phải chăng với đôi cánh của tình thương, con người có thể vượt qua được bức tường ngăn cách phân biệt của ý thức? Phải chăng các đức Phật, các Bồ Tát chỉ cần sống trọn vẹn với

lòng từ bi với sự hi xả thì hoa Vô Ưu nở mãi trong tâm hồn?

Phượng vịn tay kéo một cành hoa. Nàng hiểu ra rằng đầu phải chỉ một mình hoàng hậu Ma Gia mới có thể làm đản sanh một đức Phật. Buông bỏ hết mọi sự chấp trước phân biệt thì một vị Phật ra đời. "Liá tất cả tướng tức Như Lai" là vậy.

HỆ LỤY

*ta cọt đời ta muôn hệ lụy
mòn chân trốn chạy cuộc hư không
hư không rồi có ngày hao cạn
hệ lụy chừng như mái chằng cùng*

*ta đi tìm ta hay thoát thác?
sáng xuôi chiều ngược cõi ta bà
túi cơm giá áo chừng nghe mỗi
nửa câu vô niệm vẫn còn xa!*

*chút niềm tình giác xưa buông mắt
mãi đến hôm nay luống kiếm tìm
bởi phút đầu tiên nên mới phải
trôi theo ngày tháng bước truân chuyên*

*trách chi sóng bủa dồn trăm mối
ướt thân mặt nước phải cam đành
cuộc chơi sinh tử từ khi trót
được gì trong những bước lênh đênh*

*cởi chuông chỉ chính tay người buộc
biết vậy mà sao vẫn lững lờ
nỗi khổ niềm đau chưa chán nhĩ
sao còn thất lại những giây tơ*

*ta lại nhìn ta cho rõ mặt
khóc cười vinh nhục có gì không
môt tiếng chuông khuya tan giấc mộng
ngoài sân lấp loáng ánh dương hồng.*

PHAN NHẬT TÂN

TRĂNG VÀ HƯ KHÔNG

*Em có nghe hư không?
Xuyên sao và thốn thức
Em có hay hư thật
Hư không yêu trăng rồi.*

*Mái tóc kia là gió
Làn da này là mây
Ánh trăng nào qua đây?
Hư không vừa say giấc...*

XUÂN XƯA XUÂN NAY XUÂN THA HƯƠNG

*Trời vẫn buốt lòng người còn se lạnh
Xuân cũng về không đợi một nhánh mai
Không mai vàng, cành đào vừa chóp nở
Đào hay mai có khác biệt gì đâu?
Hãy tìm vui thay cho nỗi âu sầu
Hãy thốn thức với mùa Xuân vừa đến
Xuân của ta, xưa và nay bất diệt
Đào thay mai sự nối tiếp nhiệm mầu
Tre già măng mọc thay nhau
Cứ trông
hạt giống
hãy trông
giống tốt
năm sau / mai sau
được mùa!*

BẠCH XUÂN PHỄ

"TUYỂN TẬP" của VÕ ĐÌNH

Nguyễn Mạnh Trinh

Tùy bút là một thể văn viết dễ mà khó. Viết về cái mình nghĩ, cái mình cảm, có lẽ dễ hơn là dùng trí tưởng tượng để tái tạo lại những sự kiện để thành một thế giới riêng. Nhưng, cái khó là viết được những điều mà người khác cũng cảm được, cũng chia sẻ cái nghĩ cùng mình. Với Võ Đình, qua gần nửa thế kỷ cầm bút và cầm cọ, từ 20 năm văn học miền Nam đến gần 30 năm văn học hải ngoại, đã tạo riêng cho mình một sắc thái nghệ thuật độc đáo. Ông viết tùy bút bằng nghệ thuật của một người cầm cọ vẽ và tâm hồn lãng mạn của người làm thơ. Có thể, chỉ bắt nguồn từ một việc, một người mà chữ nghĩa đã phiêu du đi thật xa, đến thế giới nửa hiện thực nửa huyền ảo. Hiện thực vì nó mang hơi thở của cuộc sống. Huyền ảo bởi những nét vờn sương khói của những cơn mơ, của những tưởng tượng bước sai đi trong không gian nhiều chiều đầy cảm giác.

Đọc *Tuyển Tập Võ Đình*, thấy được sắc thái riêng biệt. Một điều rõ ràng, nét cân trọng trong suy tư cũng như tài hoa trong ngôn ngữ chan chứa trong các đoạn văn của ông. Những truyện ngắn có phong thái khác lạ làm người đọc lạc vào trong một thế giới lãng đãng phân hai giữa thực và mộng, giữa đêm Liêu trai phương Đông, giữa ngày náo động vùn vụt của xã hội Tây phương.

Tuyển Tập Võ Đình gồm 30 truyện ngắn trích trong những tập in trong khoảng gần 30 năm: *Xứ Sấm Sét, Lầu Xếp, Huyết Tuyết, Mây Chó, Trời Đất*. Thật ra, nếu tuyển chọn rộng rãi một chút thì số lượng phải nhiều hơn. Bởi, qua những bài viết được đăng trên các tập san văn nghệ, truyện của ông đã được nhiều khen ngợi nồng hậu. Tả cảnh, tả tình, kể chuyện, tất cả là một nghệ thuật được nâng cao với Võ Đình. Như, chỉ tả một con chim mà tạo được một không gian huyền ảo và gây được những kích động tâm lý người đọc trong truyện G. Phải là người yêu cái đẹp và khiếu thẩm mỹ cao độ mới có thể viết được những đoạn văn đẹp như những câu thơ văn xuôi ông ả. Không gian mù sương của một nơi chốn yên tĩnh đã tạo thành hình ảnh không phải là một con chim bình thường mà còn là ảo giác của những cảm xúc tạo thành vẻ diễm lệ khó tìm được trong hiện thực. Từ nhìn

ngắm cánh chim để suy nghĩ xa hơn, đến những điều tuy gần cận trong đời sống nhưng ít để ý, nay bỗng hiện ra trong cảm giác kỳ thú lạ lùng. Đoạn kết của truyện ngắn G. thật lạ lùng. Chỉ với một cái lông chim còn sót lại mà tạo thành một nỗi xúc cảm mạnh mẽ đến phát khóc:

“Tôi cúi nhặt một cái lông cánh, một cái lông dài màu lục mà tôi mà tôi vẫn thường ví với ngọc thạch ‘tourmaline’. Tôi nhìn cái cánh chim hồi lâu rồi tôi dìm mắt chia cái lông ra theo hướng ánh sáng mặt trời. Rồi tôi xoay nó lại qua chiều khác, để nó ngược lại hướng ánh sáng mặt trời. Nhưng cái lông chim tuyệt đẹp chỉ còn lại một màu lục tầm thường, không phản ánh hỏa hoàng và huyết dụ nữa như tôi đã từng thấy khi nó còn dính liền nguyên vẹn với hình hài của G.

Sáng ấy, tôi đã nói, là ngày sinh nhật của tôi, giờ Tây Bán Cầu, trời rất đẹp, tôi đứng đó, một con người đã trưởng thành, một gã đàn ông xưa nay vẫn kiêu căng về cái ‘guom đàn nửa gánh’ của hắn, một đấng tu mi. Thế mà, tôi thấy rậm rịt, run run trong lòng. Một tí ti nữa, chỉ một tí ti nữa thôi, thì tôi đã đưa tay lên ôm mặt khóc, như một đứa trẻ con.”

Chắc chắn Võ Đình không phải người chỉ đơn thuần kể chuyện. Bởi trong ngôn ngữ của ông, chất đầy những liên cảm và những ý tưởng, những suy tư cứ bật ra và nối kết. Đọc truyện ngắn Người Chạy Bộ để thấy nhiều sự kiện cứ nối tiếp nhau với không gian khác, thời gian khác nhau. Người đàn ông tuổi ở giữa 40 và 50, mỗi ngày chạy bộ tập thể dục với hình ảnh người đẹp ám ảnh. Nhìn mây, anh ta cũng tưởng tượng như đang nhìn thấy một hình dáng cơ thể đàn bà gợi cảm. Để rồi tơ tưởng mãi một người đẹp mà anh ta gọi là Kiều, một người mỗi tuần gặp một lần trong chuyên xe lửa đi làm. Hình ảnh người đàn bà với sợi tóc mai phơ phất, với mùi hương nồng nàn, với nịt ngực màu cánh sen, cứ ám ảnh mãi trong tưởng tượng. Trong khi chạy bộ, anh nghĩ về mối tình chồng vợ của mình thuở vừa lớn, rồi lan man nghĩ đến chuyện tình giữa Cô Sao và Chú Chín mà anh biết đến lúc còn bé. Anh nhớ đến lúc mười ba tuổi, nhìn thấy cái quần lót của cô Sao phơi trên giây với cái tưởng tượng khiến dục tính căng trào và đã xuất tinh

trong cái cảm giác khám phá kỳ lạ. Kết truyện, khi nhìn thấy nàng Kiều trong mộng của mình lúc gặp chồng con còn quay ngược lại nhìn anh với cái nhìn giống y hệt mắt con nai bị săn đuổi ngày xưa, trước khi chết ngược nhìn.

Không hiểu mẫu người đàn ông bị ám ảnh nặng nề của dục tính này có thực sự trong cuộc đời không? Tôi nghĩ có lẽ rất nhiều ở trong mỗi chúng ta, mỗi người một ít. Ai mà chẳng có lúc bồi hồi xôn xao trong cái nửa kín nửa hở của ngọn vu sơn và lạch đào nguyên. Ai mà chẳng có lúc tưởng tượng đến điều xa hơn những phần da thịt ẩn hiện. Những cảm giác ấy, những liên tưởng ấy đã làm cho “truyện” của Võ Đình có chất lãng mạn. Trong những lần chạy bộ hoặc những chuyến xe lửa đi về có chất tĩnh trong cái động, con người như trong hai không gian, hai thái cực. Chạy bộ, đi chuyển trong khung cảnh những ngã đường vắng vẻ. Đi tàu, di chuyển trong chỗ ngồi cố định, âm thầm suy nghĩ một mình...

Có người đọc truyện Marie Louise và nhận định đây là một chuyện đậm đặc dâm tính. Nhưng có người lại cho rằng đó là một khám phá nội tâm con người qua chuyện sinh lý. Truyện là một người đàn ông có một người tình “bé bự” và tìm khoái lạc trong cách làm tình với đôi vú khổng lồ. Người đàn bà dâng hiến thật tình trong khi người đàn ông thì lợi dụng thể xác một thời gian rồi cũng chán và không giao tiếp nữa. Truyện chỉ có thể nhưng qua lời kể của người đàn ông khi về già lại là những hồi ức về một xúc cảm đã có, cũng như đi vào những trạng thái tâm lý tuy có vẻ bất thường nhưng thực ra bình thường với một con người. Những khám phá tâm sinh lý đã làm nổi bật lên phong cách riêng của lối xử dụng con chữ thật lãng mạn và chuyên chở được cảm xúc.

Truyện khác, An Mạng lại có không khí nửa quái đản nửa hiện thực. Người đàn ông ghen giết vợ và tình địch bằng một cây gậy gỗ. Mà tình địch lại là một chú rùa già đang sống ở hồ nước sau nhà. Truyện kể người đàn ông lúc nào cũng bên cạnh một hỏa diệm sơn bốc lửa của thân hình sexy và tâm tính lạnh lẽo của người vợ nên lúc nào cũng ghen tuông và rình mò trong cái thềm muốn ẩn ức sinh lý. Lần đánh chết con rùa và người vợ, anh gặp một cảnh thật ướt át gợi tình, người vợ thủ dâm với bàn tay và cổ của chú rùa...

Truyện của Võ Đình là tổng hợp của hiện thực và hư cấu huyền ảo. Không gian của ông thường bằng bạc trong màn sương nhạt nhạt, của những gam màu mà bóng tối nhạt nhòa giữa ánh sáng. Và, nhân vật của ông, dù đầy áp chất nhân bản nhưng cũng nhiều mặt trộn lẫn nhau. Những nhân vật ấy, sống nhiều với bản năng nhưng cũng suy tư và mơ mộng như những người nghệ sĩ lãng mạn.

Với những tùy bút, viết từ những niềm hoài nhớ, từ đời sống đã xưa, từ quê hương đã khuất, tôi thấy được cái công phu hàm dưỡng của một người lúc nào cũng bản khoăn và đi tìm cái mới trong văn chương. Đọc Tuyển Tập Võ Đình, tôi như lạc vào một thế giới mơ hồ nào, mà ở đó, âm thanh, màu sắc, tưởng tượng, suy tư, tất cả làm thành một không gian mơ hồ như đã có từ rất lâu trong hồi ức...

Tim đọc:

VÕ ĐÌNH Tuyển Tập

‘Anh viết cũng như vẽ, màu sắc và chi tiết thật dồi dào. Bút pháp rất vững. Nhận xét sâu sắc.’

Thiền sư Nhất Hạnh

“Đọc xong thì thấy thật khoái. Không phải khoái vì truyện hay. Mà khoái vì đã nắm được phong cách của một người. Phong cách ấy, bây giờ nghiệm lại, tôi nhận ra không phải chỉ thể hiện trong văn mà trong nét vẽ của anh nữa. Một bản sắc mạnh mẽ bao giờ cũng thu hút.”

Võ Phiến

“Võ Đình đã bước vào thế giới văn học Việt Nam một cách đàng hoàng như một cây bút chuyên nghiệp với tất cả thận trọng trong thái độ, chín chắn trong kiến thức, am tường các kỹ thuật viết lách để có thể biến mọi cái viết của mình thành những cái viết nghệ thuật, và quan trọng hơn hết, một tài hoa để làm cho những cái viết nghệ thuật ấy có một bản sắc độc đáo và có sức sống lâu dài.”

Nguyễn Hưng Quốc

BÓNG NGUYỆT LÒNG SÔNG

Toại Khanh

*Ngàn năm đất tổ Luy Lâu
Chuyện xưa trăng rụng chân cầu thể thòi!
(TK)*

Không ai biết ông là người xứ nào. Có người hỏi, ông nói đến một miền đất xa xôi có tên gọi thật khó nhớ. Cứ vậy rồi thân thể của ông trong trí nhớ thiên hạ cũng mờ hồ như cái địa danh xa lạ đó. Nhiều lắm là có người còn nhớ được một chuyện lạ xảy ra vài hôm trước ngày ông đến đây. Lần đó, suốt hai đêm liền, thôn trưởng làng Nhon Trạch nằm mơ thấy một lão hành khất rách rưới ghé làng rồi đến ngủ nhờ trước hiên nhà ông. Lão lạ lùng lắm, không thấy ăn uống gì, và đến không chào hỏi mà đi cũng không từ biệt. Chuyện kỳ dị là ngay sau lúc lão bỏ đi, trên chỗ nằm còn ẩm hơi người ấy, thôn trưởng đã nhặt được một thỏi vàng ròng chói lòa. Ông đã cho người chạy theo lão hành khất để trả lại, nhưng lão im lặng lác đầu rồi thoảng mắt như bóng ma trên con đường còn đầy sương sớm.

Không phải người nông cạn dễ tin với những mộng mị hoang đường, nhưng lần này thôn trưởng vẫn thấy có chút kỳ lạ. Giấc mơ đêm trước và đêm sau giống nhau từng nét và rõ ràng như chuyện thật giữa ban ngày. Mấy hôm sau, ông có việc đi ngang ngôi đình cuối làng và nhìn thấy một du sĩ đang thọ trai ở đó. Thức ăn chỉ là chút cơm bánh trong bình bát khất thực. Thôn trưởng thoáng giật mình. Trên gương mặt trung niên kia, ông vừa nhìn thấy ánh mắt sâu thẳm của lão hành khất trong giấc mơ đêm trước !

Ngày đó, đạo Phật còn rất lạ lẫm với người dân xứ này. Thiên hạ chỉ thình thoảng kể nhau nghe về một vài tu sĩ ăn mặc lạ lùng theo các tàu buôn xứ ngoài đến đây từ một miền đất nào đó có cái tên như là Thiên Trúc, gọi theo các khách trú phương Bắc. Hôm vị du sĩ lên bờ khất thực, dân làng không biết ông muốn gì khi ngôn ngữ bất đồng và chỉ thấy ông im lặng bước đi trên đường làng, tay ôm bình bát, một món vật dụng mà họ chưa từng thấy qua bao giờ. Trong hoàn cảnh khó xứ ấy, một khách đi đường xem chừng cũng người xứ ngoài đã rẽ vào quán nước bên đường chọn lấy vài thứ bánh trái đem đến đặt vào bình bát của vị du sĩ rồi im lặng bỏ đi, không nói gì. Cả người cho lẫn người nhận đều im lặng. Dân làng thấy lạ, nhưng mấy ngày kể đó, họ đã biết làm gì khi thấy ông khất thực. Dân chúng ở đây phần lớn mù chữ, nhưng ai cũng có lòng. Sau một vài hôm, họ dần dần biết ông không ăn buổi chiều, khi khất thực chỉ nhận những thứ không cần nấu nướng và không cất lại phần thức ăn dư.

Vị du sĩ thường qua đêm trong đình làng và ban ngày sau giờ khất thực người ta vẫn thường nhìn thấy ông ngồi im lặng một mình ở đầu đó trên đôi cây hay ngoài bãi sông vắng người. Thi thoảng người ta có nghe vài câu trò chuyện của ông với đám trẻ chăn trâu, và có lẽ qua chúng, ông đã từng ngày học thêm tiếng địa

phương để nói được những câu chữ đơn giản: Đừng giết, đừng trộm, đừng dối, đừng say, đừng tham, đừng giận. Dần dần, ông còn dạy chúng những bài hát nghe chừng ngô nghê như đồng dao:

*Nhanh quá phù vân
đời có rồi không
buồn vui vinh nhục
trăng rụng trên đồng
người rồi về đất
như nước về sông
mang gì theo được
ngoài một tấm lòng...*

Chữ nghĩa mơ hồ, chỉ cần chút vần điệu là lũ trẻ có thể gõ sừng trâu mà hát. Chúng hát hồn nhiên không cần nghĩ ngợi xa xôi. Nhưng rồi ngày kia cũng có đứa hỏi ông bài hát đó nói gì, ông bảo:

- Trái không độc thì ăn được, lời không phiền người thì nói được, việc không hại người thì làm được, câu có vần điệu thì hát được. Cứ hát, cứ sống như trẻ con để khi hiểu được ý nghĩa cuộc đời thì cũng là lúc phải đi xa một mình rồi.

- Đi xa là về đâu thưa ông?

Vị du sĩ mỉm cười trò tay về mấy gò đất bên đường. Đám trẻ tỏ dấu rùng mình. Chúng từng nghe người lớn trong làng bảo đó là những nấm mồ vô danh không biết của ai.

Mùa hạ năm đó, trong làng có người mắc bệnh lạ, thuốc thầy gì cũng không chữa khỏi. Đường cùng, dân làng bàn nhau đến cậy nhờ vị du sĩ như để cầu may, một phần cũng vì

có kẻ nhất mực cho ông là một phương sĩ lưu lạc thế nào cũng biết vài món huyền thuật để phòng thân. Nghe dân làng thưa chuyện, vị du sĩ mỉm cười:

- Ta chưa từng biết đến thứ gì là linh phù, thần dược hay cầu đảo quý thân. Sa môn dù có riêng biệt dậm mây cũng phải có lúc thuận theo thế thường mà liệu việc: Uống ăn phải lễ, thuốc thang hợp cách, tâm bớt tham giận, tận dụng thanh khí, thân thường vận động. Đó chẳng là phép dưỡng sinh hữu hiệu nhất đó sao!

- Xin thưa, lời thầy thậm phải, nhưng dường như trong cõi nhân gian đôi lúc còn có những thứ nằm ngoài điều thường thức vốn chỉ có thể nhận biết bằng việc thấy nghe... Nay xin được nghe về điều ấy, ít ra cũng để trấn an lòng người.

- Thì ra là thế. Nếu đã thử qua nhiều cách, giờ còn một cách may ra giúp được gì chẳng: gom hết ăn mày làng trên xóm dưới về và tùy sức mình mà cho gạo thóc áo quần rồi một lòng nghĩ tưởng đến hàng khuất mặt như là những người thân để chia sẻ công đức này và nguyện được bình yên. Nếu chẳng mắc trọng nghiệp tiền thân thì cách này xem ra cũng có chỗ hi vọng.

Dân làng theo lời và chuyện lạ lùng khó ngờ được đã xảy ra. Hơn chục kẻ bệnh trong làng bỗng dưng khỏe lại như chưa từng đau. Dân làng cảm mộ ân đức vị du sĩ, họ góp sức nhau dựng cho ông một thảo xá xinh xắn nằm biệt lập ở bãi sông cuối làng. Vị du sĩ chịu về thảo xá để không phụ lòng thiên hạ, nhưng bao nhiêu lễ phẩm mang đến cúng dường đều bị ông từ chối.

Ông tiếp tục khát thực mỗi sáng, và thức ăn còn lại luôn chia đều cho đám trẻ chăn trâu. Trước sau dường như ông chỉ độ được lũ con nít này. Còn người lớn, phục ông thì có phục, nhưng họ không thể thân cận. Lời ông nghe ra quá khô khan khó hiểu, và điều đáng nói là ông đã không có

được một vẻ ngoài khuất lấp mơ hồ để họ phó thác thứ niềm tin thần mị. Ông luôn là một người quá thực tế, minh bạch. Mà đó lại không là điều thiên hạ mong mỏi. Họ muốn thấy ông phù phép thần bí, thậm chí có chút cơ xảo cũng được, miễn là kín đáo tinh vi một tí để lòng phàm dễ dãi của họ có chỗ tựa nương. Nói cho cùng, những thứ ông có thì thiên hạ không cần và thứ họ cần thì ông không có. Thế là dù vẫn mỗi sáng đặt bát cúng dường vị du sĩ, nhưng đối với dân làng ở đây việc tìm đến lắng nghe ông vẫn cứ là điều bất tiện.

Dòng đời trôi nhanh như con nước. Vị du sĩ đã trải hơn mười mùa mưa ở làng Nhơn Trạch. Một đứa trong đám trẻ chăn trâu xem chừng có nhiều ngộ tánh đã tự ý xin theo vị du sĩ để làm học trò và kiếp tu của nó cũng được vỡ lòng bằng mấy bài hát đồng dao mà mỗi chặng đời sau này chỉ là từng bước thâm thía những huyền nghĩa trong đó.

Một đêm mùa đông, sương trắng ở đâu về giăng kín làng và sáng hôm sau người ta mới hay vị du sĩ đã lên đường đi mất, để lại ở thảo xá kia một nhà sư trẻ tuổi tiếp nối chuyện kế sớm kinh chiều.

Những buổi mưa khuya nằm một mình ở thảo xá quanh hiu, nhà sư trẻ kia cứ ngẫm nghĩ mãi vẫn không hiểu được câu nói lấp lửng mơ hồ của sư phụ trong đêm từ biệt:

- Xứ này âm thịnh dương suy. Chánh pháp là mặt trời lớn nên dễ khiến thiên hạ e ngại. Họ chỉ có thể đón nhận cái gì nhẹ nhàng, êm mát như ánh trăng chẳng hạn. Ánh trăng cũng là ánh sáng mặt trời nhưng đã qua một miền trung chuyển. Con rồi cũng có lúc phải bỏ đây mà lên đường, nhưng khi đó nơi này sẽ là một đạo tràng lớn mạnh và chính con là người khởi dựng công trình ấy. Đừng quên lời ta, lúc ấy hãy đặt tên chùa là Hiệp Phố...

Sao lại là Hiệp Phố? Tên gọi đó nào có ý nghĩa gì trong Phật điển hay văn chương. Dường như đó chỉ là một địa danh cũ ở đất Giao Châu xưa. Thầy nhớ từng nghe qua nơi chốn này từ các kỳ lão. Sao lúc nào lời sư phụ cũng có âm hưởng đồng dao. Ông yêu tuổi thơ hay chưa từng tin cậy người lớn?

Hai mươi năm sau, nhà sư trẻ ngày xưa giờ đã trọng tuổi. Sau mấy lần thay mái sửa vách cho thảo xá, ông đã đi xin gạch vụn về rồi tự tay trộn vữa làm chùa bằng vôi bột, bã đường với nhựa dây tơ hồng hái từ ngoài bãi. Việc xong, ông đặt tên chùa là Hiệp Phố. Trong chùa bây giờ ngoài ông, còn có một bà cụ cũng người phương ngoài xô dạt đến đây xin làm công quả.

Một đêm mưa gió mịt mù, anh đánh dậm ngoài làng đã vớt được trên sông một tráp gỗ quách am thom lừng và trong đó là một đứa bé còn đỏ hỏn. Anh đánh dậm muốn nuôi làm con, nhưng xem lại thấy nó là gái, anh có chút ái ngại rồi đem giao cho bà cụ trên chùa. Đứa bé được đặt tên Phù Di (con mọi trôi sông) và để nuôi kỳ lạ, chỉ uống nước cơm, cháo loãng mà bụng mau lớn không ngờ. Vừa lên sáu tuổi nó đã nhận được mặt chữ, hoành phi trướng liễn thấy được ở đâu một lần đều có thể viết lại không thiếu một nét. Thầy trụ trì thấy lạ, đem các sách An Ban, Lý Hoặc dạy cho, thầy đều nằm lòng chẳng sót.

Năm mười ba tuổi, dù ăn vận nâu sòng, nhưng Phù Di cứ đẹp như hoa: răng ngọc, môi hồng, cao lớn cân đối, đã vậy lại ăn nói ý tứ, sâu sắc. Có điều kỳ lạ là cô bé như cảm ghét đàn ông, bất luận tuổi tác. Ngoại trừ sư phụ là trụ trì chùa Hiệp Phố, cô bé luôn tránh mặt nam giới. Tuy thế, điều đặc biệt là từ sau ngày có cô, khách thập phương đến viếng chùa như đông đảo hơn. Người ta thích nghe cô tụng kinh, nói chuyện.

Giọng cô khi vui như tiếng hoàng yến, lúc buồn nghe như ngọc vỡ. Mấy hôm sư phụ có bệnh, cô đứng làm chủ lễ, người xem như hội.

Một khuya, thỉnh chuông đã lâu, không thấy sư phụ lên điện tụng kinh, Phù Di cùng bà cụ xuống tầng phòng gõ cửa mãi không nghe thấy tiếng trả lời. Sau đó biết ra là thầy trụ trì đã bỏ chùa ra đi với mấy chữ nhắn lại, viết trên vách gỗ, đọc tựa đồng dao:

*Duyên đến duyên đi
Nhân sinh mấy thì
Chim chiều về núi
Còn chi, mất chi
Chết là tử biệt
Sống là sinh ly
Kể sau, người trước
Ai khứ, ai quy*

Phù Di chẳng tỏ vẻ gì, mắt chỉ đỏ hoe, xua giờ ít nói, nay càng im lặng. Ba năm sau, bà cụ mất, Phù Di tròn mười tám tuổi. Cô tự thí phát và chiêu tập ni sinh. Chỉ trong mấy năm, chùa Hiệp Phố đã có một ni chúng trên mười vị, ai cũng chữ nghĩa biện tài. Và trong chùa ngoài công lúc này đều được sửa chữa to rộng đẹp đẽ hơn trước, chỉ riêng điện Phật bằng gạch cũ thì vẫn được giữ nguyên như xưa để làm nơi tôn trí di vật của hai đời sư trưởng trước kia.

Ni trưởng Phù Di rất giỏi nghĩ lễ. Rằm ngươn sóc vọng trên chùa hay chuyện tang tế trong làng đều một tay cô sắp xếp. Cô soạn lại các bài tụng, thêm bớt các lễ tiết, lại nghĩ ra nhiều cách ngâm xướng khác nhau cho từng trường hợp tụng niệm. Cô cũng vẽ lại các kiểu mẫu tranh tượng và kiến trúc đền tháp. Tiếng tăm đồn đại, không ít chùa xa cũng đã đến tham khảo học hỏi. Nhưng không phải ai cũng đồng ý với Phù Di, thậm chí có người không phục, cho cô là xem nặng hình thức, bày vẽ dư thừa. Phù Di trả lời xa xôi:

- Đất này xưa từng có cao nhân

dừng chân hoá độ, chỉ tiếc ở đây âm thịnh dương suy nên không chịu nổi hùng lực của chánh pháp. Thương đời không hưởng được ánh nắng, tổ sư đã gọi ý hậu sinh dùng phương tiện ánh trăng để chiếu soi đời mạt pháp. Đạo ta kể ra cũng có âm và dương, có tánh và tướng, có hình thức và nội dung. Trí tuệ nội quán là phần dương cực, nội dung của đạo. Cứng tế lễ lạc là phần âm cực, hình thức bên ngoài của đạo, như ánh trăng chỉ là phản quang của mặt trời. Hai đời trụ trì ở đây trước kia đều là nam giới, nên xem ra chẳng hợp thủy thổ với đất này. Trí tuệ nội hướng của các vị cứ khiến thiên hạ thấy xa lạ, khôn kham. Ta nay thân nữ, có lạm dụng chút hình thức lễ nghi nào đó thì cũng coi như đang dùng ánh trăng phương tiện để hoằng đạo mà thôi. Ngay đến việc ta bày ra các giọng ngâm xướng kinh kệ cho có vần điệu cũng chỉ nhằm thuận ứng lòng người ở đây. Chúng sinh ở chốn biên địa lại trong thời mạt pháp thì chỉ cần nghe đê gieo duyên, chứ không thể hiểu đê chứng ngộ. Các tiền bối của ta xưa còn dùng đến đồng dao để hoá độ thì việc ngâm xướng du dương hôm nay cũng hợp lẽ mà thôi. Về việc có ai đó cho ta không phải chánh tông truyền thừa, tự ý khai sơn, thì cũng xin trả lời chung là nếu thầy ta là gốc đã đi xa thì ta là ngọn cũng nên nán ná mà che mát khách đường trong giây lát. Nếu đã là vật tạm thì luận chi đến chuyện khai giáo hay truyền thừa chứ!

Năm Phù Di đúng bốn mươi tuổi, một sáng đích thân lau dọn gian phòng cũ của sư phụ đã tình cờ bắt gặp một tráp gỗ lớn thơm ngát, dài khoảng mấy gang tay, nằm kín đáo dưới gầm giường. Nàng bắt giác liếc nhìn về bàn thờ sư phụ rồi mở tráp. Một mảnh giấy vàng óng nhưng vẫn còn nguyên vẹn những dòng bút tích của ông:

"Ngày mồng sáu tháng bảy năm

Canh Tuất, thiện nam Nguyễn Hoắc đến chùa giao một bé gái trôi sông nhờ cụ bếp Ngô Thị nuôi hộ. Ngoài chiếc tráp bằng gỗ quách am, bên cạnh đĩa nhỏ còn một miếng ngọc khắc chữ, hẳn là tên người. Ta là trụ trì tạm cho đưa bé cái tên Phù Di để ngừa chuyện hung hiểm cho nó. Mai sau nếu tu hành sẽ có pháp hiệu, nếu về đời có thể dùng lại tên họ trên miếng ngọc để tương nhận thân bằng".

Phù Di đọc nhanh cái tên mình được khắc trên miếng ngọc trắng muốt. Lý Gia Bảo Châu. Cô bé tên Bảo Châu con nhà họ Lý. Nàng bỗng lạnh người nhớ đến mấy câu nói của sư phụ năm nào:

- Thầy ta từng dặn phải đặt tên chùa là Hiệp Phố... Lại bảo ta rồi sẽ bỏ đi và mai sau ở đây sẽ là một đạo tràng lớn mạnh. Nhưng trước mắt có ai đâu, Phù Di còn bé thể này lại chẳng phải là tăng.

Hai trong ba điều ấy nàng đã hiểu. Sư phụ của Phù Di đã ra đi từ năm nàng vừa tròn mười lăm tuổi và nơi đây bây giờ ít nhiều cũng đã là một đạo tràng tiếng tăm. Còn vì sao tên chùa phải là Hiệp Phố? Phải chăng sư ông đã biết trước rằng người sẽ trùng hưng ngôi pháp vũ này là một bé gái mồ côi, và lẽ nào tên nàng lại có thể ứng với tên chùa theo lời sư ông đã dặn...

Phù Di thâm thì trên môi :

- Chùa Hiệp Phố... Lý Gia Bảo Châu...Châu về Hiệp Phố!

Rõ ràng nơi đây đã là chốn về của con bé Bảo Châu, và Phật pháp qua cách ứng dụng của nàng quả nhiên có phần đặc địa ở đây như một duyên nghiệp của chúng sinh sở tại. Đó chẳng là ý nghĩa của dụ ngôn Châu Về Hiệp Phố đây sao!

Như có ai đó xô đẩy, ni sư Phù Di từng bước tiến lại quỳ sụp trước bệ thờ hai thầy phương trượng. Một chút hương trầm bay nhẹ quanh nàng.

LOÀI HOA QUÝ

Chiêu Hoàng

Trong kinh Phật có nói về một loài hoa tên gọi là "Hoa Ưu Đàm", một ngàn năm mới nở một lần, vì vậy nó rất hiếm quý. Tôi trộm nghĩ ngoài sự hiếm quý, hẳn là nó rất đẹp. Tôi chưa bao giờ có cơ duyên nhìn thấy một đóa hoa nào như thế, dĩ nhiên, vì thọ mạng của một kiếp người dài nhất chỉ có một trăm năm thôi, phải đợi mười kiếp mới có thể gặp được đóa hoa hiếm quý như thế. Dẫu vậy, cũng chẳng ai có thể biết được đóa hoa Ưu Đàm hình thù ra sao, chắc nó chỉ hiện hữu trên những tầng trời mà thôi. Nếu vậy, một ngàn năm thọ mạng của chư thiên so với ngàn năm của kiếp người thì hẳn là rất dài..., rất dài....

Thế mà tôi vẫn thấy còn một loài hoa hiếm quý, thơm ngát hương hơn. Loài hoa này đã nở hơn 2500 nay rồi. Đó là đức Phật đã khởi bi tâm thị hiện xuống cõi Ta Bà này để cứu độ chúng sanh. Dù ngài đã tịch diệt, nhưng hương thơm của giáo pháp ngài vẫn lan tràn thơm ngát khắp nơi, vì vậy mỗi năm, tất cả các chùa chiền, từ trong nước tới ngoài nước đều tổ chức ngày Phật Đản rất long trọng. Tổ chức để tạ ơn tấm lòng đại từ, đại bi của Ngài vì nghĩ đến sự đau khổ của tất cả chúng sanh mà thị hiện nhục thân, rồi để lại giáo pháp như một đóa hoa hiếm quý thơm ngát xuyên suốt thời gian, không gian mà sự quý giá nhất của đóa hoa ấy ngày càng tỏa hương lan rộng khắp mọi nơi, mọi chốn. Giáo pháp

của Ngài cũng tựa như đóa hoa muôn sắc rực rỡ như thế. Một Đại-Biểu-Liên-Hoa nở rộng suốt cõi Ta Bà này.

Tôi không bao giờ quên được những ngày ấu thơ, được mẹ đưa lên chùa trong những dịp lễ lớn. Ngày lễ lớn nhất mà tôi có thể nhớ là ngày Phật Đản. Trên chùa tập nập biết bao nhiêu người. Người nào cũng bận bịu, nhưng hình ảnh ăn sâu mãi trong tôi ở chùa là hai nơi.

Một là khung cảnh nhà bếp với một "đội quân" làm việc rất nhịp nhàng, ồn ào, náo động. Người lo thổi cơm, rửa rau, nấu nướng những món ăn trong những nồi lớn bằng cả người tôi chui vào ngồi lom khom cũng còn lọt. Các món ăn mới tuyệt vời làm sao, dù tất cả chỉ toàn là rau, cải, đậu hũ, tương, chao v.v... Nhưng dưới những bàn tay khéo léo của các dì, các bác và ngay cả những "chị lớn" đã biến những món ăn chay ngon tuyệt vời. Tôi thích nhất trong những lúc đói bụng, cứ hay quanh quẩn trong khu nhà bếp. Bác Tư hiền ý, nhét vào tay tôi miếng khoai lang nhỏ rồi âu yếm máng khéo rằng: "Lại đói rồi phải không? Cái con bé này, đáng lý phải giúp Bác Tư mới đúng chứ! Đây, có củ khoai nhỏ này con ăn đỡ đi, chừng lễ xong rồi tha hồ mà ăn". Tôi sung sướng đỡ lấy củ khoai lang nhỏ chạy bắn ra ngoài hiên nhập cùng với đám bạn tiếp tục chơi nhảy dây, ca hát

Khung cảnh thứ hai là trong

chánh điện, rộng lớn và trang nghiêm làm sao! Người ngồi san sát như nêm, như cối. Do sự dẫn tụng của vị đạo sư trụ trì (mà tôi thường gọi là Sư Ông) sau hồi chuông trống bát nhã, Sư Ông bắt đầu kể về Đức Phật, về cuộc đời nửa thật, nửa huyền thoại của Ngài. Dẫu tôi đã nghe nhiều lần, nhưng lần nào tôi cũng chăm chú nghe và bị lôi cuốn như mới nghe lần đầu. Tôi yêu thích nhất đoạn Hoàng Hậu Maya một hôm nằm mơ thấy con voi sáu ngà bổng từ trời sa xuống nhập vào thân mình, chung quanh chan hòa những hào quang sáng rực như ngày hội hoa đăng. Hoàng hậu bàng hoàng tỉnh dậy, ngài nghe đâu đây một mùi hương thơm ngát và những quang minh vẫn còn roi rớt quanh đây... Rồi tới ngày đức Phật đản sanh, thật tuyệt vời và kỳ diệu làm sao. Hoàng Hậu vịn vào cành cây Vô Ưu trong khi đức Phật với gót sen quý đã bước đi bảy bước, mỗi bước đi có một đóa sen nâng bước chân Ngài, lúc đó ngài đã thốt lên một câu bất hủ "*Thiên thượng, Địa hạ, duy ngã độc tôn.*"

Mùa Phật Đản ngày nay, không còn là một ngày lễ tôn giáo thuần túy nữa, mà dường như đó còn là một ngày hội lớn của người con Phật. Một lễ hội nói về một đóa hoa quý không bao giờ tàn sau bao nhiêu ngàn năm vẫn còn để lại hương thơm của chánh pháp, đem lại sự bình an, hạnh phúc cho tất cả mọi loài.



(tiếp theo)

CHƯƠNG BA

Cõi Người Ta

Trời chưa sáng hẳn, trên lối vào Thái ấp đã sáng rõ đèn đuốc của toán thân binh bộ Lễ chuẩn bị võng lọng đến rước hoàng thân Trí Hải vào cung. Sáng hôm nay là ngày trọng đại, ngày “chuyên cử” để tiễn đưa linh cửu của vua Gia Long đến nơi an nghỉ cuối cùng tại Thiên Thọ Lăng. Nơi đây được gọi là “Huyền cung”, vương cung của thiên tử sau khi chết. “Thiên tử cung” là cách nói trang trọng đầy tính lễ nghi về việc đưa đám nhà vua mà mọi bước tiến hành đều nhất nhất theo đúng các chi tiết ghi trong sách Hội điển và Thọ Mai Gia Lễ.

Trí Hải khoác bộ áo quần lễ tang, bước lên võng đợi sẵn trước cửa tư dinh. Vốn đã quen với lễ nghi đưa rước rườm rà nhưng Trí Hải vẫn có cảm giác là lạ khi nhìn màu sắc đen trắng u buồn nhuộm màu sáng mờ, lu lắt trong ánh đèn lồng và sương sớm. Không nghe tiếng nói cười mà chỉ nghe tiếng thở phì phò và giọng nói ri tai thì thảo của nhóm khiêng kiệu. Từ ngày vua “băng”, từ triều đình đến dân chúng trong cả nước cảm không được tổ chức hát xướng, hội hè vui chơi hay làm lễ cưới hỏi và không được mặc quần áo màu đỏ,

TU BỤI

truyện dài nhiều chương của

TRẦN KIÊM ĐOÀN

màu vàng chói lọi, sặc sỡ. Các quan chức từ triều đến ngoài quận, phục sức màu xanh, màu trắng, màu đen. Tất cả đều tránh phục sức hay trang trí bằng những màu vui tươi, nhất là màu đỏ và màu vàng. Cũng thế, chiếc võng thường lệ trải nệm nhiều điều, trên có mui che bằng giấy bọc gấm xanh hay lam, hai bên hông che hai rèm đỏ điểm hoa văn màu vàng kim nay được đổi lại hai màu đen trắng. Hai chiếc đèn lồng đi trước, đến cái võng do hai người khiêng và hai người phụ công đi kèm để đổi vai. Hai bên tả hữu có hai người cầm hai cái lọng xanh. Cặp lọng linh động che mưa che nắng có giá trị trang trí hơn là thực tế. Đi theo võng lọng là một người hầu tay phải ôm cái tráp khảm, tay trái xách cái điều óng khảm. Người lính sau cùng mang đôi châu võng. Đoàn lính đưa rước võng gồm 10 người này làm việc nhịp nhàng quanh năm. Những động tác lập đi, lập lại nhuần nhuyễn đến độ họ không cần hở miệng nói với nhau một lời nào, sợ làm kinh động đường quan; nhưng từ khi rước đến khi thân chủ rời khỏi võng, sự phối hợp nhịp nhàng biến mười người thành một khối.

Càng gần đại cung đình, nơi đặt quan tài của vua, các đám rước võng lớn nhỏ xuất hiện càng nhiều. Người ngoài, chỉ nhìn đám rước võng cũng biết được vị chủ nhân trên võng là quan lớn hay quan nhỏ.

Trí Hải chưa kịp xuống võng, quan tham tri bộ Lễ đã đích thân đến rước vào nhà đám vì phái đoàn người Pháp tham dự tang lễ vua đã có mặt, cần có người biết tiếng Pháp để giao dịch và tiếp rước cho đúng lễ nghi.

Sự hiện diện của người Pháp bên cạnh Nguyễn Vương trong cuộc chiến đấu chống Tây Sơn vừa là một thế lực, một chỗ dựa mà cũng vừa là mối đe dọa chỉ mới hiện ra còn xa vời nhưng đã dấy lên ở cuối chân trời. Sau cuộc Cách Mạng 1789, nước Pháp có những vấn đề nội bộ cấp thiết cần phải đương đầu. Thế lực viễn chinh bằng quân sự còn ở trong giai đoạn phôi thai, nhưng thế lực thâm dò, tiền trạm và giao lưu đã năng nổ lên đường và thâm nhập Việt Nam từ Đàng Ngoài cho đến Đàng Trong. Gần 20 năm trị vì, vua Gia Long đã cầm chân người Pháp bằng cung cách ngoại giao mềm dẻo như một cử chỉ thiện chí hàm ý đền ân đáp nghĩa. Triều đình Huế dưới thời vua Gia Long mở cửa, nhưng chỉ là mở hé, cho các hoạt động buôn bán, truyền đạo và ngoại giao của người Pháp trên đất nước Việt Nam.

Trí Hải có một vị trí đặc biệt trong hoàn cảnh lịch sử và xã hội rất tế nhị và phức tạp vào buổi đầu xây dựng triều Nguyễn ở kinh đô Huế.

Hơn hoàng tử Cảnh 10 tuổi, lại là người cùng huyết thống, Trí Hải được theo chân vị đông cung thái tử tương lai này như một người chú,

một người bạn, một người chặn giữ, một người hầu cận. Năm 1784, khi giám mục Bá Đa Lộc được sự ủy quyền của Nguyễn Ánh mang hoàng tử Cảnh sang Pháp, Trí Hải cùng đi theo. Khác với Nguyễn Phúc Cảnh được uốn nắn, đầu tư và giáo dục trong khuôn mẫu của nền học vấn tầng lớp Âu Châu để sau này về làm vua, Trí Hải được học ngôn ngữ và văn hóa Pháp để làm người. Hoàng tử Cảnh, một cậu bé 5 tuổi ngây thơ và hiền từ ngoan ngoãn. Trí Hải, một người trai trẻ ở tuổi dậy thì nhìn thế giới qua những hành lang lộng gió trên boong tàu và qua những khung cửa của lầu đài đóng kín.

Hơn ba năm ở lại Pháp, vai trò ban đầu của Trí Hải đối với hoàng tử Cảnh hoàn toàn bị đảo ngược. Thay vì là người gần gũi để chăm lo cho Cảnh, Trí Hải đã trở thành vật vướng chân trước sự xếp đặt của những người giám hộ muốn giáo dục một ông vua tương lai của nước Nam theo một mô thức nào đó không đi ngược quyền lợi của Đại Pháp. Bởi vậy, mỗi ngày người ta khéo léo tách rời hoàng tử Cảnh và Trí Hải càng lúc càng xa.

Tại Paris, trong khi Cảnh được dạy dỗ trong những học viện quý tộc thì Trí Hải được gởi vào các trường học chung chung của giới con em bình dân lao động. Sau giờ học, Cảnh phải đọc sách khai tâm được tuyển chọn cẩn thận thì Trí Hải tha hồ đọc sách báo gì tùy thích. Cảnh được chăm lo từng đường đi nước bước thì Trí Hải được chạy nhảy theo đám con nhà bình dân tận các hang cùng ngõ hẻm. Trong những lần theo phái đoàn chờ chục để vào yết kiến vua Louis XVI và ra mắt hoàng hậu Marie Antoinette ở điện Versailles, hoàng tử Cảnh được chuẩn bị cẩn thận từ bộ mặt nghiêm trọng đến mũ áo nhiều lớp nhiều tầng cho xứng mặt ông vua con An Nam, Trí Hải được đi theo như một bóng mờ không ai để ý. Hình ảnh nguy nga,

lộng lẫy của cung điện Versailles và lối sinh hoạt vương giả, quý tộc của giới vua chúa ở khung cảnh vàng son đầy quyền lực này hiện ra như một thế giới hoàn toàn khác lạ với đời sống bình dân thợ thuyền lao động trong những khu nhà ổ chuột, trong những con hẻm còn đầy bóng tối của kinh đô nước Pháp này.

Cuộc sống cung đình Pháp thời tiền Cách Mạng 1789 bao quanh bởi ba lớp thành trì được xây dựng bằng những chất liệu của thế quyền và thần quyền đầy tính huyền thoại từ thời trung cổ và viễn chinh: Hoàng tộc, quý tộc và tầng lớp. Nghe những câu nói đầy từ ngữ cao sang và những ẩn dụ bóng bẩy trong lối nói xung tưng của giới quý tộc như chuyện thần tiên thời cổ, Trí Hải cảm thấy đời sống nơi đây giống những trái mít đã rụng cùi ở quê nhà. Lớp vỏ vàng óng thơm tho bên ngoài giúp che đậy tạm bợ những lớp xơ và múi không còn sức sống tinh túy tỏa chiếu và níu kéo từ bên trong, chỉ đọng đưa chờ ngày rụng xuống.

Những dấu hiệu phản kháng, những tiếng gào kêu đòi cuộc sống, những sự bức xúc tập thể sôi sục bên ngoài có vẻ như không thấm thấu qua được những lớp thành trì kiên cố xây bằng chất liệu quyền uy, kiêu hãnh và mặc nhiên của thế lực cầm quyền.

Từ một cậu bé lớn lên trong giai đoạn lịch sử chuyển mình chấm dứt cảnh Nam Bắc phân tranh bằng sự đương đầu quyết liệt giữa hai thế lực Tây Sơn và Nguyễn Ánh, Trí Hải được thụ nhận và trưởng thành thêm với luồng gió mới của Âu Châu.

Trước mắt người Pháp, Trí Hải là một mẫu người đầy thu hút và thú vị trong cung cách giao thiệp. Với bản chất trầm mặc và sự hiểu biết sâu rộng về văn hóa truyền thống Á Đông, Trí Hải được học hỏi thêm về văn chương, văn hóa Âu Tây. Đặc biệt về con người, Trí Hải được tiếp

cận với giới trẻ, giới bình dân thợ thuyền lao động và luôn cả giới quý tộc, tầng lớp Pháp ngay trên đất nước của họ. Bởi vậy từ trong cách nói, lối suy nghĩ và điệu sống là cả một tổng hợp hài hòa giữa con người và hoàn cảnh xã hội un đúc nên.

Được gặp lại những người Pháp một thời quen biết trong phái đoàn đến tiễn biệt vua Gia Long, Trí Hải có dịp giới thiệu cho họ những gì tiêu biểu trong lễ nghi tang tế của hai nhánh văn hóa - văn hóa dân gian và văn hóa cung đình - trong cùng một dòng văn hóa Việt.

Một cung điện thu gọn bằng giấy nằm trên đoàn thuyền mây chục chiếc che gần kín cả dòng sông. Từ văn khố bút mực của nhà vua đến thành trì, cung điện, đồ dùng hàng ngày từ lớn đến nhỏ đều được mô phỏng hoặc dùng nguyên gốc đều được xếp lên hơn ba chục chiếc thuyền. Thuyền rồng - Long Châu - mang quan tài của nhà vua (đại thắng dư) nổi bật nhất với màu đỏ và hoàng kim rực rỡ.

Các đình thần và quan chức nào được đi đưa đám vua thì tên họ phải được ghi rõ ràng trong danh sách của Bộ Lễ. Phủ Tôn Nhơn của Hoàng Tộc cũng phải lập một danh sách tương tự như thế cho các tôn tước.

Sau lễ An Huyền Cung, nghĩa là đã mai táng xong, là lễ hỏa thiêu tất cả đồ dùng hàng ngày của vua, kể cả hai chiếc thuyền rồng, một của vua dùng khi còn sống và một là thuyền rồng chở quan tài của vua.

Một năm sau ngày vua mất là lễ tiểu tường và năm tiếp theo là lễ đại tường, tức là lễ mãn tang.

Sau đám tang vua, Trí Hải về lại tư dinh. Chưa vào tới cửa ngõ, đã nghe ông già Phạm Xảo dùng chiếc đũa tre gõ nhịp trên thành chén sứ, hát ngẫu ngao mấy câu thơ của ai nghe thật thân quen:

*Công hầu bá đế trăm năm trắng,
Phú quý vinh hoa một giấc vàng.
Thấy Trí Hải, ông ta hỏi ngay:*

- Hoàng thân, người ta chôn nhiều bạc vàng châu báu theo vua lắm phải không?

Trí Hải trả lời:

- Nhiều thứ lắm. Nhưng đó là lẽ thói xưa nay của hàng vua chúa, có gì đáng thắc mắc đâu.

Ông lão nhìn trống không và nói lời hờ hững:

- Rồi cũng tay trắng như nhau, cũng “thân như ánh chớp có rồi không” thôi!

Trí Hải xòe tay như cố tìm một cái gì xa xôi không hiện hình trong đó:

- Dù tránh hay tìm thì cái không vẫn nằm sẵn trước mắt!

Lão già thể hiện nỗi vui trong giọng nói:

- Phải rồi, cái không! Thầy tôi ngày trước cứ giảng đi giảng lại hoài cái Không và Vô Ngã. Thầy kể rằng, cái không là một báu vật vô giá phải tự mình tìm lấy và tìm thấy, kho tàng của cái không mua được. Ngày trước, Tản Thủy Hoàng cố đem cái Có tầm thường giữa cuộc đời để mua cái Không siêu tuyệt của hàng đại trí nên đâu đủ vốn liếng mà mua. Trần Nhân Tông đem cái Không giữa trần đời để mua cái Không trong chân tâm nên người đời nghĩ rằng ông ta mua được. Cho đến bạc đầu, tôi vẫn nhớ nằm lòng giọng Thầy giảng sách dưới trăng, rằng, cái Tâm Không mới chính là bản ngã siêu tuyệt của con người. Cái không là báu vật mang đến sự an lạc vĩnh hằng. Tản Thủy Hoàng có Vạn Lý Trường Thành, dùng bạo lực để xây dựng đại vương triều, cung vàng điện ngọc; nên cái tâm vắng bóng. Khi cái tâm vắng bóng thì cũng như kẻ nghèo chấy túi, sống còn chưa đủ, lấy gì để mua vật báu trên đời. Trần Nhân Tông bỏ ngai vàng như bỏ đôi dép cũ nên cái tâm hiển lộ. Cái tâm là nguồn vốn duy nhất để ông mua được cái Tâm Không, làm chủ một vùng trời an lạc.

Trí Hải vui vẻ góp lời:

- Tôi chẳng biết nhiều về Đạo

Phật, nhưng có tìm hiểu chút ít về Kinh Thánh của đạo Gia Tô cũng như chút ít về đạo Phật. Tôi có cảm tưởng như khi con người không có đáp số về một ẩn số lớn nhất của đời sống thì phải dựa vào niềm tin tôn giáo để lý giải và tìm chốn an trú cho mình.

Phạm Xảo thắc mắc:

- Cái ẩn số lớn nhất đó là gì?

- Là nguyên nhân hay nguồn gốc đầu tiên của sự sống và nơi an nghỉ sau cùng của kiếp người, của phần tâm linh không có sắc tướng - nếu tin rằng, mỗi người đều có “một cái gì đó” vẫn còn tiếp diễn sau sự chết - từ đâu mà có và đâu là chốn tận cùng vĩnh viễn của sự ra đi mà cũng là sự quay về.

- Thế cái ẩn số lớn nhất đó theo hoàng thân biết và nghĩ là gì?

- Tôi đang cố tìm, cố nghĩ nhưng vẫn tìm chưa tìm ra, nghĩ ra. Nếu bắt tôi nhắm mắt tin theo một đấng vô hình có quyền năng tuyệt đối tối cao hay một lực mẫu nhiệm tuyệt đối nào đó thì tôi xin từ chối. Mặc dầu tôi tôn kính tên gọi của những đấng đó hay lực đó và tôn trọng đức tin riêng của mỗi người, nhưng tôi không có lý do để tin vào một ẩn số hay là một câu hỏi chưa có câu trả lời. Tôi nghĩ tất cả cũng chỉ là một tên gọi khác của cái ẩn số lớn nhất chưa có đáp số rạch ròi như chúng ta đang nói đến mà thôi. Đạo Hồi gọi đó là đấng A-La, đạo Chúa gọi là Thượng Đế, đạo Phật không nhận có nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng mà tất cả là một chuỗi Duyên, Nghiệp trùng trùng từ vô thủy đến vô chung... Rất có thể họ đều đúng và phù hợp theo đức tin của họ. Một khi đã gọi là đức tin mà còn lâm vào vòng tranh cãi để làm “sáng” đức tin của mình và chối bỏ đức tin của người khác là một việc làm đầy vọng động. Tôi cũng cần một cái phao hay một nơi an trú cho tâm linh nhưng chưa có huynh ạ.

- Rồi sẽ ra sao nếu suốt đời tìm

không có?

- Thà không có vẫn còn đỡ hơn là cố thuyết phục mình tin gượng ép vào điều mình chưa nắm vững. Ngụ tín và đức tin là hai mặt tối và sáng của con người. Thật là hạnh phúc nếu xây dựng được một niềm tin chân thực.

Ông lão rì rầm kể chuyện ngày xưa rồi tự hỏi người như tự hỏi mình:

- Như vậy, chết là chấm dứt cái Có và bắt đầu cái Không; là chấm dứt cái Ngã để đi vào Vô Ngã hay chỉ là một cuộc hành trình mới, mang cái tâm có - không, cái ngã thiện - ác đi vào cõi vô cùng hay đi sang một cuộc đời khác?

- Tôi không nghĩ cái Không trong đạo Phật mang ý nghĩa là “chẳng có” như có đối với không, giàu đối với nghèo, đối đối với no. “Không” ở đây là một trạng thái rỗng lặng hoàn toàn. Không có gì trước, chẳng có gì sau. Không có gì lớn hơn, chẳng có gì nhỏ hơn. Không có hai bề, chẳng có hai phía, không phân hai trạng thái khác nhau nên chẳng thể nào diễn tả, lý luận, so sánh được. Ngày xưa, mỗi buổi sớm, khi còn nằm ngủ muộn, tôi thường nghe mẹ tôi xướng lên trước khi cầu kinh, rằng: “*Phật, chúng sanh: Tánh thường rỗng lặng. Đạo cảm thông: Không thể nghĩ bàn.*” Tôi hỏi mẹ: “Mẹ ơi! Nếu mà không thể nghĩ bàn thì làm sao mà hiểu được?” Mẹ tôi giải thích thật đơn giản: “Thời nhỏ, Phật ở trong cung vua học hết sách vở, những điều tầm thường và cao xa tới đâu ngài cũng biết. Nhưng mãi đến khi ra ngoài của thành, tự mình tiếp xúc mới thấy được cảnh sinh, già, bệnh, chết đau khổ là dường nào. Chính tự mình thấy được, gần được, nghe được mới cảm thông; có cảm thông mới hiểu được. Còn nằm ngủ nường để nghĩ và bàn suông như con trai của mẹ thì không bao giờ hiểu được...”

Phạm Xảo vò đầu:

- Khó thật! Ngày xưa tôi chỉ huy

hàng vạn quân sĩ. Nhưng bây giờ nghĩ lại, tôi chưa hiểu một người nào cả. Nhớ thầy tôi từng dạy: “Để hiểu được một người thì phải rũ bỏ hết tất cả những lớp vỏ, đập vỡ sạch sành sanh mọi ý nghĩ cố trước và cố sau về người đó, để thấy được người đó như chính họ là họ...” Cũng sắp hết một đời, tôi chưa hề thấy được một ai đúng với ý nghĩa “thấy được người đó như chính họ là họ.” Phải chăng ý niệm của cái chính anh là anh, cái chính tôi là tôi là cái thật thật, tánh “y như vậy”, Tánh Không nơi mỗi con người?

Trí Hải không trả lời trực tiếp mà khuyên:

- Hãy sống đi huynh, đừng hỏi vì sao phải sống. Đã biết Tần Thủy Hoàng lấy cái Có mà mua cái Không nên không mua được vì cái Không nó nằm ngay trong ta chứ đâu ở bên ngoài mà mua. Nếu huynh và các bậc Thầy của huynh càng nói về cái không chừng nào, cái không càng mất dạng chừng đó vì cái Không chẳng phải là cái mặt trời hay mặt trăng cụ thể để diễn tả. “Không” là một trạng thái, một ý niệm để chiêm nghiệm và chứng nghiệm, không phải để nói, để vẽ hình hay tạc tượng. Cái Không, cái Vô Ngã trong đạo Phật có mặt ngay trong cuộc hiện sinh này chứ đâu phải đợi tới khi sống chết, luân hồi. Nếu tin rằng con người là một sinh vật có dòng sống biến hiện không ngừng thì sống chết chỉ là sự thay áo trong dòng sống mà thôi. Sống và tự mình tìm mình trong vắng lặng đi Huynh à!

- Thế có nghĩa là muốn giữ mặt gương trong thì phải giữ đừng cho gương tiếp xúc với bụi? Gương và bụi cái nào trong hơn?

- Đều đục.

Ông lão nhìn người đối diện và bản khoăn hỏi rằng:

- Thế thì cái gì mới trong?

- Người xưa nói rằng, không gương mà cũng chẳng bụi mới thật là trong ngần tuyệt đối.

- Hoàng thân làm tôi nhớ câu chuyện được những người nhà chùa kể đi kể lại mòn nhẵn, thế nhưng lúc nào cũng như mới và đầy thú vị là chuyện Lục Tổ thiên tông. Hơn nghìn năm trước, Huệ Năng, người được sư Hoàng Nhẫn phong làm vị tổ thứ sáu của Thiên Tông Trung Hoa, cũng vì thấy rõ sự trong ngần đó mà đạt đạo khi ông bày tỏ rằng:

Bỏ để vốn chẳng có cây

Gương trong tự sáng chẳng dây với đời

Cái không tuyệt đối xưa nay

Lấy đâu dính bụi trần ai xứ nào.

(Bỏ để bản vô thụ, mình kính diệp phi đài

Bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu (nhạ) trần ai)

Ông lão ngược nhìn trời, những tầng mây thời thơ ấu vụt bay ngang trên bầu trời mờ đục. Trí ông, lòng ông và có một khoảng trời riêng nào đó bên trong tạm gọi là “tâm”, mỗi ngày một dày đặc.

Thêm một niềm vui, một nỗi buồn, một sự tiếc thương, một ân tình níu kéo; biết thêm một người quen, một người bạn, một người thù... mỗi thứ như một lớp bụi mờ rất mỏng. Cái thân và tâm này còn sờ sờ ra đây, làm sao mà bắt chước hàng đại giác, đại trí như ngài Huệ Năng xưa nói rằng không có thân, không có tâm nên lấy gì mà dính bụi được. Nhưng những lớp bụi mỏng như măng tơ đó cứ mỗi giờ, mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm chồng chất lên mãi. Chúng nó không những làm mờ đục mà lấp đầy hết khoảng trời riêng bên trong. Làm sao ông rửa sạch nó, bào mỏng những lớp dày đóng thành chai đá hay đập vỡ nó đi.

Phạm Xảo đã có lần đem ý nghĩ này ra phân tích thì Trí Hải góp ý:

- Huynh ơi! Những đại đệ tử của ngài Thần Tú ở phương Bắc và ngài Huệ Năng ở phương Nam Trung Hoa tranh luận nhau suốt mấy trăm năm không phân thắng bại về chuyện phải phủi bụi, tu bụi hàng ngày để

tâm trong sáng hay giữ cái tâm không thì bụi lấy gì để bám. Chuyện kể rằng:

Có hai đệ tử của hai phái Nam Bắc thiên tông ấy một hôm gặp nhau ở rừng Long Thọ. Hai bên cãi nhau suốt một ngày mà chưa phân thắng bại. Tối về, cả hai cùng tới xin tá túc tại căn nhà ông tiều phu duy nhất ở bìa rừng.

Cả hai đều đói là người nhưng miệng vẫn không ngớt nói đến pháp môn tiệm ngộ (là ngộ từ từ) của phái Thần Tú phương Bắc và đốn ngộ (là ngộ tức thời) của phái Huệ Năng ở phương Nam. Ông tiều cũng là một bậc hành giả. Ông trao cho cả hai người, mỗi người một cái nồi đất đầy kín và bảo đó là thức ăn cần phải nấu chín mới ăn được.

Bếp ông “đốn ngộ” đun bằng củi đốn ngộ, tên ông tiều gọi loại củi thông rất dễ bắt lửa.

Bếp ông “tiệm ngộ” đun bằng củi bạch đàn cũng dễ bắt lửa chẳng kém gì củi thông.

Bị cơn đói thúc bách, hai ông bếp đều đun lửa tối đa cho đồ ăn mau chín, nhưng nấu hoài và chêm nước hoài mà vẫn cứ nghe tiếng “lọc cọc” của thức ăn chưa chín trong nồi. Đầu hôm, nửa đêm, tàn canh, rồi hừng sáng, thức ăn vẫn còn lơ lơ chưa chín. Cả hai ông “đốn” và ông “tiệm” đều “ngộ” ra cái mình nấu trong nồi không phải thức ăn gì cả mà là hai viên... đá hâm. Trong lúc cả hai ông vẫn thêu thào cãi nhau và sắp xiu vì đói tới nơi thì lão tiều mang hai bát cháo măng thom phức đi tới. Hai ông trở mắt nhìn vào cục đá “chưa chín” trong nồi của mình. Lão tiều khịt mũi kêu lên:

“Cả hai vị cứ mãi miết lo thổi lửa cho to, đun củi cho nhiều mà không biết mình đang phí công sức và thời gian để đi nấu cục đá.”

Hai ông khách trở mắt nhìn nhau háu vào hai tô cháo vừa được bung tới. Lão tiều phu chấp tay mời:

“Xin mời hai vị dùng cháo. Củi

thông hay củi bạch đàn cũng đều đun lửa nấu chín được nồi cháo này, nhưng chẳng có loại củi nào nấu chín hai hòn đá tảng đó cả.”

Như có tiếng kêu phiến muộn từ trong lòng vọng ra, nhưng ông Lão quay quắt không biết cách nào để đim nó xuống, gạt nó đi, xô đẩy nó ra khỏi đời mình. Ông nghe quá

nhiều lời dạy, uống quá nhiều phương thuốc danh ngôn, cầu đảo quá nhiều đèn miếu, nhưng cái lớp dày quái ác đó có vẻ như vẫn cứ dày thêm. Tất cả chỉ là sự xao động bên ngoài, không thấm qua được lớp vỏ dày đã thành rêu, thành nấm. Ông vượt chòm râu bạc và thần thờ ném cái bình cũ xuống dòng nước đang

chảy xiết dưới chân cầu bên cạnh nhà. Chiếc bình sứ vôi như còn vương vất mộng để vương, xoay vòng vòng chiếu loáng ánh trăng trước khi chìm khuất.

(còn tiếp)

TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI

Hán Thành Mừng Phật Đản với Lễ Hội Hoa Đăng trọng thể

Hán Thành- Hàn Quốc, May 16, 2007: Những lồng đèn màu sắc rực rỡ được thắp lên dọc theo các con đường trong buổi tối, soi sáng một cuộc diễn hành trong thành phố trước ngày Lễ Hội Phật Đản nhằm ngày thứ Năm tuần tới. Cao trào sinh hoạt lễ hội sẽ là cuối tuần này với hội hoa đăng Liên hoa trọng thể được thực hiện bởi các đoàn thể Phật giáo.

Trước cổng chùa Tào Khê

Vào ngày Chủ Nhật trước ngày Đứơc Bồ Tát dẫn sinh, các con đường giữa Chùa Tào Khê (Jogye Temphe) ở khu Anguk-dong và trạm tàu đường hầm Jonggak sẽ trở thành khu lễ hội. Từ buổi trưa cho đến 6:00 pm sẽ có một lễ hội văn hoá Phật Giáo. Lễ hội này được tổ chức từ năm 1999 với mục đích giới thiệu Phật Giáo Đại Hàn đến cho du khách. Du khách có thể tham gia nhiều sinh hoạt khác nhau như ném thức ăn của nhà chùa, xây tháp, học hỏi lễ bái theo tập tục cổ truyền, vẽ tranh hoa sen và nắn tượng đất sét. Các buổi trình diễn nghệ thuật kể cả võ thuật Phật Giáo Sunmodo và Nanta, một loại hình biểu diễn nghệ thuật hiện đại không qua ngôn từ mà chỉ dùng nhịp trống.

Chư Tăng từ Tích Lan, Nepal, Cam Bốt, Đài Loan, Ấn Độ và Tây Tạng sẽ chào đón mọi người tại một phiên hội chợ Phật Giáo quốc tế

Và mọi người sẽ được thưởng ngoạn các vũ điệu truyền thống của nhiều quốc gia và thưởng thức hương vị thực phẩm cổ truyền của họ. Hong Min-suk, một phát ngôn viên của hệ phái Tào Động (Jogye) Phật Giáo Đại Hàn nói "Chúng tôi cố gắng chuẩn bị nhiều chương trình

khác nhau mà không cần sự nỗ lực quá nhiều. Với sự truyền nhau bằng miệng, càng lúc càng có nhiều du khách đến thưởng ngoạn. Tôi tin rằng dưới mắt du khách, lễ hội này có ý nghĩa nhất ở Hán Thành dưới mắt du khách."

Diễn hành xe hoa

Sau buổi biểu diễn văn hoá Phật Giáo, một cuộc diễn hành hoa đăng sẽ được bắt đầu tiến xuống đường Jongno. Cuộc triển lãm này sẽ ngoạn mục hơn bao giờ hết

Xe hoa khổng lồ và xe ngựa trong cuộc diễn hành sẽ có những hình thù ngộ nghĩnh như hình rồng, hình chim phượng, hình voi v.v... trong khi những lồng đèn khổng lồ khác trang trí hình ảnh các danh tăng trong lịch sử cũng như các hình ảnh hoạt hoạ phổ thông hiện đại. Các đoàn ca kịch cổ truyền với vũ điệu phối hợp nhạc trống cũng sẽ tham gia. Cuộc diễn hành bắt đầu tại Sân Vận Động Dongdaemun lúc 7:00 pm và chấm dứt tại chùa Jogye và kéo dài khoảng hai tiếng ba mươi phút. Trước cuộc diễn hành sẽ có một buổi thuyết giảng trọng đại được thực hiện tại vận động trường bắt đầu từ 4:30pm. Buổi thuyết giảng sẽ được chuyển dịch ra Anh Ngữ và Nhật Ngữ tại Công Viên Pagoda. Sau cuộc diễn hành là một buổi hoà nhạc sẽ được thực hiện gần trạm xe điện Jonggak.

Vào ngày Thứ Bảy là nghi lễ chính thức kỷ niệm Đản Sanh và một cuộc diễn hành nhỏ. Tại Chùa Bongun-sa - Phụng Ân Tự tại Samseong-dong, một cuộc triển lãm lồng đèn truyền thống cũng sẽ được tổ chức từ thứ Sáu đến thứ Năm tuần sau. Các hội trường này là một nơi tốt đẹp để cho giới trẻ viếng thăm. (Hạt Cát dịch)

Thành lập Giáo Hội Phật Giáo mới toàn cầu

Bangkok Post, May 12, 2007

Bangkok, Thailand - Phật tử và các nhà lãnh đạo Phật giáo trên toàn thế giới đến lúc để thành lập Hội Đoàn Đại Học Phật Giáo Thế Giới, hội đoàn đầu tiên thuộc lãnh vực giáo dục này. Hội nghị sơ khởi sẽ được tổ chức vào ngày Lễ Hội Vesak nhằm vào cuối tháng 05.

Sư Thamma Kosajarn, Viện trưởng Viện Đại Học Maha Chulalongkorn Rajavidyalaya University, nói rằng các nhà lãnh đạo Phật giáo từ nhiều quốc gia khác nhau, những người tham dự lễ hội Vesak Thế Giới sẽ ký kết một bản hiệp định để thành lập hội đoàn.

Ông không nói rõ trụ sở của hội đoàn sẽ được đặt ở địa phương nào. Ông nói hội đoàn sẽ hợp tác với các quốc gia thành viên và cung cấp hỗ trợ cho việc điều hành giáo dục tôn giáo.

Các học giả Phật Giáo sẽ được gửi đến các quốc gia thành viên thông qua hội đoàn để yểm trợ cho việc hoằng truyền giáo pháp.

Từ khi Thái Lan giữ vai trò chủ toạ Ngày Lễ Hội Vesak Thế Giới trong hai năm liên tiếp, đã có những thay đổi âm thầm giữa Phật tử từ vài quốc gia và các hệ phái khác nhau. Vị trưởng lão nói như trên. (Hạt Cát dịch)

Ấn Độ: Nghi lễ Quy y Phật giáo trọng đại nhất từ trước đến nay với hơn 600,000 người

Mumbai, Ấn Độ- May 09, 2007- Một Nghi lễ Quy y Phật giáo trọng đại nhất Ấn Độ sẽ được tổ chức tại quảng trường trường đua Mahalaxi vào ngày 27 tháng 05 tới đây. Laxman Mane, tác giả quyển

sách *Upara* (Outsider - Người Ngoại Cuộc), nổi tiếng trong văn học Marathi Dalit, là một người dân bộ tộc du cư, sẽ chủ tọa buổi lễ với nhiều trăm ngàn người Dalit ủng hộ ông từ 42 bộ lạc du cư quy y Phật Giáo. Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ thực hiện nghi lễ này.

Toà Án Tối Cao Bombay hôm thứ Ba đã cho phép Câu Lạc Bộ Hoàng Gia Trường Đua Tây Ấn để cho các nhà tổ chức thực hiện sự kiện trọng đại này tại quảng trường. Một tổ chức công dân, Hội Điều Nghiên Công Cộng, hồi năm 2005, đã đệ trình một bản kiến nghị yêu cầu toà án không cho phép những sự kiện công cộng như thế được tổ chức tại trường đua.

Sự kiện quy y trọng đại, dự trù sẽ là một bước ngoặt của xã hội và chính trị xảy ra 51 năm sau khi Dr. Ambedkar kêu gọi các giai cấp thấp kém trong xã hội từ bỏ Ấn Giáo để trở thành Phật tử tại một buổi lễ được tổ chức ở trường đua, nhưng Ông đã qua đời trước khi sự kiện được thực hiện.

"Đây là một nỗ lực nhỏ để thực hiện giấc mộng của Dr. Ambedkar" Ông Laxman Mane, người đã quy y Phật Giáo hồi 2 tháng 10, năm 2006 tại Nagpur nói như trên.

Ông nói tiếp "Vào ngày 27, 1000 gia đình các bộ tộc du cư sẽ được đưa đến trước đám đông - các nhà tổ chức nói - sẽ có khoảng 5 lakh tức năm trăm ngàn (500,000) người tham dự tất cả - sẽ dẫn đầu cho buổi lễ. Hơn một trăm ngàn người khác sẽ quy ngưỡng cùng lúc ở những nơi khác.

Được hỏi vì sao chọn Phật Giáo, Mane, 56 tuổi, nói rằng các bộ tộc du cư vốn đã sống theo giáo huấn của Đức Phật từ xưa mà không biết, hiện nay chúng tôi đã nhận ra là những gì chúng tôi thực hành tương tự với Phật giáo, ông nói với phóng viên tờ Hindustan Times như trên. Mane từ chối nhìn nhận sự kiện này như một cuộc thử thời vận. Ông nói "Các bộ tộc chúng tôi chưa bao giờ tín ngưỡng theo Ấn Giáo, cho nên không có câu hỏi cho vấn đề từ bỏ nó", ông nói thêm "Buổi lễ quy y này là một cuộc biểu tình phản đối sự thờ ơ của chính phủ."

"Quên đi chuyện một mức sống tiêu chuẩn ẩm no, đa số chúng tôi không có cả thực phẩm và nơi trú ngụ. Tỷ lệ những người thoát nạn mù chữ chỉ được 0.06 phần trăm", ông nêu rõ một ví dụ như trên.

(Hạt Cát lược dịch)

MÃ LAI: 10,000 Phật Tử tham dự Lễ hội Wesak

Penang, Malaysia - Hơn 10,000 Phật tử từ 35 đoàn thể Phật Giáo sẽ kéo đến Burma Road để tham dự Lễ Tam Hợp vào ngày 01 tháng Năm tới đây. Chủ tịch uỷ ban tổ chức Datuk Dr Loh Hock Hun nói rằng chủ đề Ngày Wesak năm nay là "Dung hoà Tôn Giáo, Chia khoá Xây Dựng Quốc Gia".

Ông nói xe hoa và đèn nến dài hơn 7 cây số sẽ bắt đầu từ trụ sở Hiệp Hội Phật Giáo Mã Lai trên đường Burma Road và đánh một vòng qua các con đường và trở lại điểm xuất phát.

Ông nói thêm là cũng sẽ có buổi lễ đó mừng vào đêm tối trước Ngày Wesak dành cho tín đồ cúng dường và tham dự lễ hội thấp du đăng.

Ông nói trong một cuộc họp báo, "Chúng tôi bị thiếu ngân quỹ cho những nghi lễ này, vì vậy chúng tôi kêu gọi Phật tử đóng góp cho chiến dịch".

Trong sự phối hợp với lễ hội đón mừng, Dr Loh nói Hiệp Hội Phật Giáo Mã Lai cũng sẽ tổ chức một loạt các chương trình từ thiện từ 17 tháng 04 đến 26 tháng 05, bao gồm chiến dịch hiến máu, cúng dường vật thực đến chư Tăng Phật Giáo, thuyết giảng và thực hiện những bữa ăn chiều từ thiện cho người nghèo và người tật nguyền. (Hạt Cát dịch)

1,000 người Dalit theo Phật giáo tại Orissa

Ngày 15 tháng 4, 2007

Kendrapada, Orissa - Khoảng 1,000 người Dalit tại quận Kendrapada thuộc tỉnh bang Orissa, ngày hôm qua đã quy y theo Phật giáo, để phản đối lại việc đã bị các giai cấp cao hơn và viên chức địa phương ngăn cấm họ vào chùa Ấn giáo, bất kể lệnh của toà án.

Khoảng 2,000 người Dalit của làng Keradagarh và các ngôi làng lân cận trong vùng ven biển của quận Kendrapada đã tụ hội về làng Aul, cách đây 30 cây số, để kỷ niệm ngày sinh lần thứ 116 của ông Babasaheh Ambedkar, người đã bênh vực cho chính nghĩa của những giai cấp bị áp bức trong nước.

Gần 1,000 người trong số này đã được chư tăng Phật giáo làm lễ quy y với sự chứng kiến của các vị lãnh đạo giai cấp Dalit trong tỉnh bang, theo lời ông Ashok Mallik, vị lãnh đạo giai cấp Dalit và cũng là chủ tịch Mặt trận Công hoà Thanh thiếu niên và Sinh viên Học sinh (RPSF).

Những người Dalit đã cải đạo cho biết mặc dù trước kia họ theo Ấn giáo, nhưng

họ không được phép đặt chân vào chùa Jagannath, ngôi chùa cổ 300 năm của làng Keradagarh. Có khoảng 400 người Dalit trong tổng số 1,400 dân cư của ngôi làng.

Họ đã cố gắng vào chùa nhiều lần nhưng đều bị ngăn chặn. Đã xảy ra những cuộc xung đột giữa những người Dalit và các giai cấp cao hơn. Ngày 14 tháng 12 năm vừa qua, toà án Orissa đã ban lệnh rằng tất cả những ai thuộc Ấn giáo đều được quyền vào bất cứ ngôi chùa nào bất luận giai cấp.

Ông Mallick nói rằng trước kia người Dalit còn được phép lễ bái vị thần tại chùa Keradagath qua chín lỗ hồng trên bức tường phía ngoài của chùa. Sau khi lệnh của toà được ban ra, các viên chức đã lấp hết các lỗ hồng và dựng lên một khung rào bằng sắt, ngăn chặn bất cứ ai, ngoại trừ các vị giáo sĩ, đi vào chánh điện. Ông nói 'Đây là một sự sỉ nhục đối với người Dalit và vi phạm lệnh của toà án'.

Một tu sĩ Phật giáo, sư Biswabandhu đến từ New Delhi đã đặt viên đá đầu tiên cho việc xây dựng một ngôi chùa Phật giáo tại làng Aul vào dịp này.

Ông Mallick nói thêm 'Theo Đạo luật Tự do Tín ngưỡng của tỉnh bang Orissa, 1967, một cá nhân phải khai báo với chính quyền một tháng trước khi cải đạo. Thế theo luật này ít nhất 1,000 người Dalit đã lập một kiến nghị tập thể trước viên chức chính quyền quận vào ngày 3 tháng giêng, 2007, để theo đạo Phật.' (Minh Châu dịch)

Phát hiện Kho báu Tranh quý ở Nepal

Nhóm các nhà nghiên cứu quốc tế đã phát hiện một kho báu gồm nhiều bức tranh mô tả cuộc đời của Đức Phật từ thế kỷ 12 trong một hang động ở vùng hẻo lánh của Nepal.

Bộ tranh tường gồm 55 bức đã mô tả câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật được phát hiện từ tháng 3 vừa qua. Chúng có từ khoảng thế kỷ thứ 12 hoặc trước đó. Một người chăn cừu đã thông báo cho các nhà nghiên cứu về chiếc hang chứa kho báu trên. Anh phát hiện ra nó nhiều năm trước trong một lần vào hang trú mưa. Các nhà nghiên cứu phải dùng rìu để đập vỡ lớp băng tuyết, tạo đường vào chiếc hang ở vùng Mustang, cách tây bắc thủ đô Katmandu hơn 250km. "Những gì chúng tôi tìm thấy có giá trị to lớn về văn hoá và tôn giáo, chúng có từ thế kỷ thứ 12 hoặc sớm hơn thế", Broughton Coburn, một nhà văn và một nhà bảo tồn người Mỹ trong đoàn

nghiên cứu, cho biết.

Theo Coburn, bức tranh chính rộng khoảng 760cm và các bức tranh khác có kích thước khoảng 35cm x 43cm. Ngoài bức tranh treo tường lớn, nhóm các nhà nghiên cứu (bao gồm nhà khảo cổ học, chuyên gia hội họa, và vận động viên leo núi) của Nepal, Mỹ, Italy còn phát hiện những bức tranh khác trên các vách của hang đá. Theo họ, chúng được vẽ vào thời gian sau này. Họ còn phát hiện trong một hang động gần đó có những bút tích bằng tiếng Tây Tạng.

Nhóm nghiên cứu từ chối cho biết vị trí chính xác của các hang, do lo sợ khách du lịch sẽ làm hỏng những tác phẩm nghệ thuật quý giá trên. Họ dự định sẽ chỉ công bố số lượng hạn chế những gì đã phát hiện được. (Theo AP/Dân Trí)

Lễ Tam Hợp tại thành phố Malacca Mã Lai

(Được viết bởi Jason Lioh và Teheng Hock, báo The Star, Ngày 5 tháng 5, 2007)

Malacca, Malaysia – Hơn 3,000 cư dân đã đợi bên đường để được thoáng nhìn một cuộc diễn hành của Lễ Wesak khi đoàn diễn hành đi qua thành phố trong đêm thứ Hai.

Buổi lễ chứng kiến khoảng 1,000 cư dân tham dự từ các đoàn thể và truyền thống Phật Giáo khác nhau tại Malacca. Tham gia với đoàn diễn hành là 20 ngọn đèn được trang hoàng tỉ mỉ và ánh sáng rực rỡ nổi lên.

Cuộc diễn hành đã bắt đầu tại Tu viện Seck Kia Een ở Gajah Berang và đi qua vài con đường gồm có Jalan Tun Ali, Jalan Kota Laksamana và Jalan Tengker.

Ban nhạc của các trường học, các mâm non mẫu giáo, và các đoàn hát múa lân và các tín đồ lão niên và thanh thiếu niên đã tham dự trong cuộc diễn hành này.

Lễ Wesak được công nhận như một ngày đại lễ trong Phật giáo để đánh dấu Bồ Tát đản sanh, thành đạo và Phật Niết Bàn.

Nhìn cuộc diễn hành lần đầu tiên, hai du khách Ou Love, 30 tuổi, và Lauren Love, 27 tuổi, đã được chứng kiến hoàn toàn một quang cảnh và âm nhạc ngoạn mục.

"Thật ngạc nhiên, tôi chưa bao giờ nhìn thấy cuộc lễ như thế này tại Anh Quốc. Cuộc diễn hành đầy màu sắc và quần chúng rất nhiệt thành với tôn giáo của họ." Cô Lauren nói.

Cuộc diễn hành đã được chứng kiến

sự tham dự của các hội đoàn và truyền thống Phật Giáo khác nhau.

Tại Johor Baru, hàng tá trẻ em ở giữa hàng trăm người trong cuộc diễn hành ngày lễ Wesak này. (Tinh Tấn dịch)

Trung quốc: Phật giáo phục hồi với hàng trăm triệu tín đồ

Phật Giáo Trung Quốc ngày nay không còn là hình ảnh biểu tượng của một lão nông mà trái lại là của giới trẻ và thành công. Cả một thế hệ mới phát hiện rằng đời sống vật chất sung túc và thành công vẫn chưa đủ trong đời sống và họ đã tìm về niềm tin thời xa xưa. Một số nhân vật nổi tiếng trong quá khứ đã xuống tóc và đi vào nếp sống tu viện.

Bắc Kinh- Trung Quốc. Với hàng trăm triệu tín đồ, tín ngưỡng cổ xưa đang được phục hồi bởi giới trẻ, những người hiện nay đang hài lòng với những thành công cá nhân. Thay vào đó, đã có nhiều và nhiều hơn nữa, rủ nhau tìm đến chùa chiền để củng cố tâm linh của họ.

Một thống kê gần đây do Đại Học East China Normal University thực hiện đã đánh giá rằng khoảng 31.4 phần trăm người dân Hoa Lục tuổi từ 16 trở lên là có tín ngưỡng, nâng cao con số tín đồ lên khoảng 300 triệu, ba lần cao hơn thống kê chính thức.

Căn cứ theo giáo sư Zhang Fenglei, viện trưởng Trung Tâm Nghiên Cứu Tôn Giáo tại đại học Nhân Dân, Phật Giáo có khoảng 100 triệu tín đồ.

Sự phục hồi của nó xuyên suốt qua tất cả mọi lứa tuổi và mọi thành phần xã hội mà những tín đồ mới mẻ lại là giới trẻ, có trình độ đại học và thành công trong ngành nghề chuyên môn của họ.

Giáo Sư Zhang nói "Trong quá khứ đa số các tín đồ Phật giáo là những ông già bà cả, phụ nữ thôn quê và những người thất học, nhưng bây giờ thì Phật Giáo không còn những tính cách già nua đó nữa". Lãnh vực truyền thông cũng giữ một vai trò quan trọng trong việc phục hồi Phật Giáo như việc đã có nhiều và càng nhiều hơn các nhân vật nổi tiếng khám phá ra giá trị của sự từ bỏ các dính mắc thế gian như tiếng tăm, giàu có".

"Nó giống như là một triết lý sống hơn là một tôn giáo", He Jian, một thanh niên trẻ từ Vân Nam đã nói với phóng viên tờ báo *South China Morning Post* như trên, và anh nói thêm "Nó không nhằm giảng dạy một giáo điều, thay vào đó, nó khuyến khích người ta tìm kiếm con đường đi đến tình giác của riêng chính họ." Đối với He Jian, thông điệp đặc biệt từ Đức Phật là "Đừng ý lại vào các bậc thánh hiền, vào triết thuyết hoặc giáo điều, hãy hướng vào nội tâm cho việc tỉnh giác".

Nhiều người quay về với Phật Giáo như là một phương pháp đương đầu với áp lực gia tăng từ nếp sống của cả hai lãnh vực gia đình và công sở bởi vì nó chú trọng vào việc quân bình tâm thức qua thiền định và nếp sống đạo đức. Điều này lời cuốn đặc biệt đối với các doanh nhân thành công với một lịch sử của sự tích lũy tài sản, của cải. "Họ cần bồi dưỡng tinh thần cho việc quân bình tâm lý đạo đức, Phật Giáo, với sự chú trọng vào từ bi vô lượng, cống hiến một phương pháp điều hòa với quá khứ của họ. Nó hỗ trợ cho việc tự hàn gắn, tự quân bình bản thân." Giáo Sư Zhang nói như trên. (Hạt Cát dịch)



MÃ LAI: Phật tử khởi xướng chiến dịch tuổi trẻ bắt bạo động

The Star, April 17, 2007

PETALING JAYA, Malaysia -- Với tình hình bạo động ngày càng gia tăng trong giới học sinh như hiện nay, Hội Thanh Niên Phật Tử Mã Lai đã khởi xướng một chiến dịch kêu gọi từ bỏ hành vi bạo động.

Chiến dịch hai tuần lễ chủ đề "Tuổi trẻ nói Không với bạo động" bắt đầu vào ngày 05 tháng 05, 2007 sẽ được gửi đến giới trẻ khắp nơi trong nước nhằm cảnh báo sự nguy hiểm của bạo lực, điều có thể dẫn đến các hành động tội lỗi.

Dự án này được tổ chức phối hợp bởi Hội Đồng Thanh niên Mã Lai và được ủng hộ bởi Bộ Thanh Niên và Thể Thao, đồng thời cũng được sự yểm trợ của cảnh sát, lực lượng cảnh sát sẽ được giới thiệu đến cho giới trẻ và hướng dẫn chúng về những cách ngăn ngừa tội phạm.

"Phía cảnh sát đã hứa hẹn sẽ cung cấp tài liệu cho các cuộc triển lãm trong chiến dịch", Ông Chua Teck Seong, một nhà tổ chức cho biết như trên, và ông thêm "chiến dịch nhắm vào giới trẻ trong lứa tuổi từ 15 đến 25."

Hội trưởng Hiệp Hội Thanh Niên Hoa Kiều Mã Lai Datuk Liow Tiong Lai sẽ khai mạc chiến dịch tại Bentong vào ngày 05 tháng Năm.

Chiến dịch được tổ chức cùng thời gian với Ngày Thanh Niên Quốc Gia và cũng để tiếp nối với Unesco trong việc đánh dấu thập niên bắt bạo động 2001 đến 2010.

(Hạt Cát dịch)

THÁI LAN: Chư Tăng và Phật tử đòi hiến pháp mới quy định Phật giáo là quốc giáo

Ngày 16 tháng 4, 2007

Bangkok, Thái Lan - Hàng trăm tu sĩ sẽ dẫn đầu đoàn tín đồ Phật giáo đi đến Nghị viện vào ngày thứ Hai, để kháng định một điều khoản trong Hiến pháp mới lần đầu tiên trong lịch sử tuyên bố Phật giáo là quốc giáo.

Chư tăng sẽ đến từ 500 ngôi chùa tại Bangkok và nhiều tỉnh khác. Phật tử từ khắp mọi nơi trong nước cũng về đây tham gia. Cuộc tập hợp này dự trù sẽ kéo dài cho đến ngày thứ Tư.

Sư Thep Wittayakoon, hay vị danh tăng Luangpor Koon của chùa Wat Ban Rai, đã tặng 10.000 baht để ủng hộ phong trào này. Ngoài ra còn có sự yểm trợ của Hội ái hữu Phật giáo Quốc tế và Hội Phật giáo Thái Lan.

Sư Luangpor Koon đã phát biểu vào ngày Chủ Nhật, rằng những người ủng hộ phong trào đã từng mong muốn một điều khoản cố hữu trong bản hiến chương dự thảo, có ghi rõ vị quốc vương phải là một Phật tử và là người phải đương đầu với các đạo giáo khác khi Phật giáo được chọn làm quốc giáo.

Các hiến chương của Thái luôn ghi rõ rằng vị vua Thái phải là một Phật tử, một sự quy định theo truyền thống đã có từ thời thuộc địa với thâm ý ngăn ngừa vương quyền bị lật đổ bởi ngoại bang.

Tuy nhiên quốc gia này chưa bao giờ tuyên bố một quốc giáo, cho dù gần 90 % dân Thái tự xem mình là Phật tử.

Sư hy vọng Hội đồng Dự thảo Hiến chương sẽ lưu ý đến nguyện vọng của Phật tử khi họ tụ họp vào tuần sau để tranh luận về bản hiến chương dự thảo.

Vị danh tăng cũng đã cảnh cáo rằng bản hiến chương dự thảo có thể sẽ không được thông qua trong một cuộc trưng cầu dân ý toàn quốc, nếu trong đó không có ghi vào điều khoản mà hầu hết Phật tử đều mong muốn.

(Minh Châu dịch)

Ngôi Chùa Vàng của Trung Quốc dời sang đất nước Thụy Điển

Ngày 9 tháng 4, 2007

Một mô hình chính xác của một ngôi chùa Phật giáo vào thế kỷ 18 sẽ sớm được dựng lên bên bờ Hồ Malaren tại Sigtuna, thuộc miền Đông Thụy Điển.

Đã hơn 80 năm kể từ ngày nhà thám hiểm Thụy Điển Sven Hedin lần đầu tiên được nhìn ngắm Ngôi chùa Vàng tại Thành Đô cách Bắc Kinh 160 cây số về hướng Bắc.

Nhà phát minh người Mỹ gốc Thụy Điển Vincent Bendix đã tài trợ cho cuộc hành trình do ông Hedin dẫn đầu với hy vọng tìm ra một ngôi chùa thực thụ của Trung Quốc có thể dời về Hoa Kỳ.

Ông Hedin đã say mê khi tìm gặp ngôi chùa tại Thành Đô, nhưng chính quyền đã từ chối sang nhượng lại ngôi chùa này. Tuy nhiên họ đã đồng ý tạo ra một mô hình giống hệt có thể được gửi đi và ráp nối lại khi đến Hoa Kỳ.

Năm 1933, Ngôi chùa Vàng sẵn sàng để được trưng bày trong Hội chợ Quốc tế tại Chicago. Sáu năm sau, chùa lại được trưng bày lần nữa tại một Hội chợ Quốc tế, lần này tại New York.

Tuy nhiên, sau những lần được phô bày trong thập niên 30, Ngôi chùa Vàng đã nằm yên trong thùng cho đến năm 1985. Đến khi kiến trúc sư Thụy Điển Max Woeler thành công trong việc tìm ra

ngôi chùa và bắt đầu chỉnh trang lại các phần bị hư hoại. Sau đó ông Woeler đã dàn xếp để đưa ngôi chùa về Thụy Điển, và sau nhiều năm tháng thương lượng cuối cùng vấn đề được giải quyết, chùa sẽ đến miền đất mới.

Ông Mats Liljefors, chủ nhiệm của Sigtunahojden Conference Complex, cho phép dựng ngôi chùa bên bờ Hồ Malaren trong thị trấn thuộc thời Trung cổ Sigtuna - 'một nơi mà phong cảnh chung quanh gợi nhớ đến khung cảnh chính gốc tại Thành Đô'.

Ông Mats Liljefors hy vọng ngôi chùa sẽ được khánh thành kịp lúc cho Cuộc thi Thế vận hội tại Bắc Kinh vào tháng 8 năm 2008.

(Minh Châu dịch)

Nam và Bắc Hàn buộc Nhật giao trả các di vật lịch sử

Ngày 27 tháng 3, 2007

Seoul, Nam Hàn - Chư tăng Phật tử Nam và Bắc Hàn đã đồng ý hợp tác với nhau để buộc Nhật giao trả các di vật của hoàng triều Hàn Quốc mà họ đã tịch thu trong khi chiếm đóng bán đảo Đại Hàn vào đầu thế kỷ 20.

Một nhóm lãnh đạo Phật giáo Nam Hàn đã họp mặt với những người đồng sự của họ từ Liên đoàn Phật giáo Bắc Hàn vào ngày thứ Sáu tại Mount Geumgang Resort, nằm vào hướng Bắc của biên giới Nam và Bắc Hàn, và đã ký một thoả hiệp để 'thực hiện một cố gắng chung cho sự hoàn trả các di vật lịch sử của chúng tôi đã bị người Nhật cướp đi', theo một lời phát biểu được tiết lộ ở đây.

Tài liệu lưu trữ, tên gọi bằng tiếng Đại Hàn là 'Uigwe', từ triều đại Joseon (1392- 1910) hiện đang được bảo quản tại Japan's Imperial House tại Tokyo. Cơ quan văn hoá Liên Hiệp Quốc UNESCO đang xem xét về tài liệu Uigwe và có thể sẽ ghi nhận đây là một di vật thuộc về Di sản Thế giới. Các bản sao đang được lưu trữ tại thư viện Seoul.

Tài liệu Uigwe bao gồm hồ sơ và hình ảnh những lễ cưới, tang lễ và các nghi lễ khác cũng như danh sách lý lịch của hoàng gia triều đại Joseon. Các sử gia cho biết là không có tài liệu lưu trữ tương tự nào được biết ở các nơi khác trên thế giới.

Thầy Hyemun, chủ trì cuộc họp liên đới Nam và Bắc Hàn, cho biết rằng chỉ riêng chính phủ Nam Hàn không thể đòi Nhật giao trả các di vật lịch sử, thể theo thoả hiệp ký kết năm 1965 với Nhật.

Thầy nói 'Bởi vì Bắc Hàn chưa ký một thoả hiệp với Nhật về vấn đề này, nếu

Bắc và Nam Hàn chung sức với nhau chúng tôi có thể tìm ra một giải pháp thoả đáng để giải quyết vấn đề'.

Bắc Hàn cũng muốn đòi Nhật giao trả một số di vật lịch sử, trong đó có một quyển kinh Phật giáo hiếm có từ chùa Hwajang ở Kaesong, Bắc Hàn, hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng viện Quốc gia Tokyo.

Chư tăng bên phía Nam Hàn đã xuất thân từ các ngôi chùa trên toàn lãnh thổ và đã được giao trách nhiệm bảo trì di vật của triều đại Joseon. Cuộc vận động của quý ngài năm vừa qua đã khiến Đại học Tokyo phải hoàn trả một vật thuộc về Di sản Quốc tế UNESCO, Sillok (những hồ sơ trung thực).

Dân biểu Kim Wong-wong, lãnh đạo uỷ ban nghị viện trong việc đòi lại các di vật, cho biết hai bên Nam và Bắc Hàn sẽ gửi một văn thư cho triều đình Nhật trong thời gian ngắn để giải quyết cuộc tranh chấp này.

(Minh Châu dịch)

Pakistan, tuần lễ Gandhara: thắng tích Phật giáo thu hút du khách

TAXILA, March 27: Các phái đoàn đại biểu ngoại quốc tham dự lễ hội Tuần Lễ Gandhara hôm thứ ba đã đến viếng thăm cổ thành Taxila, nơi họ bị thu hút vì tính chất khảo cổ và di sản văn hoá phong phú của nó.

Tuy nhiên, các trường đoàn từ nhiều quốc gia khác nhau gồm cả Đại Hàn, Nhật Bản, Thái Lan, Tích Lan và Trung Quốc, trong sự quan sát của họ, đã nhất trí rằng cả hai các tổ chức tư nhân và chính phủ cần phải phối hợp các nỗ lực để khai thác tiềm lực thực sự của quốc gia hầu thu hút càng nhiều và nhiều du khách hơn.

Trao đổi với truyền thông địa phương, họ nói rằng quảng cáo không đúng mức và sự thiếu thốn các cơ sở hạ tầng vật chất tại một số các khu vực thắng tích Phật Giáo đã gây trở ngại việc phát triển trong kỹ nghệ du lịch.

Bình luận về Tuần Lễ Gandhara, các phái đoàn nói rằng những sự kiện như thế sẽ khuyến khích khuynh hướng du lịch hành hương ở Pakistan, nơi ẩn tàng phong phú bảo vật Phật giáo.

Trước đó, hơn 100 tham dự viên thuộc lễ hội Tuần Lễ Gandhara đợt thứ ba đã đến Taxila trong chuyến thăm viếng trọn một ngày.

Tuần Lễ Gandhara là một phần của chương trình Destination Pakistan 2007 đã được phát động với chủ đề "Ôn lại lịch sử văn minh cổ Phật Giáo thế giới"

Các phái đoàn đến tham dự Tuần Lễ Gandhara đã được Phó Giám Đốc Bộ Khảo Cổ, ông Sarwat Baig và Quản Trị viên viện Bảo Tàng Taxila, ông Amanullah đón tiếp.

Các phái đoàn đã được giải thích vấn đề về lịch sử và truyền thống văn hoá hấp dẫn của xứ sở này, đất nước của một trong những nơi nhân loại định cư sớm xưa nhất.

Gandhara là địa điểm thiêng liêng thứ hai của tín đồ Phật giáo và là nơi khởi nguyên của thời đại Phật Giáo hưng thịnh khắp nơi trên thế giới.

Harjeet Kaur, một điều phối viên du lịch từ Mã Lai, trong dịp này, nói rằng tiềm năng du khách, đặc biệt từ Âu Châu và Viễn Đông, không thích du lịch Pakistan vì tình trạng nội bộ không mấy sáng sủa của quốc gia này.

Vị Sư trưởng của chùa Enmanji - Viên Mãn tự, Nhật Bản, Ryoko Nishioka, đã tán thán Bộ Du Lịch về việc tổ chức sự kiện và sự hiếu khách đến các phái đoàn ngoại quốc. Sư nói chính phủ Nhật Bản đã sẵn sàng mở rộng sự yểm trợ tài chánh cho chính phủ Pakistan để phục hồi và bảo tồn các khu thắng tích Phật Giáo.

Tăng Thống Thái Lan Phrathe Pankanvee nói Ngài đã lấy làm thích thú khi chú ý đến sự phục hồi và bảo tồn tuyệt vời của các thắng tích Phật Giáo ở Pakistan. Ngài nói 90% dân Thái là Phật tử và họ nhìn nhận Pakistan là quê hương thứ hai của họ.

(Hạt Cát dịch)

Nữ tu sĩ hướng dẫn thiền tập cho người vô gia cư

Ngày 4 tháng 4, 20007

San Francisco, Hoa Kỳ - Nếu bạn là người vô gia cư trong vùng Bay Area, có một số nơi bạn có thể đến để có được nơi trú ngụ, quần áo và thực phẩm. Nhưng không có gì đặc biệt cho bằng sự nỗ lực hiện nay của một phụ nữ tại San Francisco trong việc đem lại sự an tâm tâm hồn.

Việc hành thiền đã có từ mấy ngàn năm nay, nhưng điều đang xảy ra trong căn phòng này là duy nhất. Người ta tin rằng đây là kế hoạch đầu tiên trên toàn quốc được đề ra cho những người vô gia cư hoặc đang trên bước đường cùng.

Sư cô Jana Drakka, một nữ tu Phật giáo nói: 'Mục tiêu của chúng tôi là được sự an tinh cho dù hoàn cảnh như thế nào'.

Bạn có thể nghĩ rằng thiền chỉ dành

tiếng cho những người trẻ tuổi có nhiều hoài bão, nhưng một mục đích của thiền là làm giảm đi sự căng thẳng, và như bất cứ ai đang sống lang thang trên đường phố sẽ cho bạn biết, làm một kẻ vô gia cư quả thật là căng thẳng.

Sư Cô Jana Drakka sinh trưởng tại Tô Cách Lan. Trước tiên sư cô bắt đầu làm việc giúp những người vô gia cư bằng cách đến làm tang lễ cho người chết. Thiền là phương cách để sư cô giúp cho người sống. Sư cô nói: 'Tất cả mọi thứ trên đời đều có thể hoặc sẽ bị tước đoạt khỏi chúng ta, nhưng trong lúc chúng ta còn sống, có một thứ không ai có thể cướp đi được. Người ta có thể tước đoạt nhà cửa, công việc làm của bạn, sức khoẻ của bạn có thể mất đi, nhưng không thể cướp đi sự tự do của tinh thần--tất cả chúng ta đều được tự do'.

Một học viên thiền, ông Steve Eastman tin rằng thiền đang giúp ông tiến hoá cho dù ông đang bị doanh vẫy bởi nghèo đói, bạo lực, sự nghiện ngập rượu và ma tuý.

Một học viên khác, bà Carla Thompson, nói: 'Người ta đang nghiện ngập rượu và ma tuý là vì họ đang tìm một lối thoát. Họ đang tìm sự an tịnh và cần có người hướng dẫn họ làm sao để được sự an bình trong nội tâm.'

Carlos Mendoza Hernandez, làm việc tại Tenderloin Housing Clinic, là nơi sư cô Drakka đang hướng dẫn thiền tập, cho biết: 'Họ đã hoàn toàn thay đổi thái độ. Họ có thể chuyên tâm vào cuộc sống thường nhật.'

Bản thân sư cô Drakka đã từng là một người vô gia cư. Nay, là một tu sĩ, sư cô cư trú tại Trung Tâm Thiền San Francisco và xem những buổi hướng dẫn thiền tập là cách để cô đền ơn cho cộng đồng. Sư cô không nhận thù lao cho việc làm này, nhưng mong muốn mở rộng chương trình. Và sư cô hy vọng một ngày nào đó sẽ thực hiện được với sự hỗ trợ của cộng đồng.

(Minh Châu dịch)



NGÀY GẶP MẶT THƯỜNG NIÊN CỦA THÂN HỮU GIÀ LAM 2007

Tâm Huy lược ghi

Chùa Phật Tổ, tọa lạc trên đường Orange, thành phố Long Beach, bang California, Hoa Kỳ, là ngôi Tam Bảo do Cố Hòa Thượng Thích Thiện Thanh sáng lập vào những năm đầu thập niên 1980, khi người Việt tỵ nạn đến định cư tại Hoa Kỳ càng lúc càng đông và nhu cầu hướng dẫn đời sống tâm linh cho người đồng hương nơi xứ người càng cần thiết. So với những ngôi chùa Việt tại hải ngoại, thường là theo hình thức cái gia vi tự, thì Chùa Phật Tổ là một trong những ngôi chùa khang trang, bề thế, rộng lớn. Ngôi Đại Hùng Bảo Điện xây ở giữa, nguy nga, với kiến trúc theo truyền thống tự viện Việt Nam tại thành phố, cộng với tiện nghi tiêu chuẩn của lối xây dựng tại Hoa-kỳ, tạo nên dáng vẻ vừa cổ kính vừa tân kỳ, và có thể chứa khoảng 500 người tham dự một khóa lễ. Phía sau là Tổ đường và nơi thờ tự chư hương linh Phật tử của Chùa. Khuôn viên Chùa có khoảng 60 chỗ đậu xe hơi, đây là tiêu chuẩn khá cao của những ngôi chùa tại hải ngoại. Phía bên tay trái của Chùa, tính từ ngoài tam quan nhìn vào, là dãy nhà trù, nhà ăn, nhà ở, nhà kho, v.v... Sau khi Hòa Thượng Thích Thiện Thanh viên tịch vào giữa thập niên 1990, thì vị sư đệ của Cố Hòa Thượng là Thượng Tọa Thích Thiện Long đã kế vị trụ trì và trùng hưng ngôi Tam Bảo Phật Tổ mỗi ngày thêm hưng thịnh.



Buổi sáng thứ Sáu ngày 20 tháng 4 năm 2007, miền Nam California trời đổ mưa, bầu trời u ám và lạnh hơn mấy ngày trước. Khi người viết đón Thầy Đức Niệm, từ Bắc Cali xuống, về đến Chùa Phật Tổ, trời vẫn còn mưa. Thấy không khí chung quanh chùa sao vắng quá, không có bóng dáng một Thầy nào, người viết bèn rảo quanh tìm Thầy Thiện Long. Gặp một Thầy trẻ bảo là Thầy Thiện Long đang ở trên lầu với quý Thầy. Người viết và Thầy Đức Niệm trở lại xe lấy hành lý rồi lên lầu. Thì ra một số quý Thầy và anh em Thân Hữu Già Lam đã đến, như Thầy Bốn Đạt (Canada), Thầy Hạnh Tuấn (Chicago), Thầy Nhựt Huệ (Bắc Cali), cư sĩ Như Hùng (Nam Cali) và đang trà đàm ngoài hiên chùa. Sau đó, quý Thầy Nguyên Siêu, Thầy Minh Dung, Thầy Tâm Hòa, Thầy Nhật Quán, Thầy Tâm Tường, cư sĩ Tâm Quang cũng lần lượt đến. Quý Thầy và anh em đã lâu không gặp đầy đủ, cho nên, gặp nhau tay bắt mặt mừng, không khí vui vẻ, thân tình và ấm áp hẳn lên, dù bên ngoài trời vẫn còn mưa lai rai...

Trong kỳ gặp mặt năm nay, nhiều Thầy vì công tác Phật sự nên đã không về được, nhưng đều có thông báo, như Thầy Thái Siêu đang hoằng pháp ở tiểu bang xa; Thầy Thiện Quang vì Phật sự thay đổi giờ chót nên không về được mặc dù đã có dự định tham dự; Thầy Quảng Thanh thì Phật sự tại Chùa đã định trước nên không thể bỏ đi được; Thầy Giác Như bị bệnh bất ngờ; Thầy Phổ Hương (Úc) cũng bệnh; Thầy Nhật Trí thì công tác Phật sự chưa xong nên cũng không về được; cư sĩ Trí Thế cũng đang bận dời nhà mới.

Hơn mười hai giờ trưa, Thầy Thiện Long mời quý Thầy và anh em xuống hậu tổ thọ trai. Trên bàn ăn, thức ăn đã dọn sẵn, khói hơi từ thức ăn còn nóng hổi bốc lên nghi ngút, mùi vị thơm ngon thanh khiết tỏa ngát cả trai đường. Đại chúng thành tâm chấp tay đồng niệm danh hiệu đức Bổn Sư ba lần, rồi thọ thực trong yên tịnh. Gần xong bữa ăn, có tiếng của Thầy nào đó nói nhỏ:

- Quý Thầy có biết thức ăn này do ai nấu?

Không có câu trả lời, chỉ có nhiều ánh mắt cùng nhìn

về vị Thầy vừa mới hỏi. Những ánh mắt chờ đợi một câu trả lời mà ai cũng muốn biết.

- Một Thầy trẻ, đệ tử của Thầy Thiện Long, nấu đó!

Nhiều tiếng “Ồ” cùng thốt ra một lúc. Không ai ngờ một Thầy trẻ đang sống trong xã hội Tây phương này lại có phong phạm và cốt cách rất truyền thống Việt Nam như vậy. Quả là điều đáng mừng và đáng khen nữa!

Thọ trai xong, trời vẫn còn mưa lác đác. Quý Thầy trở lên lầu, ra trước hành lang ngồi quay quần vừa uống trà, vừa hàn huyên tâm sự... Thường ngày vị nào cũng phải bận rộn công tác Phật sự tại địa phương hoặc lo làm việc, lo gia sự, không có thì giờ thông thả, buông bỏ mọi đa đoan. Vì vậy, mấy ngày gặp mặt hằng năm của THGL cũng là cơ duyên quý báu để thư thả, để hòa nhập vào sinh hoạt tập thể, để nối chặt mối liên hệ thâm tình pháp hữu nơi xứ lạ quê người. Cho nên, ai cũng thấy lòng mình hân hoan, ấm áp!

Hai giờ chiều, Thầy Nguyên Siêu, Hội Trưởng Hội THGL, mời quý Thầy và anh em họp. Không khí phòng họp rất thoải mái, rất tự nhiên, rất thân tình, vì cùng ngồi thành vòng tròn quay quần nhau. Phiên họp đầu tiên nhắm vào mục đích phác họa một cách cụ thể chương trình sinh hoạt trong ba ngày và đồng thời phân công các thành viên THGL đảm trách phận sự trong các chương trình sẽ thực hiện trong ba ngày này. Đồng thời cũng đề báo cáo Phật sự và tổng kết tài chánh của Hội Thân Hữu Già Lam đã thực hiện được trong năm qua. Phiên họp đầu, kết thúc vào lúc 4 giờ chiều. Sau đó quý Thầy và anh em chia nhau ra thực hiện các công việc cần thiết để trang trí và trưng bày các hình ảnh sinh hoạt về hoàng pháp, văn hoá giáo dục và từ thiện xã hội trong một năm qua. Tối hôm đó, Thầy Hạnh Tuấn Trụ Trì Chùa Trúc Lâm tại thành phố Chicago, bang Illinois, Hoa Kỳ, và cũng là Đặc Trách Hỗ Trợ Văn Hóa Giáo Dục của Hội Thân Hữu Già Lam, đảm nhận buổi giảng Phật Pháp đầu tiên cho quần chúng Phật tử nghe. Đây cũng là một trong những sinh hoạt mà THGL muốn cống hiến cho trú xứ, nơi đứng ra tổ chức ngày gặp mặt thường niên. Chương trình là 10 giờ tối thì chỉ tịnh, nhưng việc trang trí hình ảnh sinh hoạt đã kéo dài đến gần nửa đêm mới có thể tạm gác lại để sáng mai thực hiện tiếp.

Mới 4:30 sáng đã nghe quý Thầy và anh em lục đục thức dậy. Người thì pha trà, chế cafe, người thì làm vệ sinh cá nhân, người thì mở computer để check email, theo dõi tin tức và các sinh hoạt Phật Giáo khắp nơi, v.v... Trong không khí lười cuốn như vậy làm cho người viết không tài nào tiếp tục nằm ngủ thêm, nên cũng dậy theo quý Thầy. Đi súc miệng và rửa mặt xong, lấy một ly trà nóng đang bốc khói, mở cửa bước ra ngoài hành lang, khí trời buổi sáng tinh sương lạnh buốt! Không ngờ bên ngoài đã có sẵn vài Thầy cũng đã mang trà ra nhâm

nhì rồi. Ngụm trà đầu tiên trong cái khung cảnh như vậy, thật là tuyệt diệu. Cái ấm áp của tách trà nóng lan tỏa ra khắp cơ thể làm người tinh táo hẳn ra...

Sáu giờ sáng quý Thầy y hậu trang nghiêm cùng nhau xuống chánh điện để công phu. Thầy Nguyên Siêu chủ lễ, khởi đầu xướng lễ Tam Bảo. Thầy Bồn Đạt xướng tán bài “Đương Chi Tịnh Thủy.” Đã lâu không có dịp tham dự một buổi lễ nào mà nghi thức thiền môn truyền thống ở Việt Nam được thi hành đầy đủ như vậy. Nhịp tang, linh, khánh, mõ và trống hòa lẫn theo vận trầm bổng lên xuống của hơi tán của quý Thầy tạo thành âm điệu thiền vị hay đặc biệt mà khó nói cho hết bằng lời. Cái tuyệt diệu ấy, chỉ có người nào đã từng sống nhiều năm trong nề nếp nghi lễ đó thì mới cảm nhận được một cách trọn vẹn. Đại chúng đồng tụng bài tựa Kinh Lăng Nghiêm, Thập Chú, rồi đến bài sám Quy Mạng.

“Đệ tử chúng đẳng

Tự vi chân tánh

Uống nhập mê lưu

Tùy sanh tử dĩ phiêu trầm

Trục sắc thanh nhi tham nhiễm...”

Tụng đến đây, một nỗi cảm xúc dâng trào đến nghẹn lời, chấp tay cúi đầu mặc niệm, hồi lâu mới tụng tiếp theo quý Thầy.

“Ngưỡng Tam Bảo dĩ từ bi

Lịch nhất tâm nhi sám hối

Sở nguyện Năng Nhân chương bạt

Thiện hữu đề huê

Xuất phiến não chi thâm uyên

Đáo bờ đề chi bỉ ngạn...”

Buổi sáng điếm tâm, Thầy Trụ Trì cho ăn cháo trắng với dưa muối. Nhưng cháo nấu thật là ngon, không đặc, không lỏng, vừa nhuyễn, vừa không nát hạt gạo. Gạo thì thơm, dẻo và trắng tinh. Còn có thêm bánh mì ăn với xíu mại. Thật là “phong phú”! Sáng hôm nay, không ai nói với ai, nhưng Thầy nào cũng cố tình xem thử mặt mũi của vị đệ tử nấu ăn ngon của Thầy Thiện Long ra sao. Khi Thầy đó vừa xuất hiện thì liền có tiếng một Thầy nào đó giới thiệu nho nhỏ rằng đó chính là Thầy nấu những thức ăn ngon để cúng dường quý Thầy. Mọi cặp mắt đều nhìn về một vị thầy trẻ, chừng ngoài hai mươi tuổi, mặt mày trông rất sáng sủa, có nét hiền hậu phúc đức!

Tám giờ sáng thứ Bảy, ngày 21 tháng 4 năm 2007, họp tiếp. Quý Thầy lo phần trang trí mấy tấm bảng trưng bày hình ảnh sinh hoạt của THGL thì tiếp tục công việc dang dở từ tối hôm qua, vừa làm vừa nghe họp. Phiên họp này chú trọng thảo luận và đề ra kế hoạch cho các công tác Phật sự thuộc lãnh vực văn hóa giáo dục. Vấn đề được đem ra thảo luận trước hết là việc THGL

phát tâm cúng dường một số tịnh tài cho Thầy Lê Mạnh Thát để Thầy có phương tiện thực hiện các dự án văn hóa giáo dục và đào tạo Tăng Ni trẻ. Sau khi phân tích và thảo luận kỹ về tình hình xã hội, cũng như thực trạng của Phật Giáo Việt Nam, về nhu cầu cấp bách của các công tác văn hóa giáo dục cho thế hệ trẻ, về khả năng mà THGL có thể làm được, quý Thầy và anh em đã đồng tâm quyết định cúng một trăm ngàn đô la (\$100,000) cho Thầy Lê Mạnh Thát để Thầy thực hiện các công tác Phật sự thuộc văn hóa giáo dục và đào tạo Tăng Ni trẻ. Phiên họp cũng đã thông qua việc THGL sẽ đứng ra tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề Phật Giáo và ân hành tập san nghiên cứu chuyên đề sau mỗi lần hội thảo nói trên. Kế hoạch cụ thể sẽ được đệ trình lên quý Thầy để duyệt xét trong nay mai.

Hôm nay tại Chùa có khóa tu niệm Phật thường kỳ vào mỗi cuối tuần. Thầy Tâm Hòa, Trụ Trì Chùa Pháp Vân, Toronto, Canada, và là Phó Hội Trưởng Nội Vụ của THGL đại diện cho THGL giảng Phật Pháp cho quần chúng Phật tử, từ 10:30 đến 11:30.

Hai giờ chiều, họp tiếp. Phiên họp này chú trọng vào việc thảo luận và đề ra công tác Phật sự cho lãnh vực hoàng pháp và từ thiện xã hội. Quý Thầy và anh em cư sĩ đều nhận định rằng, THGL cần tổ chức nhiều hơn nữa các khóa tu học dành cho Tăng Ni hoặc cho quần chúng Phật tử. Thực hiện tinh thần đó quý Thầy Bốn Đạt, Thầy Hạnh Tuấn, Thầy Thiện Long đều phát tâm sẽ tổ chức các khóa tu học cho năm 2007. Quý Thầy và anh em cũng đã đề cập, thảo luận và nhất tâm tán trợ cho chương trình hoàng pháp ở các vùng sâu, vùng xa tại Việt Nam mà Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đang khuyến khích các Thầy trẻ trong nước phát nguyện thực hiện. Đối với công tác từ thiện xã hội, quý Thầy và anh em cư sĩ đã phân tích tình hình xã hội Việt Nam, hoàn cảnh nghèo khó của người dân trong nước, nhu cầu lâu dài của công tác từ thiện xã hội mà Phật Giáo cần phải thực hiện, khả năng mà THGL có thể thực hiện đối với công tác từ thiện xã hội này. Sau đó, phiên họp đã lắng nghe hai chương trình từ thiện xã hội do hai thành viên THGL đã và đang thực hiện, đó là chương trình “Nồi cháo tình thương” của gia đình cư sĩ Như Hùng và chương trình nuôi và dạy trẻ em mồ côi của Thầy Nhựt Huệ. Phiên họp đã đồng thuận hỗ trợ cho chương trình nuôi và dạy trẻ em mồ côi của Thầy Nhựt Huệ. Phiên họp đã kết thúc vào lúc 5 giờ chiều.

Buổi chiều thứ Bảy, sau khi dùng cơm xong, lúc 6:30 là thời khóa hội thoại của THGL dành cho quần chúng Phật tử tại địa phương. Quý Thầy áo hậu chỉnh tề cùng quang lâm chánh điện Chùa Phật Tổ. Chư Phật tử đã vân tập đầy đủ từ trước. Lượng người đến tham dự

thật đông đảo đã ngồi đầy cả chánh điện. Sau khi niệm Phật cầu gia bị xong, quý Thầy an tọa vào dãy bàn trước bàn Phật, nhìn xuống chư Phật tử ngồi ở dưới nhìn lên. Người điều hợp chương trình hội thoại tối nay là Thầy Minh Dung, Trụ Trì Chùa Quang Thiện, thành phố Ontario, Nam California, Hoa Kỳ, cũng là Phó Hội Trưởng Ngoại Vụ, Hội THGL. Sau lời chào mừng của Thầy Thiện Long, Trụ Trì Chùa Phật Tổ, chương trình hội thoại bắt đầu. Câu hỏi của quần chúng Phật tử đã được thu nhận và bỏ vào trong cái chuông. Vị điều hợp lấy câu hỏi ra, đọc câu hỏi rõ ràng và thỉnh một Thầy hay một cư sĩ (thành viên Hội THGL) trả lời cho câu hỏi đó. Điều nên lưu ý ở đây là vị trả lời câu hỏi đã không được cho biết trước nội dung của câu hỏi là gì, cho đến lúc vị điều hợp đọc câu hỏi đó lên giữa đại chúng. Trong lúc buổi hội thoại đang diễn ra, nhiều câu hỏi từ phía quần chúng Phật tử vẫn tiếp tục được đưa lên cho vị điều hợp. Buổi hội thoại kết thúc lúc 9 giờ tối. Một buổi hội thoại thật sinh động, đạo vị, và hào hứng ít khi thấy xảy ra ở các chùa tại hải ngoại. Đây cũng là một trong những sự kiện mà THGL đã tạo được ấn tượng trân quý trong lòng quần chúng Phật tử địa phương.



Sáng chủ Nhật, ngày 22 tháng 4 năm 2007, trời trong mây tạnh, khí hậu ấm áp, dành đặc biệt cho Lễ Húy Kỳ Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ và bữa cơm chay gây quỹ của THGL. Buổi sáng, quý Thầy và anh em ai nấy đều bận rộn lo công tác chuẩn bị, như thiết trí bàn thờ Ôn Già Lam trong chánh điện, tóm lược lại tiểu sử của Ôn, chuẩn bị nhân sự cho ban kinh sư, trưng bày các thành quả sinh hoạt văn hóa, giáo dục và từ thiện xã hội của thành viên THGL, trong đó có các tạp chí *Phật Việt*, *Trúc Lâm*, *Phương Trời Cao Rộng*, các tác phẩm của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ, Thích Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Thích Nguyên Siêu, Vĩnh Hào, v.v...

Mười giờ, Thầy Bốn Đạt, Trụ Trì Tu Viện Phổ Đà

Son, thành phố Ottawa, Canada, đại diện THGL thuyết pháp cho quần chúng Phật tử trước giờ cử hành Lễ Húy Kỳ của Ôn Già Lam. Chư Tăng, Ni được Hội Thân Hữu Già Lam mời cũng đã lần lượt đến, như Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hoà Thượng Thích Phước Thuận, Hòa Thượng Thích Minh Nguyên, quý Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Quảng Thanh, Thích Minh Tuệ, Thích Tâm Thành, Thích Nhật Quang, Thích Quảng Mẫn, v.v... Mười một giờ rưỡi, cung nghinh chư tôn đức Tăng Ni quang lâm chánh điện để cử hành Lễ Húy Kỳ Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Trong chánh điện quần chúng Phật tử đã vân tập rất đông đảo, thành tâm chấp tay cung nghinh chư tôn đức Tăng Ni dâng lâm bảo điện. Thầy Hạnh Tuấn làm MC, điều hợp buổi lễ. Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo chứng minh. Hòa Thượng Thích Phước Thuận chủ sám. Thầy Bồn Đạt, Thầy Minh Tuệ, Thầy Đức Niệm, Thầy Tâm Hòa, Thầy Tâm Tường và Thầy Tâm Thành trong Ban Kinh Sư. Mở đầu, Thầy Thiện Long tuyên đọc Lời Tác Bạch đánh lễ cung thỉnh chư tôn đức Tăng Ni hoan hỷ chứng minh hộ niệm. Thầy Nguyên Siêu đã quỳ xuống để cung tuyên tiêu sử của Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ, một bậc long tượng, cao Tăng đã dày công với đạo pháp và dân tộc Việt Nam. Tiếp theo là đạo từ của Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, đã ôn lại những ân đức mà Hòa Thượng cũng như nhiều thế hệ Tăng Ni đã thọ nhận từ Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ. Sau đó là phần nghi thức Cung Tiến Giác Linh, một nghi thức đặc biệt dành để cung tiến giác linh chư vị Hòa Thượng, Tổ Sư đã được thực hiện. Đây là một trong những sự kiện hy hữu hiếm khi xảy ra tại hải ngoại. Những bài tán, những câu thỉnh, câu trao, hòa vào thanh âm trầm bổng của tang, linh, khánh, mõ tạo thành tiết tấu thiền vị thoát tục, khiến cho người nghe có thể thấu triệt được bản chất của nhân sinh, cảm thán đức từ bi bao la của chư Phật và lịch đại Tổ sư, hướng tâm về con đường liễu sanh thoát tử.

Sau phần nghi thức Trai Tăng, gần mười hai giờ rưỡi trưa, bữa cơm chay gây quỹ bắt đầu. Quý Thầy và chư Phật tử tuần tự trước sau vào hàng để tự lấy thức ăn, rồi đem lại bàn, ngồi ăn. Vừa ăn vừa thưởng thức chương trình cơm chay gây quỹ của Hội THGL tổ chức. Người điều hợp chương trình cho buổi cơm chay gây quỹ là Thầy Minh Dung, với giọng từ tốn, bình thản, nhưng đôi khi không kém phần mãnh lực vừa hùng hồn, vừa sôi động. Khai mạc cho bữa cơm chay gây quỹ là Lời Chào Mừng chư Phật tử của Thầy Thiện Long, trong đó Thầy đã trích dẫn một đoạn trong Luận Đại Trí Độ của Bồ Tát Long Thọ nói về công đức thù thắng của sự bố thí:

“Lại nữa, nghiệp lợi ích trong vòng sanh tử luân chuyển, không chi hơn bố thí, đời nay đời sau thường được theo ý, các việc tiện lợi cho thân, đều từ bố thí mà

được. Bố thí là thiện đạo sư, hay mở ra ba vui: vui cõi trời, vui cõi người, vui Niết bàn, vì có sao? Vì người ưa bố thí, tiếng tăm lan truyền, tám phương tin vui, không ai không ái kính; ở giữa đại chúng không có sợ hãi, khi chết không hối hận.”

Tiếp theo là phần tường trình về đường hướng, mục đích và hoạt động của Hội Thân Hữu Già Lam, do Thầy Nguyên Siêu, Hội Trưởng, đại diện THGL trình bày. Bằng lối nói mạch lạc, trôi chảy, ngôn từ chải chuốt, và giọng rõ ràng, Thầy Nguyên Siêu đã làm cho cử tọa phải chú ý để lắng nghe Hội THGL có đường hướng, mục đích và hoạt động như thế nào. Đó chính là cơ hội để giới thiệu Hội THGL với Tăng Ni và Phật tử. Nhưng trước khi Thầy Nguyên Siêu trình bày, Thầy Minh Dung đã mời tất cả quý Thầy và cư sĩ trong Hội THGL hoan hỷ lên sân khấu lộ thiên để cho chư Tăng Ni và Phật tử biết Hội gồm những ai. Sau đó là các tiết mục văn nghệ xen kẽ với phần giới thiệu hai tác phẩm, một là cuốn *Huyền Thoại Duy Ma Cật* của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ do cư sĩ Tâm Huy giới thiệu, hai là cuốn *Những Giọt Nắng Hồng* của Giáo Sư Tịnh Minh do cư sĩ Quảng Thành giới thiệu. Trong phần văn nghệ nổi bật có các tiết mục như phần ngâm thơ của Thầy Tâm Hòa, Thầy Bồn Đạt, phần ca nhạc của ca sĩ Mỹ Thúy. Mặc dù đơn sơ giản dị và ngắn gọn, bữa cơm chay gây quỹ cũng đã được sự hỗ trợ nồng nhiệt của chư Tăng Ni và đồng hương Phật tử. Bằng chứng cụ thể là tổng kết tài chánh đã thu được trong bữa cơm chay lên tới mười ba ngàn đô la. Số tiền này, THGL sẽ cộng vào tiền quỹ để cúng một trăm ngàn đô la cho Thầy Lê Mạnh Thát để hỗ trợ các công trình văn hóa, giáo dục và đào tạo Tăng Ni trẻ tại Việt Nam của Thầy.

Pháp có tụ thì ắt có tán. Ngày gặp mặt của THGL năm 2007, ba ngày đã qua nhanh. Trước khi chia tay, một cuộc họp gọn đã diễn ra để tổng kết và công bố tài chánh vừa nhận được trong bữa cơm chay gây quỹ, đồng thời cũng để nói lời cảm tạ chân thành nhất đến với Thầy Thiện Long, vị Trú Trì khả kính của Chùa Phật Tổ đã hoan hỷ bảo trợ cho mấy ngày gặp mặt năm nay. Đạo tình của Thầy Thiện Long dành cho quý Thầy và anh em cư sĩ thật là tròn đầy, nhất là thâm tình mà quý Thầy và anh em đã dành cho nhau trong mấy ngày gặp mặt, làm cho ai nấy đều lưu luyến lúc chia tay.

Rồi mai đây, trên vạn nẻo đường thế gian, mỗi Thầy của THGL là một hành giả mang thông điệp giác ngộ và giải thoát của đức Thế Tôn ban bố khắp nơi, làm lợi lạc cho muôn vạn hữu tình. Đó cũng chính là tâm nguyện, là đường hướng, là hành hoạt của Thân Hữu Già Lam vậy.



TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI

THÔNG BẠCH

Phật Lịch 2550, Bagneux ngày 01 tháng 05 năm 2007

Kính gửi: - Chư Tôn Đức Trưởng Lão,
- Chư Tôn Đức Giáo Phẩm Lãnh Đạo các Giáo Hội,
- Chư Tôn Đức Tăng Ni Việt Nam tại hải ngoại,

Trích yếu v/v: Cung thỉnh tham dự Ngày Về Nguồn của Tăng, Ni Việt Nam tại hải ngoại được tổ chức tại Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo chùa Pháp Vân, Toronto, Canada, vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư Tôn Đức Tăng, Ni,

Bao nhiêu năm qua, tập thể Tăng, Ni Việt Nam tại hải ngoại vì sống trong bối cảnh địa dư rộng lớn và tản mác, đồng thời với sinh hoạt Phật sự đa đoan tại các địa phương, chúng ta đã không có cơ hội quý giá để ngồi lại với nhau trong đạo tình gắn bó hầu trao đổi những kinh nghiệm hành đạo nơi xứ người. Thảng hoặc chúng ta có ngồi lại nhau thì cũng chỉ trong sinh hoạt Phật sự của các tổ chức thuộc hệ phái, giáo phái hay giáo hội, mà chưa từng đến với nhau trong không khí và khung cảnh như là thành viên một đại gia đình của tập thể Tăng, Ni Việt Nam hòa hợp.

Chính trong tình cảnh đó, sức mạnh thống hợp của tập thể Tăng-Ni đã bị suy yếu dần, hiệu quả của những công tác Phật sự vốn là sự nghiệp cao cả của tập thể Tăng-Ni như hoằng pháp, văn hóa, giáo dục, đào tạo Tăng Ni, v.v... đã không được phát huy toàn diện như chúng ta mong đợi.

Bắt nguồn từ nhận định và tâm niệm ấy, chư Tôn Đức Tăng Ni đến từ Âu châu, Canada và Hoa Kỳ đã có một cuộc gặp mặt và thảo luận tại Phật Học Viện Quốc Tế, thành phố North Hills, California, Hoa Kỳ, ngày 07 tháng 01 năm 2007 (như đã tường trình trong Thông Báo ngày 18 tháng 01 năm 2007). Theo tinh thần của cuộc họp nói trên, mỗi năm Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại sẽ tổ chức Ngày Về Nguồn trong ba ngày để tạo cơ duyên ngồi lại của toàn thể Tăng Ni Việt Nam đang hành đạo tại hải ngoại, không phân biệt hệ phái, giáo phái hay giáo hội. Toàn thể cử tọa trong cuộc họp nói trên cũng đã uỷ cử cho Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam Chùa Pháp Vân tại Toronto, Canada, do Thượng Tọa Thích Tâm Hòa làm Trú Trì, đứng ra tổ chức Ngày Về Nguồn đầu tiên, vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007 (như Thư Mời của Ban Tổ Chức Ngày Về Nguồn năm 2007 tại Canada đề ngày 15 tháng 3 năm 2007 đã nêu rõ).

Vì mạng mạch Phật Pháp, vì Bản Thể Thanh Tịnh và Hòa Hợp của Tăng Ni, kính mong chư Tôn Đức Tăng Ni sắp xếp công tác Phật sự tại địa phương và cung thỉnh câu hội trong Ngày Về Nguồn. Được vậy thì vận mệnh của Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại sẽ có cơ hội trùng hưng với một tương lai sáng láng hơn.

Kính chúc chư Tôn Trưởng Lão, chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Thành tâm cung thỉnh

Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại

Hòa Thượng Thích Minh Tâm



TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI TẠI CANADA
BAN TỔ CHỨC NGÀY VỀ NGUỒN
TRUNG TÂM VĂN HÓA PHẬT GIÁO CHÙA PHÁP VÂN

THƯ MỜI
THAM DỰ NGÀY VỀ NGUỒN
- NGÀY TƯỞNG NGỢ CỦA TĂNG NI VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Kính gửi Chư Tôn Đức Trưởng Lão,
Kính gửi Chư Tôn Đức Lãnh đạo các Giáo hội,
Kính gửi Chư Tăng Ni Việt Nam tại hải ngoại,

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn thiên đức,

“Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay tứ chúng đồng tu!”

Đó là ý kính, là lời tán thán, là sự biểu lộ niềm hoan hỷ khích lệ, và cũng là nền tảng cho sinh hoạt Tăng-già từ ngàn xưa đến ngàn sau. Bao lâu Phật Pháp còn tồn tại, nền tảng ấy vẫn còn giá trị để ứng dụng, hầu làm vững chắc Tăng đoàn; mà cũng có thể nói rằng, bao lâu Tăng đoàn còn vững chắc, Phật Pháp còn tồn tại.

Hơn 30 năm qua, Tăng Ni Việt Nam do hoàn cảnh đất nước, đã phải sống và hành đạo rải rác khắp nơi trên thế giới, ít có cơ hội nào để ngồi lại với nhau; khi có cơ hội thì chỉ là những nhóm nhỏ hoặc của giáo hội này, hoặc của tông môn kia; tập trung đông đảo hơn thì lại gặp những trở ngại trong sự dị biệt về quan điểm, đường hướng, sắc thái sinh hoạt địa phương hoặc tổ chức mình tham gia. Những đại hội, những đại lễ, thường chỉ là thời gian và địa điểm để tập hợp những người trong cùng một tổ chức, chia sẻ với nhau về danh xưng, hình thái sinh hoạt, quan điểm và lập trường đối với việc thiệp thế. Sự chọn lựa của cá nhân cũng như những xác minh về đường hướng của các tổ chức (bên này, bên kia, hoặc ở giữa, hoặc bên nào cũng có, hoặc bên nào cũng không...) trên căn bản, chỉ là những dị biệt về bề mặt, có tính cách giai đoạn, nhất thời, đặt nặng về lý tính. Trong khi đó, chỗ dung thông của người tăng sĩ thì lại ở nơi mặt tâm nguyện sâu xa, nơi đó, là hoài bão, là sự nghiệp, là sứ mệnh cao cả thiêng liêng của những kẻ xuất trần. *“Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương: tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng...”*

Sự nghiệp duy nhất của người con Phật là trí tuệ giác ngộ; sứ mệnh ngàn đời của tăng sĩ Phật giáo là hoằng pháp lợi sinh. Là những trưởng tử của Như Lai, chúng ta vẫn thường tâm niệm về sự nghiệp và sứ mệnh ấy để tự nhắc mình cũng như để sách tấn kẻ hậu học trong sự tiến thủ đạo nghiệp. Thế nên, nếu chỉ nhìn nhau ở những dị biệt nhất thời, tăng sĩ Phật giáo sẽ ngày càng chia cách nhau, thậm chí trở thành đối nghịch với nhau. Đó là điểm đáng buồn mà bao lâu nay, chúng ta không nói được nên lời. Đôi khi cảm thương và nghĩ về nhau, muốn được gặp nhau để hàn huyên, chia sẻ kinh nghiệm tu tập và hành đạo, nhưng rồi những hàng rào của quan điểm, chính kiến cứ bủa vây, đẩy lùi chúng ta ra khỏi những hội ngộ thân tình cần thiết.

Bỏ nước ra đi, chọn đời sống ly hương, đã là điều đáng buồn, lại bồi thêm những dị biệt quan điểm này nọ để rồi có khi thầy-trò, huynh-đệ không nhìn mặt nhau thì điều ấy không còn là nỗi buồn nữa, mà là niềm đau ở tận tâm can và bản nguyện. Nghĩ sâu về điểm này, chúng ta cần bình tâm nhìn lại vấn đề. Đi vào cuộc đời khổ đau điên đảo này, hàng sứ giả Như Lai chúng ta đã không ngừng chuyên hóa các nghiệp xấu và nghịch cảnh trở thành đạo bạn và thuốc hay để tiến tu và giữ gìn đạo nghiệp. Như vậy, nhìn theo sở hạnh của bồ-tát thì đời sống ly hương cũng chẳng có gì đáng gọi là bất hạnh, mà giả như đó là bất hạnh thì cũng chỉ là bất hạnh nhỏ trong phạm vi sinh hoạt văn hóa và tình tự dân tộc; nhưng nhìn một cách tích cực hơn thì sự trải rộng nhân sự và tự viện khắp thế giới lại là điều thuận lợi cho việc hoằng truyền chánh pháp của đức Thế Tôn nói chung, và đối với Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Nhân loại đã tiến vào thế kỷ 21, thế kỷ của thông tin điện tử và tin học. Người ta đang quan tâm về những vấn nạn của trái đất, của đời sống nhân loại trên toàn cầu. Bây giờ không còn là lúc chúng ta ngồi than vãn thờ dài hoặc chán nản buông xuôi, cũng không còn là lúc để phân loại lý lịch, thẩm tra về quan điểm, chính kiến. Hơn 30 năm qua, chúng ta đã mất mát, thiệt thòi quá nhiều rồi. Mà mất mát và thiệt thòi to lớn nhất của tăng sĩ Phật giáo Việt Nam thời đại chính là chia cách, không thể ngồi lại được với nhau.

Đó là lý do cần phải có **“Ngày Về Nguồn”**.

“Ngày Về Nguồn” là ngày mà tăng sĩ Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại có thể tìm đến với nhau trong một không gian thiền vị, ẩm cúng đạo tình của những kẻ xuất thế ly gia, buông bỏ tất cả mọi dị biệt về giáo hội, tông môn, pháp phái, để cùng sinh hoạt phúng kinh bái sám và thiền tọa; gặp gỡ để hàn huyên, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm tu tập, hoằng pháp; nhắc nhớ những kỷ niệm hành điều gian khổ mà trong sáng để vun đắp đạo tình Phật gia.

“Ngày Về Nguồn” là ngày sum vầy hòa hợp của Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại, lấy Tăng đoàn làm nền tảng, lấy sự nghiệp và sứ mệnh của trưởng tử Như Lai làm trụ cột, từ đó gây dựng và trùng hưng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam cho thế kỷ mới.

“Ngày Về Nguồn”, theo tinh thần Thông báo ngày 18/01/2007 của Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại, sẽ được luân phiên tổ chức tại các châu lục và quốc gia, mỗi năm một lần, ít nhất là 3 ngày, vừa là ngày “trở về” với nhau của Tăng Ni Việt Nam, mà cũng là ngày hiệp kỵ chư lịch đại Tổ sư đã hành đạo và truyền trì chánh pháp.

Cũng theo tinh thần Thông báo nói trên, *“Ngày Về Nguồn”* lần đầu tiên sẽ được ủy quyền cho chúng con, Tỳ kheo Thích Tâm Hòa và Tăng chúng Chùa Pháp Vân, đứng ra tổ chức vào các ngày 21, 22 và 23 tháng 9 năm 2007 (nhằm ngày 11, 12 và 13 tháng 8 Đỉnh Hợi) tại Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Chùa Pháp Vân, địa chỉ: 420 Traders Blvd. East, Mississauga, Ontario – L4Z 1W7 Canada. Tel.: (905) 712-8809.

Kính bạch chư tôn thiên đức,

Được niềm tin cậy và ủy thác của đại tăng để tổ chức *“Ngày Về Nguồn”*, chúng con vô cùng xúc động và hân diện đảm nhận. Tuy nhiên, mọi thắng duyên cho *“Ngày Về Nguồn”* ấy đều do “đức chúng như hải” mà thành tựu. Đức của chúng chính là tăng thể, là tinh thần hòa hợp của tăng-già. Do vậy, cũng trong tinh thần đó, chúng con xin thành kính đánh lễ chư tôn thiên đức, ngưỡng mong quý ngài vì sự hưng long và trường tồn của chánh pháp, vì đạo tình pháp lữ chốn thiền môn, thu xếp mọi phật-sự tại địa phương để về đây, có mặt bên nhau trong *“Ngày Về Nguồn”*.

Ban Tổ Chức *“Ngày Về Nguồn”* sẽ đài thọ về phòng ốc, ẩm thực và đưa đón chư tôn thiên đức trong khoảng thời gian tổ chức. Xin quý ngài, nếu đã có quyết định tham dự *“Ngày Về Nguồn”*, có thể lấy vé trước (trễ nhất là cuối tháng 8 năm 2007), sau đó ghi danh và thông báo chuyến bay, số người tham dự (trong phái đoàn), ngày giờ đến và đi, để Ban Tổ Chức tiện việc thu xếp. Các cá nhân cư sĩ hoặc phái đoàn cư sĩ tháp tùng chư tôn đức Tăng Ni (nếu có) xin tự túc về phòng ốc, còn về ẩm thực, đưa đón và lấy giùm phòng tại khách sạn thì Ban Tổ Chức có thể lo liệu được.

Về chương trình sinh hoạt trong 3 ngày “về nguồn”, chúng con sẽ thỉnh ý Hòa thượng Thích Minh Tâm, Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại, và phối hợp với ý kiến của chư tôn đức điều hợp các châu, các quốc gia để đi đến tổng kết. Chương trình dự kiến sẽ được phác thảo và gửi đến chư tôn đức trong những ngày sắp tới để được lắng nghe thêm góp ý giá trị và thích hợp của quý ngài. Trụ trung, sinh hoạt của 3 ngày ấy đều tập trung vào đạo tình tăng lữ và lấy tinh thần hòa hợp tăng làm chuẩn mực.

Thành kính đánh lễ chư tôn thiên đức, kính chúc quý ngài thân tâm thường lạc, và mong được tương phùng hội ngộ vào *“Ngày Về Nguồn”* sắp tới.

Nam mô Thường trú Tam Bảo tác đại chúng minh.

Kính thông báo,

Tỳ kheo Thích Tâm Hòa

Trưởng Ban Tổ Chức Ngày Về Nguồn năm 2007

THÔNG BÁO

VỀ VIỆC THỰC HIỆN BỘ

VĂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HẢI NGOẠI SƯU KHẢO

Kính bạch chư tôn đức tăng ni,

Kính thưa chư vị thức giả, văn thi sĩ,

Từ trên ba thập niên qua, cộng đồng tăng, ni và Phật tử Việt Nam tại hải ngoại, dù sống xa quê hương, vẫn không quên nguồn cội văn hóa truyền thống của mình khi tiếp xúc với các môi trường văn hóa mới ở những xã hội và đất nước mới. Đó chính là nguồn mạch cho dòng chủ lưu văn học Phật Giáo Việt Nam không những tiếp tục lưu lộ, mà còn mang thêm sắc thái linh hoạt và phong phú. Những thành quả văn học quý báu như vậy cần phải được trân trọng bảo tồn và phát huy.

Phát xuất từ tâm niệm góp phần vào việc bảo tồn và phát huy văn học Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại, Ban Biên Tập bộ Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Sưu Khảo (VHPGVNHNSK) đã được thành lập và qua hai thông báo 1 & 2 kêu gọi sự tham gia của chư tôn đức tăng ni, chư vị thức giả và văn thi sĩ, đến nay, đã đạt được một thành quả rất khả quan và khích lệ với trên 260 tác giả, dịch giả đã từng đóng góp cho nền văn học Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại.

Sở dĩ Ban Biên Tập có được thành quả quý báu đó là vì nhờ sự hỗ trợ tích cực của chư tôn đức tăng, ni và văn thi sĩ ở khắp nơi trên thế giới nhiệt tình cung cấp tài liệu, gửi thư, email khuyến khích, đóng góp ý kiến xây dựng và giới thiệu bằng hữu tham gia; nhờ quý cơ quan truyền thông báo chí đã hoan hỷ phổ biến các thông tin liên quan đến công trình này; nhờ sách vở, báo chí và trang nhà điện toán toàn cầu đã chuyên tải các tài liệu liên quan đến văn học Phật Giáo Việt Nam để chúng tôi có thể tham khảo, sưu tập. Nhân đây, Ban Biên Tập xin kính lời thành tâm cảm ơn chư tôn đức tăng, ni, quý văn thi sĩ, các cơ quan truyền thông báo chí, các trang nhà điện toán toàn cầu, v.v... đã trực tiếp hay gián tiếp hỗ trợ cho công trình này.

Đặc biệt, mọi thông tin có tính cách riêng tư như email, địa chỉ, tiểu sử, tài liệu, v.v... mà quý vị đã cung cấp cho Ban Biên Tập, chúng tôi sẽ chỉ sử dụng vào một mục đích duy nhất là thực hiện bộ VHPGVNHNSK mà thôi.

Lịch trình thực hiện bộ VHPGVNHNSK sắp tới như sau: Thời hạn cuối để nhận tài liệu và đúc kết là ngày 01 tháng 06 năm 2007. Ban Biên Tập dự kiến bộ VHPGVNHNSK này sẽ được ấn hành vào cuối năm 2007.

Nhân đây Ban Biên Tập xin công bố danh sách tác giả, dịch giả, văn thi sĩ mà chúng tôi đã sưu tập được để chính thức đưa vào bộ VHPGVNHNSK, tính đến nay:

Ái Cầm, Thích Bảo Lạc, Bình An Sơn, Bùi Kha, Bùi Ngọc Đường, Cao Huy Thuận, Cao My Nhân, Cao Ngọc Phương, Cao Tiêu, Chánh Hạnh, Thích Chánh Kiến, Thích Chánh Lạc, Chánh Lý Kiều Thế Đức, Chân Hạnh, Chân Huyền, Thích Chân Lý, Chân Nguyên-Đỗ Quốc Bảo, Thích Nữ Chân Nguyên, Chân Pháp Nguyễn Hữu Hiệu, Thích Nữ Chân Phước, Thích Nữ Chân Thiên, Thích Chân Tuệ, Thích Chân Văn, Chiêu Hoàng, Thích Chơn Thành, Diệu Anh Trịnh Quỳnh Trâm, Diệu Hạnh Giao Trinh, Diệu Linh, Diệu Nga, Diệu Trân-Linh Linh Ngọc, Doãn Quốc Sỹ, Du Tử Lê, Duy Lam, Thích Duy Lực, Duy Nghiệp-Bùi Duy Thuyết, Duyên Hà-Lê Phục Thủy, Dương Huệ Anh, Dương Vĩnh Hùng, Đào Viên, Đình Sĩ Trang, Đoàn Viết Hoạt, Đỗ Hữu Tài, Đỗ Quý Toàn, Thích Đồng Trí, Thích Đức Niệm, Thích Giác Đăng, Thích Giác Hạnh Lê Bích Sơn, Thích Giác Hoàng, Thích Giác Lượng, Thích Giác Nguyên, Thích Giác Nhiên, Thích Giải Hiền, Thích Nữ Giới Hương, Thích Hạnh Bình, Hạnh Cơ, Thích Hạnh Nguyên, Thích Hạnh Tấn, Thích Hạnh Tuấn, Thích Hằng Đạt, Thích Hằng Trường, Hiền Vy, Hoàng Hà Thanh, Hoàng Liên Tâm, Hoàng Linh Đỗ Mậu, Hoàng Nguyên Nhuận, Hoàng Quốc Bảo, Hoàng Văn Chí, Hoàng Xuân Hân, Hồ Hương Lộc, Hồ Trường An, Hồng Dương Nguyễn Văn Hai, Hồng Như, Thích Hộ Giác, Huy Trâm, Thích Huyền Tôn, Thích Huyền Vi, Huỳnh Hữu Ủy, Huỳnh Kim Quang, Huỳnh Trung Chánh, Tỳ Kheo Indacanda Trương Đình Dũng, Thích Khánh Hỷ, Không Tuệ, Kiên Đạt, Thích Kim Triệu, Kiệt Tấn, Lại Như Bằng, Lam Nguyên, Lâm Bích Nhi, Lâm Như Tạng, Lê Công Đa, Lê Giang Trần, Lê Mộng Nguyên, Lê Thái Ất, Lê Trọng Văn, Liên Hoa Lê Bảo Kỳ, Linh Thoại Ngọc Nguyễn, Linh Thụy, Luân Hoán, Lưu Nguyễn, Lưu Văn Vịnh, Lý Đại Nguyên, Lý Khôi Việt, Lý Thừa Nghiệp, Mạc Phương Đình, Mai Ca, Mai Thảo, Mạc Giang, Thích Mãn Giác, Mật Nghiêm Đặng Nguyên Phả, Thích Minh Dung, Minh Dũng Phú Toàn Cương, Minh Đức Hoài Trinh, Minh Giác Nguyễn Học Tài, Thích Minh Hiếu, Minh Tâm, Thích Nữ Minh Tâm, Minh Thiện-Diệu Xuân, Minh Thiện Trịnh Chính, Thích Minh Thông, Nghiêm Xuân Cường, Nghiêm Xuân Hồng, Ngọc Bích Diệu Liên, Ngọc Hoài Phương, Ngô Mạnh Thu, Ngô Nguyên Dũng, Ngô Văn Quy, Ngô Thiện Tăng Kiến Hoa, Nguyễn Giác Phan Tấn Hải, Thích Nguyên Hạnh, Nguyên Khang, Nguyên Phong, Thích Nguyên Siêu, Thích Nguyên Tạng, Tăng Mộng Tử, Thích Nguyên Văn, Nguyễn Duy Nhiên, Nguyễn Điều, Nguyễn Đức Bạt Ngàn, Nguyễn Đức Can,

Nguyễn Hữu Kiệt, Nguyễn Hữu Liêm, Nguyễn Hữu Nhật, Nguyễn Mạnh Trinh, Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Phong Liên Châu, Nguyễn Phúc Bửu Tập, Nguyễn Sỹ Tế, Nguyễn Tất Nhiên, Nguyễn Thúy Phương, Nguyễn Thuyết Phong, Nguyễn Trần Ai, Nguyễn Tư Phương, Nguyễn Tường Bách, Nguyễn Văn Hóa, Nhã Ca, Thích Nhật Chân, Thích Nhật Hạnh, Nhật Minh Liên Hoa, Nhiên An, Thích Nhuận Hùng, Thích Như Điển, Như Hạnh, Như Hùng, Phạm Công Thiện, Phạm Huệ, Phạm Kim Khánh, Phạm Quốc Bảo, Phạm Thăng, Phạm Trọng Luật, Phạm Xuân Đài, Phan Bá Thụy Dương, Phan Lạc Tiếp, Phan Mạnh Lương, Phan Ni Tấn, Thích Pháp Chánh, Thích Pháp Luân, Thích Phổ Huân, Phó Nguyệt Huỳnh Tấn Ban, Phúc Trung, Thích Phụng Sơn, Thích Phước Nhơn, Phương Dung, Quán Như Phạm Văn Minh, Quảng Chơn Bùi Châu Thiên Hương, Quảng Diệu, Thích Quảng Thanh, Quỳnh My, Susanta Nguyễn, Tạ Văn Tài, Thích Tâm Châu, Tâm Diệu, Thích Tâm Hòa, Tâm Lạc Trần Quý Anh, Tâm Minh Ngô Tăng Giao, Tâm Minh Vương Thúy Nga, Thích Tâm Quang, Tâm Thái, Thích Tâm Thiện, Tâm Tràng Ngô Trọng Anh, Thái Kim Lan, Thái Tú Hạp, Thái Văn Kiềm, Thích Thắng Hoan, Thích Thanh Cát, Thanh Liên, Thanh Sơn, Thi Vũ Võ Văn Ái, Thích Thiên Ân, Thiện Anh Lạc, Thích Thiện Châu, Thích Thiện Hữu, Thiện Hỷ, Thích Thiện Nghị, Thiện Nhựt, Thiện Phúc, Thích Thiện Thanh, Thích Thiện Trì, Thiện Xuân Inna Malkhanova, Thoại Hoa, Thúy Trúc, Thùy Lâm Synh, Thích Thuyền Ấn, Thích Tín Nghĩa, Tịnh Thủy, Thích Tịnh Từ, Trần Chung Ngọc, Trần Doãn Nho, Trần Đức Phi Bằng, Trần Hồng Châu, Trần Kiêm Đoàn, Trần Ngọc Ninh, Trần Nguyên Trung, Trần Quang Long, Trần Quang Thuận, Trần Quốc Bình, Trần Tiền Huyền, Trần Trúc Lâm, Trần Trung Đạo, Trần Văn Kha, Trần Văn Khê, Trần Văn Lệ, Trần Việt Đại Hưng, Thích Trí Chơn, Thích Trí Hoàng, Thích Trí Siêu, Triều Hoa Đại, Trịnh Nguyên Phước, Trịnh Xuân Thuận, Thích Trung Quán, Trường Đình, Tuệ Minh, Tuệ Nga, Túy Hồng, Từ Hoa, Từ Khoa, Từ Thám, Vân Nguyên, Vi Khuê, Viên Linh, Thích Viên Lý, Vĩnh Hảo, Võ Đình, Võ Phiến, Võ Tá Hân, Võ Huệ Nguyễn...

Danh sách ở trên chắc chắn còn thiếu sót, rất mong chư tôn đức tăng, ni và quý văn thi hữu dành thời gian bổ khuyết và góp ý để tuyển tập được hoàn chỉnh: không thiếu những vị đã từng đóng góp cho văn học Phật Giáo Việt Nam hải ngoại, và không lầm lẫn về những vị chưa từng sinh hoạt ngoài nước.

Những tài liệu mà Ban Biên Tập cần cho bộ VHPGVNHNSK gồm:

1. Một tấm hình 4 x 6 của tác giả, dịch giả,
2. Tiêu sử tác giả, dịch giả,
3. Danh mục các tác phẩm, dịch phẩm và những bài viết, bài thơ đã đăng trên các báo chí hoặc trang nhà điện toán toàn cầu Phật Giáo Việt Nam,
4. Hai (2) bài văn, hoặc năm (5) bài thơ,
5. Xin quý vị cung cấp cho, hoặc giới thiệu cho các thông tin về các báo chí, tạp chí, tập san và websites Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại từ trước đến nay.

Xin liên lạc về địa chỉ:

Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Suu Khảo

4333 30th Street

San Diego, CA 92104 - U.S.A.

Điện thoại: **(619) 283-7655**

Hoặc các địa chỉ Email sau đây:

- nguyensieu@yahoo.com (Thích Nguyên Siêu)
- tamhoa@hotmail.com (Thích Tâm Hòa)
- quangkimhuynh@juno.com (Huỳnh Kim Quang)
- vinhhao@vinhhao.net (Vĩnh Hảo)

Chân thành tri ân và kính chúc chư vị thân tâm thường an lạc.

Kính thông báo,

Chủ Biên

Thích Nguyên Siêu

PHIẾU BẢO TRỢ VÀ ỦNG HỘ DÀI HẠN TẠP CHÍ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

1) BẢO TRỢ:

Xin chọn một trong những ô trống sau đây:

Mỗi tháng: ____ (____), \$25 (____), \$50 (____), \$100 (____), \$200 (____).

Và chọn thời gian bảo trợ:

Ba tháng (____), Nửa năm (____), Một năm (____), Hai năm (____), Ba năm (____)

2) ỦNG HỘ DÀI HẠN:

(Bảo trợ ấn phí, cước phí, không phải mua báo, vì báo không để giá bán)

* *Tại Hoa Kỳ:* Một năm: \$75 (____) | Hai năm: \$120 (____).

* *Tại Canada:* Một năm: \$90 (____) | Hai năm: \$160 (____). *(first class)*

* *Âu, Úc, Á:* Một năm: \$140 (____) | Hai năm: \$270 (____). *(first class)*

Đính kèm ngân/chi phiếu số: _____ với số tiền bảo trợ/ủng hộ: \$ _____

Địa chỉ người bảo trợ / ủng hộ (để liên lạc, gửi báo):

Họ và tên _____ Pháp danh: _____

_____ Thành phố: _____

_____ Telephone (không bắt buộc): _____

Bài vở, ý kiến đóng góp, chi phiếu ủng hộ xin gửi về:

HAO VINH

P.O. Box 374

Midway City, CA 92655 – USA

Email: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net

Ủng hộ tài chánh cũng có thể chuyển (deposit) thẳng vào trương mục:

HAO VINH

Account #: 09325-47111

Bank of America, CA7-147-01-01

13952 Brookhurst Street, Garden Grove, CA 92683 – USA